BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN KHẮC LÂM

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng

Mã số: 9620211

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LÂM NGHIỆP

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS.TS. VƯƠNG VĂN QUỲNH

2. PGS.TS. NGUYỄN HẢI HÒA

HÀ NỘI – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ Lâm nghiệp "**Nghiên cứu đề xuất hệ thống giám sát và đánh giá chi trjả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam"** mã số 9620211 là công trình nghiên cứu của tôi. Ngoại trừ những nội dung trích dẫn đã được ghi rõ nguồn, các kết quả nghiên cứu của Luận án là trung thực và chưa được tác giả khác công bố trong công trình nào.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bảo vệ Luận án Tiến sĩ về lời cam đoan của mình.

Hà Nội, tháng năm 2020

Tác giả luận án

Nguyễn Khắc Lâm

LỜI CẢM ƠN

Luận án Tiến sĩ **"Nghiên cứu đề xuất hệ thống giám sát và đánh giá chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam"** mã số 9620211 là công trình nghiên cứu góp phần hệ thống hóa lý luận và thực tiễn giám sát - đánh giá (GSĐG) nhằm thiết lập hệ thống GSĐG Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở nước ta. Bên cạnh đó luận án xây dựng, tích hợp phần mềm GSĐG trên nên tảng WebGis/Android nhằm tăng tiện ích và hiệu quả hoạt động cho hệ thống.

Tại Việt Nam, cả GSĐG và DVMTR là hai lĩnh vực chưa có nhiều nghiên cứu sâu để tham khảo. Vì vậy, trong quá trình thực hiện tác giả đã gặp không ít khó khăn, nhưng với nỗ lực của bản thân và sự giúp đỡ tận tình của các giáo sư hướng dẫn, các nhà khoa học, đồng nghiệp và người thân, đến nay Luận án đã hoàn thành các nội dung nghiên cứu theo các mục tiêu đặt ra.

Nhân dịp này, Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tập thể hướng dẫn là GS.TS. Vương Văn Quỳnh và PGS.TS. Nguyễn Hải Hòa đã định hướng và chỉ dẫn tậm tâm; các giảng viên Trường Đại học Lâm nghiệp, các nhà khoa học trong và ngoài ngành đã nhiệt tình góp ý và cung cấp nhiều tài liệu có giá trị giúp tôi hoàn thành Luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo sau Đại học – Trường Đại học Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Sở Nông nghiệp và PTNT và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh, các tổ chức, cá nhân liên quan đã tận tình giúp đỡ, tạo điều kiện và dành thời gian trao đổi, cung cấp thông tin cho tôi trong quá trình thực hiện Luận án.

Sau cùng, tôi xin bày tỏ sự biết ơn tới gia đình và những người thân đã luôn động viên, tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, tinh thần cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và thực hiện đề tài này.

Hà Nội, tháng năm 2020

Nguyễn Khắc Lâm

MỤC LỤC

TRANG BÌA Trang
LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT v
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU vii
DANH MỤC CÁC HÌNH viii
PHẦN MỞ ĐẦU 1
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU 6
1.1 Trên thế giới 6
1.1.1 Nghiên cứu về GSĐG 6
1.1.2. Nghiên cứu về DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR 11
1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam 18
1.2.1 Nghiên cứu về GSĐG 18
1.2.2 . Nghiên cứu về DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR 22
1.3. Nhận xét chung các nghiên cứu về GSĐG và DVMTR 32
Chương 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 35
2.1. Nội dung nghiên cứu 35
2.1.1. Nghiên cứu chính sách và thực tiễn chi trả DVMTR 35
2.1.2 .Nghiên cứu lý luận và thực tiễn của GSĐG chi trả DVMTR 35
2.1.3 .Nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR 35
2.1.4 . Nghiên cứu phát triển công cụ hỗ trợ GSĐG chi trả DVMTR .. 35
2.1.5. Nghiên cứu vận hành thử và kiểm tra ưu việt của hệ thống GSĐG ..36
2.2. Phương pháp nghiên cứu 36
2.2.1. Quan điểm và Phương pháp luận 36
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu 41
Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN 53
3.1. Chính sách và thực tiễn chi trả DVMTR ở Việt Nam 53

3.1.1. Nhận định mục tiêu chi trả DVMTR cần phải GSĐG 53
3.1.2. Các đặc điểm và nguyên tắc chi trả DVMTR cần phải GSĐG .. 54
3.1.3. Các nội dung chi trả DVMTR cần phải GSĐG 55
3.1.4 .Định hướng GSĐG gắn với Tổ chức thực hiện chi trả DVMTR 65
3.1.5 .Kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR 72
3.2. Lý luận và thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam 77
3.2.1 .Cơ sở lý luận GSĐG chi trả DVMTR 77
3.2.2. Thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR 81
3.2.3. Tình hình xây dựng và áp dụng các bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR 86
3.2.4. Nhận xét thực trạng GSĐG chi trả DVMTR 89
3.3 .Đề xuất Bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam..... 92
3.3.1 Cơ cấu bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR..... 92
3.3.2. Nội dung các Tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR..... 93
3.3.3. Nội dung Tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR..... 94
3.3.4 .Xây dựng bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR..... 99
3.4. Công cụ hỗ trợ và quy trình GSĐG chi trả DVMTR..... 109
3.4.1. Hệ thống Mẫu biểu thu thập thông tin GSĐG 109
3.4.2. Phát triển phần mềm và đề xuất thiết bị phục vụ GSĐG 111
3.4.3 Đề xuất quy trình kỹ thuật và tổ chức thực hiện GSĐG..... 123
3.5. Vận hành thử và Kiểm tra tính ưu việt của hệ thống GSĐG..... 131
3.5.1. Vận hành thử nghiệm hệ thống GSĐG 131
3.5.2. Đánh giá vận hành và tiếp tục hoàn thiện hệ thống GSĐG 138
3.5.3. Kiểm tra tính ưu việt của hệ thống GSĐG..... 139
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 145
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN..... 148
TÀI LIỆU THAM KHẢO 150
PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Viết đầy đủ
ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
AHP	Phân tích thứ bậc
AUSIAD	Tổ chức Phát triển Quốc tế Australia
BVPTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
CIFOR	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế
DANIDA	Tổ chức Phát triển Quốc tế Đan Mạch
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
FAO	Tổ chức lương nông Liên hiệp quốc
FORLAND	Liên minh Đất rừng
GEF	Quỹ môi trường toàn cầu
GIS	Hệ thống Thông tin Địa lý
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức
GSĐG	Giám sát và Đánh giá (còn viết tắt là M&E)
ICRAF	Trung tâm Nghiên cứu Nông Lâm kết hợp Quốc tế
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
LFA	Tiếp cận Khung Lô-gic
MCA	Phân tích đa tiêu chí
NCS	Nghiên cứu sinh
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PanNature	Trung tâm Con người và Thiên nhiên
PM&E	Giám sát và Đánh giá có sự Tham gia
RM&E	Giám sát và Đánh giá dựa trên kết quả
SIDA	Tổ chức Phát triển Quốc tế Thụy Điển

SMART	Bộ nguyên tắc chỉ số GSĐG của OECD
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
UNICEF	Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc
USAID	Tổ chức phát triển quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
VND	Đồng Việt Nam
VNFF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam
VNUF	Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WWF	Quỹ bảo tồn thiên nhiên thế giới
WebGIS	Giải pháp client–server cho phép quản lý, phân tích, cập nhật, phân phối thông tin GIS trên mạng Internet

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Mẫu bảng rà soát cơ sở lý luận GSĐG chi trả DVMTR 42
Bảng 2.2: Mẫu bảng xét chọn tiêu chí, chỉ số GSĐG chi trả DVMTR 44
Bảng 2.3: Đánh giá các tiêu chí theo cặp dựa vào mức độ ưu tiên 46
Bảng 2.4: Chỉ số ngẫu nhiên ứng với số tiêu chí cần xem xét 48
Bảng 3.1: Thực trạng và định hướng GSĐG chi trả DVMTR 91
Bảng 3.2: Tóm tắt thông tin các tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR 96
Bảng 3.3: Ma trận so sánh cặp các tiêu chuẩn GSĐG 97
Bảng 3.4: Trọng số các nhóm chỉ số về Công bằng 98
Bảng 3.5: Trọng số các nhóm chỉ số về Minh bạch 98
Bảng 3.6: Trọng số các nhóm chỉ số về Hiệu quả 98
Bảng 3.7: Bộ chỉ số và thang điểm GSĐG chi trả DVMTR VNUF 102
Bảng 3.8. Mô tả chức năng và giao diện sử dụng phần mềm NgheAnPfes 117
Bảng 3.9: Kết quả GSĐG chi trả DVMTR tỉnh Nghệ An năm 2018 134
Bảng 3.10: Nội dung các tiêu chí đánh giá tính phù hợp của bộ chỉ số GSĐG .. 140
Bảng 3.11: Ma trận so sánh các tiêu chí lựa chọn bộ chỉ số GSĐG 140
Bảng 3.12. Tính liên thông 142
Bảng 3.13. Tính Pháp lý 142
Bảng 3.14. Tính Kỹ thuật 142
Bảng 3.15. Tính Kinh tế 142
Bảng 3.16. Tính tiện dụng 142
Bảng 3.17. Tính cơ động 142
Bảng 3.18. Tính bao quát 142
Bảng 3.19. Tính cụ thể 142
Bảng 3.20: Ma trận tổng hợp kết quả so sánh cặp các bộ chỉ số GSĐG 143
Bảng 3.21: Kết quả chấm điểm các bộ chỉ số GSĐG 143

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Lịch sử phát triển của chi trả dịch vụ hệ sinh thái 12
Hình 2.1: Sơ đồ khung logic xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR 40
Hình 2.2: Giao diện màn hình của phần mềm EndNote.....41
Hình 2.3: Sơ đồ phân tích và tổng hợp lý thuyết 43
Hình 2.4: Sơ đồ mô tả bài toán phân tích thứ bậc 45
Hình 2.5: Sơ đồ ma trận so sánh cặp các tiêu chí..... 46
Hình 2.6: Sơ đồ ma trận trọng số các tiêu chí 47
Hình 2.7: Sơ đồ khung logic quá trình xác định trọng số..... 48
Hình 2.8: Sơ đồ hoạt động của Website hỗ trợ GSĐG..... 51
Hình 3.1: Cơ chế ủy thác chi trả tiền DVMTR..... 58
Hình 3.2: Sơ đồ quan hệ các bên liên quan trong chi trả DVMTR..... 66
Hình 3.3: Sơ đồ tổ chức của Quỹ BVPTR Việt Nam (nguồn: VNFF) 70
Hình 3.4: Sơ đồ tổ chức Quỹ BVPTR Thừa thiên Huế (nguồn: Hue FPDF) . 71
Hình 3.5: Sơ đồ tổ chức Quỹ BVPTR tỉnh Đăk Lắk (nguồn: Daklak FPDF) . 72
Hình 3.6. Cơ cấu nguồn thu từ các bên sử dụng DVMTR 73
Hình 3.7: Lượng tiền ủy thác chi trả qua VNFF và Quỹ cấp tỉnh 74
Hình 3.8: Kết quả sử dụng tiền chi trả DVMTR (2011-2018) 75
Hình 3.9: Sơ cơ cấu bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR 92
Hình 3.10: Phân tích mức quan trọng các tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR ... 97
Hình 3.11: Mức quan trọng các tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR 97
Hình 3.12: Giao diện nhập dữ liệu cơ sở DSDV..... 112
Hình 3.13: Giao diện chức năng đánh giá theo bộ chỉ số 113
Hình 3.14: Giao diện chức năng báo cáo 132
Hình 3.15: Giao diện chính của mục quản lý bản đồ..... 132
Hình 3.16: Sơ đồ luồng thông tin GSĐG chi trả DVMTR cấp tỉnh 123
Hình 3.17: Các yếu tố hợp thành hệ thống GSĐG..... 128
Hình 3.18: Các bước vận hành hệ thống GSĐG..... 128
Hình 3.19: Đồ thị minh họa mức độ quan trọng của các tiêu chí..... 141

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của luận án

Một thực tế phổ biến từ trước tới nay là trong khi chúng ta đều thừa nhận *Rừng là tài nguyên quý giá* thì *Bảo vệ rừng* là một trong những nghề vất vả nhất; thu nhập của *Người bảo vệ rừng* thuộc nhóm thấp nhất. Địa phương có nhiều rừng thường nghèo và phải chịu áp lực lớn về ngân sách để quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, thực trạng này đang dần được cải thiện, nhất là từ khi Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP nhằm triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (chi trả DVMTR).

Sau hơn gần 10 năm triển khai thực hiện đồng loạt trên toàn quốc thông qua hệ thống Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Quỹ BVPTR), Chính sách chi trả DVMTR đã khẳng định là hướng đi tiến bộ và đúng đắn, mang lại những kết quả rõ nét trên cả phương diện bảo vệ - phát triển rừng và góp phần cải thiện sinh kế, đời sống của người làm nghề rừng, thúc đẩy bảo vệ môi trường sinh thái, giảm thiểu tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây là tiến bộ mang tính bước ngoặt trong việc xã hội hóa công tác bảo vệ phát triển rừng nước ta.

Tuy vậy, quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR thời gian qua cũng đã bộc lộ những tồn tại do đây là chính sách mang tính đột phá về quan điểm tiếp cận lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Hơn nữa, quá trình xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu, đỏi hỏi của thực tiễn (Bộ NNPTNT, 2014). Nhiều nghiên cứu đánh giá về chi trả DVMTR tại Việt Nam đã chỉ ra việc thiếu vắng một hệ thống Giám sát và Đánh giá (GSĐG) hữu hiệu là thách thức lớn nhất, có thể dẫn đến các rủi ro và tác động xấu đến thành quả của Chính sách này trong dài hạn.

Trước thực tế đó, đã có một số nghiên cứu xây dựng chỉ số GSĐG chi trả DVMTR được hậu thuẫn bởi VNFF và các tổ chức như ADB, FORLAND,

PanNature, CIFOR. Tuy nhiên, nhìn chung các bộ chỉ số GSĐG hiện nay vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Thực tế vẫn chưa có một hệ thống GSĐG hoàn chỉnh nào được cơ quan quản lý chính thức công nhận và áp dụng cho chi trả DVMTR có hiệu quả ở nước ta.

Xuất phát từ thực tế như trên, các vấn đề cần nghiên cứu của đề tài này đặt ra là: *(i) Thực trạng triển khai GSĐG trong Chi trả DVMTR ra sao? (ii) Làm thế nào để xây dựng một hệ thống GSĐG phù hợp cho đặc thù chi trả DVMTR ở nước ta? (iii) Ứng dụng công nghệ, xây dựng quy trình tổ chức thực hiện GSĐG như thế nào để hoạt động giám sát và đánh giá có thể thực hiện được thuận lợi, khách quan và thống nhất trên phạm vi cả nước.*

Để trả lời những câu hỏi trên, luận án này đã tiến hành nghiên cứu sâu về chính sách và thực tiễn chi trả DVMTR, về lý luận và thực trạng GSĐG chi trả DVMTR ở nước ta. Từ đó phân tích, lựa chọn tiêu chuẩn, tiêu chí và bộ chỉ số GSĐG phù hợp; xác định trọng số cho các tiêu chí GSĐG; xây dựng quy trình và phần mềm phục vụ GSĐG chi trả DVMTR.

2. Mục tiêu của luận án

2.1 Mục tiêu chung

Luận án góp phần củng cố cơ sở lý luận và thực tiễn giám sát - đánh giá chi trả Dịch vụ Môi trường rừng ở Việt Nam nhằm thực hiện chính sách đảm bảo công bằng, minh bạch và hiệu quả.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR;
- Xây dựng được bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số GSĐG phù hợp cho việc đánh giá chi trả DVMTR;
- Đề xuất được công cụ và quy trình kỹ thuật tiên tiến nhằm vận hành hiệu quả hệ thống GSĐG chi trả DVMTR.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là các quy định, yêu cầu, thực tiễn của GSĐG và chi trả DVMTR. Đồng thời, luận án nghiên cứu về cơ cấu tổ chức và vận hành của hệ thống Quỹ BVPTR là cơ quan chủ trì thực hiện chi trả DVMTR ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu các tài liệu về chi trả DVMTR và GSĐG cả trong và ngoài nước, phân tích thực trạng GSĐG chi trả DVMTR ở nước ta và thu thập số liệu thực hiện chi trả DVMTR trong giai đoạn từ 2011 - 2018. Trong đó, đề tài khảo sát kỹ hiện trạng thực hiện chính sách chi trả DVMTR và chạy thử hệ thống GSĐG chi trả DVMTR tại tỉnh Nghệ An bởi đây là tỉnh có quy mô tài nguyên rừng, khối lượng chi trả DVMTR khá lớn; các đối tượng cung cấp và sử dụng DVMTR đa dạng, bộ máy chi trả DVMTR khá hoàn thiện và mang tính đại diện cao cho mô hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam hiện nay.

Đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá 2 loại DVMTR là "bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối" và "điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội" theo Điều 61 Luật Lâm nghiệp năm 2017. Đây là các dịch vụ mang về gần 99% tổng giá trị chi trả DVMTR ở nước ta hiện nay.

4. Những đóng góp mới của luận án

- Đề tài góp phần hình thành quan điểm và phương pháp luận về GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam; xây dựng được phương pháp lựa chọn mô hình GSĐG phù hợp,

- Xây dựng được bộ tiêu chí và chỉ số dùng cho GSĐG chi trả DVMTR;

- Đề tài thiết lập được các công cụ và quy trình của hệ thống GSĐG hoàn chỉnh và tích hợp phần mềm trực tuyến hỗ trợ thực hiện GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

5.1 Ý nghĩa khoa học

Đề tài góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận của GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam, đặc biệt là lý luận xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số giám sát và đánh giá chi trả DVMTR.

5.2 Ý nghĩa thực tiễn

Đề tài đã xây dựng được bộ tiêu chí và chỉ số GSĐG đáp ứng thực tiễn chi trả DVMTR ở nước ta. Bên cạnh đó, luận án là tài liệu và mô hình tham khảo hữu ích cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam trong chỉ đạo xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR trên cấp độ quốc gia.

Đề tài đã xây dựng được quy trình và phần mềm trực tuyến phục vụ GSĐG chi trả DVMTR, giúp cho quá trình GSĐG chi trả DVMTR được công khai, minh bạch, thuận tiện, dễ tiếp cận với mọi đối tượng quan tâm đến chi trả DVMTR.

Hệ thống GSĐG được luận án đề xuất không chỉ đánh giá được tác động của chi trả DVMTR với mục tiêu đề ra của Chính sách mà còn có thể tính toán tác động của Chính sách đến môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội. Sử dụng hệ thống GSĐG này cũng cho phép chỉ ra những tồn tại và xác định được nguyên nhân, định hướng các giải pháp để nâng cao hiệu quả của chi trả DVMTR tại Việt Nam.

6. Cấu trúc luận án

Luận án dài 147 trang (không kể trang bìa, các Danh mục và Phụ lục), được đánh máy trên cỡ giấy A4, cấu trúc thành ba chương và hai phần như sau:

Phần mở đầu: Giới thiệu tổng quát về luận án.

Chương 1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu.

Chương 2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu.

Chương 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

Phần Kết luận và kiến nghị: các kết luận rút ra từ nghiên cứu, những tồn tại của luận án và các khuyến nghị.

Nội dung Luận án có 23 bảng biểu, 26 hình (không kể trong phần Phụ lục), Tham khảo 110 tài liệu trong đó 63 tài liệu tiếng Việt, 47 tài liệu tiếng nước ngoài có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Phụ lục của luận án gồm các hình ảnh, bảng biểu minh họa kết quả điều tra và các kết quả tính toán trung gian trong quá trình nghiên cứu.

Chương 1
TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 Trên thế giới

1.1.1 Nghiên cứu về GSĐG

1.1.1.1 Khái niệm và liên hệ giữa giám sát và đánh giá

Về khái niệm, theo Frankel và Gage (2007), GSĐG là thành phần thiết yếu của bất kì một can thiệp, một dự án hay một chính sách nào. Mặc dù vậy, hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau về GSĐG, cần nghiên cứu nhằm định hình quan điểm GSĐG chi trả DVMTR. Sau đây là một số khái niệm phổ biến về GSĐG trên thế giới:

Tại Sách tham khảo về GSĐG theo kết quả của UNDP (2011) định nghĩa rằng Giám sát *là một chức năng quản lý liên tục, chủ yếu nhằm cung cấp cho các cán bộ quản lý chương trình và các đối tác chính những thông tin phản hồi thường xuyên và những chỉ dẫn sớm về việc thực hiện những kết quả dự kiến có tiến triển hay không tiến triển*. Đánh giá *là nhận định một cách có hệ thống và vô tư, về một hoạt động, dự án, chương trình, chiến lược, chính sách, chuyên đề, ngành, lĩnh vực tác nghiệp và (hoặc) năng lực thể chế*. Định nghĩa này cũng được Ngân hàng thế giới thừa nhận và sử dụng rộng rãi trong các tài liệu của họ.

Trong khi đó, theo UNICEF (2013), Giám sát *là theo dõi định kỳ việc thực hiện một hoạt động nhằm nhận biết tiến trình của đầu vào, các hành động và đầu ra đang được tiến hành theo kế hoạch, để có thể phát hiện thiếu sót và hành động kịp thời.* Còn Đánh giá *là quá trình nhận định một cách có hệ thống và khách quan nhất về sự liên quan, hiệu suất, hiệu quả và tác động của các hoạt động đối với mục tiêu đã định. Nó là một công cụ quản lý định hướng hành động và quy trình tổ chức để cải thiện cả các hoạt động hiện tại và việc lập kế hoạch và ra quyết định trong tương lai.*

Còn tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO, 2019) định nghĩa GSĐG *là một quá trình thu thập thông tin và thẩm định liên tục để xác định liệu tiến trình có được thực hiện hướng tới các mục tiêu đã định hay không và để làm rõ liệu có bất kỳ tác động (tích cực hay tiêu cực) nào từ các hoạt động của một chính sách hay dự án.*

Theo nghĩa rộng, việc Giám sát *được thực hiện để theo dõi tiến độ và hiệu suất làm cơ sở cho việc ra quyết định ở các bước khác nhau trong quy trình thực hiện một chính sách.* Đánh giá *là sự thẩm định tổng quát hơn dữ liệu thu thập về mức độ mà chính sách đã đạt được mục tiêu của nó*.

Sách "Những nguyên tắc cơ bản về giám sát và đánh giá" (Frankel and Gage, 2007) mô tả: "*Giám sát và đánh giá là quá trình mà các dữ liệu được thu thập và phân tích để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, và những người khác trong việc lập kế hoạch và quản lý dự án*".

Tóm lại về mặt khái niệm, GSĐG có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng có thể hiểu chung nhất là một phần không tách rời trong quá trình thực thi các chính sách, các chương trình và dự án. Nó là công cụ quản lý quan trọng giúp thường xuyên thu thập thông tin, theo dõi các hoạt động để xem xét mức độ tuân thủ quy định, bám sát kết hoạch, hướng tới mục tiêu cũng như khả năng đạt được các mục tiêu đã định. Nghiên cứu các khái niệm GSĐG trên thế giới cũng chỉ ra *giám sát* và *đánh giá* là 2 khái niệm khác nhau nhưng là 2 quá trình song hành, không tách rời và tương tác qua lại lẫn nhau. Điều này cho thấy rằng chính sách chi trả DVMTR nhất thiết phải có một hệ thống GSĐG được triển khai song hành và cần nghiên cứu phát triển hệ thống GSĐG chi trả DVMTR trong một thể thống nhất.

1.1.1.2 Sự phát triển của GSĐG qua các thời kỳ

Về lịch sử, có thể khẳng định GSĐG đã tồn tại song hành với sinh hoạt và lao động của loài người. Một ghi nhận về đánh giá xã hội đã được thực hiện vào khoảng năm 2200 trước Công nguyên tại Trung Quốc. Tuy vậy, sự

hình thành và phát triển của GSĐG gắn liền với lý thuyết quản lý các chương trình, dự án. Theo Tạp chí tài chính (2015), "kỷ nguyên quản lý dự án hiện đại" đã bắt đầu từ những năm 1950. Theo đó, quản lý dự án đã chính thức được công nhận là một ngành khoa học phát sinh từ khoa học quản lý. Năm 1969, Viện Quản lý Dự án (*PMI – Project Management Institute*) đã được thành lập tại Pennsylvania (Hoa Kỳ) để phục vụ cho kỹ nghệ quản lý dự án.

Trong năm 1981, PMI đã phát triển hệ thống lý thuyết thành cuốn sách Hướng dẫn về những kiến thức cốt lõi trong Quản lý dự án (PMBOK Guide). Cuốn sách này chứa các tiêu chuẩn và nguyên tắc chủ đạo được sử dụng rộng rãi trong toàn bộ giới quản lý dự án chuyên nghiệp (PMI, 2013). PMBOK Guide được xem là một trong những tài liệu học thuật đầu tiên có đề cập đến nội dung GSĐG một cách rõ ràng và mang tính hệ thống.

Về thực tiễn, GSĐG đã được các Chính phủ, nhất là tại các nước phát triển trong khối OECD[1], quan tâm áp dụng từ cuối những năm 70 của thế kỷ 20 (Mackay, 2007; Tørseth và cộng sự, 2012). Theo Mackay (2017), ngay từ khi được thành lập vào năm 1973 thì Nhóm Đánh giá độc lập của Ngân hàng Thế giới (*IEG – Independent Evaluation Group*) đã hỗ trợ các chính phủ trong việc nỗ lực tăng cường hệ thống GSĐG. Theo đó, Chính phủ các nước (như Australia chẳng hạn) đã thành lập một hệ thống đánh giá Chính phủ toàn diện (*whole-of-government evaluation system*) rất hiệu quả thông qua Bộ Tài chính vào những năm 1980.

Nhìn chung, ở các nước phát triển, nhu cầu về minh bạch và yêu cầu giải trình rất cao nên GSĐG được quan tâm nghiên cứu phát triển từ lâu trong tất cả các lĩnh vực, cả tư nhân và khu vực công. Các nước phát triển có sự quan tâm lớn về GSĐG là vì họ đã có những bài học và kinh nghiệm thu được do trước đó thiếu vắng hệ thống GSĐG trong quá trình thực thi các chương trình phát

[1] Được thành lập năm 1961 trên cơ sở Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OEEC) với 20 thành viên sáng lập gồm các nước như Mỹ, Canada và các nước Tây Âu.

triển kinh tế xã hội. Từ trước năm 2000, khi mà GSĐG dường như còn là một thuật ngữ mới lạ đối với Việt Nam thì trên thế giới đã có hàng chục nghiên cứu và báo cáo khoa học về chủ đề này.

Nếu như những năm trước 1980 việc nghiên cứu áp dụng GSĐG còn sơ khai thì đến những năm cuối thập niên 80 của Thế kỷ 20 hệ thống GSĐG đã được phát triển khá toàn diện theo lý thuyết "Tiếp cận Khung Lô-gic" *LFA - Logical Framework Approach* (Coleman, 1987). Cách tiếp cận này phù hợp với triết lý xây dựng chính sách và các chương trình/dự án của các nước phát triển. Nó cho phép hệ thống GSĐG được triển khai song hành cùng các công đoạn trong chu trình dự án.

Đến những năm 1990 thì khái niệm "GSĐG có sự tham gia" (*PM&E - Participatory Monitoring & Evaluation*) bắt đầu được quan tâm nghiên cứu và mở rộng áp dụng trong nhiều chương trình phát triển (Case và cộng sự, 1990; Guijt và Gaventa, 1998; Arevalo và Guijt, 1998). Trong thập niên 90 (Thế kỷ 20), hoạt động GSĐG càng được coi trọng hơn, yêu cầu khắt khe hơn, nhất là trong các chương trình và dự án do Ngân hàng Thế giới (*WB*) tài trợ (John Cameron, 1993).

Trong bài báo "Những thách thức đối với GSĐG vào những năm 1990" (*The challenges for monitoring and evaluation in the 1990s*), Cameron (1993) đã chỉ ra thách thức với GSĐG trong giai đoạn này là phải mở rộng trách nhiệm đánh giá với cả giai đoạn lập kế hoạch và giai đoạn thực thi. Theo đó, LFA của một chính sách hay chương trình/dự án phải được thiết lập từ giai đoạn hình thành, sau đó được chỉnh sửa trong giai đoạn thiết kế và thẩm định trước khi chính thức đi vào thực thi. Cũng trong thập niên 90 này, nhiều tác giả đã đầu tư nghiên cứu, phân tích về tính thiết thực và hiệu quả thực sự của GSĐG (Maddock, 1993; Estrella và Gaventa, 1998; Guijt và Gaventa, 1998). Mặc dù còn một số tranh luận về hiệu quả chưa tốt của GSĐG do cách thức thực hiện nhưng các tác giả nhìn chung đều thừa nhận sự cần thiết và vai trò

không thể thiếu của GSĐG trong thực hiện chính sách và quản lý các chương trình, dự án.

Bước sang những năm đầu Thế kỷ 21, GSĐG vẫn là một chủ đề được nhiều học giả quan tâm trên thế giới. Phương pháp tiếp cận LFA và mô hình PM&E vẫn được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong những năm sau đó và kéo dài cho tới nay. Các nghiên cứu điển hình về chủ đề GSĐG trong thời gian này của các tác giả như: Crawford và Bryce (2003), Evans và Guariguata (2008), Hamilton và cộng sự (2000) McKenzie và cộng sự (2006), Izurieta và cộng sự (2013), Seasons (2003), Stem và cộng sự (2005), Vernooy và cộng sự (2006). Trong các nghiên cứu ở vùng Northern Territory – Australia, các tác giả Izurieta và cộng sự (2013) đã chỉ ra rằng PM&E đã giúp giảm thiểu chi phí thực hiện so với các hệ thống GSĐG thông thường.

Bên cạnh đó, trong khoảng hơn một thập kỷ gần đây, GSĐG được phát triển thêm một bước với khái niệm "GSĐG dựa trên Kết quả" (*RM&E - Resultbased Monitoring and Evaluation*). Với cách tiếp cận này, GSĐG sẽ vượt qua cách làm GSĐG truyền thống là chỉ tập trung vào Đầu vào (*Inputs*) và Đầu ra (*Outputs*) bằng việc nhìn nhận cả Kết quả (*Outcomes*) và Tác động (Impacts) của chính sách. Có một số nghiên cứu về RM&E đáng lưu ý như của các tác giả Kusek và Rist (2004), Lahey (2010), Lahey (2011), Lamhauge và cộng sự (2012), Motingoe (2012).

Như vậy, lịch sử hình thành và phát triển hoạt động GSĐG trên thế giới, đặc biệt ở các nước phát triển có bề dày nhiều thập kỷ. Các nghiên cứu về GSĐG được phát triển cơ bản qua bốn giai đoạn. Phương pháp, kỹ thuật và tiếp cận của GSĐG giai đoạn sau được xây dựng và mở rộng trên cơ sở thừa kế kết quả của giai đoạn trước, ngày một sát thực và toàn diện hơn.

Từ nhận thức này, khi xây dựng hệ thống GSĐG cho chi trả DVMTR ở nước ta cũng cần nghiên cứu kế thừa những lý thuyết chung về GSĐG như nguyên tắc đánh giá *có sự tham gia,* nguyên tắc đánh giá *dựa vào kết quả*.

Tuy nhiên, về nguyên tắc xây dựng khung GSĐG theo khung lô-gic của chính sách thì cần có sự cải tiến cho phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam bởi chính sách được xây dựng thường không theo khung lô-gic.

1.1.2. Nghiên cứu về DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR

1.1.2.1. Đối với DVMTR

Trước đây, lợi ích kinh tế của rừng thường chỉ được tính toán dựa trên các giá trị hữu hình nhưng có thể nói từ sau nghiên cứu của Pearce và Turner (1990) về khái niệm tổng giá trị kinh tế (*TEV – Total Economic Values*) việc xác định các lợi ích từ rừng đã có những thay đổi mang tính bước ngoặt. Giá trị của rừng nay đã bao gồm toàn bộ giá trị của các nguồn tài nguyên, các dịch vụ môi trường và các đặc tính của toàn bộ hệ sinh thái như một thể thống nhất.

Tại Trung Quốc các tác giả Trần Huệ Tuyền và Trần Văn Đại (1993) trong nghiên cứu của mình ở vùng Tùng Hoa – Côn Minh đã xác định vai trò của rừng trong việc giữ đất và nước có giá trị lớn hơn nhiều so với giá trị kinh tế trực tiếp mà nó mang lại (dẫn theo Vũ Tấn Phương, 2007). Trong thời kỳ này, một trong những tài liệu quốc tế khẳng định vai trò và các giá trị vô hình của rừng mà có tính ảnh hưởng rộng lớn nhất là Nghị định thư Kyoto (Kyoto Protocol, 1997).

Đầu thế kỷ 21, một nghiên cứu tại vùng Natanakiri của Cam-pu-chia (Bann, 2002) cho thấy bên cạnh giá trị về lâm sản và lâm sản ngoài gỗ, rừng còn mang đến giá trị đáng kể về bảo vệ nguồn nước (khoảng 76 USD/ha/năm), giá trị của đa dạng sinh học (khoảng 300 - 500 USD/ha/năm) và giá trị tích trữ Carbon (gần 7 USD/ha/năm). Trong khi đó, Mill (2002) đã tổng hợp kết quả hàng trăm nghiên cứu về giá trị của rừng cho thấy giá trị môi trường trung bình của rừng có tỷ lệ như sau: hấp thụ Carbon 27%, bảo tồn đa dạng sinh học 25%, phòng hộ đầu nguồn 21%; vẻ đẹp cảnh quan 17% và các giá trị khác khoảng 10%. Năm 2003, một nghiên cứu khác của Trương Gia

Bình tại Vân Nam về khả năng bảo vệ đất và nguồn nước cũng chứng minh được giá trị này của rừng chiếm tới gần 88% TEV và giá trị từ gỗ, củi từ rừng chỉ chiếm khoảng hơn 12% (theo Vũ Tấn Phương, 2007).

Theo Waage và cộng sự (2008), dịch vụ hệ sinh thái có bốn nhóm với mục đích khác nhau về kinh tế - xã hội – môi trường. Trong đó, khi so sánh với các hệ sinh thái biển và nông nghiệp thì cho thấy dịch vụ hệ sinh thái rừng đa dạng hơn, bao gồm: (i) Sản phẩm môi trường: thực phẩm, nước sạch, nguyên liệu, nhiên liệu, sợi, nguồn gen; (ii) Dịch vụ điều tiết: hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu, thanh lọc nguồn nước, phòng chống dịch bệnh; (iii) Dịch vụ hỗ trợ: kiến tạo đất, chu chuyển dinh dưỡng và (iv) Dịch vụ văn hoá: giá trị thẩm mỹ, giải trí, giáo dục, tinh thần và tâm linh.

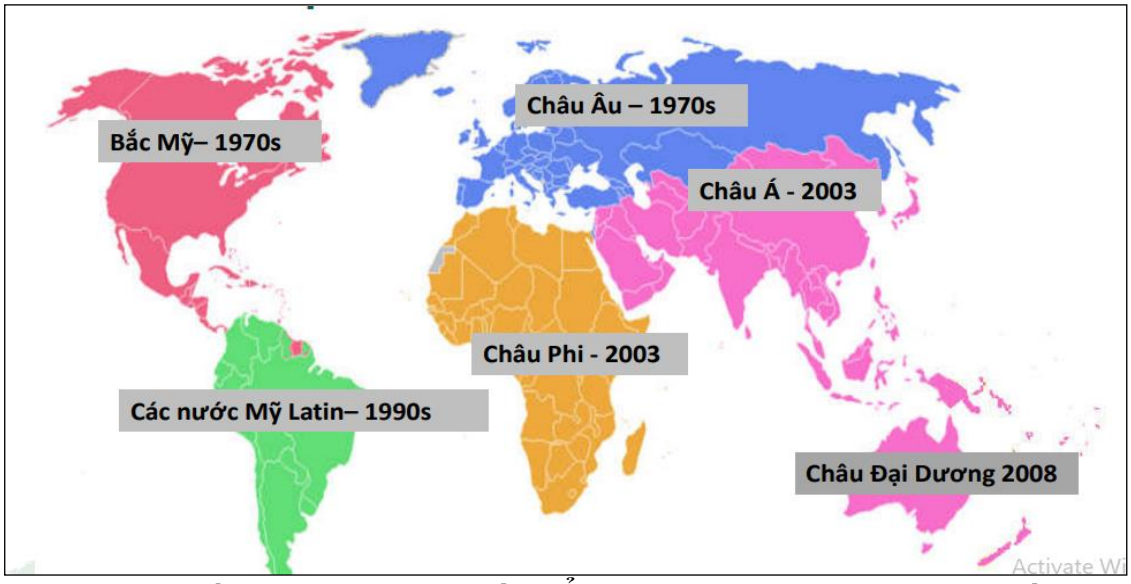

Hình 1.1: Lịch sử phát triển của chi trả dịch vụ hệ sinh thái

(Nguồn: Phạm Thu Thủy và cộng sự, 2017)

Về lịch sử, hầu hết các thị trường và hệ thống chi trả dịch vụ hệ sinh thái đều khởi phát sớm (từ những năm 70 – TK 20) ở Bắc Mỹ và châu Âu. Tiếp đến những năm 1990 nó được nghiên cứu ứng dụng ở các nước Mỹ Latin. Sau đó tiếp tục được phát triển ở khu vực châu Á và châu Phi vào khoảng năm 2003 (Phạm Thu Thủy và cộng sự, 2017).

Theo các tác giả Mayrand và Paquin (2004), thời gian này đã có hơn 300 mô hình *Chi trả dịch vụ hệ sinh thái* - PES đã được thống kê trên toàn thế giới. Hầu hết các mô hình này đã được hoạt động trong vài năm đến thời điểm nghiên cứu của tác giả này. Trong khi đó, một số mô hình vẫn còn ở quy mô thực nghiệm hoặc ở giai đoạn thử nghiệm. Nhằm đáp ứng cho nhu cầu thực hành loại hình dịch vụ này, nghiên cứu xây dựng hướng dẫn thực hiện PES là nội dung được nhiều học giả quan tâm. Điển hình có tác phẩm "Chi trả dịch vụ hệ sinh thái: bộ hướng dẫn tốt nhất" của Smith và cộng sự (2013).

Một nghiên cứu khác của Lê Văn Hưng (2013) chỉ ra rằng: "hiện tại, PES được xem như là một công cụ dựa vào thị trường cho dịch vụ hệ sinh thái. PES đa dạng về cơ chế, từ mô hình bồi thường tự nguyện để duy trì rừng hoặc các biện pháp canh tác nông - lâm nghiệp ở Trung Mỹ, đến bồi thường bắt buộc để tái trồng rừng ở Trung Quốc và Việt Nam, các mô hình thương mại ở Ôxtrâylia và Hoa Kỳ, hỗ trợ môi trường - nông nghiệp và các mô hình cấp chứng nhận ở Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ".

Những nghiên cứu trên đây là cơ sở lý luận quan trọng cho việc hình thành, thực hiện và hoàn thiện dần cơ chế chi trả DVMTR trên thế giới trong những năm qua. Việc triển khai thực hiện chi trả DVMTR nhìn chung đón nhận được sự ủng hộ của cả người dân, các nhà quản lý và giới học thuật. Nhiều mô hình chi trả DVMTR được đánh giá có thành công đáng kể trên thực tế. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau mà đến nay ở phần lớn các nước chi trả DVMTR vẫn chưa được áp dụng phổ biến ở cấp độ quốc gia.

Tại Diễn đàn Quốc gia Campuchia về Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) do FAO tổ chức tại Phnom Penh từ ngày 17 – 18/9/2019, NCS đã thảo luận với các học giả và các nhà quản lý đến từ Trung Quốc, Costa Rica, Campuchia về tình hình triển khai thực hiện chi trả DVMTR và áp dụng GSĐG trong chi trả DVMTR. Kết quả có thể tóm tắt như sau (Nguyễn Khắc Lâm và Phạm Hồng Lượng, 2019):

- Tại Trung Quốc, Chính phủ có Chương trình bồi hoàn giá trị hệ sinh thái, được thực hiện từ đầu thập niên 90, chủ yếu thông qua các chương trình, dự án lớn [Chương trình bảo vệ rừng tự nhiên (1998), Chương trình chuyển đổi đất dốc (1999) và Chương trình bồi hoàn giá trị hệ sinh thái rừng (2001)] cùng với các chính sách bồi hoàn giá trị hệ sinh thái (*eco-compensation policies*). Các chương trình rất hạn chế trong huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách từ khu vực tư nhân; chủ yếu là do Nhà nước đầu tư với tổng kinh phí rất lớn; ví dụ: Chương trình chuyển đổi đất dốc (SLCP) thực hiện ở 25 tỉnh, liên quan tới 32 triệu hộ, với diện tích 14 triệu ha đất nông nghiệp chuyển sang đất rừng; tổng kinh phí 60 tỷ Đô la Mỹ; bình quân đơn giá hỗ trợ chuyển đổi canh tác nông nghiệp sang trồng rừng khoảng 280-400 USD/ha trong 5-8 năm; nhờ SLCP đó mà đã nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 12% năm 1999 lên 23% vào năm 2018.

- Tại Costa Rica, cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái được đưa vào Luật lâm nghiệp số 7575 từ năm 1996. PES ở Costa Rica đã xây dựng 4 mục tiêu quan trọng nhất: (i) giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính; (ii) dịch vụ thủy văn, bao gồm: cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu và sản xuất năng lượng; (iii) bảo tồn đa dạng sinh học; và (iv) bảo vệ cảnh quan để nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái. Theo đó, Chính phủ hình thành Quỹ Tài chính Lâm nghiệp Quốc gia (FONAFIFO) là cơ quan thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Môi trường.

Nguồn kinh phí PES thông qua FONAFIFO đến từ nghiều nguồn, bao gồm: (i) Thuế nhiên liệu hóa thạch (3,5%); (ii) Thuế tài nguyên nước (25% được dành cho bảo vệ rừng); (iii) Các khoản vay thông qua các chương trình dự án (WB/ GEF), (iv) tài trợ cho đa dạng sinh học (KfW, GEF…), (v) Các thỏa thuận tự nguyện với khu vực/ công ty tư nhân nhằm giảm phát thải; (vi) Các hiệp định song phương về đảo nợ (Mỹ, Canada, Tây Ban Nha) và (vii) mua bán tín chỉ các bon (Na Uy, Hà Lan và Chương trình REDD+). Nguồn tài

chính từ các khoản thuế, phí và các thỏa thuận sẽ được Bộ Tài chính giải ngân hàng quý cho FONAFIFO.

Từ 1996 đến nay, FONAFIFO đã đầu tư trực tiếp 450 triệu USD cho các hộ gia đình (bình quân trên 20 triệu USD/năm); đầu tư hơn 550 triệu USD vào các Khu bảo tồn cho các hoạt động bảo tồn; do vậy đã bảo vệ được 1,2 triệu ha rừng; trồng được 6,5 triệu cây; tỷ lệ che phủ của rừng từ 28% năm 1986 lên 54% năm 2018.

- Tại Campuchia, Chính phủ đã xác định 4 bước triển khai PPES, gồm: (i) Lập kế hoạch, chuẩn bị, (ii) thiết kế, xây dựng, (iii) thỏa thuận và thống nhất, và (iv) thực hiện chính sách. Tuy nhiên, đến nay thông qua một số chương trình, dự án do FAO, UNDP, FFI hỗ trợ, Campuchia mới đang thí điểm chính sách ở quy mô nhỏ (Sarah Milne và Colas Chervier, 2014); cơ bản trên bình diện quốc gia, nước này vẫn chưa hoàn thành bước 2 (thiết kế, xây dựng chính sách) trong 4 bước đề ra.

Nhìn chung, các quốc gia này đã đạt được thành công nhất định trong thực hiện PES; tuy nhiên, đều gặp phải các thách thức cơ bản sau: (i) Giám sát, đánh giá kết quả/ tác động của chính sách gặp nhiều khó khăn; (ii) Đóng góp của PES đối với giảm nghèo còn hạn chế do mức chi trả còn thấp; (iii) Huy động sự tham gia của khu vực tư nhân còn chưa nhiều, đặc biệt trong các thỏa thuận tự nguyện; (iv) Các quy định, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật còn hạn chế.

1.1.2.2 Về GSĐG chi trả DVMTR

Đối với các nước phát triển thì GSĐG là nội dung bắt buộc phải có khi triển khai các chính sách chứ không riêng gì chi trả DVMTR. Vì vậy, dường như ít các nghiên cứu riêng biệt về xây dựng hệ thống GSĐG trong chi trả DVMTR ở các nước này. Kết quả rà soát tài liệu và nghiên cứu của NCS cho thấy chủ yếu các học giả đi thẳng vào giới thiệu hoặc mô tả các giải pháp GSĐG được áp dụng trong các mô hình chi trả DVMTR (hay lĩnh vực liên quan) của các nước và rút ra các bài học hoặc có những đề xuất để cải thiện

hệ thống GSĐG nhằm phục vụ đánh giá và quản lý tốt hơn các mô hình chi trả DVMTR (hay lĩnh vực liên quan đó).

Trước hết phải kể đến các nghiên cứu của Wunder (2006), Pattanayak, Wunder và cộng sự (2010) về hiệu quả và tác động của *Chi trả dịch vụ môi trường* đối với rừng nhiệt đới ở các nước đang phát triển. Mặc dù không đề cập trực diện đến nhiệm vụ giám sát – đánh giá, các tác giả tự vấn rằng liệu việc chi trả, thậm chí là chi trả trực tiếp có góp phần quản lý rừng bền vững và cải thiện dịch vụ môi trường? Qua đó cho thấy tuy hầu hết học giả đánh giá tích cực về những thành quả của chi trả DVMTR nhưng đồng thời cũng chỉ ra sự cần thiết phải có hệ thống GSĐG trung thực, khách quan và khoa học những kết quả đó.

Schloegel (2010) trong bài "Giám sát và đánh giá thực hiện chi trả cho các chương trình dịch vụ hệ sinh thái" đã tóm tắt các bài học kinh nghiệm trong việc đào tạo các thành viên cộng đồng/chủ rừng thực hiện chiến lược giám sát và tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại Ecuador. Việc làm này đã phát huy hiệu quả trong dài hạn và giảm chi phí cho các chương trình bảo vệ các động vật lớn và có nguy cơ tuyệt chủng ở nước này.

Ina và cộng sự (2013) trong một nghiên cứu về "Giám sát các khoản thanh toán cho các chương trình dịch vụ đầu nguồn ở các nước đang phát triển" cho rằng việc chi trả cho các dịch vụ đầu nguồn (PWS) tức là sử dụng tiền từ người sử dụng nước (bao gồm cả chính phủ) để khuyến khích các chủ đất cải thiện các hoạt động quản lý đất đai của họ là giải pháp cho các vấn đề quản lý đầu nguồn, giải quyết các vấn đề như lượng nước suy giảm, chất lượng nước xuống cấp và lũ lụt. Tác giả cũng chỉ ra những thành công và tiến bộ nêu trên là đáng khích lệ nhưng vẫn còn nhiều điều cần học hỏi và rút kinh nghiệm, đặc biệt là liên quan đến GSĐG.

Trong bài báo này, tác giả thảo luận về các tiêu chí GSĐG và tác dụng của nó nhằm xem xét mối liên hệ giữa việc tuân thủ quy trình, cách thức quản lý kế hoạch và các mục tiêu môi trường đạt được. Cuối cùng bài báo này nhận định: mặc dù sự tuân thủ có tương quan với kết quả song một mức độ tuân thủ cao không nhất thiết đảm bảo rằng một kế hoạch có hiệu quả. Ví dụ như khi một kế hoạch được thiết kế kém thì sự tuân thủ cao không dẫn đến kết quả tốt như mong muốn. Trong trường hợp này, một hệ thống GSĐG tốt có thể sớm có những cảnh báo cho nhà quản lý về việc bổ sung điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp (bình luận của NCS).

Trong một báo cáo về hệ thống GSĐG cho ngành tài nguyên và môi trường ở Rwanda, Nilsson và cộng sự (2013) cho rằng ngành Tài nguyên và Môi trường (ENR) là một trong những ngành sẽ đóng góp đáng kể cho chiến lược phát triển kinh tế và xóa nghèo của Rwanda (EDPRS), và để có thể đo lường, đánh giá những đóng góp này, một Hệ thống GSĐG cần được tích hợp một cách hiệu quả và khả thi.

Báo cáo chỉ ra hệ thống GSĐG được thực hiện trong ngành ENR đang gặp phải một số điểm yếu, nghiêm trọng nhất là tính khả dụng và chất lượng dữ liệu thấp; năng lực thể chế hạn chế để tạo, lưu trữ, xử lý, phân tích và báo cáo dữ liệu ở tất cả các cấp. Cần thiết lập Hệ thống GSĐG mạnh mẽ hơn từ cấp độ tiểu ngành, cùng nhau hình thành chiến lược cho toàn bộ ngành ENR.

Thông qua phương pháp phân tích SWOT hệ thống GSĐG hiện có, báo cáo đã nâng cấp hệ thống GSĐG cho ENR với bộ chỉ số theo nguyên tắc SMART, tăng tính khả thi của dữ liệu đầu vào bằng việc kết hợp nhập liệu từ thiết bị di động thông minh, phân quyền truy cập, lưu trữ đám mây và kết nối internet. Đây cũng chính là hướng đi của luận án nghiên cứu này.

Ở một góc độ khác, nghiên cứu của Velly và Dutilly (2016) lại chỉ ra nhiều thách thức về phương pháp luận trong việc đánh giá chi trả cho các dịch vụ môi trường. Tác giả cho rằng mặc dù những năm qua, các chương trình

Chi trả Dịch vụ Môi trường đã trở thành công cụ chính sách môi trường rất phổ biến, nhưng cũng có nhiều tài liệu học thuật đặt câu hỏi về tác dụng nhân quả của các chương trình này bằng cách áp dụng các kỹ thuật đánh giá tác động (IE). Tuy nhiên, tác giả cũng nhận định PES là các công cụ phức tạp và các phương pháp IE không thể được áp dụng trực tiếp mà không cần điều chỉnh. Qua nghiên cứu tổng quan hệ thống các tài liệu, bài viết này đã đề xuất một khung quy trình thiết kế IE cho các PES.

Như vậy, bên cạnh các nghiên cứu về GSĐG chi trả DVMTR, các nghiên cứu trên thế giới còn mô tả và đánh giá việc áp dụng GSĐG trong các lĩnh vực liên quan như quản lý tài nguyên thiên nhiên, chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái hay chương trình cung cấp dịch vụ lưu vực sông (Porras, 2013). Dù nhìn nhận ở góc độ nào thì GSĐG cũng được khuyến nghị là hợp phần không thể thiếu khi thiết kế và thực thi các chính sách. Và chính vì vậy, việc sớm nghiên cứu áp dụng một hệ thống GSĐG trong chi trả DVMTR ở nước ta như chỉ đạo của Tổng cục Lâm nghiệp và kiến nghị của các tổ chức quốc tế là hoàn toàn đúng đắn và cấp thiết.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

1.2.1 Nghiên cứu về GSĐG

Mặc dù GSĐG đã được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi như một yêu cầu bắt buộc từ khoảng hơn 50 năm qua ở nhiều nước trên thế giới nhưng tại Việt Nam thì nội dung này mới được quan tâm trong khoảng 20 năm lại nay. Khởi đầu cho việc áp dụng GSĐG ở nước ta là tại các dự án ODA bởi yêu cầu của các nhà tài trợ quốc tế như WB, EU, SIDA, DANIDA, AUSIAD vào những năm đầu thế kỷ 21. Ở giai đoạn này, GSĐG chủ yếu được mô tả và áp dụng đơn thuần theo các chuẩn mực quốc tế, dưới dạng các tài liệu lưu hành nội bộ hướng dẫn áp dụng GSĐG cho bản thân các dự án như: Dự án Lâm nghiệp Xã hội và Bảo tồn Thiên nhiên tỉnh Nghệ An (SFNC, 2005), Dự án Giảm nghèo tại các tỉnh Miền núi phía Bắc (MNPRP, 2006).

Các hệ thống GSĐG thời kỳ này chủ yếu theo tiếp cận Khung logic (FLA), được các nhà tài trợ "nhập khẩu" vào nước ta để theo dõi tiến độ, giải ngân và sự tuân thủ quy trình của các dự án. Các nội dung đánh giá của những hệ thống GSĐG này chú trọng vào tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất và tác động của dự án. Như vậy, việc áp dụng GSĐG giai đoạn này chỉ dừng lại ở một số dự án do nước ngoài tài trợ, hệ thống GSĐG do các đối tác quốc tế đưa vào chưa thực sự phù hợp với điều kiện Việt Nam và thường không được xây dựng song hành với quá trình lập dự án nên kết quả GSĐG còn nhiều hạn chế.

Phát triển trên nền tảng GSĐG của các Dự án ODA nêu trên, vào năm 2007 cơ quan thuộc Chính phủ lần đầu tiên xây dựng được một bộ chỉ số GSĐG tương đối đầy đủ là Cục phòng chống HIV/AIDS của Bộ Y tế với tài liệu giới thiệu Bộ Chỉ số GSĐG Chương trình Phòng chống HIV/AIDS Quốc gia (Cục phòng chống HIV/AIDS, 2007). Cũng trong thời gian này, GSĐG tại Việt Nam bắt đầu được một số tác giả nghiên cứu sâu, không chỉ trong lĩnh vực quản lý dự án mà cả đối với các lĩnh vực khác như xóa đói giảm nghèo (Nguyễn Thị Chiến, 2006), quản lý Nhà nước (Mackay, 2008), tập huấn đào tạo cán bộ (Lại Đức Vượng, 2008), cải cách hành chính (Nguyễn Hoà Bình, 2009; Wayne, 2010).

Hoạt động GSĐG được Chính phủ Việt Nam chính thức đưa vào thực hiện trong lĩnh vực đầu tư như một yêu cầu bắt buộc vào năm 2010 sau khi Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 về GSĐG đầu tư có hiệu lực thi hành (Chính Phủ, 2009). Đây là hành lang pháp lý và là hướng dẫn rất quan trọng cho các cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện GSĐG. Đến năm 2011, dưới sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của Australia, Dự án VAMESPII[2] đã xây dựng một cuốn Sổ tay GSĐG Đầu tư. Tài liệu này kết hợp từ những kỹ thuật và tiếp cận GSĐG của các nước phát triển và khung pháp lý về GSĐG

[2] Dự án tăng cường năng lực theo dõi và đánh giá dự án Việt Nam- Australia giai đoạn II do AUSAID tài trợ.

do Chính phủ Việt Nam quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP (Cao Văn Bản và Hàn Mạnh Tiến, 2011).

Trong những năm từ 2011 đến nay, GSĐG nhận được sự quan tâm cao hơn của cả giới chuyên môn và các nhà quản lý tại Việt Nam. Nhiều nghiên cứu ứng dụng GSĐG trên các lĩnh vực đã được thực hiện trong thời gian này. Điển hình có thể kể đến các công trình liên quan như: *Nghiên cứu mô hình ủy ban giám sát và quản lý tài sản nhà nước Trung Quốc* trên Tạp chí Khoa học ĐHQGHN (Hoàng Văn Hải và Trần Thị Hồng Liên, 2011); Bài viết *Xây dựng hệ thống GSĐG chi tiêu công dựa vào kết quả ở Việt Nam* trên Tạp chí Phát triển Kinh tế (Sử Đình Thành và Bùi Thị Mai Hoài, 2012); Bài *Tổ chức GSĐG cơ chế huy động sự tham gia của người dân trong quy hoạch đô thị tại Việt Nam* trên Tạp chí Khoa học Công nghệ xây dựng (Tạ Quỳnh Hoa, 2013); Luận văn thạc sĩ về *Giám sát và đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới* (Nguyễn Minh Trí, 2013); Bài viết *Cơ chế và tiêu chí giám sát các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước* trên Tạp chí Tri thức (Nguyễn Đình Cung và cộng sự, 2014).

Bước sang năm 2015, tức là khoảng sau 5 năm thực hiện Nghị định số 113/2009/NĐ-CP, Chính phủ Việt Nam đã có thêm những bước bổ sung điều chỉnh quy định về GSĐG bằng việc ban hành Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về GSĐG Đầu tư (Chính phủ Việt Nam, 2015). So với Nghị định số 113/2009/NĐ-CP, Nghị định 84/2015/NĐ-CP có nhiều điểm mới. Một trong những điểm mới của Nghị định này là quy định về việc giám sát đầu tư của cộng đồng tại Chương VII. Việc trao quyền cho công dân, cộng đồng giám sát đầu tư được xem là một sự tiến bộ, đáp ứng đúng phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Đây cũng được xem là cách tiếp cận có sự tham gia trong GSĐG mà các nước phát triển sử dụng.

Để hướng dẫn thực hiện Nghị định này của Chính phủ, Bộ Kế hoạch & Đầu tư đã ban hành Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 quy

định về Mẫu báo cáo GSĐG Đầu tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015). Kèm theo thông tư là 17 mẫu báo cáo khác nhau cho 6 nội dung GSĐG đầu tư. Đây là những văn bản pháp lý rất quan trọng cần tham chiếu khi nghiên cứu và áp dụng GSĐG tại Việt Nam. Tuy vậy, do phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của những văn bản này chỉ giới hạn trong các dự án đầu tư, hoạt động đầu tư nên đối với những chương trình/dự án và các hoạt động khác thì Nghị định 84/2015/NĐ-CP và Thông tư 22/2015/TT-BKHĐT chỉ có ý nghĩa tham khảo.

Trong những năm gần đây, các cơ quan cấp bộ như: Y tế (BYT), Giáo dục và đào tạo (BGDĐT), Tài nguyên và môi trường (BTNMT) đã ban hành nhiều quyết định và thông tư quy định GSĐG chất lượng dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó, điển hình là Quyết định số 4858/QĐ-BYT ngày 3/12/2013 của BYT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGDĐT, Thông tư số 29/2017/BTNMT ngày 11/9/2017 của BTNMT. Những văn bản pháp lý này có giá trị tham khảo tốt cho luận án nhằm xác định cấu trúc bộ chỉ số, định hướng nội dung và phương pháp lượng hóa trong GSĐG.

Về cấu trúc bộ chỉ số GSĐG, các văn bản này quy định tương tự nhau nhưng có thể theo 2 cấp: *Tiêu chí, Chỉ số* hay 3 cấp: *Tiêu chuẩn, Tiêu chí, Chỉ số* hoặc *Tiêu chí, Chỉ tiêu, Chỉ số*... luận án khuyến nghị bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR nên thiết kế theo 3 cấp: *Tiêu chuẩn, Tiêu chí, Chỉ số.*

Về thang điểm, theo thông lệ nhiều cơ quan và tổ chức GSĐG quy định 5 mức đánh giá (rất tốt, tốt, trung bình, kém, rất kém) với thang điểm 100, 10 hoặc 5. Trong đó, với những hệ thống GSĐG có rất nhiều chỉ số, hoặc độ nhạy của chỉ số cao thì sử dụng thang điểm 100, mức vừa sử dụng thang điểm 10, còn với quy mô và tính chất bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR thì có thể sử dụng thang điểm 5 cho đơn giản.

Trong một nghiên cứu về nguyên tắc lựa chọn chỉ tiêu GSĐG, Đinh Thị Thúy Phương và cộng sự (2018) đã chỉ ra hiện nay các bộ nguyên tắc lựa chọn và xây dựng tiêu chí đánh giá của JICA (bộ nguyên tắc JICA), WB (bộ

nguyên tắc CREAM) và OECD (bộ nguyên tắc SMART) được sử dụng nhiều. Các nguyên tắc này được nhiều cơ quan tham khảo và sử dụng để xây dựng và lựa chọn các chỉ số đánh giá cho ngành và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy bộ nguyên tắc SMART của OECD là tối ưu nhất và khuyến nghị áp dụng.

Như vậy, đã có những chuyển biến tích cực về nhận thức và cách làm trong thực hiện GSĐG ở nước ta trong những năm gần đây song vẫn thiếu một cơ sở pháp lý ràng buộc và quy định chung về GSĐG. Việc nghiên cứu áp dụng về GSĐG còn bột phát, thiếu tính nhất quán về lý luận, chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của một chương trình hay lĩnh vực cụ thể. Kết cấu của hệ thống GSĐG ở nước không nên tiếp cận đơn thuần theo khung lôgic do các chính sách của nước ta không có kết cấu đó mà nên xây dựng theo hướng GSĐG mục tiêu và quá trình thực hiện chính sách.

1.2.2. Nghiên cứu về DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR

1.2.2.1 Chính sách chi trả DVMTR tại Việt Nam

Lần đầu tiên ở nước ta, một bộ khái niệm cơ bản về DVMTR được quy định chi tiết tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (Nghị định 99/2010/NĐ-CP). Tại các Điều 3, 4, 5, 7 của Nghị định 99/2010/NĐ-CP, các khái niệm như Môi trường rừng, Giá trị sử dụng của Môi trường rừng, DVMTR, các loại DVMTR, Bên cung ứng và Bên sử dụng DVMTR, hình thức chi trả DVMTR, Mức chi trả DVMTR đã được quy định cụ thể.

Đến năm 2017, sau gần 7 năm triển khai thực hiện Nghị định 99/2010/NĐ-CP, Chính sách Chi trả DVMTR đã chính thức được đưa vào Luật Lâm nghiệp, được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017. Tiếp đó, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành đã thay thế (trên cơ sở thừa kế và hoàn thiện thêm) toàn bộ các quy định về DVMTR tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, Nghị định số 147/2016/NĐ-CP và các Thông tư hướng

dẫn liên quan trước đó của Bộ NNPTNT và Bộ Tài chính[3]. Theo quy định hiện hành, các khái niệm trong chi trả DVMTR như sau:

a) Môi trường rừng (MTR): "Môi trường rừng là một bộ phận của hệ sinh thái rừng, bao gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác tạo nên cảnh quan rừng".

b) Giá trị sử dụng của MTR: "MTR có các giá trị sử dụng đối với nhu cầu của xã hội và con người, gọi là giá trị sử dụng của MTR, gồm: bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu giữ các bon, du lịch, nơi cư trú và sinh sản của các loài sinh vật, gỗ và lâm sản khác".

Quan điểm nhìn nhận "*MTR có các giá trị sử dụng đối với nhu cầu của xã hội và con người*" là tiền đề mở ra thị trường cho việc cung ứng các giá trị sử dụng của MTR.

c) Dịch vụ môi trường rừng: "là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của MTR". Theo khái niệm này, "hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của MTR" là đem các giá trị sử dụng của MTR đến với cuộc sống, đáp ứng các nhu cầu xã hội. Vì vậy, người sử dụng các "giá trị MTR" phải chi trả cho công lao động đã tạo ra những giá trị này (chi trả cho giá trị trao đổi của DVMTR).

Như vậy, DVMTR là một loại hình "dịch vụ", có thể trao đổi trên thị trường, nhưng là loại hàng hóa đặc biệt, tính tự nguyện giao dịch không cao nên vẫn cần sự điều tiết của nhà nước.

d) Phân loại DVMTR: Theo khả năng nhận biết, tiếp cận, DVMTR có thể cung cấp những sản phẩm có thể nhìn thấy và đo đếm được như lượng nước tiêu thụ, mức độ giảm bồi lắng lòng hồ, vẻ đẹp cảnh quan… nhưng cũng có những sản phẩm dịch vụ không nhìn thấy được như lượng giảm phát thải

3 Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 về việc Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền DVMTR

khí nhà kính. Mặt khác, có những DVMTR xác định được quy mô, phạm vi và đối tượng cung ứng (như giảm bồi lắng lòng hồ, điều tiết dòng chảy thủy điện) đồng thời có những DVMTR rất khó hoặc không xác định được bên cung ứng (như hấp thụ khí thải các nhà máy, cảnh quan cho du lịch, nguồn nước cho các cơ sở công nghiệp và cơ sở SXKD nước sạch).

Phân loại theo luật định, tại Điều 61, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định có 5 loại DVMTR. Trong đó có 3 loại dịch vụ được quy định cụ thể, có thể triển khai tổ chức thực hiện ngay sau khi Luật có hiệu lực thi hành (01.01.2019), đó là: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; (iii) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.

Với 2 loại DVMTR còn lại, Luật Lâm nghiệp 2017 giao Chính phủ quy định chi tiết đối tượng này[4] (Khoản 5, Điều 63): (i) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh và (ii) Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

e) Chi trả dịch vụ môi trường rừng: Chi trả DVMTR là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR. Khái niệm này là cơ sở để thiết lập mối quan hệ trao đổi trên thị trường giữa bên sử dụng dịch vụ với bên cung ứng DVMTR.

Quy định pháp lý cho phép việc chi trả DVMTR được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp qua Quỹ BVPTR. Tuy nhiên, với đặc thù của DVMTR, hầu hết các giao dịch của thị trường DVMTR đang đang thực hiện gián tiếp. Điều đáng quan tâm nhất hiện nay đối với thị trường này là cần một hệ thống

[4] Hiện nay, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực thi hành từ 1/1/2019 đã quy định mức chi trả đối với cơ sở SXCN và doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản tại khoản 3 và 5 Điều 59.

GSĐG đáp ứng yêu cầu giải trình về tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của quá trình thực hiện chính sách.

f) Khó khăn trong thực hiện Chi trả DVMTR

Mức chi trả của một DVMTR cho 1 ha rừng được xác định bằng: "số tiền thu được của bên sử dụng một loại DVMTR cụ thể (trừ các chi phí hợp lệ) chia cho tổng diện tích rừng tham gia cung ứng dịch vụ đó, nhân với hệ số K tương ứng" tạo nên sự chênh lệch lớn về số tiền chi trả bình quân cho một ha rừng trên các lưu vực hồ thủy điện khác nhau.

Kết quả điều tra thực địa tại Nghệ An, cho thấy mức chi trả bình quân cho 1 ha rừng tại lưu vực hồ Bản Vẽ lớn hơn lưu vực Khe Bố tới hơn 10 lần (trên 300.000 đồng/28.000 đồng/ha). Thậm chí tình trạng này còn bất cập hơn ở một số tỉnh khác như ở Điện Biên mức chi trả cao nhất và thấp nhất chênh lệch 146,2 lần (800.000 đồng/5.473 đồng/ha); ở Hà Giang là 251,5 lần (845.000 đồng/3.360 đồng/ha); ở Quảng Ninh mức chênh lệch lên tới 373,8 lần (834.675 đồng/2.233 đồng/ha)[5]…

Quan điểm của những người hoạch định chính sách chi trả DVMTR là theo cơ chế thị trường: *lưu vực cung ứng giá trị MTR cao được chi trả mức cao, lưu vực có mức cung ứng thấp hưởng mức chi trả thấp* song thực tế triển khai rất bất cập, khó thuyết phục các chủ rừng trong BVPTR. Hiện nay chính sách chi trả DVMTR ở nước ta vẫn chưa khai thác hết 5 nhóm dịch vụ theo quy định nên người BVR trong nhiều trường hợp chưa được trả công xứng đáng. Đây là vấn đề nảy sinh trong thực tế triển khai chính sách, cần được nghiên cứu và GSĐG cụ thể trong thời gian tới nhằm kịp thời cung cấp các thông tin phản hồi cho việc quản lý, bổ sung và điều chỉnh chính sách cho phù hợp hơn.

[5] Báo cáo đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường của chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam, 2019. Viện Sinh thái rừng và Môi trường và UNDP.

1.2.2.2 Các nghiên cứu về DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR

Trong những thập kỷ vừa qua tại Việt Nam, Chính phủ và cộng đồng quốc tế đã quan tâm và đầu tư mạnh mẽ vào chương trình bảo vệ và phát triển rừng, trong đó điển hình là Chương trình 661 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 29 tháng 7 năm 1998. Trong giai đoạn này, có một số văn bản pháp lý quan trọng về Lâm nghiệp, Môi trường và Dịch vụ môi trường bắt đầu được quan tâm xây dựng.

Từ khi có Luật BVPTR năm 2004 đã có các văn bản pháp luật khác được xây dựng đề cập trực tiếp đến DVMTR, bao gồm: Luật Đa dạng sinh học (2008) quy định "Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ"; Quyết định số 380/2008/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm chi trả DVMTR tại Lâm Đồng và Sơn La.

Kết quả thu được từ thí điểm theo Quyết định số 380/2008/QĐ-TTg là căn cứ để Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010-NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả DVMTR (Lê Văn Hưng, 2011). Qua đó, Việt Nam là quốc gia châu Á đầu tiên áp dụng chi trả DVMTR trên phạm vi cả nước vào năm 2011.

Ngoài sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển chính sách chi trả DVMTR còn có đóng góp quan trọng từ các tổ chức quốc tế: Winrock International; Cơ quan Hợp tác Quốc tế của Đức (GIZ); Tổ chức Nông Lâm Thế giới (ICRAF); Tổ chức Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR); Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (WWF); Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN).

Trong thập niên đầu thế kỷ này, các chương trình chi trả dịch vụ môi trường biển và đất ngập nước đã được tiến hành như: Dự án thí điểm Khu bảo tồn biển Hòn Mun, Nha Trang, Việt Nam được tài trợ bởi DANIDA, WB/GEF, do Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) tổ chức thực hiện

từ năm 2001-2005. Trong giai đoạn này đã có một số nghiên cứu mở đường về DVMTR tại Việt Nam có thể kể đến như: *Nghiên cứu lượng giá kinh tế môi trường và dịch vụ môi trường của một số loại rừng chủ yếu ở Việt Nam* của tác giả Vũ Tấn Phương (2006, 2007); Sách *Chi trả dịch vụ môi trường: kinh nghiệm và bài học tại Việt Nam* (Hoàng Minh Hà và cộng sự, 2008); *Chi trả Dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam* (Nguyễn Tuấn Phú, 2008).

DVMTR là một chính sách mà tiếp cận chưa có tiền lệ tại Việt Nam song nhận được sự ủng hộ của cả người dân và các nhà quản lý nên bước đầu thực hiện rất thành công và mang lại nhiều kết quả rất tích cực. Đã có nhiều nghiên cứu và báo cáo trong khoảng 5 năm đầu thực hiện chính sách này như: Nghiên cứu cơ chế chi trả DVMTR tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn (Đỗ Tiến Dũng, 2011); Đánh giá khả năng và thiết kế chi trả DVMTR tại Bắc Kạn (Hoàng Minh Hà và cộng sự, 2011); The Prospects for Payment for Ecosystem Services in Vietnam: A Look at Three Payment Schemes (To Xuan Phuc và cộng sự, 2012); Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn (Phạm Thu Thủy và cộng sự, 2013); Sơ kết 3 năm thực hiện Chính sách chi trả DVMTR theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2014); Chi trả dịch vụ môi trường rừng và sinh kế cộng đồng: Trường hợp nghiên cứu tại xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (Lê Trọng Toán, 2014); Chia sẻ Kinh nghiệm về Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính mới, tăng nguồn thu và sử dụng nguồn thu từ một số Dịch vụ Hệ sinh thái tại Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà (VQG Bidoup - Núi Bà, 2015); Chi trả DVMTR tại Việt Nam: Kết quả thực hiện và sửa đổi chính sách (Phạm Hồng Lượng, 2015).

Nhìn chung, các nghiên cứu và báo cáo trong trong thời gian qua đều có cùng nhận định về sự thành công của chi trả DVMTR trong việc đẩy mạnh xã hội hóa ngành lâm nghiệp, làm thay đổi căn bản về cơ chế và cách làm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Bên cạnh đó, việc hiểu và áp dụng

chính sách của các cấp ngành và người dân còn khác nhau. Tập tục vùng miền cũng ít nhiều tác động đến cách làm và hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR (Nguyễn Khắc Lâm, 2015). Nhiều nghiên cứu ở các khía cạnh và trên các tiêu chí đánh giá khác nhau về chi trả DVMTR. Trong đó, một số nghiên cứu điển hình được tổng hợp dưới đây.

Một số nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của chính sách chi trả DVMTR ở cấp độ địa phương (Trần Hữu Tuấn và cộng sự, 2012; Nguyễn Việt Dũng và Nguyễn Hải Vân, 2015). Trong khi đó, nhiều nghiên cứu khác đánh giá chính sách này trên toàn quốc (Pamela McElwee và Nguyễn Chí Thành, 2014; IFEE, 2018).

Nghiên cứu của Trần Hữu Tuấn và cộng sự (2012) cho thấy Chương trình thí điểm chi trả DVMTR tại tỉnh Lâm Đồng đã đánh giá về hiệu quả của chi trả DVMTR, như sau: (i) tác động tích cực đến môi trường rừng vì người dân có nhiều hành động bảo vệ rừng hơn và (ii) cung cấp thêm một nguồn thu nhập cho người dân, đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số.

McElwee và Nguyễn Chí Thành (2014) nghiên cứu chính sách chi trả DVMTR trên phạm vi toàn quốc, đặt chính sách này trong quá trình phát triển của nó từ giai đoạn thí điểm ở hai tỉnh Lâm Đồng và Sơn La đến triển khai rộng trên toàn quốc. Hai tác giả này đã đánh giá kết quả thực hiện chính sách trên các mặt quan trọng như: (i) tổ chức thực hiện; (ii) xác lập cơ chế chi trả; (iii) tác động của chính sách chi trả DVMTR trên các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường.

Về tác động của chính sách, tương tự như Trần Hữu Tuấn và cộng sự (2012) các tác giả McElwee và Nguyễn Chí Thành (2014) cho rằng chính sách chi trả DVMTR đã làm cho người dân có hành động tích cực hơn trong bảo vệ rừng và giúp cải thiện các vấn đề kinh tế - xã hội nhờ nguồn thu nhập tăng thêm từ bảo vệ rừng. Nghiên cứu này cũng chỉ ra chính sách DVMTR hiện còn tồn tại nhiều hạn chế và thiếu sót như tính công bằng giữa các lưu

vực chi trả, chưa triển khai được các dịch vụ môi trường khác đã được Chính phủ quy định, chưa triển khai được việc chi trả trực tiếp… Trong hướng nghiên cứu trên, các tác giả đã mô tả kỹ tác động của chính sách đến các lĩnh vực môi trường - kinh tế - xã hội thông qua sự thay đổi hành vi của người dân nhưng chưa phân tích rõ mối quan hệ giữa DVMTR với việc thay đổi hành vi này.

Phạm Thu Thủy và cộng sự (2013) đã đưa ra mục tiêu là đánh giá chính sách về các khía cạnh tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng trên cơ sở phân tích ảnh hưởng của nền tảng pháp lý, cơ chế chia sẻ lợi ích (phân bổ tiền chi trả và sự tham gia của các bên), cơ chế GSĐG (giám sát các dịch vụ môi trường, hợp đồng, dòng tiền). Nghiên cứu của nhóm tác giả này cho thấy Chính sách chi trả DVMTR tại Việt Nam đã đạt được một số thành tựu ban đầu trong việc thiết lập khung pháp lý và tổ chức bộ máy, tạo ra được nguồn thu đáng kể, đạt được sự đồng thuận cao trong xã hội nhưng chính sách chi trả DVMTR hiện tại vẫn còn nhiều hạn chế như chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh cho các dịch vụ khác dịch vụ bảo vệ nguồn nước và chống xói mòn, sự thiếu vắng của cơ chế GSĐG v.v.. Đây là một công trình nghiên cứu khá bài bản, cung cấp nhiều thông tin giá trị. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng của chính sách chưa được phân tích kỹ và do đó mối quan hệ giữa nền tảng pháp lý, cơ chế chia sẻ lợi ích và cơ chế GSĐG với tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng của chính sách cũng chưa được nhận diện một cách cụ thể.

Từ một góc độ khác, Nguyễn Việt Dũng và Nguyễn Hải Vân (2015) đề xuất một khung đánh giá tiến trình thực hiện và hiệu quả của chính sách dựa trên cảm nhận của các bên liên quan đến chính sách chi trả DVMTR từ cấp tỉnh đến cơ sở. Khung đánh giá này bao gồm 4 tiêu chí chính: (i) cơ sở chính sách; (ii) thể chế hỗ trợ việc thực hiện chi trả DVMTR; (iii) chất lượng quá trình thực hiện việc chi trả DVMTR từ tỉnh đến cơ sở và (iv) ảnh hưởng của

việc chi trả DVMTR đến kinh tế - xã hội. Nghiên cứu này cho thấy việc triển khai chi trả DVMTR đã được các bên liên quan đánh giá khá tốt nhưng chính sách ít hình thành được mối quan hệ trực tiếp giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ đồng thời chưa có hệ thống thu thập số liệu riêng biệt nào để đánh giá chính xác hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế của người dân.

Nghiên cứu của Chu Thái Hoành, Suhardiman và cộng sự (2013), đi sâu vào phân tích bản chất của chính sách chi trả DVMTR của Việt Nam. Trên cơ sở phân tích thể chế và cách thức quản trị (governance) của chính sách chi trả DVMTR từ giai đoạn thí điểm đến việc triển khai trong toàn quốc, tác giả cho thấy việc thiếu vắng một cấu trúc thị trường cạnh tranh và các quy định phù hợp, chính sách chi trả DVMTR có thể trở thành một chương trình trợ cấp (subsidy) hơn là một chính sách quản trị dựa vào thị trường (market-based policy).

Dương Thị Bích Ngọc và cộng sự (2018) ở bài viết "Distributional risk in PES: Exploring the concept in the Payment for Environmental Forest Services program, Vietnam" đã chỉ ra được những bất cập về phân phối tiền DVMTR theo diện tích và đề xuất thể chế hóa việc phân phối DVMTR theo thôn bản nhằm phù hợp với thực trạng giao đất có diện tích nhỏ lẻ và tập quán sinh hoạt các cộng đồng người dân vùng cao. Cũng theo hướng nghiên cứu tác động của chi trả DVMTR lên cộng đồng, Dương Thị Bích Ngọc và cộng sự (2020) có bài "The impact of payment for forest environmental services (PFES) on community-level forest management in Vietnam" đã phân tích tác động của DVMTR với quản ý rừng theo cộng đồng, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR.

Bên cạnh những thành quả không phủ nhận của chi trả DVMTR ở Việt Nam, các nghiên cứu đều có sự quan ngại về việc thiếu vắng một hệ thống GSĐG cho chi trả DVMTR. Trước thực trạng đó, từ năm 2015 đến nay đã có

một số nghiên cứu đi sâu phân tích về thực trạng, các tồn tại và đề ra một số giải pháp GSĐG cho chi trả DVMTR ở nước ta. Một trong những nghiên cứu khá toàn diện về tình hình thực hiện chi trả DVMTR và GSĐG cho chi trả DVMTR là của các tác giả Angus McEwin và Nguyễn Mạnh Hà (2015). Tuy vậy, việc đưa ra quá nhiều chỉ số GSĐG (43 chỉ số) trong khi nguồn dữ liệu nhằm cung cấp thông tin cho các chỉ số chưa được làm rõ làm cho tính khả thi của kết quả nghiên cứu này chưa được đánh giá cao.

Trong các nghiên cứu nối tiếp, Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Khắc Lâm (2016) đã chọn lọc, bổ sung và cụ thể hóa từ 43 chỉ số nói trên vào thực tiễn DVMTR nước ta đồng thời rút gọn còn 22 chỉ số giám sát và 13 chỉ số đánh giá. Đây là bước tiến quan trọng trong việc nghiên cứu ứng dụng hệ thống GSĐG trong chi trả DVMTR ở nước ta. Bộ chỉ số GSĐG này nhắm đến việc theo dõi và đánh giá chi trả DVMTR theo 3 tiêu chuẩn là: tính minh bạch (*Transparency*), tính công bằng (*Equity*) và tính hiệu quả (*Efficency*). Bước đầu bộ chỉ số này đã nhận được những phản hồi tích cực trong các Hội thảo góp ý do VNFF tổ chức vào năm 2016. Tuy vậy, vẫn còn một số ý kiến đóng góp trái chiều về việc bộ chỉ số còn thiếu tính định lượng, hay việc phân chia riêng thành hai nhóm chỉ số giám sát, chỉ số đánh giá là chưa phù hợp với bản chất có liên hệ qua lại, không tách rời của tiến trình giám sát và đánh giá.

Dưới sự chủ trì của VNFF, các nghiên cứu sau đó đã tiếp tục phát triển kế thừa kết quả và quan điểm xây dựng hệ thống GSĐG cho DVMTR theo các tiêu chuẩn: minh bạch, công bằng và hiệu quả (Nguyễn Việt Dũng và cộng sự, 2017; FORLAND - Liên minh Đất rừng, 2017). Kết quả các nghiên cứu này xây dựng được bộ chỉ số GSĐG gồm 12 tiêu chí, 25 chỉ số và 53 câu hỏi nhằm thu thập thông tin và cho điểm (từ 0 đến 100 điểm). Tới đây, hệ thống GSĐG cho chi trả DVMTR đã được cải thiện thêm một bước, cơ bản đảm bảo tính đơn giản và lượng hóa được giá các chỉ số đánh giá.

Mặc dù vậy, kết quả các nghiên cứu này vẫn chưa xây dựng được một hệ thống GSĐG đầy đủ để vận hành trên thực tế, việc thiết kế hệ thống câu hỏi thu thập thông tin dường như chỉ bám vào 12 tiêu chí mà không liên kết chặt chẽ với các chỉ số, khung GSĐG của hệ thống này không được thiết lập theo phương pháp tiếp cận LFA (*Logical Framework Approach*) vốn được thừa nhận rộng rãi trên thế giới. Bên cạnh đó, việc "cào bằng" thang điểm (thiếu trọng số) đối với tất cả các câu hỏi và cách đánh giá bằng cộng tổng điểm của các câu hỏi với nhau làm cho giới học giả và các nhà quản lý quan ngại về tính "công bằng" của chính hệ thống GSĐG này.

1.3. Nhận xét chung các nghiên cứu về GSĐG và DVMTR

Tóm lại, cả hai lĩnh vực GSĐG và chi trả DVMTR đều được các nước phát triển Âu – Mỹ nghiên cứu áp dụng từ trước những năm 1970. Trong đó, Chi trả dịch vụ hệ sinh thái/dịch vụ môi trường rừng được nhiều nước trên thế giới quan tâm và tính toán vào tổng giá trị của rừng vào khoảng từ năm 1990.

Tại nhiều quốc gia, GSĐG là hoạt động bắt buộc khi triển khai thực hiện các chính sách, bao gồm cả trong chi trả DVMTR. GSĐG được thiết lập xuyên suốt từ khâu chuẩn bị, đến khâu lập kế hoạch và giai đoạn thực thi. Về phương pháp tiếp cận, GSĐG trên thế giới cũng đã phát triển từ đơn giản sơ khai đến tiếp cận theo khung lô-gic (*LFA*), sang tiếp cận có sự tham gia (*PA*) và tiếp cận Dựa trên kết quả (*RB*). Các phương pháp tiếp cận sau không phủ nhận mà thừa kế phát triển từ những phương pháp tiếp cận trước nó.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về GSĐG và chi trả DVMTR đều đi sau thế giới nhiều thập kỷ. Đến nay, nhiều chương trình có hỗ trợ nguồn vốn hoặc kỹ thuật quốc tế đã xây dựng và áp dụng hệ thống GSĐG. Tuy vậy, xét về góc độ pháp lý thì mới chỉ lĩnh vực đầu tư được Nhà nước quy định áp dụng GSĐG như là yêu cầu bắt buộc. Các lĩnh vực khác, hoặc là áp dụng GSĐG một cách tự phát, không theo chuẩn mực chung hoặc là chỉ áp dụng mang tính chuyên ngành hẹp.

Qua nghiên cứu tổng quan cho thấy, việc xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam có thể thừa kế có chọn lọc các kinh nghiệm quốc tế đồng thời điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh trong nước, cụ thể:

- Về quan điểm tiếp cận, các tiếp cận PA và RB cần được học tập, kế thừa. Còn tiếp cận LFA cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế các chính sách được xây dựng ở nước ta nhìn chung không theo tiếp cận khung lôgic (LFA);
- Giám sát và đánh giá là hai khái niệm chỉ hai quá trình khác nhau nhưng có liên hệ chặt chẽ với nhau trong một hệ thống GSĐG. Vì vậy, khi xây dựng bộ chỉ số cho hệ thống GSĐG không nên tách riêng đâu là chỉ số giám sát, đâu là đánh giá;
- Do chưa có quy định chung nên trong GSĐG ở nước ta còn dùng nhiều loại thuật ngữ khác nhau, không thống nhất như: theo dõi, kiểm tra, giám sát; tiêu chuẩn, nguyên tắc, chuẩn mực; tiêu chí, chỉ tiêu, chỉ số; mục tiêu, mục đích… Để chuẩn hóa cách dùng các thuật ngữ, đề tài thống nhất sử dụng tên hệ thống là "hệ thống GSĐG"; bộ chỉ số GSĐG theo 3 cấp: *tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số* như quy định tại một số văn bản pháp lý về GSĐG của các cơ quan cấp bộ;
- Việc sàng lọc, lựa chọn bộ chỉ số GSĐG hiện nay được các bộ ngành và các tổ chức áp dụng theo các nguyên tắc khác nhau như: nguyên tắc JICA, nguyên tắc CREAM, nguyên tắc SMART. Trong đó, nguyên tắc SMART vừa mang tính bao quát, vừa cụ thể, được nhiều bên sử dụng hơn cả. Vì vậy, nguyên tắc này (SMART) được luận án sử dụng.

Trong khoảng hơn 5 năm lại đây (từ 2015), đã có một số kết quả nghiên cứu xây dựng hệ thống GSĐG để áp dụng cho chi trả DVMTR tại Việt Nam. Tuy vậy, do quan điểm, cách tiếp cận chưa thống nhất và quan trọng hơn là chưa được kiểm nghiệm thực tiễn rộng rãi nên các kết quả nghiên cứu mới dừng lại chủ yếu ở việc thiết lập bộ chỉ số GSĐG. Chất lượng và tính khả thi

của các bộ chỉ số này cũng là vấn đề đang được thảo luận với nhiều ý kiến trái chiều. Vì vậy, việc nghiên cứu vận dụng lý thuyết GSĐG quốc tế, xác định các khoảng trống giữa lý luận, quy định, yêu cầu và thực trạng GSĐG chi trả DVMTR để phát triển một hệ thống GSĐG có thừa kế các kết quả nghiên cứu trước đây, đảm bảo vận hành phù hợp và hiệu quả cho chính sách chi trả DVMTR ở nước ta.

Chương 2
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

2.1.1. Nghiên cứu chính sách và thực tiễn chi trả DVMTR

- Nghiên cứu xác định các quy định, yêu cầu và điều kiện thực hiện chính sách chi trả DVMTR;

- Nghiên cứu đánh giá kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR và xác định các khoảng trống giữa chính sách và thực tiễn;

- Nghiên cứu định hướng các yêu cầu GSĐG chi trả DVMTR.

2.1.2. Nghiên cứu lý luận và thực tiễn của GSĐG chi trả DVMTR

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của GSĐG chi trả DVMTR về mục đích, nguyên tắc, phương pháp, công cụ GSĐG;

- Nghiên cứu cơ sở thực tiễn của GSĐG chi trả DVMTR về dữ liệu, công cụ, tổ chức, quy trình vận hành GSĐG;

- Nghiên cứu thực trạng GSĐG chi trả DVMTR và đề xuất quan điểm, mục tiêu, nội dung GSĐG và cấu trúc hệ thống GSĐG chi trả DVMTR.

2.1.3. Nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

- Nghiên cứu tiêu chuẩn, tiêu chí chính của hệ thống GSĐG chi trả DVMTR, tính toán trọng số hiệu chỉnh mức quan trọng của chúng;

- Nghiên cứu hoàn thiện bộ chỉ số GSĐG đáp ứng yêu cầu đặt ra cho chi trả DVMTR;

- Nghiên cứu phương pháp GSĐG chi trả DVMTR.

2.1.4. Nghiên cứu phát triển công cụ hỗ trợ GSĐG chi trả DVMTR

- Nghiên cứu xác định cấu trúc dữ liệu, phương pháp thu thập dữ liệu và thuật toán xử lý dữ liệu phục vụ giám sát đánh giá chi trả DVMTR;

- Phát triển phần mềm GSĐG chi trả DVMTR trực tuyến;

- Nghiên cứu điều kiện áp dụng phần mềm GSĐG chi trả DVMTR.

2.1.5. Nghiên cứu vận hành thử nghiệm hệ thống GSĐG

- Nghiên cứu dự thảo quy trình vận hành hệ thống GSĐG chi trả DVMTR;
- Vận hành thử nghiệm quy trình;
- Nghiên cứu hiệu quả của hệ thống GSĐG chi trả DVMT;
- Hoàn thiện quy trình vận hành hệ thống GSĐG chi trả DVMTR.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Quan điểm và Phương pháp luận

Mục đích xây dựng hệ thống GSĐG nhằm làm công cụ quản lý, góp phần để thực hiện tốt chính sách chi trả DVMTR. Chi trả DVMTR là chính sách lâm nghiệp đặc thù, không chỉ liên quan đến hoạt động BVPTR, quản lý tài chính mà cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và quan trọng nhất là sinh kế người dân và các cộng đồng làm nghề rừng.

2.2.1.1 Quan điểm tiếp cận hệ thống

Theo lý thuyết hệ thống, mọi sự vật và hiện tượng tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, luôn tác động và chi phối lẫn nhau. Theo đó, có thể xem chi trả DVMTR là một "hiện tượng" trong hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội. Nó có liên hệ với các nhân tố tự nhiên, kinh tế và xã hội như: diện tích và chất lượng rừng, số lượng và chất lượng nguồn nước, nhận thức và kiến thức của người dân, mức sống, phong tục và tập quán quản lý sử dụng rừng của cộng đồng; hoạt động cung ứng và sử dụng các DVMTR, các chính sách quản lý rừng v.v... Vì vậy, nghiên cứu GSĐG chi trả DVMTR phải tính đến ảnh hưởng của những nhân tố tự nhiên, kinh tế và xã hội, phải thu thập thông tin về nhiều nhân tố ảnh hưởng và phân tích chúng trong mối quan hệ tổng hợp.

Với tiếp cận hệ thống thì GSĐG một hệ thống có thể thông qua đặc điểm của những thành phần hay mối quan hệ khác trong hệ thống đó. Vì vậy, có thể GSĐG chi trả DVMTR qua những chỉ số phản ánh đặc điểm của các thành phần hoặc những mối quan hệ trong chi trả DVMTR. Mặt khác, mặc dù

các thành phần trong hệ thống đều liên quan đến chi trả DVMTR nhưng mức độ liên hệ của chúng khác nhau. Khi tác động vào những thành phần có liên hệ chặt với chi trả DVMTR sẽ dễ dàng thúc đẩy chi trả DVMTR hoạt động theo chiều hướng tích cực, đạt hiệu quả cao. Những thành phần ấy được xem là những chốt điều khiển đối với chi trả DVMTR và là những nội dung cần lựa chọn để xây dựng tiêu chí GSĐG.

Như vậy, để GSĐG chi trả DVMTR có thể sử dụng một hoặc một số tiêu chí phản ánh đặc điểm của các thành phần và mối quan hệ có tác động mạnh nhất đến chi trả DVMTR. Mức độ quan trọng của các tiêu chí là không giống nhau nên phải có trọng số để quy đổi điểm số của các tiêu chí GSĐG.

2.2.1.2 Tiếp cận phát triển bền vững

Quan điểm chi trả DVMTR phải có tác động tốt hơn cho môi trường, kinh tế và xã hội. Vì vậy, cần có những tiêu chí phản ánh hiệu quả của chi trả DVMTR trên từng mặt nêu trên. Cụ thể như sau:

- *Về kinh tế:* Việc xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số GSĐG cần nghiên cứu đóng góp của chính sách cho nền kinh tế và tác động của nó tới thu nhập và cải thiện đời sống vật chất với đồng bào sống bằng nghề rừng.

- *Về xã hội:* Việc xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số để cần quan tâm đến tác động của chính sách về sinh kế, lao động, việc làm từ rừng; các vấn đề về cộng đồng, dân tộc thiểu số, phúc lợi cộng đồng.

- *Về môi trường:* Chi trả DVMTR phải đảm bảo duy trì hệ sinh thái rừng. Thông qua đó, nó cải thiện số lượng và chất lượng các dịch vụ hệ sinh thái mà nó mang lại. Những chỉ số GSĐG cần xác định khi đánh giá tác động của DVMTR đến môi trường là các tác động của chính sách đến công tác QLBVR, đến nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

2.2.1.4 Tiếp cận dựa vào bằng chứng

Xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số GSĐG chi trả DVMTR được tiếp cận dựa vào các bằng chứng, các thành quả đã có của chính sách. Theo

quan điểm này, các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số được rà soát, xây dựng đều dựa trên các số liệu, tài liệu, các kết quả từ thực tiễn. Theo đó, luận án khai thác số liệu về hiệu quả của chính sách từ các nguồn khác nhau, vừa nghiên cứu phát hiện mới vừa kế thừa có chọn lọc các công nghệ và các bộ chỉ số GSĐG khác.

2.2.1.5 Quan điểm và ý nghĩa của các nguyên tắc Công bằng – Minh bạch – Hiệu quả trong chi trả DVMTR

- Tính minh bạch của chi trả DVMTR

Tính minh bạch của chi trả DVMTR là tính chất có thể nhìn thấu được mọi hoạt động chi trả, nhìn thấu được căn cứ của việc chi trả, thấy rõ được tiến độ và kết quả của việc chi trả. Yêu cầu về tính minh bạch của chi trả DVMTR đã được ghi trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ, là yêu cầu bắt buộc với chi trả DVMTR.

Quy định về tính minh bạch thể hiện sự ưu việt của chính sách chi trả DVMTR, tính nghiêm túc trong thực hiện những quy định của chính sách chi trả DVMTR, tránh được hiện tượng quan liêu, tránh được những hiểu lầm và phát sinh những mâu thuẫn trong chi trả DVMTR. Tính minh bạch của chi trả DVMTR được thể hiện ở tính công khai, dân chủ trong chi trả DVMTR, ở tính dễ tiếp cận với tài liệu, số liệu, thông tin chi trả DVMTR.

Những chỉ số phản ảnh hoặc liên hệ trực tiếp với tính tính công khai, tính dân chủ trong chi trả DVMTR; tính dễ tiếp cận với tài liệu, số liệu và các thông tin chi trả DVMTR được xem là những chỉ số minh bạch của chi trả DVMTR.

- Tính công bằng trong chi trả DVMTR

Tính công bằng trong chi trả DVMTR là sự phù hợp (cân bằng) giữa mức hưởng lợi từ chi trả DVMTR với công sức tạo ra giá trị DVMTR. Công bằng trong chi trả DVMTR cũng được thể hiện ở sự hài hòa giữa các thành viên của cộng đồng và xã hội trong hưởng lợi từ DVMTR.

Tính công bằng của chi trả đã được ghi trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chi trả DVMTR. Đây là yêu cầu bắt buộc với chi trả DVMTR. Nó tạo ra động lực để thúc đẩy hoạt động bảo vệ phát triển rừng, đảm bảo triệt tiêu những nguy cơ tiềm ẩn phát sinh mâu thuẫn trong chi trả DVMTR, làm mất đi khả năng bất tuân thủ chính sách trong chi trả DVMTR. Tính công bằng thể hiện nguyên tắc đạo đức trong chi trả DVMTR, là yếu tố đảm bảo đạt được hiệu quả của chi trả DVMTR, đảm bảo sự bền vững của chi trả DVMTR.

Tính công bằng trong chi trả DVMTR được thể hiện ở sự phù hợp của mức chi trả với diện tích rừng và hiệu quả môi trường rừng, sự hài hòa trong hưởng lợi từ chi trả DVMTR của cá nhân, cộng đồng và xã hội. Những chỉ số phản ảnh hoặc liên hệ chặt với mức phù hợp giữa tiền chi trả với diện tích rừng và hiệu quả môi trường rừng, với sự hài hòa trong hưởng lợi từ chi trả DVMTR của cá nhân, cộng đồng và xã hội là những chỉ số công bằng của chi trả DVMTR.

- Hiệu quả của chi trả DVMTR

Hiệu quả của chi trả DVMTR là mức làm tăng mức thu nhập cho người làm nghề rừng và làm tăng nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng nói chung. Hiệu quả chi trả DVMTR là yêu cầu được ghi trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chi trả DVMTR.

Những chỉ số liên quan hoặc phản ảnh mức gia tăng thu nhập của người dân và gia gia tăng kết quả bảo vệ phát triển rừng như gia tăng diện tích rừng được chi trả DVMTR, gia tăng số người tuần tra bảo vệ rừng, mức giảm diện tích rừng bị cháy, bị phá, mức giảm số vụ vi phạm lâm luật v.v... là những chỉ số phản ánh hiệu quả của chi trả DVMTR.

Từ quan điểm tiếp cận và nhận định về ý nghĩa của các nguyên tắc công bằng, minh bạch và hiệu quả trong chi trả DVMTR, quá trình nghiên

cứu xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR được mô tả như Hình 2.1 sau đây.

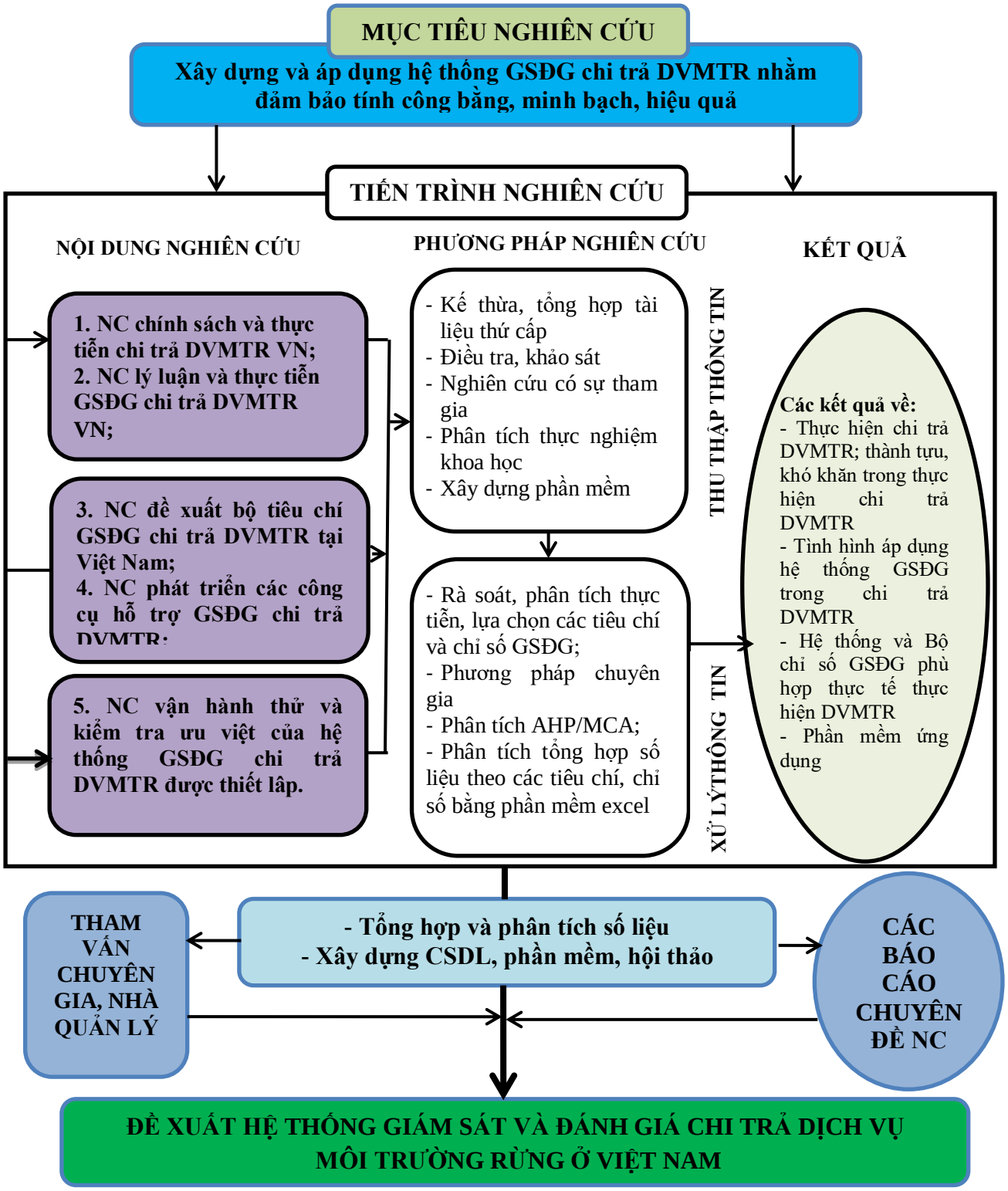

Hình 2.1: Sơ đồ khung logic xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.2.1. Phương pháp nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn chi trả DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR

a) Phương pháp thừa kế tài liệu

Các tài liệu liên quan sau khi thu thập, được sắp xếp theo nguồn gốc, lĩnh vực, thời gian bằng phần mềm EndNote (phiên bản X8.0.1) như Hình 2.2 dưới đây.

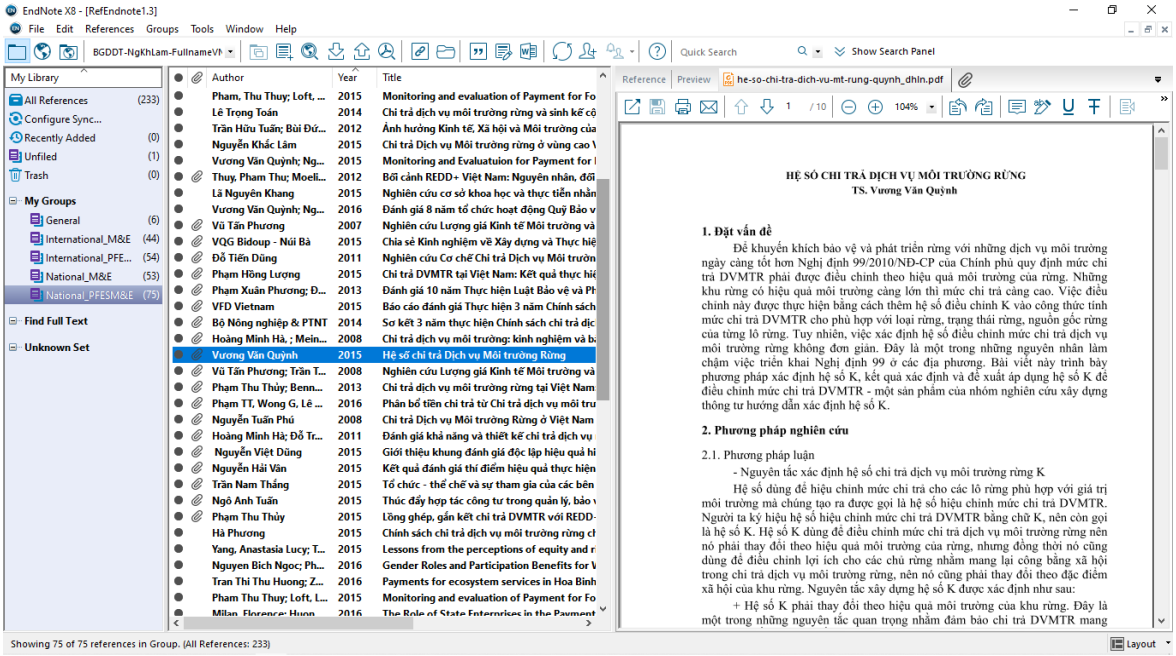

Hình 2.2: Giao diện màn hình của phần mềm EndNote

Phương pháp thừa kế số liệu được sử dụng chủ yếu để nghiên cứu về quy định, thực trạng chi trả DVMTR, lý luận và thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR ở nước ta. Đề tài kế thừa, rà soát và phân tích các tài liệu đã có bao gồm: các văn bản chính sách, các quy định liên quan đến DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR từ cấp Trung ương đến địa phương; các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình xây dựng, triển khai và thực hiện DVMTR ở Việt Nam; các công trình nghiên cứu có liên quan đến DVMTR và GSĐG chi trả DVMTR hiện đang được thí điểm áp dụng ở một số tỉnh, đặc biệt là các bộ chỉ số do ADB, VNFF, FORLAND, WFF và CIFOR hỗ trợ nghiên cứu.

Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu đã có, luận án tiến hành tổng hợp và phân tích, đánh giá các nội dung cơ bản của chính sách cũng như kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam. Luận án cũng tiến hành rà soát các tài liệu hiện có để đánh giá tình hình thực hiện GSĐG chi trả DVMTR. Thông qua nghiên cứu tài liệu, xem xét các khái niệm, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, cấu trúc hệ thống khác nhau về GSĐG, từ đó xây dựng hệ thống GSĐG phù hợp nhất đối với DVMTR trong bối cảnh ở Việt Nam.

b) Phương pháp thống kê tổng hợp

Các tài liệu, số liệu về DVMTR và GSĐG sau khi thu thập được sàng lọc, sắp xếp tổng hợp dưới dạng các bảng biểu hoặc trình bày dạng biểu đồ nhằm phục vụ cho quá trình phân tích thực trạng, tìm ra quy luật diễn biến của số liệu. Qua đó giúp dự đoán xu hướng của số liệu, các hoạt động, cách thức chi trả DVMTR và tình hình áp dụng GSĐG trong chi trả DVMTR; đưa ra tiêu chí GSĐG, các tiêu chuẩn cần GSĐG, cách thức tiến hành GSĐG. Việc thống kê mô tả về lý luận và thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR tiến hành như Bảng dưới đây.

Bảng 2.1: Mẫu bảng rà soát cơ sở lý luận GSĐG chi trả DVMTR

TT	**Nội dung về GSĐG**	**Lý luận GSĐG**	**Quy định GSĐG**	**Thực tiễn GSĐG**			**Nhận xét/ Kiến nghị**	**Ghi chú**
				Mô hình 1	…	Mô hình n		
1	Nguyên tắc							
2	Phương pháp							
3	Cấu trúc							
…	…							

2.2.2.2 Phương pháp nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

a) Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết

Đề tài căn cứ vào kết quả phân tích mục đích, yêu cầu của chính sách chi trả DVMTR, những điều kiện đảm bảo đạt mục đích yêu cầu của chính

sách chi trả DVMTR để xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số GSĐG chi trả DVMTR. Đề tài liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích để tạo ra một hệ thống lý thuyết đầy đủ cho GSĐG chi trả DVMTR, gồm có: mục đích yêu cầu của GSĐG chi trả DVMTR; nguyên tắc lựa chọn tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số GSĐG chi trả DVMTR; dự thảo hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam. Sơ đồ chung của phân tích logic và tổng hợp lý thuyết GSĐG chi trả DVMTR như sau.

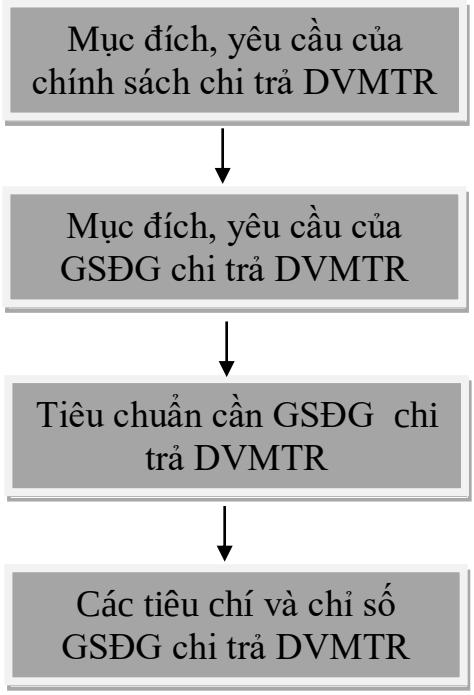

Hình 2.3: Sơ đồ phân tích logic và tổng hợp lý thuyết

b) Phương pháp tham vấn chuyên gia

Đề tài tham khảo ý kiến các chuyên gia về nguyên tắc chọn lọc các tiêu chí, chỉ số GSĐG; ý kiến so sánh cặp đôi các tiêu chuẩn và tiêu chí GSĐG để xác định trọng số cho các nhóm chỉ số trong phân tích thứ bậc đa tiêu chí (AHP/MCA). Các chuyên gia cũng được tham vấn về thang điểm lượng hóa giá trị các chỉ số GSĐG.

- Xây dựng bộ chỉ số GSĐG và so sánh lựa chọn mô hình GSĐG: Từ các nguyên tắc chọn chỉ số GSĐG của OECD (bộ nguyên tắc SMART) và các

yêu cầu trong GSĐG chi trả DVMTR, các chuyên gia được mời cùng tham gia lựa chọn, xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số GSĐG như tại Bảng 2.2. Bộ chỉ số GSĐG sau khi xây dựng được vận hành thử và kiểm tra tính ưu việt (so sánh với các bộ chỉ số GSĐG khác) thông qua phân tích thứ bậc đa tiêu chí (AHP) với sự tham gia lập các ma trận so sánh cặp của các chuyên gia.

Bảng 2.2: Mẫu bảng xét chọn tiêu chí, chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

Mã số (1)	**Nội dung (2)**	**Mục đích (3)**	**Xuất xứ (4)**	**Điểm số (5)**					**Ghi chú và kết luận (6)**
				S	M	A	R	T	
1	Tiêu chuẩn 1	Đảm bảo minh bạch							
1.1	Tiêu chí 1.1	Đảm bảo công khai thông tin							
1.1.1	Chỉ số 1.1.1	Tỷ lệ nợ đọng của bên sddv	ADB	*5*	*3*	*4*	*4*	*5*	4,2: được chọn
…	…		VNFF						
2	Tiêu chuẩn 2								
2.1	Tiêu chí 2.1								
2.1.1	Chỉ số 2.1.1		…	*3*	*2*	*2*	*1*	*4*	2,4: không chọn
…	…		NCS						

Ghi chú: Điểm số của mỗi nguyên tắc (trong 5 nguyên tắc SMART) là số nguyên từ 1 đến 5. Tiêu chí và chỉ số được chọn khi điểm TB > 3 điểm.

- Lượng hóa giá trị các chỉ số GSĐG: Qua nghiên cứu tổng quan, thống nhất thang điểm gán cho các chỉ số (chưa tính đến trọng số) ở 5 mức: rất cao, cao, trung bình, thấp và rất thấp tương ứng với số điểm lần lượt là 5, 4, 3, 2 và 1. Trong đó, nguyên tắc gán điểm cho chỉ số là nếu chỉ số có giá trị càng lớn

càng tốt (như tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng) thì giá trị lớn nhất tương ứng 5 điểm, giá trị nhỏ nhất tương ứng 1 điểm. Ngược lại, nếu chỉ số có giá trị càng nhỏ càng tốt (như tỷ lệ nợ đọng của bên sử dụng DVMTR) thì giá trị nhỏ nhất được gắn 5 điểm và giá trị lớn nhất được gán 1 điểm.

c) Phương pháp phân tích thứ bậc đa tiêu chí

Phân tích thứ bậc (AHP) là phương pháp ra quyết định đa tiêu chí được đề xuất bởi nhà toán học Thomas Saaty vào năm 1980. AHP là một phương pháp định lượng. Phương pháp này cũng được sử dụng để tính trọng số/mức độ quan trọng cho các phương án đã có.

Trình tự tiến hành phân tích kiểm tra tính ưu việt bộ chỉ số GSĐG

Bước 1: Xác định các tiêu chí so sánh bộ chỉ số GSĐG của luận án với 4 bộ chỉ số khác đang được các tỉnh sử dụng (tạm gọi là các mô hình GSĐG: MH_m với m = 1÷5). Mục tiêu là lựa chọn bộ chỉ số GSĐG ưu việt nhất dựa vào các tiêu chí đã được xác định: Tiêu chí C1, Tiêu chí C2, …, Tiêu chí Cn. Vấn đề của bài toán được mô hình hóa ở Hình 2.4.

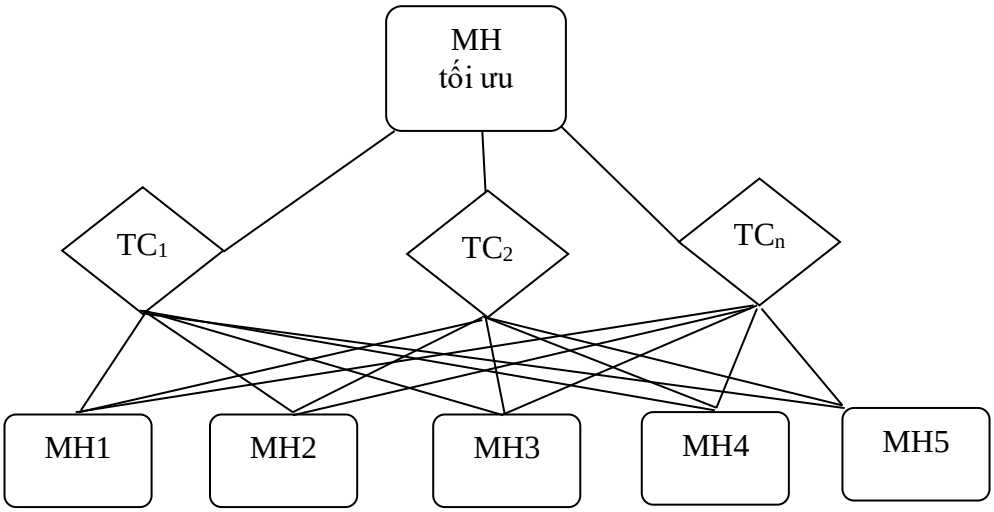

Hình 2.4: Sơ đồ mô tả bài toán phân tích thứ bậc

Bước 2: Xác định mức độ quan trọng của các tiêu chí

Với n tiêu chí như thể hiện trong Hình 1, nhóm nghiên cứu thực hiện lập ma trận vuông cấp **n**.

	C1	C2	C3	C4	Cn
1	1.00	1/4	-	-	-
C2	4	1.00	-	-	-
C3	-	-	1.00	-	-
C4	-	-	-	1.00	-
Cn	-	-	-	-	1.00

Hình 2.5: Sơ đồ ma trận so sánh cặp các tiêu chí

Sau đó, tiến hành việc so sánh các tiêu chí theo từng cặp và điền giá trị mức độ ưu tiên của các tiêu chí vào bảng (các giá trị $\mathbf{a}_{ij}$, với ***i*** chạy theo hàng, ***j*** chạy theo cột) như tại ma trận trên đây. Để đánh giá mức độ ưu tiên theo cặp của các tiêu chí, cần tra cứu Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Đánh giá các tiêu chí theo cặp dựa vào mức độ ưu tiên

Giá trị	*Mức ưu tiên*	*Giải nghĩa*
1	Quan trọng như nhau	Hai tiêu chí có mức độ quan trọng như nhau
3	Khá quan trọng	Tiêu chí này có mức độ quan trọng hơn tiêu chí kia một chút
5	Quan trọng	Tiêu chí này được đánh giá quan trọng hơn hẳn tiêu chí kia
7	Rất quan trọng	Tiêu chí này quan trọng hơn tiêu chí kia nhiều
9	Cực kỳ quan trọng	Tiêu chí này quan trọng rất nhiều lần so với tiếu chí kia

Các giá trị **2,4,6,8** thể hiện ở mức trung bình giữa các mức trên

Ví dụ: tiêu chí C1 có mức độ ưu tiên bằng 1/4 tiêu chí C2 thì tiêu chí C2 sẽ có mức độ ưu tiên bằng 4 lần tiêu chí C1. Khi đó, giá trị được ghi vào ô tương ứng với dòng C1 và cột C2 là 1/4, giá trị ghi vào ô tương ứng của dòng C2 và cột C1 là 4 như trong ma trận ở trên.

Bước 3: Tính toán trọng số cho các tiêu chí

	C1	C2	C3	…	Cn	Trọng số
C1	*w11*	*w12*	*w13*		*w1n*	***w1***
C2	*w21*	*w22*	*w23*		*w2n*	***w2***
C3	*w31*	*w32*	*w33*		*w3n*	***w3***
…				…		
Cn	*Wn1*	*Wn2*	*Wn3*		*Wnn*	***Wn***

Hình 2.6: Sơ đồ ma trận trọng số các tiêu chí

Sau khi lập xong ma trận trên sẽ tiến hành tính toán trọng số cho các tiêu chí bằng cách cộng tổng các giá trị của ma trận theo cột, sau đó lấy từng giá trị của ma trận chia cho tổng điểm số của cột tương ứng, giá trị thu được thay vào chỗ ô được tính toán. Trọng số của mỗi tiêu chí C1, C2, C3, … Cn tương ứng sẽ bằng bình quân các giá trị theo từng hàng ngang. Kết quả là ta có một ma trận n+1 cột và n hàng như Hình 2.6 trên đây.

Trong quá trình gán các giá trị so sánh cặp phải đảm bảo sự nhất quán trong cách đánh giá một cách xuyên suốt. Việc kiểm chứng sự nhất quán trong đánh giá được thông qua so sánh Tỷ số nhất quán (*Consistency Ratio* – CR) với giá trị CR tiêu chuẩn α. Tỷ số nhất quán được xác định như sau:

$$CR = \frac{\boldsymbol{CI}}{RI} \qquad (2.1)$$

Trong đó:

$$CI = \frac{\boldsymbol{A}max - n}{n - 1} \qquad (2.2)$$

$$\boldsymbol{A}max = \sum_{i=1}^{n} wi * \sum_{j=1}^{n} aij \qquad (2.3)$$

- CI (Consistance Index): là chỉ số nhất quán, được tính như sau:

với: + A_{max} là giá trị riêng của ma trận so sánh (*Eigenvalue*);

+ ***n*** là số phần tử được so sánh theo cặp trong một lần tính toán;

+ RI (*Random Index*): là chỉ số ngẫu nhiên (xem Bảng 2.4).

Bảng 2.4: Chỉ số ngẫu nhiên ứng với số tiêu chí cần xem xét

n	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
RI	0.00	0.00	0.58	0.90	1.12	1.24	1.32	1.41	1.45	1.49	1.51	1.54	1.56	1.57	1.59

Trong mọi trường hợp, sự nhất quán trong đánh giá chỉ được chấp nhận khi CR không lớn hơn 10%. Với các ma trận kích thước 3x3, CR cần không lớn hơn 5%, và giá trị tương ứng cho ma trận kích thước 4x4 là 9%. Nếu CR lớn hơn các mức tiêu chuẩn này thì chứng tỏ có sự không nhất quán trong đánh giá nên cần phải đánh giá lại hoặc loại bỏ kết quả đó.

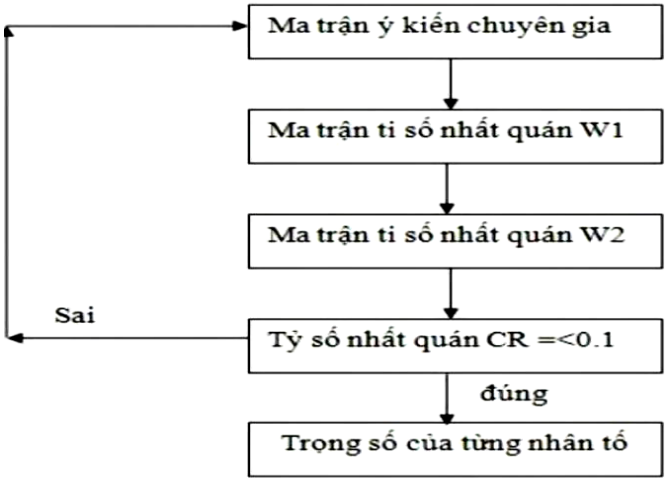

Hình 2.7: Sơ đồ khung logic quá trình xác định trọng số

Bước 4: Tính độ phù hợp của các bộ chỉ số GSĐG theo từng tiêu chí

Tiến hành lập ma trận so sánh cặp các mô hình GSĐG với từng tiêu chí. Cách làm tương tự như trong Bước 1 và Bước 2, nhưng số liệu đưa vào đánh giá là kết quả so sánh mức độ ưu tiên của 5 mô hình GSĐG khi xem xét theo từng tiêu chí. Như vậy, việc đánh giá phải thực hiện ***n*** ma trận cho 5 mô hình GSĐG khác nhau. Kết quả là ta có ***n*** ma trận 5+1 cột và 5 hàng.

Quá trình gán giá trị so sánh cho các mô hình GSĐG cũng cần kiểm tra tỷ số nhất quán (CR) như tại Bước 2 để đảm bảo kết quả thu được đạt độ tin cậy cho phép.

Bước 5: Tính tổng điểm số cho các bộ chỉ số GSĐG

Đây là bước cuối cùng trong quá trình đánh giá và đưa ra bộ chỉ số GSĐG tối ưu. Ta ghép ***n*** cột có 5 hàng là sản phẩm ở Bước 4 thành ma trận 5 hàng ***n*** cột. Nhân ma trận này với trọng số của các tiêu chí (***W1***, …, ***Wn***) tại Bước 3 sẽ được kết quả là một ma trận mới 5 hàng ***n+1*** cột. Ma trận kết quả sẽ cho biết bộ chỉ số GSĐG có giá trị trung bình nhân cao nhất (giá trị tương ứng tại cột thứ ***n+1***) chính là bộ chỉ số GSĐG ưu việt hơn cả.

Tính trọng số cho các Tiêu chuẩn và Tiêu chí GSĐG

Thực hiện tương tự 5 bước trên đây theo phương pháp AHP để tính trọng số các tiêu chí và trọng số cho các tiêu chuẩn GSĐG. Số lớp phân tích và số tiêu chí tính toán tương ứng lần lượt với số thứ bậc và số nhóm chỉ số của bộ chỉ số GSĐG được lựa chọn. Thực tế công việc phân tích AHP hiện nay khá tiện lợi thông qua các phần mềm lập sẵn. Trong luận án này, NCS sử dụng các mô hình tính toán của tác giả Klaus Goepel (2013) để hỗ trợ việc phân tích số liệu.

Việc xác định trọng số cho các nhóm chỉ số nhằm quy đổi các giá trị của các chỉ số từ một thang điểm duy nhất (từ 1 – 5 điểm) về các giá trị tương đồng với mức độ quan trọng của nhóm chỉ số đó đối với mục tiêu đánh giá. Việc này nhằm mang tính tiện lợi và công bằng trong chính quá trình GSĐG.

d) Phương pháp tính toán điểm số cho hệ thống GSĐG

Sau khi tính toán được trọng số cho các tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá, đồng thời thống nhất được nguyên tắc và thang điểm cho các chỉ số. Việc tính toán điểm GSĐG như sau:

- Điểm của tiêu chí đánh giá: Điểm của một tiêu chí đánh giá *(Dtchi)* là trung bình cộng số điểm của các chỉ số *(Dchso)* thuộc tiêu chí đó nhân với trọng số của tiêu chí này *(Wtchi)*.

$$Dtchi = Wtchi * \frac{\sum_i^n Dchiso}{n} \quad (2.4)$$

- Điểm của tiêu chí đánh giá: Điểm của một tiêu chuẩn đánh giá

(Dtchu) là tổng cộng số điểm của các tiêu chí *(Dtchi)* thuộc tiêu chí đó.

$$Dtchu = \sum_{i}^{n} Dtchi \quad (2.5)$$

- Điểm của hệ thống GSĐG: Kết quả điểm số của toàn hệ thống GSĐG *(Dhth)* là tổng của các tích số giữa điểm các tiêu chí *(Dtchi)* với trọng số tương ứng của các tiêu chí này *(Wtchi)*.

$$Dht = \sum_{i}^{n} (Dtchu * Wtchu) \quad (2.6)$$

2.2.2.3 Phương pháp phát triển công cụ hỗ trợ GSĐG chi trả DVMTR

a) Phương pháp phát triển phần mềm vận hành hệ thống GSĐG

Hai sản phẩm công nghệ đề tài xây dựng bao gồm: (i) phần mềm mobile *NgheAnPFES* cho hệ điều hành Android và (ii) Ứng dụng Website tích hợp công nghệ WebGIS trong GSĐG chi trả DVMTR. Việc thiết kế, xây dựng khung nội dung 2 sản phẩm này do NCS chủ trì, phối hợp với các chuyên gia tại Viện Sinh thái rừng và môi trường thực hiện.

(i) Phần mềm NgheAnPfes cho hệ điều hành Android

- Mục tiêu: hỗ trợ công tác giám sát, tuần tra bảo vệ rừng trong việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR;

- Đối tượng áp dụng: cán bộ của Quỹ BVPTR; cán bộ quản lý bảo vệ rừng ủa chủ rừng; các cá nhân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng…

- Công nghệ áp dụng: phần mềm được viết bởi ngôn ngữ Java được cài đặt trên hệ điều hành Android của điện thoại di động hoặc máy tính bảng.

- Các chức năng chính của phần mềm bao gồm: vẻ điểm, đường, vùng (tự động hoặc vẽ bằng tay) vị trí tuần tra, giám sát; chụp ảnh hiện trường tuần tra; hiển thị tọa độ ảnh; chuyển dữ liệu giám sát, tuần tra về cho lãnh đạo hoặc bộ phận chuyên môn quản lý, xử lý, sử dụng.

(ii) Ứng dụng Website GSĐG trên nền tảng WebGIS

Phần mềm GSĐG chi trả DVMTR với công nghệ WebGIS nhằm theo dõi hoạt động chi trả DVMTR thường xuyên, giúp hệ thống hóa và đơn giản hóa quá trình quản lý, giám sát theo bộ tiêu chí, chỉ số GSĐG chi trả DVMTR được luận án đề xuất.

Bộ số liệu GSĐG chi trả DVMTR hàng năm cấp tỉnh được xây dựng dựa trên nguồn số liệu đầu vào là 32 biểu dữ liệu được thiết kế thu thập từ bộ tiêu chí GSĐG của luận án. Từ dữ liệu đầu vào, phần mềm sẽ tự động tính toán và đưa ra đánh giá cho tiêu chuẩn và tiêu chí của hệ thống GSĐG.

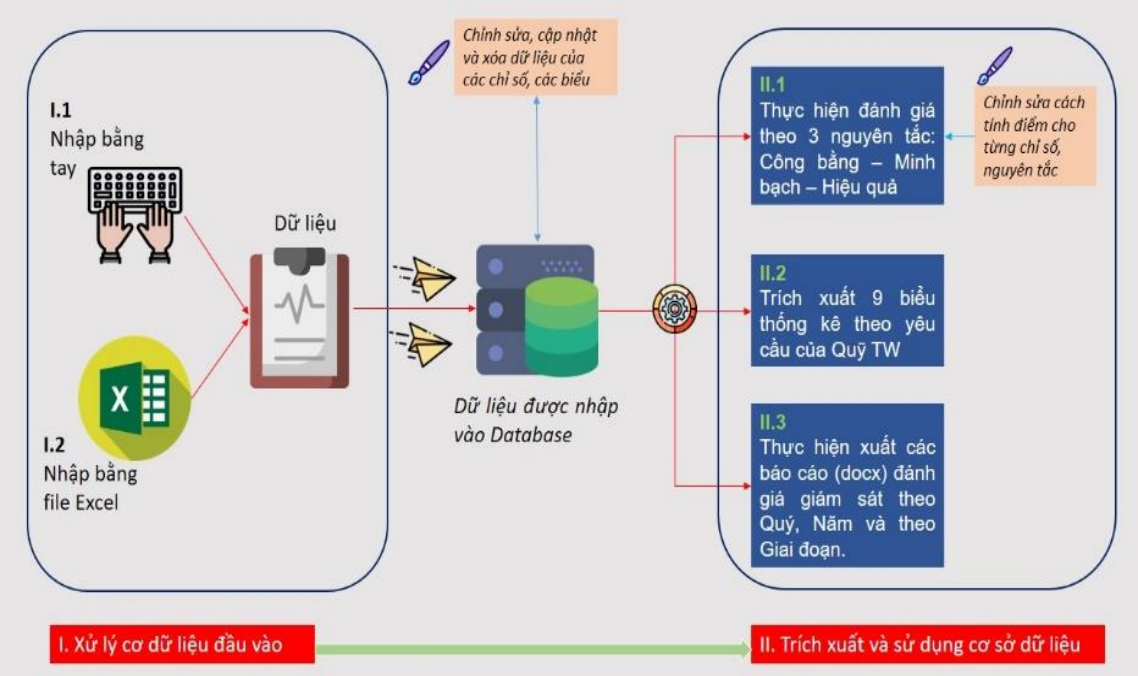

Hình 2.8: Sơ đồ hoạt động của Website hỗ trợ GSĐG

- Chức năng của phần mềm: Dựa trên hệ thống các nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số của hệ thống GSĐG đã được đề xuất. Các Module chính của phần mềm đã được phát triển để quản lý trực tuyến nguồn thông tin, dữ liệu, bao gồm: (*i*) *Nhập và xuất biểu dữ liệu, báo cáo;* (*ii*) *Quản lý dữ liệu bản đồ; và* (*iii*) *Quản trị dữ liệu.*

Các chức năng chính của phần mềm bao gồm: hiển thị bản đồ vùng được chi trả chi tiết đến từng lô; cập nhật dữ liệu theo bộ chỉ số xây dựng; đánh giá hệ thống giám sát đánh giá theo 3 nhóm minh bạch, công bằng, hiệu

quả; xuất báo cáo dạng file .docx theo từng quý, năm, giai đoạn; xuất các biểu thống kê hàng năm để gửi quỹ trung ương và các cơ quan quản lý theo quy định.

- Ngôn ngữ xây dựng phần mềm: Laravel là một PHP Framework mã nguồn mở và miễn phí, được phát triển bởi Taylor Otwell và nhắm mục tiêu hỗ trợ phát triển các ứng dụng web theo cấu trúc MVC *(Model View Controller)*.

b) Phương pháp thực nghiệm

Hệ thống GSĐG sau khi thiết lập được thử nhập liệu bằng nhiều nguồn số liệu thực hiện chính sách chi trả DVMTR của một số địa phương khác nhau. Trong đó, số liệu chi trả DVMTR tại Nghệ An được thu thập đầy đủ nhất với số liệu cho 27 chỉ số. Hệ thống sau đó được chạy thử, trích xuất số liệu, báo cáo nhằm kiểm chứng khả năng thích ứng, cơ chế vận hành và kiểm soát lỗi pháp sinh.

Hệ thống GSĐG này cũng được trình diễn tại một số diễn đàn và xin ý kiến góp ý các bên để tiếp tục hoàn thiện. Thông qua đó, hệ thống từng bước được tinh chỉnh để phù hợp với thực tế triển khai chính sách chi trả DVMTR. Đồng thời, hệ thống được khắc phục các lỗi công thức, định dạng dữ liệu, giao diện hiện thị trong quá trình vận hành.

Chương 3
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Chính sách và thực tiễn chi trả DVMTR ở Việt Nam

3.1.1. Nhận định mục tiêu chi trả DVMTR cần phải GSĐG

Phân tích xác định mục tiêu chính sách nhằm định hướng tiêu chí GSĐG chính sách. Mục tiêu chính sách chi trả DVMTR không được thể hiện cụ thể thành một nội dung riêng trong các điều khoản tại Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, xuyên suốt trong các văn bản quy phạm pháp luật này, DVMTR được quy định như là một yêu cầu của: (i) nguyên tắc quản lý rừng bền vững (Khoản 1, Điều 3, Luật Lâm nghiệp), (ii) chính sách hỗ trợ của Nhà nước về Lâm nghiệp (Khoản 4, Điều 4, Luật Lâm nghiệp), nội dung quy hoạch lâm nghiệp (Điều 11, Luật Lâm nghiệp).

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu lý luận về chi trả DVMTR cho thấy mục tiêu của Chính sách chi trả DVMTR có thể được tóm tắt như sau:

- Xã hội hóa công tác bảo vệ rừng thông qua việc phát huy giá trị kinh tế của môi trường rừng, thiết lập quan hệ cung ứng – sử dụng - chi trả giữa những người cung cấp và những người sử dụng DVMTR;
- Sử dụng nguồn tiền chi trả DVMTR để cải thiện thu nhập cho các hộ dân tham gia bảo vệ rừng để cung ứng DVMTR, từ đó phát huy hiệu quả của công tác bảo vệ rừng;
- Tạo ra một cơ chế tài chính mới cho ngành Lâm nghiệp bằng phương thức chi trả ủy thác nguồn kinh phí không phải từ ngân sách Nhà nước cho công tác bảo vệ rừng.

Như vậy, mục tiêu của chính sách chi trả DVMTR là tăng cường công tác bảo vệ rừng thông qua: (i) việc xã hội hóa nguồn lực bảo vệ rừng; (ii) tạo sinh kế cho người dân tham gia bảo vệ rừng và (iii) giảm gánh nặng ngân sách nhà nước cho bảo vệ rừng. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống GSĐG chi trả

DVMTR phải đo đếm được *hiệu quả của* chính sách về: bảo vệ rừng, huy động nguồn lực xã hội tham gia bảo vệ rừng, cải thiện sinh kế người dân và cộng đồng tham gia bảo vệ rừng... so với mục tiêu chính sách đề ra.

3.1.2. Các đặc điểm và nguyên tắc chi trả DVMTR cần phải GSĐG

3.1.2.1. Đặc điểm của chi trả DVMTR

Thứ nhất, về chủ thể tham gia vào quan hệ mua bán dịch vụ, trong chi trả DVMTR cũng có hai chủ thể là bên cung ứng dịch vụ (bên bán) và bên sử dụng dịch vụ (bên mua). Tuy nhiên, điểm khác biệt ở đây là bên cung ứng DVMTR không phải là các thương nhân hay nhà sản xuất mà chỉ là các hộ gia đình, cộng đồng hay tổ chức quản lý rừng. Trong khi đó, bên sử dụng DVMTR lại là các doanh nghiệp như Công ty thủy điện, Công ty sản xuất và cung ứng nước sạch, Công ty du lịch. Như vậy, trong quan hệ mua bán DVMTR có sự không đồng đều về trình độ và nhận thức các bên.

Về quy mô của thị trường mua bán DVMTR, số lượng bên mua và bên bán DVMTR hạn chế. Vì vậy, tính tự do lựa chọn dịch vụ hay tính cạnh tranh cung cấp dịch vụ là hạn chế. Do sự khác biệt lớn về mục đích, trình độ và tư duy kinh tế giữa bên bán và bên mua dịch vụ nên khó có sự cạnh tranh lành mạnh, dễ xảy ra thiếu minh bạch nên rất cần có GSĐG về *tính minh bạch* trong chi trả DVMTR.

Thứ hai, về khả năng tiếp cận dịch vụ, đối với các dịch vụ thông thường, bên sử dụng không thể tiếp cận/tiếp nhận dịch vụ khi bên cung ứng chưa cho phép. Tuy nhiên, với các DVMTR thì bên sử dụng có thể tiếp cận được và dùng những dịch vụ này kể cả khi chưa có sự thống nhất của bên cung ứng. Đặc điểm này của DVMTR dễ dẫn đến sự mất công bằng, cần có GSĐG về *tính công bằng* và sự quản lý của cơ quan nhà nước.

Thứ ba, về hình thức của quan hệ mua bán dịch vụ, theo Luật thương mại 2005 thì quan hệ cung ứng dịch vụ được xác lập dưới hình thức hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa bên bán và bên mua. Đối với DVMTR, pháp

luật cho phép bên cung ứng ký hợp đồng cung ứng DVMTR trực tiếp với bên sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, do đặc thù của dịch vụ này và sự khác biệt giữa hai bên mà thực tế chi trả DVMTR cơ bản được thực hiện thông qua Hợp đồng ủy thác cung ứng dịch vụ với sự tham gia của bên thứ ba là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

Quỹ BVPTR là cơ quan Nhà nước đại diện cho lợi ích của chủ rừng (bên cung ứng) để bán DVMTR và thu tiền của bên sử dụng DVMTR. Đây chính là sự tham gia quản lý, điều tiết thị trường cần có đối với DVMTR trong giai đoạn hiện nay. Chính vì vậy, hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần gắn với cơ cấu và vận hành hệ thống Quỹ BVPTR.

3.1.2.2. Nguyên tắc chi trả DVMTR

Điều 62, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định 5 nguyên tắc chi trả DVMTR. Trong đó, một nguyên tắc quan trọng được luận án xác định làm tiêu chuẩn GSĐG là: "Đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên".

Kết quả nghiên cứu về mục tiêu, các đặc điểm và nguyên tắc trong chi trả DVMTR cả về lý luận và thực tiễn rút ra 2 vấn đề quan trọng cho xây dựng hệ thống GSĐG: (i) GSĐG chi trả DVMTR cần chỉ ra được mức độ đáp ứng của chính sách về 3 tiêu chuẩn Công bằng, Minh Bạch và Hiệu quả; (ii) hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần gắn với tổ chức và vận hành của hệ thống Quỹ BVPTR.

3.1.3. Các nội dung chi trả DVMTR

3.1.3.1. Số tiền DVMTR phải trả và được trả

a) Mức chi trả và số tiền bên sử dụng DVMTR phải trả

Bản chất chính sách chi trả DVMTR hướng tới áp dụng mức chi trả theo cơ chế thị trường, do thị trường quyết định. Nhưng DVMTR là loại hàng hóa đặc biệt, có nguồn gốc từ tài nguyên, thị trường DVMTR còn mới mẻ,

chưa tự điều tiết được nên vẫn cần sự can thiệp của Nhà nước. Khoản 5 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp quy định: "Chính phủ quy định chi tiết mức chi trả DVMTR". Chính phủ căn cứ các nghiên cứu lượng giá DVMTR, xác định giá trị và giá trị sử dụng của DVMTR, đồng thời dựa vào thực trạng KTXH trong từng giai đoạn để định giá DVMTR.

Điều 59 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định: "Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả DVMTR". Có 5 mức chi trả của 3 loại DVMTR đã được quy định trong Nghị định cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở sản xuất thủy điện: Số tiền DVMTR phải trả được xác định bằng sản lượng điện thương phẩm trong kỳ thanh toán (kwh) nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 kwh (36 đồng/kwh)[6].

- Đối với các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: Số tiền DVMTR phải trả bằng sản lượng nước thương phẩm sản xuất được trong kỳ thanh toán (m^3) nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 m^3 nước (52 đồng/m^3)[7].

- Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước nguồn: Số tiền DVMTR phải trả bằng khối lượng nước (m^3) sử dụng trong kỳ thanh toán nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 m^3 nước (50 đồng/m^3).

- Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ DVMTR: Mức chi trả tiền DVMTR tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ (Điểm d Khoản 2 Điều 63, Luật Lâm nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản: Mức chi trả tiền DVMTR tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ (Điểm e Khoản 2 Điều 63, Luật Lâm nghiệp).

Như vậy, "mức chi trả DVMTR" hiện nay cơ bản do Nhà nước quy định thống nhất cả nước nên không cần GSĐG. Tuy nhiên số tiền DVMTR

---

6 Mức chi trả này trước đây quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP là 20 VND/Kwh.

7 Mức chi trả này trước đây quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP là 40 VND/m3.

các cơ sở sử dụng dịch vụ phải trả hàng quý, năm là không cố định, phụ thuộc vào số liệu kê khai và tính toán của các bên, cần GSĐG tính minh bạch trong quá trình thực hiện.

b) Đơn giá và số tiền bên cung cấp DVMTR được nhận

Đơn giá chi trả bình quân cho một ha rừng và số tiền DVMTR được chi trả quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP. Để bảo đảm việc chi trả DVMTR theo chất lượng dịch vụ từ các khu rừng khác nhau, Khoản 2, Mục II Phụ lục VII quy định hệ số chi trả tương ứng (gọi là hệ số K). Điểm c, Khoản 2, Mục II, Phụ lục VII giao UBND tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh; Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi[8].

Số tiền DVMTR mà VNFF điều phối cho Quỹ BVPTR các tỉnh được tính toán như sau:

$$\left(\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực thu trong năm (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)}\right)} \quad (3.1)$$

$$\left|\textit{Số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\right| = \left|\textit{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right| \times \left|\textit{Diện tích cung ứng DVMTR của tỉnh (ha)}\right|$$

(Nguồn: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

Số tiền Quỹ BVPTR cấp tỉnh chi trả cho bên cung ứng DVMTR được tính toán như sau.

[8] Nội dung này trước đây được quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.

$$\left(\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí dự phòng (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\right)} \quad (3.2)$$

$$\left|\textit{Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR (đồng)}\right| = \left|\textit{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right| \times \left|\textit{Diện tích rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng quy đổi theo hệ số K (ha)}\right|$$

(Nguồn: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

Đối với các diện tích rừng mà chủ rừng là tổ chức có giao khoán bảo vệ rừng thì số tiền DVMTR tương ứng, sau khi trừ chi phí quản lý (10%) phải thanh toán số tiền còn lại cho bên nhận khoán bảo vệ rừng cung ứng DVMTR.

Các số liệu về đơn giá chi trả, tỷ lệ chi trả, tổng số tiền DVMTR chi trả cần có GSĐG về mức độ tuân thủ quy định, tính minh bạch và công bằng trong tính toán, phân bổ tiền DVMTR.

3.1.3.2 Cơ chế quản lý và sử dụng tiền DVMTR

a) Cơ chế ủy thác chi trả tiền DVMTR: cơ chế ủy thác theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP được minh họa như sơ đồ dưới đây.

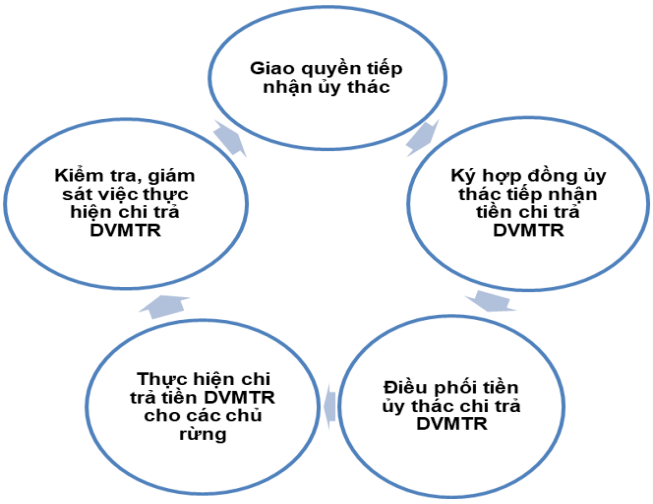

Hình 3.1: Cơ chế ủy thác chi trả tiền DVMTR

Giao quyền tiếp nhận ủy thác: Theo Điểm a Khoản 1, 2 Điều 76 Nghị định 156/2018/NĐ-CP: Quỹ BVPTR tiếp nhận và quản lý tiền ủy thác chi trả DVMTR. Các bên sử dụng DVMTR từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính của một tỉnh thì ủy thác tiền DVMTR về Quỹ BVPTR của cấp tỉnh. Trường hợp bên sử dụng DVMTR từ những khu rừng nằm trong phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên thì ủy thác tiền DVMTR về Quỹ BVPTR Việt Nam (VNFF).

Ký hợp đồng ủy thác tiền DVMTR: Khoản2, Điều 66 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định: "Bên sử dụng DVMTR ký hợp đồng ủy thác với Quỹ BVPTR".

Điều phối tiền được ủy thác DVMTR: Khoản 1 Điều 69 quy định VNFF điều phối tiền chi trả DVMTR cho Quỹ BVPTR cấp tỉnh dựa trên (i) Số tiền DVMTR thực thu trong năm và (ii) Diện tích rừng trong các lưu vực liên tỉnh do Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố.

Thực hiện chi trả tiền DVMTR: Khoản 2. Điều 69; điểm đ, khoản 2, Điều 70, Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định Quỹ BVPTR cấp tỉnh thực hiện việc chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên số tiền thực thu và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR.

Cơ chế ủy thác và chi trả DVMTR theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP đã tạo nên sự lưu thông của dòng tiền từ các đối tượng sử dụng DVMTR đến các chủ rừng có cung ứng DVMTR hoặc là trực tiếp hoặc thông qua hệ thống Quỹ BVPTR. Việc định rõ vị trí, quyền lợi, trách nhiệm giữa VNFF, Quỹ BVPTR cấp tỉnh, bên sử dụng và bên cung DVMTR là căn cứ để giám sát hoạt động của các chủ thể liên quan trong chi trả DVMTR.

b) Quản lý sử dụng tiền DVMTR tại các Quỹ BVPTR

- *Tại VNFF:* Quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1, Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP cho phép VNFF được trích tối đa 0,5% tổng số tiền DVMTR thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức

trích cụ thể trong kế hoạch thu - chi hằng năm được Bộ NNPTNT phê duyệt. Kinh phí quản lý được duyệt là nguồn thu của VNFF, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Số tiền còn lại chuyển về Quỹ BVPTR cấp tỉnh.

- *Tại Quỹ BVPTR cấp tỉnh:* Tại Điểm a, Khoản 2, Điều 70 quy định Quỹ BVPTR cấp tỉnh được trích tối đa 10% tổng số tiền DVMTR thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu - chi hằng năm do UBND cấp tỉnh quyết định.

Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ, chi phụ cấp kiêm nhiệm, chi hỗ trợ chi phí quản lý đối với các đơn vị được UBND cấp tỉnh giao hỗ trợ Quỹ BVPTR cấp tỉnh thực hiện theo quy định hiện hành. Kinh phí quản lý là nguồn thu của Quỹ BVPTR cấp tỉnh, được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- *Đối với nguồn dự phòng:* Điểm d, Khoản 2, Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định trích tối đa 5% tổng số tiền DVMTR Quỹ BVPTR cấp tỉnh thực thu trong năm để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề.

Giám đốc Quỹ BVPTR cấp tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trình UBND cấp tỉnh quyết định. Kinh phí dự phòng đã được phê duyệt trong năm chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết phải chuyển trả cho bên cung ứng DVMTR.

Các quy định hiện hành đã phân định rõ tỷ lệ và luồng tiền DVMTR được quản lý sử dụng trong hệ thống Quỹ BVPTR. Tuy nhiên, thực tế các Quỹ BVPTR có tỷ lệ sử dụng và phân bổ tiền khác nhau, cần có chỉ số GSĐG sự tuân thủ và tính minh bạch trong phân phối tiền DVMTR.

c) Quản lý sử dụng tiền DVMTR của chủ rừng và hộ nhận khoán

- Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được hưởng toàn bộ số tiền được nhận, toàn quyền sử dụng cho BVR, hỗ trợ sinh kế và nâng cao đời sống.

- Đối với các chủ rừng là tổ chức có thực hiện khoán BVR, được sử dụng 10% số tiền DVMTR tương ứng diện tích khoán để thực hiện kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá chất lượng, số lượng rừng hàng năm; 90% số tiền còn lại để chi trả cho các hộ nhận khoán BVR.

- Trường hợp còn diện tích rừng mà chủ rừng là tổ chức đang tự quản lý thì số tiền DVMTR cho diện tích rừng đó coi như một khoản thu của đơn vị và được sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của đơn vị.

Từ quy định và thực tiễn về số tiền DVMTR chi trả cho chủ rừng, hộ gia đình, cộng đồng có thể đưa ra các chỉ số GSĐG đo đếm tỷ lệ tiền DVMTR so với tổng ngân sách BVR, tổng thu nhập gia đình hay tỷ lệ tiền DVMTR chi cho phúc lợi cộng đồng. Các chỉ số này là cơ sở đánh giá tính công bằng và hiệu quả kinh tế - xã hội của DVMTR.

3.1.3.3 Công tác lập hồ sơ chi trả DVMTR

Theo quy định, hồ sơ chi trả DVMTR do Quỹ BVPTR cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan (Kiểm lâm, chủ rừng là tổ chức, UBND huyện, xã) xây dựng. Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Bản đồ ranh giới rừng cung ứng DVMTR;

- Bản đồ chi trả DVMTR (thiết kế giao/khoán bảo vệ rừng cung ứng DVMTR chi tiết đến lô rừng);

- Phương án/cam kết bảo vệ rừng của chủ rừng đối với cơ quan quản lý;

- Văn bản nghiệm thu nội bộ kết quả bảo vệ rừng giữa chủ rừng là tổ chức với các hộ nhận khoán hoặc giữa cơ quan kiểm lâm với các hộ gia đình (còn gọi là nghiệm thu A-B);

- Văn bản xác định diện tích/nghiệm thu cấp quản lý diện tích cung ứng DVMTR.

Việc lập hồ sơ chi trả DVMTR có khối lượng công việc và giấy tờ rất lớn, các chủ rừng và Quỹ BVPTR thường thiếu nhân lực, kinh phí thực hiện và bị chậm tiến độ trong vài năm đầu. Hệ lụy là dẫn đến một số tiền DVMTR đã thu nhưng chưa có đối tượng nhận tiền nên bị tồn đọng. Bên cạnh đó, do không có quy định cụ thể về thẩm quyền phê duyệt hồ sơ chi trả DVMTR nên vẫn còn hiện tượng mỗi tỉnh quản lý một kiểu. Các cơ quan liên quan ở mỗi tỉnh cũng có quan điểm và cách hiểu văn bản quy định khác nhau làm chậm tiến độ giải ngân tiền DVMTR.

Hồ sơ chi trả DVMTR là căn cứ pháp lý chứa đựng thông tin DVMTR mà các biên liên quan phải tuân thủ cả về nội dung, hình thức và cách thức quản lý, sử dụng. Đây là các yếu tố cần có GSĐG sự tuân thủ, tính đầy đủ và minh bạch của hồ sơ và thông tin chi trả DVMTR.

3.1.3.4 Kế hoạch và thực hiện thu - chi tiền DVMTR

a) Lập Kế hoạch thu – chi tiền DVMTR

Kế hoạch thu – chi tiền DVMTR được Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định do Quỹ BVPTR các cấp lập hàng năm vào Quý IV năm trước liền kề. Dự thảo kế hoạch được báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình UBND tỉnh phê duyệt (với Quỹ BVPTR cấp tỉnh) hoặc Bộ NNPTNT phê duyệt (với VNFF).

Nội dung Kế hoạch gồm nội dung và lượng tiền dự kiến thu từ các cơ sở sử dụng DVMTR, nội dung và lượng chi tiền DVMTR cho từng đối tượng cung ứng DVMTR, trích tiền dự phòng, các nội dung chi hoạt động của Quỹ BVPTR. Nhìn chung, quy định về lập và phê duyệt Kế hoạch thu – chi tiền DVMTR cơ bản rõ ràng. Tuy vậy, thực tế do quan điểm nhìn nhận về bản chất nguồn tiền không giống nhau giữa các cơ quan, sự khác nhau về tổ chức và phân cấp quản lý quỹ giữa các tỉnh nên việc thẩm định và phê duyệt Kế

hoạch thu – chi tiền DVMTR ở nhiều tỉnh gặp khó khăn, tốn thời gian. Hệ quả là một số Quỹ có năm Kế hoạch thu – chi đến tận Quý II, III mới phê duyệt xong.

Khác với kế hoạch vốn ngân sách thường cố định, khối lượng các dòng ngân trong Kế hoạch thu – chi tiền DVMTR chỉ là dự kiến, mang tính định hướng. Số tiền DVMTR thực thu trong năm phụ thuộc vào sản lượng thương phẩm của điện, nước… Và vì vậy, số tiền chi cho bên cung ứng DVMTR và các hoạt động của Quỹ BVPTR cuối năm cũng thay đổi tương ứng số thực thu. Đây cũng là nội dung còn nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan quản lý. Văn bản pháp lý không quy định điều chỉnh Kế hoạch thu – chi tiền DVMTR nhưng nhiều khi Quỹ BVPTR vẫn được yêu cầu làm vậy.

b) Thực hiện Kế hoạch thu – chi tiền DVMTR

Như đã phân tích trên đây, việc chậm phê duyệt kết quả thu – chi thường ảnh hưởng tiêu cực đến số và chất lượng hoạt động của Quỹ BVPTR, nhất là trong điều kiện hiện nay đa số Quỹ đã được giao tự chủ tài chính. Hoạt động Quỹ BVPTR bị đình trệ có thể kéo theo việc trì hoãn chi trả DVMTR.

Đối với quy định thu tiền DVMTR dựa trên kê khai của bên sử dụng DVMTR, một mặt quy định này tôn trọng quyền tự chủ của các doanh nghiệp nhưng mặt khác nó cũng có thể tạo ra kẽ hở để doanh nghiệp kê khai thiếu trung thực do cơ chế và phương pháp kiểm tra, đối soát sản lượng thương phẩm của doanh nghiệp không dễ dàng đối với Quỹ BVPTR. Mặt khác, thực tế có một số doanh nghiệp sử dụng DVMTR nhưng còn nợ đọng tiền. Trong khi đó thủ tục xử phạt tương đối phức tạp mặc dù đã có chế tài trong Nghị định số 35/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với chi tiền DVMTR, các nội dung chi được quy định khá cụ thể trong Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Mặc dù vậy, do quan điểm nhìn nhận của một số cơ quan quản lý đối với tiền DVMTR như là ngân sách nhà nước nên trong thực hiện vẫn còn bất cập. Mặt khác, nguồn tiền DVMTR chưa có

đối tượng nhận tồn đọng còn khá nhiều ở các Quỹ cấp tỉnh. Về vấn đề này hiện nay có hai luồng quan điểm chính: trong khi một nhóm có quan điểm là Quỹ cần mạnh dạn giải ngân do nhu cầu kinh phí bảo vệ rừng còn lớn mà ngân sách nhà nước không đủ đáp ứng; nhóm khác lại có quan điểm thà chậm giải ngân bị phê bình còn hơn đẩy mạnh chi rồi bị cho là chi sai quy định.

Kế hoạch thu – chi là cơ sở pháp lý định hướng hoạt động chi trả DVMTR hàng năm của Quỹ BVPTR. Văn bản này chứa đựng các thông tin cần GSĐG về nội dung hoạt động, tiến độ và chất lượng hoạt động chi trả DVMTR.

3.1.3.5. Quy định và thực trạng báo cáo chi trả DVMTR

Nội dung, bố cục và kỳ báo cáo chi trả DVMTR được quy định khá rõ tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP và các văn bản của các cơ quan liên quan. Chính vì vậy, công tác báo cáo chi trả DVMTR hiện nay được thực hiện khá chuyên nghiệp đối với Quỹ BVPTR cũng như với các cơ quan tham gia thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Hệ thống báo cáo cơ bản bao gồm: báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng, quý, năm. Ngoài ra còn có các báo cáo theo chuyên đề, báo cáo giải trình các vấn đề phát sinh, báo cáo kết quả kiểm tra v.v..

Việc thực hiện báo cáo của các cơ quan hiện nay cơ bản đầy đủ về số lượng, kịp thời theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay có nhiều cơ quan yêu cầu báo cáo, mẫu báo cáo yêu cầu của các cơ quan không giống nhau. Nội dung báo cáo nặng về thành tích, liệt kê hoạt động, thiếu công cụ giám sát chặt chẽ giữa các kỳ báo cáo, ít có tính so sánh, đánh giá thấu đáo về kết quả hay nguyên nhân dẫn đến các tồn tại; khó kiểm chứng độ tin cậy về số liệu và các nhận định, đánh giá. Cần thiết kế các chỉ số GSĐG nhưng không làm tăng số lượng báo cáo hình thức mà cần tăng chất lượng báo cáo. Mẫu biểu thu thập thông tin và bảng biểu trong báo cáo GSĐG cần thừa kế và phát triển từ các loại báo cáo tiến độ hiện nay.

3.1.3.6. Quy định và thực trạng GSĐG chi trả DVMTR

Trong nghiệp vụ quản lý hiện đại, GSĐG là yêu cầu bắt buộc của mọi chính sách phát triển. Về pháp lý, GSĐG chi trả DVMTR được quy định tại Điểm h, Khoản4, Điều 63 của Luật Lâm nghiệp 2017. Trách nhiệm các bên liên quan đến GSĐG chi trả DVMTR cũng được quy định tại Điều 72 và một số điều khác của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Điều đáng tiếc là đến nay các văn bản này không nêu cụ thể khái niệm, nội dung và quy trình thực hiện GSĐG chi trả DVMTR. Cụ thể, Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định việc kiểm tra giám sát được thực hiện thường xuyên ở hai cấp.

- Ở Trung ương, VNFF làm đầu mối giúp Tổng cục lâm nghiệp tổ chức kiểm tra việc nộp tiền của các đối tượng sử dụng DVMTR về Quỹ VNFF, việc sử dụng các khoản tiền do VNFF chuyển cho Quỹ BVPTR cấp tỉnh đúng mục đích và đúng đối tượng (Khoản 5. Điều 18).

- Ở địa phương, Quỹ BVPTR cấp tỉnh làm đầu mối giúp cơ quan thẩm quyền tổ chức kiểm tra các chủ rừng trong việc cung ứng DVMTR, việc thanh toán tiền cho các hộ nhận khoán BVR, kiểm tra việc nộp tiền của bên sử dụng DVMTR (Khoản 5, Điều 17).

Để thực hiện quy định này, VNFF đã ban hành dự thảo các sổ tay hướng dẫn kiểm tra – giám sát chi trả DVMTR. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện theo các hướng dẫn này của các tỉnh vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện. Mặt khác, sổ tay hướng dẫn của VNFF vẫn đang theo cách tiếp cận của hoạt động thanh kiểm tra, chưa theo hướng phát triển một hệ thống GSĐG chi trả DVMTR toàn diện.

3.1.4. Định hướng GSĐG gắn với Tổ chức thực hiện chi trả DVMTR

3.1.4.1. Các bên tham gia thực hiện chi trả DVMTR

Theo quy định, tham gia chi trả DVMTR có các bên liên quan sau đây:

- Bên cung ứng DVMTR: các chủ rừng hoặc bên được giao/khoán bảo vệ rừng có cung cấp DVMTR. Đây là bên được trả tiền DVMTR (i);

- Bên sử dụng DVMTR: các tổ chức, cá nhân sử dụng điện, nước, cảnh quan rừng mà đại diện giao dịch là các Công ty thủy điện, nước sạch, Du lịch, Cơ sở sản xuất công nghiệp… Đây là bên phải trả tiền DVMTR (ii);

- Bên nhận ủy thác tiền DVMTR: hệ thống Quỹ BVPTR. Đây là cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ điều phối thực hiện chính sách, nhận ủy thác tiền DVMTR từ bên sử dụng DVMTR trong trường hợp chi trả gián tiếp (iii);

- Cơ quan quản lý nhà nước: Các cơ quan quản lý chuyên ngành Lâm nghiệp từ Trung ương đến địa phương. Đây là cơ quan quản lý, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của Nhà nước về Lâm nghiệp và DVMTR (iv).

Ngoài ra, Chính quyền các cấp là cơ quan quản lý Nhà nước theo lãnh thổ, chịu trách nhiệm quản lý và chỉ đạo chung. Thực tế chi trả DVMTR hiện nay thì hệ thống Quỹ BVPTR đóng vai trò trung tâm của toàn bộ quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Chính vì vậy, khi xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần có quy trình thực hiện gắn với tổ chức Quỹ BVPTR trong mối quan hệ với các bên như mô tả trong sơ đồ sau đây.

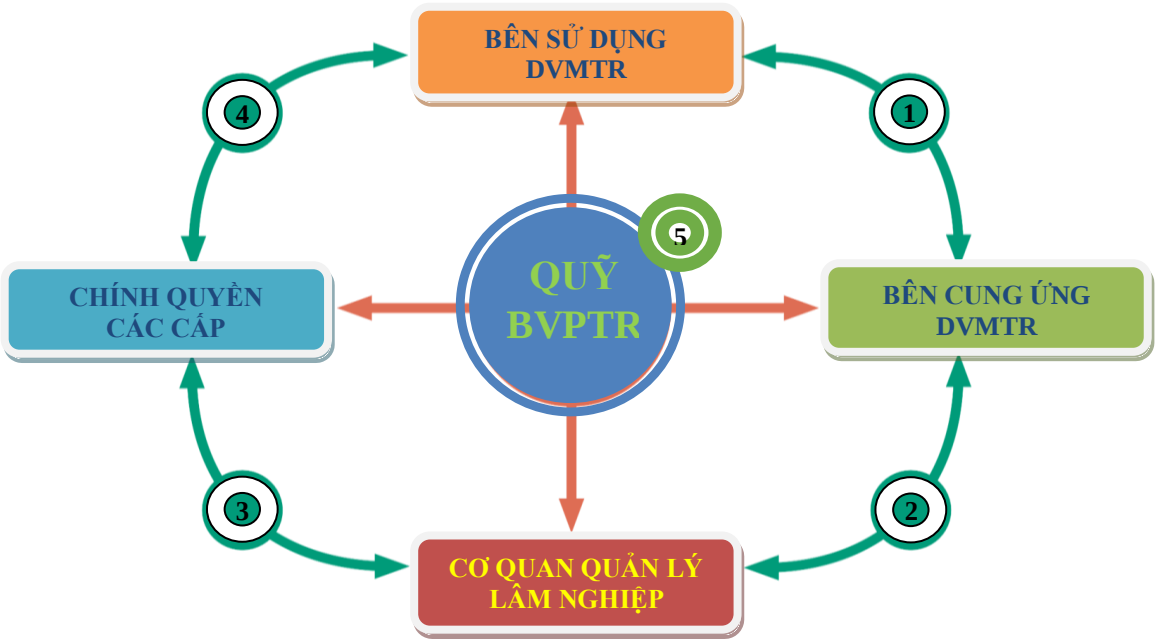

Hình 3.2: Sơ đồ quan hệ các bên liên quan trong chi trả DVMTR

(1 – chi trả trực tiếp; 2,3,4 – quản lý và báo cáo; 5 – chi trả gián tiếp)

(i) Các đối tượng được chi trả tiền DVMTR: là các chủ rừng hoặc bên nhận khoán bảo vệ các khu rừng có cung ứng DVMTR, bao gồm:

- Các chủ rừng là tổ chức như: Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật; Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, đất trồng rừng, được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng;

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập;

- Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

(ii) Các đối tượng phải trả tiền DVMTR: Điều 63, Luật Lâm nghiệp 2017 và Điều 57, Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định: các cơ sở sản xuất thủy điện, các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước nguồn phải trả tiền dịch vụ điều tiết nguồn nước, bảo vệ hồ đập; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng.

Các đối tượng phải trả tiền DVMTR cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản nay cũng đã được quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Quy định về các đối tượng được chi trả DVMTR tại Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP được liệt kê ngắn gọn hơn nhưng đầy đủ hơn so với tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP trước đó. Việc xác định rõ các đối tượng phải trả tiền và được nhận tiền DVMTR không chỉ làm cơ sở pháp lý cho thực hiện chính sách mà còn là căn cứ thiết lập các tiêu chí GSĐG sự tuân thủ của các bên trong chi trả DVMTR.

3.1.4.2 Quy định bộ máy triển khai chính sách

Thực tế hiện nay, hình thức chi trả DVMTR trực tiếp được Nhà nước khuyến khích nhưng thực hiện còn rất khó khăn do cả nước có hàng chục vạn chủ rừng tham gia quản lý, bảo vệ hơn 14 triệu hecta rừng. Cộng với tình trạng khác biệt lớn về nhận thức các bên thì việc thực hiện đàm phán trực tiếp giữa Bên mua và Bên bán DVMTR là bất khả thi. Vì thế, trong 10 năm qua chính sách chi trả DVMTR thực hiện cơ bản chỉ bằng hình thức chi trả gián tiếp thông qua Quỹ BVPTR. Tên gọi và địa vị pháp lý và nguyên tắc hoạt động của Quỹ BVPTR được quy định tại các Khoản 1 và 2, Điều 95, Luật Lâm nghiệp 2017 như sau:

- Quỹ BVPTR là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

- Nguyên tắc hoạt động của quỹ bảo vệ và phát triển rừng là: (a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; (b) Chỉ hỗ trợ cho chương trình, dự án hoặc hoạt động phi dự án liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng đủ yêu cầu đầu tư; và (c) Bảo đảm *công bằng, minh bạch, hiệu quả*; quản lý, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ở đây có thể thấy nguyên tắc hoạt động của Quỹ BVPTR cũng cần đảm bảo "công bằng, minh bạch và hiệu quả" – tương đồng với nguyên tắc khi thực hiện chính sách Chi trả DVMTR. Chính vì vậy, khi xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR ở nước ta phải hướng tới đánh giá tính *công bằng, minh bạch và hiệu quả* của chính sách.

Cũng tại Điều 95 (Khoản 6), Luật Lâm nghiệp 2017 giao Chính phủ quy định chi tiết về nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, nguồn tài chính, cơ chế quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ BVPTR. Về cơ cấu tổ chức bộ máy Quỹ BVPTR, Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Điều 77) quy định:

- Quỹ BVPTR Việt Nam do Bộ NNPTNT quyết định thành lập và quản lý. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm có: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các phòng chuyên môn.

- Quỹ BVPTR cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập. Quỹ thuộc UBND cấp tỉnh hoặc Sở NNPTNT. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập. Tương tự Quỹ BVPTR Việt Nam, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm có: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các phòng chuyên môn.

Như vậy, có thể nói việc tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR hiện nay ở nước ta không tách rời tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ BVPTR. Do đó, việc xây dựng và vận hành hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần phải phù hợp với bộ máy và hoạt động của Quỹ BVPTR.

3.1.4.3 Thực trạng bộ máy tổ chức thực hiện chi trả DVMTR

Tổ chức Quỹ BVPTR hiện nay bao gồm 2 cấp ở trung ương và cấp tỉnh. Đến 2019 cả nước có Quỹ BVPTR Việt Nam (VNFF) và 44 tỉnh hành lập Quỹ BVPTR cấp tỉnh. Trong đó, có 11 Quỹ trực thuộc UBND tỉnh, 33 Quỹ trực thuộc Sở NNPTNT.

Tổ chức của VNFF gồm: (i) Hội đồng quản lý Quỹ (HĐQL) hoạt động kiêm nhiệm có Chủ tịch là Thứ trưởng Bộ NNPTNT; Phó Chủ tịch và các ủy viên là đại diện các đơn vị thuộc Tổng cục Lâm nghiệp (TCLN), lãnh đạo cấp vụ của Bộ NNPTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; (ii) Ban kiểm soát Quỹ có 3 thành viên hoạt động kiêm nhiệm, do HĐQL đề nghị; (iii) Ban

điều hành Quỹ gồm Giám đốc (Tổng cục trưởng TCLN kiêm nhiệm), 01 Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận giúp việc.

Mô hình tổ chức của VNFF như sơ đồ dưới đây.

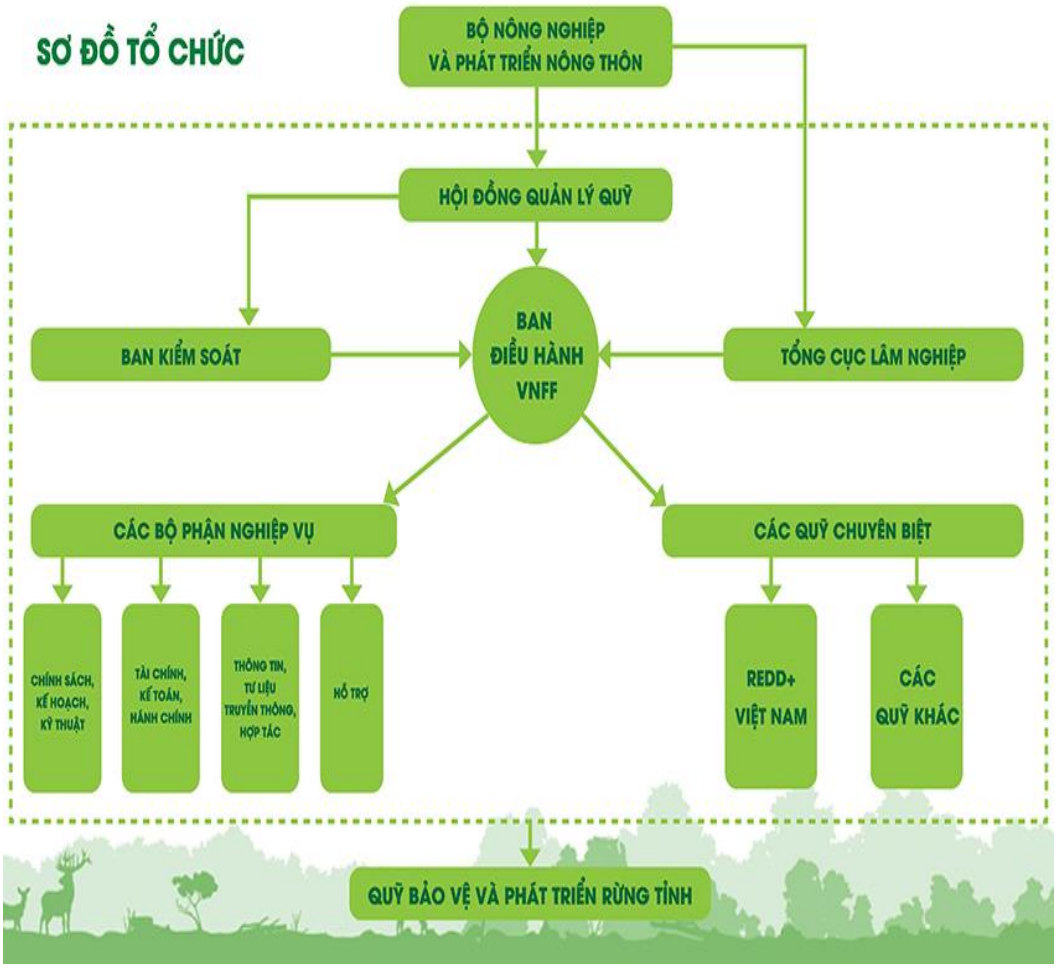

Hình 3.3: Sơ đồ tổ chức của Quỹ BVPTR Việt Nam (nguồn: VNFF)

Thực trạng cơ cấu tổ chức Quỹ BVPTR cấp tỉnh như sau:

- HĐQL có Chủ tịch là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Giám đốc Sở NNPTNT, Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở NNPTNT hoặc Lãnh đạo Sở Tài chính; thành viên HĐQL là đại diện Văn phòng UBND tỉnh, các Sở NNPTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và môi trường, Cục thuế, Giám đốc Quỹ BVPTR[9].

[9] Tùy địa phương mà HĐQL Quỹ có từ 7 – 9 thành viên trong số các cơ quan này

- Ban kiểm soát Quỹ có Trưởng ban là Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính hoặc Chánh thanh tra của Sở NNPTNT; thành viên là cán bộ nghiệp vụ, thanh tra của Sở Tài chính, Sở NNPTNT hoặc Chi cục Kiểm lâm.

- Ban điều hành Quỹ có Cơ cấu tổ chức không giống nhau, được tổ chức thành 2, 3, hay 4, 5 phòng tùy theo quy định của mỗi tỉnh. Riêng các tỉnh Sơn La, Đắk Lắk thành lập chi nhánh Quỹ BVPTR cấp huyện, làm nhiệm vụ chi trả tiền DVMTR ở các huyện, thị.

Sau đây là sơ đồ tổ chức Quỹ BVPTR của hai tỉnh đại diện cho hai mô hình tổ chức trực thuộc UBND tỉnh hoặc trực thuộc Sở NNPTNT.

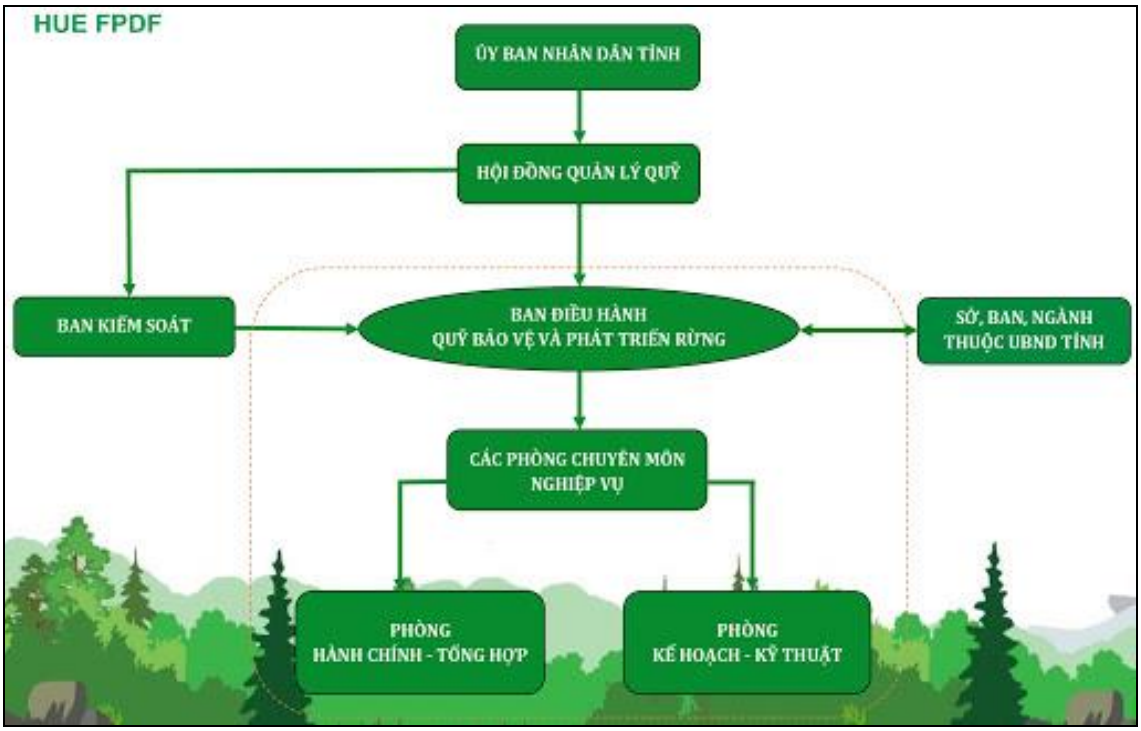

Hình 3.4: Sơ đồ tổ chức Quỹ BVPTR Thừa thiên Huế (nguồn: Hue FPDF)

Hình 3.5: Sơ đồ tổ chức Quỹ BVPTR tỉnh Đăk Lắk (nguồn: Daklak FPDF)

Tùy từng tỉnh, Quỹ BVPTR có thể trực thuộc UBND tỉnh (như Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Nam, Huế, Kon Tum, Gia Lai) hoặc trực thuộc Sở NNPTNT (như Hà Giang, Yên Bái, Nghệ An, Đắk Lắk, Đắk Nông). Tuy nhiên, cơ chế vận hành và thủ tục nghiệp vụ các quỹ cơ bản thống nhất trên toàn quốc. Chính vì vậy, một hệ thống GSĐG chi trả DVMTR sử dụng tốt ở tỉnh này thì cũng dễ dàng điều chỉnh để phù hợp với các tỉnh khác.

3.1.5 .Kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR

3.1.5.1. Các loại hình DVMTR đã được chi trả

Theo Điều 61, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định 5 loại DVMTR là: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; (iii) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh; (iv) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch; (v) Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự

nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

Thực tế triển khai chính sách chi trả DVMTR hiện nay ở nước ta nguồn thu chủ yếu đến từ loại DVMTR thứ nhất (i) chiếm gần 97%. Thu từ loại DVMTR thứ hai (ii) chiếm khoảng 2,9%. Còn lại là nguồn thu DVMTR từ loại thứ tư (iv). Các loại DVMTR thứ (iii) và thứ (v) đang trong giai đoạn thí điểm và có nguồn thu không đáng kể. Từ thực tế đó, để giảm tính phức tạp của hệ thống GSĐG, trước mắt việc xây dựng bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR chỉ cần tập trung vào loại DVMTR thứ nhất, cho nguồn thu đến từ các nhà máy thủy điện.

3.1.5.2 Khối lượng chi trả DVMTR đã thực hiện

a) Kết quả thu tiền DVMTR giai đoạn 2011-2018

Theo số liệu VNFF tổng hợp trên cả nước, nguồn thu cụ thể như sau:

- Thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện đạt 9.688,885 tỷ đồng chiếm 96,6% tổng tiền DVMTR; Thu từ các cơ sở sản xuất nước sạch đạt 297,980 tỷ đồng, chiếm 2,9% tổng tiền DVMTR; Thu từ các cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch đạt 37,400 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,1% tổng tiền DVMTR (Hình 3.6).

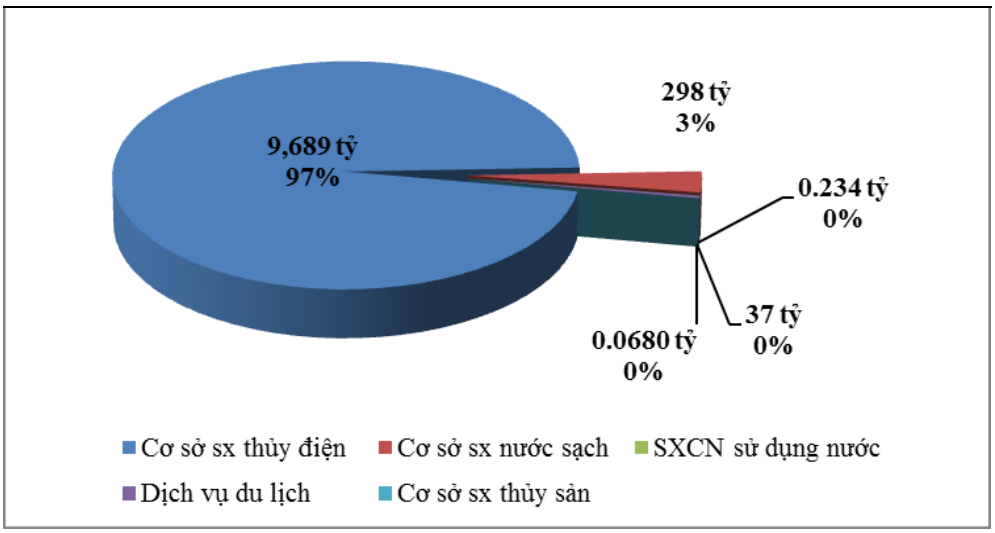

Hình 3.6. Cơ cấu nguồn thu từ các bên sử dụng DVMTR

- Thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp được thí điểm năm 2018 tại 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh nay đã tổng kết và đưa vào quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018.

- Chi trả DVMTR trong thủy sản đang thực hiện tại 2 tỉnh thí điểm là Lào Cai và Cà Mau; Chi trả DVMTR cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng đang trong quá trình nghiên cứu, chưa triển khai thực tế.

Tình hình nợ đọng có giảm nhưng vẫn còn. Tính đến 31/12/2018 số tiền DVMTR nợ đọng trên cả nước là 79,325 tỷ đồng, chiếm 0,8% tổng số tiền DVMTR phải thu trong toàn giai đoạn hoặc 2,7% số phải thu trong năm 2018. Để nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong thực hiện chính sách thì "nợ đọng" cũng là một chỉ số GSĐG quan trọng.

Về phân bổ nguồn thu qua VNFF và các Quỹ BVPTR cấp tỉnh, từ 2011 - 2018 số tiền DVMTR đã ủy thác qua VNFF là 7.211,627 tỷ đồng, qua Quỹ BVPTR cấp tỉnh là 2.814,6 tỷ đồng (Hình 3.7). Tổng lũy kế thu tiền DVMTR đến 30/9/2018 là: 10.026,2 tỷ đồng, thông qua 613 hợp đồng ủy thác (92 hợp đồng qua VNFF và 521 hợp đồng qua Quỹ BVPTR cấp tỉnh). Mặc dù số tiền thu về VNFF chiếm tới gần 72% nhưng sau đó 99,5% được điều phối về cho các tỉnh để thanh toán cho chủ rừng. Vì vậy, việc GSĐG chi trả DVMTR cần thiết kế các tiêu chí chủ yếu cho việc thực hiện ở cấp tỉnh.

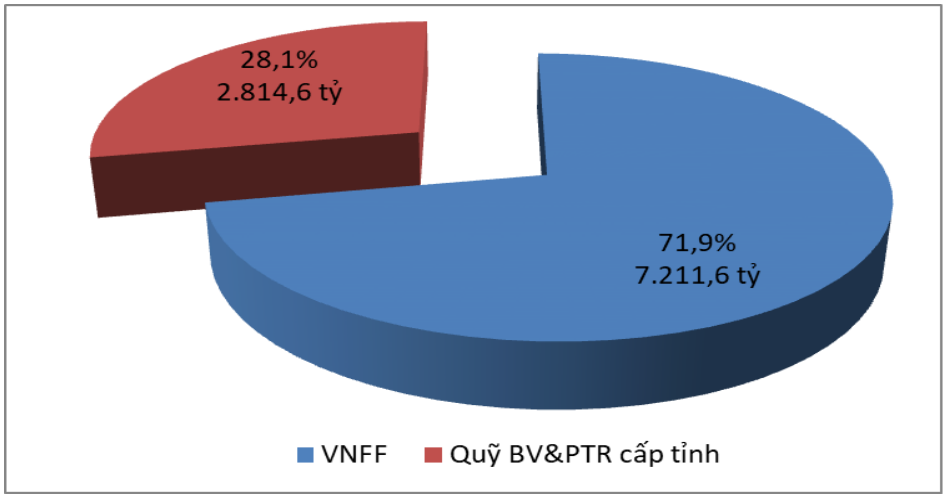

Hình 3.7: Lượng tiền ủy thác chi trả qua VNFF và Quỹ cấp tỉnh

b) Sử dụng kinh phí quản lý tại các Quỹ BVPTR

Chi phí quản lý của hệ thống Quỹ BVPTR được trích từ tiền DVMTR trong giai đoạn 2011-2018 như sau: Tại Quỹ VNFF (trích 0,5% tổng thu DVMTR): 36,058 tỷ đồng; Các Quỹ BVPTR cấp tỉnh: 294,702 tỷ đồng (tối đa 10% số thu DVMTR); Các chủ rừng là tổ chức có khoán BVR được trích 10% số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán: 459,368 tỷ đồng.

Tổng số tiền quản lý thực hiện chính sách chi trả DVMTR là 790,128 tỷ đồng, chiếm 7,7% tiền DVMTR. Nguồn kinh phí này thực tế không chỉ phục vụ công tác quản lý mà còn giúp thực hiện các hoạt động nghiệp vụ và hỗ trợ chi không thường xuyên. Mức chi hoạt động 7,7 % trên phạm vi toàn quốc phản ánh hiệu quả tài chính của hệ thống Quỹ BVPTR hiện tại là khá tốt nhưng cần xác định là tiêu chí để GSĐG thường xuyên.

c) Chi trả DVMTR cho các chủ rừng và các hộ nhận khoán BVR

Đến 30/9/2018, số tiền DVMTR đã giải ngân và trích dự phòng là gần 7,5 nghìn tỷ VNĐ, được minh họa bằng đồ thị dưới đây.

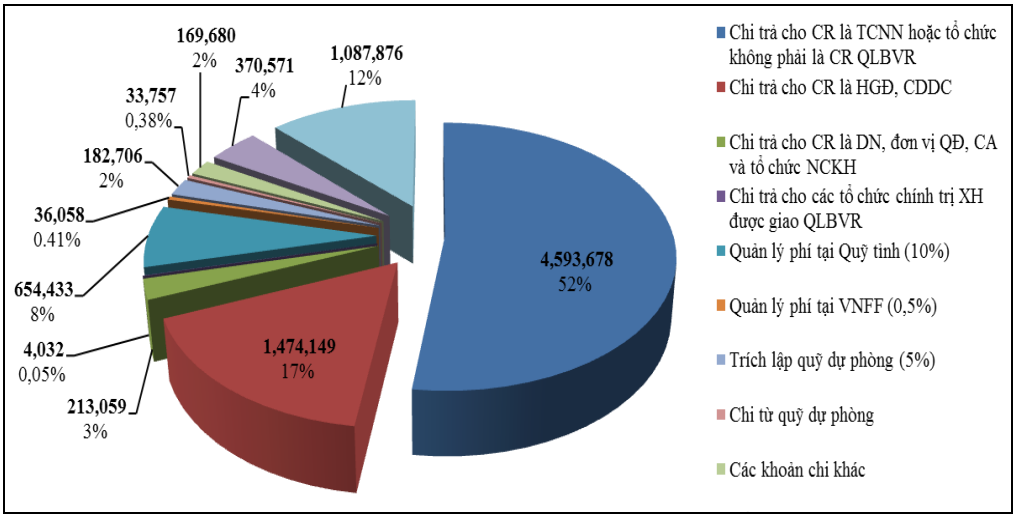

Hình 3.8: Kết quả sử dụng tiền chi trả DVMTR (2011-2018)

DVMTR là chính sách đầu tiên ở Việt Nam được thiết kế có tỷ lệ trên 80% tổng số tiền xã hội hóa được chi trả đến cho các chủ rừng, các hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn. Còn dưới 20% dành cho quản lý và dự phòng.

Thực tế tiền dự phòng cuối cùng cũng được chi trả đến cho các chủ rừng trong các điều kiện đặc biệt theo quy định của pháp luật. Qua đó phản ánh quan điểm hướng tới người dân, người bảo vệ rừng của chính sách chi trả DVMTR. Tỷ lệ tiền DVMTR chi trả cho chủ rừng, hộ gia đình, cộng đồng các chỉ số thể hiện tính công bằng, hiệu quả của chính sách cần được GSĐG.

Hiện nay việc giải ngân tiền DVMTR từ Quỹ VNFF đến Quỹ BVPTR cấp tỉnh và từ Quỹ BVPTR cấp tỉnh đến các chủ rừng là tổ chức và Tổ chức chi trả Cấp huyện cơ bản đã thông qua tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, việc chi trả tiền DVMTR cho các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn còn sử dụng nhiều tiền mặt, tiềm ẩn thiếu minh bạch, nguy cơ rủi ro và phát sinh chi phí lớn. Một số tỉnh đã bắt đầu mở rộng chi trả qua ngân hàng, bưu điện hoặc thanh toán điện tử (ePay). Nội dung này cần có chỉ số theo dõi đánh giá tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống.

3.1.5.3 Hiệu quả chính sách chi trả DVMTR

Chính sách chi trả DVMTR được đánh giá nhiều ưu điểm, có cách tiếp cận đột phá, đẩy mạnh xã hội hóa nguồn vốn BVPTR, mang lợi ích kinh tế cho người làm nghề rừng. Tính đến hết năm 2018, hiệu quả mang lại từ DVMTR được thống kê tóm tắt như sau:

✓ Cả nước có 5.986.000 ha rừng được chi trả DVMTR. Theo số liệu tính toán từ 30/44 tỉnh cho thấy diện tích rừng được chi trả DVMTR do các chủ rừng là cơ quan, tổ chức quản lý chiếm 32,4% và do các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý là 67,6%. Các chủ rừng là tổ chức nhà nước đang giữ lại diện tích rừng để tự quản lý BVR chiếm 24,7% để nhận tiền DVMTR. Diện tích rừng chi trả DVMTR đang giao cho các tổ chức không phải là chủ rừng quản lý BVR chiếm 7,6%. Cần có chỉ số tỷ lệ tiền DVMTR chi trả đến hộ gia đình, cộng đồng để kiểm soát và cải thiện vấn đề này.

✓ Tổng số hộ gia đình được nhận tiền DVMTR trong năm 2018 là 450.108 hộ. Một số hộ nhận khoán BVR ở vùng có mức chi trả thấp (như Sơn

La, Nghệ An…), diện tích rừng cung ứng DVMTR nhỏ, số tiền được nhận hàng năm ít, không có tác động đáng kể tới sinh kế và đời sống hộ gia đình.

✓ Một số nơi, theo truyền thống sinh hoạt của cộng đồng, các hộ dân cư nhóm lại thành tổ đổi công hoặc tự nguyện nộp tiền DVMTR được nhận cho cộng đồng thôn để làm Quỹ phúc lợi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thôn xóm rất thiết thực. Đây là phương cách sử dụng tiền DVMTR tại các cộng đồng cần được đánh giá, rút kinh nghiệm để điều chỉnh. Việc xây dựng hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cũng cần có các chỉ số theo dõi nội dung này.

Hiệu quả tích cực mang lại từ DVMTR là khó có thể phủ nhận được song chính sách vẫn thiếu minh chứng một cách khoa học, mang tính chuyên nghiệp, hệ thống. Thực tế, do thiếu GSĐG bài bản nên không những ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả báo cáo mà còn làm giảm đi tính giải trình về việc liệu quá trình thực hiện chính sách có đảm bảo các nguyên tắc công bằng, minh bạch và hiệu quả đề ra không.

3.2. Lý luận và thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam

3.2.1. Cơ sở lý luận GSĐG chi trả DVMTR

3.2.1.1 Xác định nội hàm, mục đích và yêu cầu của GSĐG chi trả DVMTR

a) Nội hàm GSĐG chi trả DVMTR

Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định số 156/NĐ-CP đều quy định trách nhiệm GSĐG chi trả DVMTR nhưng chưa nêu cụ thể khái niệm về GSĐG chi trả DVMTR. Tuy vậy, qua nghiên cứu tài liệu và xem xét thực tế chi trả DVMTR tại Việt Nam, luận án đề xuất như sau:

GSĐG chi trả DVMTR là hệ thống các chỉ số, công cụ và quy trình theo dõi liên tục tình hình thực hiện (chính sách chi trả DVMTR), làm cơ sở đánh giá một cách định kỳ hoặc đột xuất mức độ tuân thủ hay đạt được các *tiêu chí* đề ra và đáp ứng *mục tiêu* của chính sách, từ đó *đề xuất những giải pháp* tác động kịp thời đảm bảo sự vận hành và phát triển của chính sách theo chiều hướng có lợi nhất.

Như vậy, nói một cách khác thì hệ thống GSĐG chi trả DVMTR là một hệ thống liên tục *thu thập thông tin* thực hiện chi trả DVMTR, *xử lý thông tin* theo quy trình định sẵn, *đánh giá tình trạng* thực hiện chính sách và *đề xuất giải pháp* cải thiện chính sách và tình hình chi trả DVMTR. Bốn quá trình này của một hệ thống GSĐG được diễn giải như sau.

(i) Thu thập thông tin DVMTR là hoạt động đo đếm, ghi chép, lưu trữ thông tin liên quan đến thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Quá trình này cần có tiêu chí, chỉ số đo đếm, phương pháp đo đếm, mẫu biểu ghi chép, phương pháp lưu trữ (phương tiện lưu trữ, phương pháp bảo vệ dữ liệu v.v...).

(ii) Xử lý thông tin GSĐG chi trả DVMTR là hoạt động tính toán giá trị các tiêu chí phản ảnh tình trạng thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Xác định xu hướng biến đổi của các tiêu chí và nguyên nhân tạo ra xu hướng biến đổi ấy. Hoạt động này cần có hệ thống tiêu chí được tính toán, phương pháp tính toán, mẫu biểu ghi chép, phương pháp dự đoán xu hướng biến động, phương pháp xác định nguyên nhân biến động v.v...

(iii) Đánh giá tình trạng chi trả DVMTR là việc so sánh giá trị các chỉ số đo đếm thực tế thực hiện với các tiêu chuẩn đặt ra cho chi trả DVMTR, qua đó phản ảnh mức độ thay đổi về chất của tình trạng chi trả DVMTR để xác định được tình trạng chi trả DVMTR bình thường, tình trạng chi trả DVMTR bị sai lệch hay tình trạng chi trả DVMTR bi sai lệch nghiêm trọng.

(iv) Đề xuất giải pháp sau đánh giá chi trả DVMTR là việc đưa ra những cách thức tác động để đảm bảo tình trạng và quá trình chi trả DVMTR còn sai lệch (nếu có) trở về mức bình thường hoặc cải thiện theo chiều hướng tích cực.

b) Mục đích GSĐG chi trả DVMTR

Về mặt lý luận, để thực hiện chính sách chi trả DVMTR đảm bảo các nguyên tắc công bằng, minh bạch và hiệu quả[10] cần thiết phải có một hệ thống các chỉ số, công cụ và quy trình nhằm giúp nhà quản lý nắm bắt kịp thời

[10] Quy định tại Điều 62 và Điều 95 Luật Lâm nghiệp 2017 đối với Chi trả DVMTR và Quỹ BVPTR.

được: hoạt động nộp/thu/chi tiền DVMTR có được thực hiện đúng, đủ và kịp thời? Người nhận tiền DVMTR có thực hiện đúng, đủ trách nhiệm của mình? Thông tin về chi trả DVMTR, đối tượng chi trả, đối tượng nhận tiền, mức chi trả tiền, thời gian chi trả có tuân thủ quy định và được thông báo kịp thời cho các bên liên quan không? Minh chứng như thế nào về các kết quả, giải trình ra sao về các tồn tại một cách thuyết phục và đáng tin cậy?

Chính sách chi trả DVMTR quy định những người sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả một phần lợi ích kinh tế mà họ nhận được cho người làm nghề rừng đã tạo ra những giá trị ấy, qua đó cũng tạo thêm nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng. GSĐG chi trả DVMTR nhằm theo dõi liên tục quá trình thực hiện chính sách, đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân và làm cơ sở đề xuất giải pháp giúp không ngừng hoàn thiện chính sách và khắc phục các tồn tại trong thực hiện chính sách; đảm bảo chính sách chi trả DVMTR được thực hiện một cách công bằng, minh bạch và hiệu quả.

c) Yêu cầu của GSĐG chi trả DVMTR

Hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần đảm bảo các yêu cầu chung về tính khả thi, đạt độ tin cậy đề ra, tiết kiệm chi phí xây dựng, vận hành và quan trọng nhất phải phản ánh được mức độ công bằng, minh bạch, hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR theo luật định. Kết quả nghiên cứu tổng hợp được hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần có các yêu cầu cụ thể sau:

- ✓ Khách quan: Tôn trọng thực tế, tính khách quan của quá trình thực hiện chính sách, các ý kiến và số liệu thu thập được.
- ✓ Chính xác: Phân tích, nhận diện được các tác động của các chính sách phát triển khác đối với kết quả thực hiện chi trả DVMTR.
- ✓ Chỉ ra được những điểm mạnh, điểm yếu, những vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách.
- ✓ Chỉ ra được những nguyên nhân của việc đạt được hay không đạt được tiến độ, chất lượng, sự tuân thủ quy định và các tiêu chí kết quả phản ánh các mục tiêu được lựa chọn GSĐG.

- ✓ Chỉ rõ trách nhiệm những bên tham gia không thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến triển khai chính sách chi trả DVMTR.

Bên cạnh các yêu cầu chung đối với hệ thống GSĐG, bộ chỉ số GSĐG của hệ thống phải được xây dựng đảm bảo bộ nguyên tắc SMART[11], thiết lập được các công cụ hỗ trợ và có quy trình kỹ thuật quản lý và vận hành hệ thống GSĐG một cách hiệu quả.

3.2.1.2 Các nguyên tắc của GSĐG chi trả DVMTR

Nghiên cứu tài liệu và vận dụng quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP) cho thấy hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

i. Đúng đối tượng, phạm vi, nội dung chi trả DVMTR cần GSĐG.

ii. Không gây cản trở công việc của các triển khai chính sách và hưởng lợi từ chính sách chi trả DVMTR.

iii. Phải có các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số GSĐG được xây dựng bài bản, được chấp thuận sử dụng. Đồng thời, việc xem xét, đánh giá phải có đủ căn cứ, tài liệu; phải có phương pháp khoa học phù hợp với đối tượng và nội dung đánh giá.

iv. Các thông tin phục vụ công tác GSĐG phải đầy đủ, kịp thời, chuẩn xác, trung thực và minh bạch.

v. Phải xem xét toàn diện, đồng bộ các vấn đề liên quan đến quá trình thực hiện chi trả DVMTR.

vi. Các giải pháp, đề xuất kiến nghị phải thiết thực, cụ thể và bảo đảm tính khả thi.

vii. Kết quả GSĐG phải được xử lý, phản hồi tích cực và phải được lưu trữ một cách hệ thống.

---

[11] Năm tiêu chí sàng lọc tiêu chí/chỉ số GSĐG: đơn giản, đo đếm được, gán được, tin cậy và kịp thời.

3.2.2. Thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR

3.2.2.1. Các nhóm dữ liệu cung cấp thông tin GSĐG chi trả DVMTR

Phân tích quy định trong các văn bản pháp luật cho thấy có 5 nhóm dữ liệu chủ yếu về chi trả DVMTR: (i) dữ liệu về rừng và chủ rừng, (ii) dữ liệu về cơ sở sử dụng DVMTR, (iii) dữ liệu về tình hình chi trả DVMTR, (iv) dữ liệu về hiệu quả chi trả DVMTR, và (v) dữ liệu về chính sách chi trả DVMTR. Hệ thống GSĐG chi trả DVMTR phải được thiết kế tương thích với cơ cấu, nội dung và các loại hình dữ liệu thông tin chi trả DVMTR.

(i) Dữ liệu về rừng và chủ rừng

Luật Lâm nghiệp quy định đối tượng được chi trả DVMTR là chủ của các khu rừng có cung ứng DVMTR. Như vậy, để chi trả DVMTR đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng theo luật thì chủ rừng cần có *hồ sơ về rừng*, trong đó ít nhất là có danh sách và bản đồ các lô rừng gồm các thuộc tính đủ minh chứng về khả năng cung cấp DVMTR và nằm trong vùng cung ứng DVMTR cho một bên sử dụng nào đó. Vì vậy, *hồ sơ về rừng* là một căn cứ xây dựng tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR.

Rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR được áp dụng theo quy định tại Khoản 3, Điều 2, Luật Lâm nghiệp. Có thể sử dụng bản đồ và số liệu kiểm kê rừng hoặc diễn biến rừng để lập danh sách các lô rừng được chi trả DVMTR của từng chủ rừng vì các lô rừng được xác định gắn với từng chủ rừng cụ thể. Số tiền chi trả cho chủ rừng được xác định bằng diện tích rừng của chủ rừng có cung cấp dịch vụ nhân với mức chi trả bình quân cho 1 ha rừng và nhân với hệ số K (theo các loại rừng, nguồn gốc rừng và trạng thái rừng). Như vậy, trong dữ liệu về rừng chi trả DVMTR, mỗi lô rừng ít nhất phải có thông tin về loại rừng, nguồn gốc rừng, trạng thái rừng, tên chủ rừng và tên cơ sở sử dụng DVMTR. Thông qua giám sát việc dữ liệu về rừng có đầy đủ không, có chính xác không, có được công khai không có thể đánh giá về mức độ tuân thủ và tính công bằng, minh bạch của chính sách.

(ii) Dữ liệu về cơ sở sử dụng DVMTR

Đối tượng phải trả tiền DVMTR là các cơ sở sử dụng DVMTR như nhà máy thuỷ điện, nhà máy cấp nước, công ty dịch vụ du lịch sinh thái, doanh nghiệp khai thác chức năng cung ứng bãi đẻ, con giống của rừng v.v.... Số tiền phải trả của các cơ sở sử dụng DVMTR được xác định bằng tích số của lượng sản phẩm bán được của họ với mức giá được nhà nước quy định. Như vậy, trong dữ liệu chi trả DVMTR cần có danh sách các cơ sở sử dụng DVMTR, khối lượng sản phẩm bán được theo thời gian và mức giá dịch vụ; ranh giới vùng sử dụng DVMTR như ranh giới lưu vực, ranh giới các khu rừng cung cấp dịch vụ du lịch, ranh giới các khu rừng cung ứng bãi đẻ, con giống v.v...

(iii) Dữ liệu về tổ chức chi trả DVMTR

Quá trình chi trả DVMTR chủ yếu là quá trình thu tiền của bên sử dụng DVMTR trả cho bên cung ứng DVMTR. Vì vậy, trong dữ liệu về tổ chức chi trả DVMTR cần có thông tin về kế hoạch trả tiền và tiến độ trả tiền của các cơ sở sử dụng DVMTR, kế hoạch chi trả và kết quả chi trả DVMTR cho các chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng.

Theo quy định, từ kế hoạch chi trả đến kết quả chi trả DVMTR có những điều chỉnh phụ thuộc vào kết quả nghiệm thu BVPTR của các chủ rừng, mức miễn giảm đối với các cơ sở sử dụng DVMTR, tỷ lệ tiền trích dự phòng, tỷ lệ tiền chi hoạt động và những khoản chi hợp lệ khác. Vì vậy, trong dữ liệu về tổ chức chi trả DVMTR có thông tin tương ứng các nội dung này.

(iv) Dữ liệu về hiệu quả chi trả DVMTR

Quy định pháp luật nêu rõ cần có GSĐG hiệu quả chi trả DVMTR, trong đó có việc thiết lập các công cụ giám sát hiệu quả môi trường, hiệu quả kinh tế và xã hội của chính sách chi trả DVMTR. Vì vậy, trong CSDL về chi trả DVMTR cần có dữ liệu về kết quả của DVMTR và các dữ liệu đầu vào khác nhằm GSĐG hiệu quả thực hiện chính sách.

(v) Dữ liệu về chính sách chi trả DVMTR

Chính sách chi trả DVMTR chủ yếu quy định đối tượng cung cấp và đối tượng sử dụng DVMTR, tiêu chuẩn rừng được chi trả DVMTR, xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR, xác định hệ số hiệu chỉnh chi trả DVMTR, phương pháp lập kế hoạch, kiểm tra nghiệm thu và thanh quyết toán chi trả DVMTR. Các chính sách cũng quy định trường hợp miễn giảm cho các cơ sở sử dụng DVMTR, hướng dẫn sử dụng tiền chi trả DVMTR cho quản lý của quỹ BVPTR các cấp, điều tiết mức chi trả DVMTR/ha, trích tiền dự phòng, sử dụng tiền DVMTR của các chủ rừng v.v... Các quy định này đã được phân tích tại Mục 3.1 và là căn cứ để xây dựng hệ thống GSĐG phù hợp và song hành với các quy định của chính sách chi trả DVMTR.

3.2.2.2 Các dạng dữ liệu GSĐG chi trả DVMTR

Nghiên cứu các quy định cho thấy dữ liệu trong chi trả DVMTR chủ yếu ở 3 dạng chính: dạng văn bản, dạng bảng số và dạng bản đồ. Căn cứ dạng dữ liệu để thiết kế công cụ thu thập và phân tích thông tin GSĐG phù hợp.

- Dạng văn bản bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo kết quả thực hiện chi trả DVMTR, các thông báo của Quỹ BVPTR và cơ sở sử dụng DVMTR, các biên bản kiểm tra, nghiệm thu v.v....

- Dạng bảng số chủ yếu gồm danh sách các lô rừng, các chủ rừng, các cơ sở sử dụng DVMTR, phân bổ tiền chi trả DVMTR, kế hoạch và kết quả thực hiện chi trả DVMTR v.v...

- Dạng bản đồ chủ yếu gồm bản đồ ranh giới diện tích cung ứng DVMTR, bản đồ phân bố các lô rừng của chủ rừng cung ứng DVMTR.

3.2.2.3 Nguồn cung cấp dữ liệu thông tin GSĐG chi trả DVMTR

Theo quy định, nguồn cung cấp dữ liệu chi trả DVMTR chủ yếu là các chủ rừng, các cơ sở sử dụng DVMTR, UBND các xã có cung ứng DVMTR, Hạt kiểm lâm, Quỹ BVPTR, các sở ngành, UBND tỉnh, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NNPTNT và các bộ ngành liên quan. Các văn bản pháp luật hiện

hành không quy định cụ thể nơi lưu giữ các dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR. Vì vậy, người ta thường ngầm hiểu nơi lưu giữ dữ liệu chi trả DVMTR là nơi tạo ra dữ liệu và nơi sử dụng trực tiếp dữ liệu. Nhận định này giúp phân định trách nhiệm thu thập và nơi cần thu thập thông tin cho GSĐG chi trả DVMTR.

3.2.3.4 Thực trạng quản lý và khai thác thông tin GSĐG chi trả DVMTR

Bản chất của GSĐG chi trả DVMTR là quá trình thu thập và xử lý thông tin thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Vì vậy, hiện trạng quản lý cơ sở dữ liệu (CSDL) về DVMTR là nền tảng quyết định khả năng cung cấp thông tin đầu vào cho công tác GSĐG chi trả DVMTR. Kết quả nghiên cứu hiện trạng CSDL về DVMTR được trình bày tóm tắt dưới đây (Chi tiết kết quả thống kê được trình bày trong phần Phụ lục).

a) Về số lượng các nhóm dữ liệu

Dữ liệu hiện có tại hệ thống các Quỹ BVPTR cơ bản đủ làm căn cứ tổ chức chi trả DVMTR phù hợp với quy định hiện hành, với toàn bộ 5 nhóm dữ liệu như mô tả tại Mục 3.2.1.1: *Dữ liệu về rừng và chủ rừng chi tiết đến từng lô rừng; về bên sử dụng DVMTR đến từng cơ sở sử dụng DVMTR; về tình hình chi trả DVMTR chi tiết đến từng quý; về hiệu quả chi trả DVMTR và về chính sách chi trả DVMTR.*

Kết quả khảo sát thực tế, các địa phương đều khẳng định chi trả DVMTR đạt hiệu quả tốt nhưng phần lớn chưa đưa ra được những số liệu mang tính hệ thống cho đánh giá hiệu quả đặc biệt là thiếu những dữ liệu về hiệu quả môi trường. Trong báo cáo đinh kỳ, các Quỹ BVPTR chỉ đưa ra ví dụ minh hoạ cho hiệu quả về kinh tế - xã hội của chi trả DVMTR (như thu/chi bao nhiêu tiền, tạo được bao nhiêu việc làm...) nhưng không đưa ra số liệu thống kê so sánh, hay phương pháp tính toán các chỉ số phản ảnh hiệu quả của chính sách DVMTR một cách khoa học.

b) Về chất lượng dữ liệu chi trả DVMTR

Nhìn chung, quá trình xây dựng và lưu giữ dữ liệu chi trả DVMTR của các tỉnh là phù hợp với quy định của Nhà nước, ghi chép cơ bản rõ ràng và tường minh. Đặc biệt là các dữ liệu về rừng và chủ rừng, dữ liệu về cơ sở sử dụng DVMTR, dữ liệu về thu chi DVMTR. Tuy vậy, chất lượng dữ liệu còn nhiều tồn tại.

- Dạng dữ liệu hiện có đa phần chưa đáp ứng tốt yêu cầu CSDL thông tin GSĐG. Thuộc tính của các lô rừng trong bản đồ hiện trạng rừng cung ứng DVMTR của một số địa phương còn ở dạng nhãn, thậm chí chỉ sử dụng bản đồ giấy, không được cập nhật hàng năm. Một số dữ liệu được trình bày hỗn hợp với các dữ liệu khác trong những báo cáo bằng văn bản rời rạc giữa các năm, khó tổng hợp và phân tích trong mối liên kết hệ thống.

- Dữ liệu về chi trả DVMTR được lưu giữ tản mạn ở nhiều nơi, nhiều cấp, trên các máy tính cá nhân. Có những dữ liệu chỉ lưu giữ ở cấp xã, cấp huyện mà không có ở cấp tỉnh hay trung ương. Có những dữ liệu ở trên máy tính của kế toán viên, của kỹ thuật viên, lưu giữ ở cơ quan chuyên môn, lưu giữ ở đơn vị tư vấn. Vì vậy, thiếu liên kết giữa các nhóm dữ liệu, giữa các cấp quản lý, các đơn vị quản lý, thiếu phần mềm liên kết dữ liệu thành hệ thống CSDL. Điều này cản trở đến quá trình tổng hợp và phân tích dữ liệu, GSĐG tình hình hoạt động và hiệu quả của chi trả DVMTR.

- Một số dữ liệu thiếu tính nhất quán giữa các địa phương: Ở một số địa phương bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng với đủ thuộc tính cần thiết của lô rừng, nhưng ở một số địa phương khác lại thiếu thông tin về chủ rừng, về loại rừng hoặc nguồn gốc rừng. Cấu trúc dữ liệu của danh sách các lô rừng cũng không giống nhau, có nơi thì đủ thông tin, có nơi chỉ có tên chủ rừng và diện tích rừng.

- Một số dữ liệu còn thiếu nhất quán với các dữ liệu cùng loại: Dữ liệu về rừng và chủ rừng sử dụng trong chi trả DVMTR chưa nhất quán với dữ

liệu diễn biến rừng hay kiểm kê rừng. Vì vậy, chưa sử dụng được số liệu diễn biến rừng và kiểm kê rừng cho chi trả DVMTR; Thiếu nhất quán giữa số liệu trên bản đồ và số liệu trong các bảng biểu hồ sơ chi trả DVMTR nên bản đồ chỉ là tư liệu tham khảo trong quá trình nghiệm thu và xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR.

- Các phần mềm quản lý dữ liệu chưa thực sự tiện ích. Phần mềm quản lý dữ liệu chủ yếu là Excel, Word, Mapinfo. Đây là những phần mềm cho phép quản lý dữ liệu trên các máy tính cá nhân, khả năng chia sẻ và quản lý hệ thống không cao. Khả năng tiếp cận dữ liệu về chi trả DVMTR còn hạn chế, không chỉ với cộng đồng, các chủ rừng hoặc cơ sở sử dụng DVMTR mà ngay cả với các cán bộ quản lý, GSĐG chi trả DVMTR.

- Hiệu quả sử dụng dữ liệu chưa cao. Do khả năng tiếp cận còn hạn chế mà dữ liệu chi trả DVMTR hiện tại chủ yếu được sử dụng cho tổ chức chi trả DVMTR mà ít được sử dụng vào các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá, nhất là GSĐG của cộng đồng. Vì tính liên kết của dữ liệu thấp và thiếu phần mềm quản trị nên dữ liệu tạo ra đôi khi chỉ sử dụng một lần, quá trình xử lý dữ liệu phục vụ triển khai chi trả DVMTR cũng như GSĐG chi trả DVMTR thường tốn nhiều công sức, hiệu quả thấp.

- Chưa tích hợp được dữ liệu chi trả DVMTR với các nguồn dữ liệu chính thống khác, nhất là dữ liệu của diễn biến rừng và dữ liệu kiểm kê rừng. Mặc dù một số địa phương đã có dữ liệu về diễn biến rừng và kiểm kê rừng, nhưng trong chi trả DVMTR vẫn chưa sử dụng được dữ liệu diễn biến rừng và dữ liệu kiểm kê rừng. Do dữ liệu thiếu tính tích hợp hệ thống nên khó thực hiện các hoạt động GSĐG chi trả DVMTR một cách chuyên nghiệp và tự động hóa.

3.2.3. Tình hình xây dựng và áp dụng các bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

Với yêu cầu giải trình ngày càng cao đã đặt ra cho hệ thống Quỹ BVPTR sự cấp thiết phải xây dựng và vận hành GSĐG trong chi trả DVMTR. Đến nay đã có 5 bộ chỉ số GSĐG được xây dựng một cách khá bài bản. Mức

độ hoàn thiện của các bộ chỉ số khá tốt nhưng còn thiếu thống nhất về quan điểm và mục tiêu GSĐG (Nguyễn Bá Ngãi, 2020).

Đồng thời, các công trình này nhìn chung còn dừng lại ở xây dựng bộ chỉ số và một số công cụ GSĐG phù trợ chứ chưa thành các hệ thống GSĐG hoàn thiện. Nội dung và đặc điểm của các bộ chỉ số GSĐG này được mô tả tóm tắt dưới đây (xem thêm tại Phụ lục của luận án). Cách gọi tên các bộ chỉ số sau đây, ví dụ: bộ chỉ số của ADB hay bộ chỉ số của VNFF… chỉ nhằm mục đích đơn giản hóa tên gọi để dễ theo dõi mà không phản ánh bản quyền hay trách nhiệm (nếu có) của các tổ chức này.

3.2.3.1. Bộ chỉ số GSĐG do ADB đề xuất

Bộ chỉ số GSĐG này do Trung tâm hoạt động môi trường của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ với sự hợp tác của Quỹ BVPTR Việt Nam (do các tác giả Angus McEwin và Nguyễn Mạnh Hà (2015) thực hiện, gọi tắt bộ chỉ số GSĐG của ADB). Bộ chỉ số này có 43 chỉ số GSĐG. Tần suất cập nhật của các chỉ số là hàng năm hoặc 5 năm/lần tùy chỉ số trong khi tần suất cập nhật các tiêu chí là hàng năm.

ADB không phân định rõ giữa các tiêu chí giám sát và đánh giá, mà phân loại dựa trên nguồn gốc số liệu mà các tiêu chí yêu cầu như: (1) Tình hình hoạt động, (2) Các tác động đến rừng, (3) Ảnh hưởng của các dịch vụ hệ sinh thái rừng, (4) Tác động kinh tế xã hội, (5) Tác động về thể chế. Bộ chỉ số GSĐG do ADB đề xuất được xem là một trong những nghiên cứu sớm nhất về GSĐG cho DVMTR ở nước ta.

Công trình này mới chỉ đề xuất bộ chỉ số GSĐG mà chưa phát triển các công cụ và quy trình vận hành hệ thống nên khả năng áp dụng trên thực tế chưa cao. Mặc dù nó còn hạn chế về thực tiễn song công trình này là tài liệu tham khảo có giá trị với các nghiên cứu về GSĐG cho DVMTR sau này.

3.2.3.2. Bộ chỉ số GSĐG do VNFF đề xuất

Bộ chỉ số này do tác giả Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Khắc Lâm

(2016) thực hiện theo đặt hàng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam - VNFF (gọi tắt là bộ chỉ số GSĐG của VNFF, có tham khảo bộ chỉ số của ADB). Ban đầu bộ chỉ số GSĐG này được xây dựng theo quan điểm tách riêng nhóm chỉ số giám sát (22 chỉ số) và chỉ số đánh giá (13 chỉ số). Mục tiêu là kiểm định tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của quá trình triển khai chính sách chi trả DVMTR. Tần suất cập nhật của các chỉ số là hàng năm.

Sau khi vận hành thử và tham vấn ý kiến nhiều bên, nhóm nghiên cứu gồm Nguyễn Khắc Lâm và cộng sự (2019) đã sàng lọc lại bộ tiêu chí theo quan điểm GSĐG là một quá trình thống nhất, không phân định riêng chỉ số giám sát hay đánh giá. Các chỉ số được thu thập thường xuyên theo kỳ báo cáo của hệ thống Quỹ BVPTR và có thể sử dụng để đánh giá định kỳ theo quý, năm hoặc cho giai đoạn 5 năm.

3.2.3.3 Bộ chỉ số GSĐG do FORLAND đề xuất

Bộ chỉ số GSĐG của FORLAND đề xuất thừa kế kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả như: McEwin và Nguyễn Mạnh Hà (2015), Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Khắc Lâm (2016). Bộ chỉ số sau đó được Nguyễn Việt Dũng và cộng sự (2017) thuộc nhóm nghiên cứu Liên minh đất rừng phát triển thêm. Bộ chỉ số này có sự thừa kế bộ chỉ số của VNFF, bổ sung thêm nội dung đánh giá về giải đáp thắc mắc, khiếu nại liên quan đến chi trả DVMTR và phát triển thêm một bộ câu hỏi phục vụ thu thập thông tin cho các chỉ số. Bộ chỉ số này chia thành 13 chỉ số giám sát và 10 chỉ số đánh giá về tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của quá trình chi trả DVMTR. Tần suất cập nhật của các chỉ số này là hàng năm hoặc 3-5 năm. Nó được các tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum áp dụng thử nghiệm (Võ Minh Quân, 2020).

3.2.3.4 Bộ chỉ số GSĐG do PanNature đề xuất

Từ bộ chỉ số GSĐG của ADB và VNFF, PanNature (gọi tắt là

PANN) đã lựa chọn một số Quỹ BVPTR và sự hỗ trợ của WWF nhằm vận hành thử bộ chỉ số trên thực địa (Trần Quốc cảnh, 2020). Ưu điểm của bộ chỉ số này là công cụ WebGIS được phát triển và tích hợp vào quá trình GSĐG nhằm tăng thêm mức độ tiện dụng. Bộ chỉ số này sử dụng gồm 18 chỉ số giám sát và 9 chỉ số đánh giá theo 4 nhóm (1) Thể chế, chính sách và chỉ đạo điều hành, (2) Kinh tế, (3) Xã hội, (4) Môi trường. Tần suất thu thập chỉ số là hàng năm hoặc 3 lần/năm tùy chỉ số. Bộ chỉ số này được hỗ trợ áp dụng tại Quảng Nam và Thừa Thiên Huế.

3.2.3.5 Bộ chỉ số GSĐG do CIFOR đề xuất

Bộ chỉ số GSĐG này do Phạm Thu Thủy và cộng sự (2018) phát triển dựa trên bộ khung chỉ số GSĐG của VNFF. Mô hình này được phối hợp thử nghiệm tại Sơn La từ năm 2016. Mô hình GSĐG này gồm 31 chỉ số, được chia thành 4 nhóm: (1) Thể chế, tổ chức, chính sách, chỉ đạo, điều hành, (2) Môi trường, (3) Tài chính/kinh tế, (4) Xã hội.

Chịu trách nhiệm thu thập, phân tích các chỉ số này gồm Phòng KHKT, Phòng kế toán, lãnh đạo quỹ, các cán bộ huyện có liên quan. Nguồn cung cấp dữ liệu là Sở Nông nghiệp & PTNT, nhật ký công tác của quỹ tỉnh, báo cáo diễn biến tài nguyên rừng đã được Sở Nông nghiệp & PTNT phê duyệt, báo cáo chi trả DVMTR có bản đồ và danh sách kèm theo, tổng hợp các ý kiến khiếu nại qua điện thoại và văn bản theo mẫu và hệ thống phản hồi, chi cục thống kê và thông tin/báo cáo hàng quý của các quỹ.

Như vậy, từ chỗ không có mô hình GSĐG để áp dụng, chính sách chi trả DVMTR giờ đây đứng trước khó khăn mới là áp dụng mô hình GSĐG nào, với bộ chỉ số ra sao cho phù hợp và hiệu quả.

3.2.4. Nhận xét thực trạng GSĐG chi trả DVMTR

Nghiên cứu thực tế chi trả DVMTR nước ta cho thấy công tác GSĐG chủ yếu đang theo lối báo cáo và đánh giá truyền thống. Báo cáo đôi khi

thiếu nhất quán giữa các kỳ, nội dung khác nhau khi báo cáo cho các bên khác nhau, tập trung nhiều vào thành tích, nặng về định tính, thiếu cơ sở dữ liệu nền, thiếu phân tích một cách khoa học, khách quan.

Mặt khác, do thiếu công cụ giám sát thường xuyên, phương pháp phân tích đánh giá chưa khoa học nên giải pháp mà các báo cáo đưa ra nhiều lúc còn chung chung, ít quan tâm đến tính khả thi và hiệu quả. Khảo sát thực trạng cũng cho thấy hầu hết các bên tham gia thực hiện chính sách chi trả DVMTR hiện nay chưa hiểu đúng bản chất, khái niệm và nội dung của GSĐG. Nhiều trường hợp còn lẫn lộn, đại khái giữa các khái niệm thanh tra, kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá. Từ nhận thức khác nhau về khái niệm đã dẫn đến cách tiếp cận khác nhau trong việc xây dựng và áp dụng các hệ thống GSĐG chi trả DVMTR.

Hiện nay, trong số 44 tỉnh đã thành lập Quỹ BVPTR thì một số tỉnh chưa chú trọng đến công tác GSĐG. Nhiều tỉnh mặc dù có quan tâm nhưng chưa áp dụng một hệ thống GSĐG chính thống nào vào quá trình thực hiện chính sách. Ngoài ra, một số Quỹ BVPTR hiện nay đang áp dụng các bộ chỉ số GSĐG khác nhau như đã đề cập tại Mục 3.2.3 và bước đầu đã mang lại những kết quả khá tích cực so với không có GSĐG. Công tác giám sát nội bộ và phục vụ quản lý chi trả DVMTR tại các Quỹ này đã có những chuyển biến tốt.

Tuy vậy, ngoài việc thiếu đồng nhất về tiếp cận, phương pháp và nội dung GSĐG giữa các tỉnh. GSĐG chi trả DVMTR nếu có áp dụng cũng chỉ mới dừng lại ở xây dựng bộ chỉ số và một vài công cụ tin học hỗ trợ. Mặt khác, việc cào bằng mức độ quan trọng của các tiêu chí (do thiếu trọng số) cho thấy bản thân các bộ chỉ số GSĐG này cũng chưa thực sự đảm bảo công bằng. Vì vậy, yêu cầu tính toán xác định trọng số cho các tiêu chí GSĐG là hết sức cần thiết.

Bảng 3.1: Thực trạng và định hướng GSĐG chi trả DVMTR

Đặc tính	Thực trạng GSĐG chi trả DVMTR	Định hướng GSĐG chi trả DVMTR
Quan điểm GSĐG	Tập trung đánh giá các chỉ tiêu tiến độ thu - chi, các hoạt động; ít đề cập đến các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả.	Cần tập trung các chỉ tiêu mức độ tuân thủ, kết quả, hiệu quả, khả năng đạt mục tiêu của chính sách, tác động trên các lĩnh vực KH-XH-MT.
Mục đích GSĐG	Chủ yếu để báo cáo cấp trên theo định kỳ hoặc yêu cầu giải trình nào đó.	Theo dõi thường xuyên, liên tục, khách quan, mang tính hệ thống để kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện chính sách.
Kết cấu hệ thống	Không có chỉ số riêng hoặc có chỉ số nhưng thiếu các thành phần quan trọng của hệ thống GSĐG	Hệ thống cần có đủ các thành phần như bộ chỉ số, các công cụ, quy trình vận hành và các yếu tố đảm bảo khác.
CSDL	Dữ liệu và thông tin DVMTR chưa được chuẩn hóa; thông tin bị gián đoạn, rải rác; sử dụng không lâu dài.	CSDL được chuẩn hóa, thu thập thường xuyên, lưu trữ có hệ thống và được xử lý để khai thác sử dụng lâu dài.
Trách nhiệm thực hiện GSĐG	Trách nhiệm GSĐG còn cục bộ, thiếu gắn kết với các đơn vị bên ngoài, không có qui định trách nhiệm về GSĐG.	Trách nhiệm GSĐG được phân công cụ thể và rõ ràng hơn, có sự gắn kết theo chiều dọc và chiều ngang tương ứng với quản lý theo ngành và lãnh thổ.
Nội dung GSĐG	Không thống nhất giữa các đơn vị; Có nơi thiên về đánh giá tiến độ thực hiện, số lượng tiền thu – chi, số lượng hoạt động; Có nơi chú trọng đánh giá hiệu quả KT-XH; có nơi tập trung đánh giá tác động môi trường và thể chế; có nơi tập trung vào đánh giá tính công bằng, minh bạch và hiệu quả.	Cần đồng thời đánh giá mức độ tuân thủ quy định của chính sách, mức đạt được mục tiêu chính sách (hiệu quả trên các mặt KT-XH-MT), đảm bảo được các nguyên tắc công bằng, minh bạch và hiệu quả trong chi trả DVMTR
Tính minh bạch và hiệu quả GSĐG	Công chúng khó biết rõ các hoạt động của chính quyền và Quỹ BVPT đạt được kết quả gì về chính sách, có tác động gì đến họ. Các nhà lãnh đạo và hoạch định chính sách không thể theo dõi sát tiến trình thực hiện và các tác động của DVMTR. Tính kết nối giữa giám sát và đánh giá không rõ nên kết quả đánh giá có tính	Công chúng biết được chính quyền và Quỹ BVPTR đạt được kết quả gì về chính sách, có tác động ntn đến họ. Các nhà lãnh đạo và hoạch định chính sách nắm bắt được tiến trình thực hiện và kết quả, kịp thời điều chỉnh nếu cần. Tạo mối liên kết chặt giữa quá trình giám sát và hoạt động đánh giá, tăng hiệu quả GSĐG.

Đặc tính	Thực trạng GSĐG chi trả DVMTR	Định hướng GSĐG chi trả DVMTR
	giải trình không cao.	
Tính công bằng của GSĐG	Chưa quan tâm hoặc chưa đủ điều kiện áp dụng trọng số trong GSĐG nên các tiêu chí được cào bằng mức độ quan trọng, ảnh hưởng đến độ tin cậy và công bằng của GSĐG	Cần thiết phải nghiên cứu áp dụng trọng số vào hệ thống GSĐG để phản ánh đúng, đủ mức độ quan trọng của các tiêu chí GSĐG, đảm bảo tính công bằng.

3.3. Đề xuất Bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR ở Việt Nam

3.3.1. Cơ cấu bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

Trong hệ thống GSĐG, *giám sát* và *đánh giá* là hai công đoạn khác nhau, bổ trợ cho nhau trong quá trình vận hành hệ thống. Tổng hợp kết quả thống kê, phân tích cơ cấu nhiều bộ chỉ số GSĐG hiện nay ở nước ta cho thấy tất cả chúng đều bao gồm đại lượng nhỏ nhất là các *chỉ số* (có khi được gọi là *chỉ báo*). Đa số các bộ chỉ số có các *tiêu chí* GSĐG là các nhóm chỉ số (có khi được gọi là *chỉ tiêu*). Nhiều bộ chỉ số có cơ cấu 3 lớp *tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số* (chi tiết bảng thống kê, phân tích trong phần Phụ lục). Qua đó, luận án đề xuất bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR gồm có 3 lớp như sau.

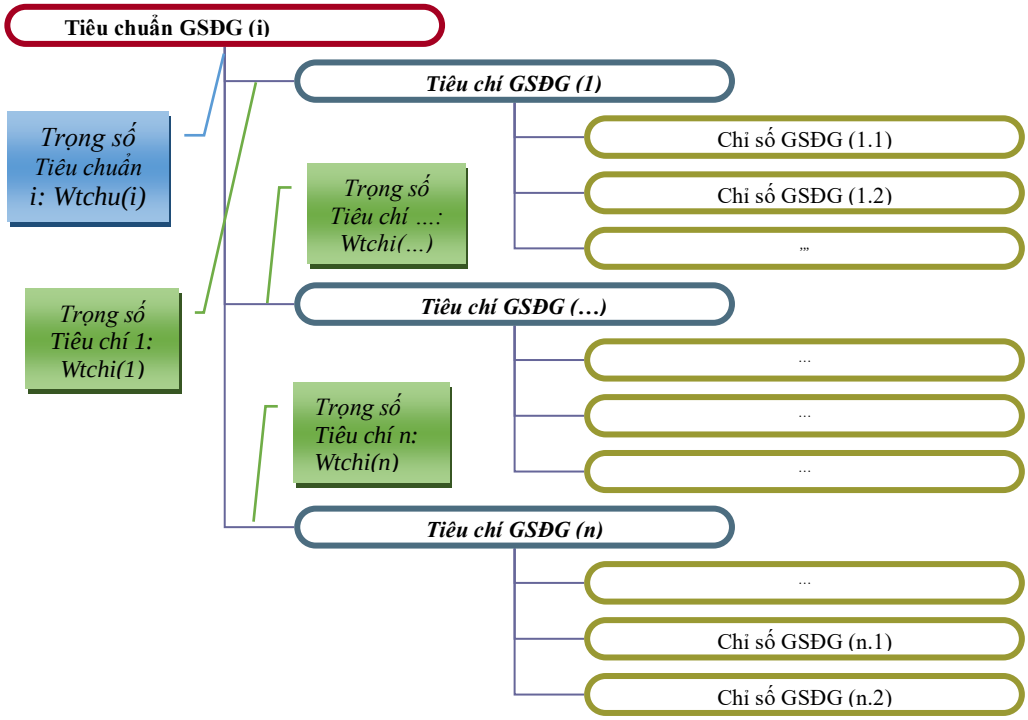

Hình 3.9: Sơ cơ cấu bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

3.3.1.1 Tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR

Tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR là các yêu cầu, mong đợi đối với quá trình thực hiện chính sách nhằm bảo đảm việc triển khai các quy trình nghiệp vụ chi trả, kết quả chi trả cũng như việc cung cấp DVMTR đạt được mục tiêu và phù hợp với mục đích đề ra. Một tiêu chuẩn GSĐG có thể gồm một hoặc một số tiêu chí GSĐG.

3.3.1.2 Tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR

Tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR là một phần tiêu chuẩn đề ra để kiểm định hay đánh giá mức độ đạt được về tiêu chuẩn đó của chính sách chi trả DVMTR. Nội dung tiêu chí bao gồm các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời gian, khả năng tuân thủ các qui định thực hiện chi trả DVMTR. Một tiêu chí GSĐG có thể có một hoặc một số chỉ số GSĐG.

3.3.1.3 Chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

Chỉ số GSĐG chi trả DVMTR là dấu hiệu hay đại lượng để đo lường một khía cạnh trong thực hiện chính sách và cho thấy sự thay đổi hay hướng đi của chính sách chi trả DVMTR có mang lại kết quả mong đợi không. Các chỉ số cùng nhóm được sử dụng để đưa ra những chỉ báo cho một tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR.

3.3.2. Nội dung các Tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR

Mục đích hệ thống GSĐG chi trả DVMTR được thiết kế nhằm giám sát liên tục quá trình thực hiện, đánh giá mức độ tuân thủ quy định, tiến độ thực hiện các chỉ tiêu ngắn hạn, khả năng đạt được các mục tiêu dài hạn và hiệu quả trên các mặt của chính sách. Nguyên tắc tổng quát của chính sách chi trả DVMTR là phải đảm bảo *công bằng – minh bạch – hiệu quả*, được quy định xuyên suốt tại Điều 5 của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP trước thời điểm 01/01/2019 và tại Điều 62, Luật Lâm nghiệp 2017 từ thời điểm trên cho đến nay.

Các nguyên tắc trên của chính sách được xem là *mục tiêu* chung của

GSĐG chi trả DVMTR hay nói cách khác đây chính là các *tiêu chuẩn* GSĐG về chất lượng dịch vụ mà chính sách chi trả DVMTR hướng tới. Nội hàm của 3 tiêu chuẩn GSĐG này được diễn giải cụ thể dưới đây.

(i) *Tiêu chuẩn minh bạch* của chi trả DVMTR: là tính chất có thể nhìn thấu được các hoạt động chi trả như căn cứ của việc chi trả, tiến độ và kết quả của việc chi trả. Nó cho mọi người hiểu được sự ưu việt của chính sách chi trả DVMTR, sự tuân thủ trong thực hiện những quy định của chính sách.

(ii) Tiêu chuẩn công bằng trong chi trả DVMTR: là tính phù hợp giữa mức hưởng lợi từ chi trả DVMTR với công sức tạo ra giá trị DVMTR, công bằng giữa các đối tượng được chi trả DVMTR và công bằng giữa những người được chi trả DVMTR và những người khác trong cộng đồng. Nó tạo ra động lực để thúc đẩy hoạt động bảo vệ phát triển rừng, đảm bảo triệt tiêu những nguy cơ tiềm ẩn phát sinh mâu thuẫn trong chi trả DVMTR. Tính công bằng thể hiện yếu tố đạo đức trong chi trả DVMTR, là yếu tố đảm bảo đạt được hiệu quả của chi trả DVMTR, đảm bảo sự bền vững của chi trả DVMTR.

(iii) Tiêu chuẩn hiệu quả của chi trả DVMTR: là mức độ tăng mức thu nhập cho người làm nghề rừng và làm tăng nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng nói chung. Qua đó DVMTR đóng góp vào các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, ổn định xã hội và bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường.

3.3.3. Nội dung Tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR

3.3.3.1 Các tiêu chí thuộc tiêu chuẩn Minh bạch

Tính minh bạch của chi trả DVMTR được thể hiện ở tính công khai, dân chủ trong chi trả DVMTR, ở mức dễ tiếp cận với tài liệu, số liệu, thông tin chi trả DVMTR. Những nội dung phản ảnh hoặc có mối liên hệ trực tiếp với tính tính công khai, dân chủ trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR, mức dễ tiếp cận của các bên liên quan về tài liệu, số liệu, thông tin chi trả DVMTR là cơ sở xây dựng các tiêu chí GSĐG tính minh bạch của chi trả

DVMTR. Luận án đề xuất các tiêu chí GSĐG trong tiêu chuẩn Minh bạch như sau.

Tiêu chuẩn 1: Minh bạch trong chi trả DVMTR:

- Tiêu chí 1.1: Công khai đầy đủ thông tin, dữ liệu về các khoản thu - chi của Quỹ và các đầu mối chi trả.
- Tiêu chí 1.2: Tình trạng quản lý cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR.
- Tiêu chí 1.3: Đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin về trả DVMTR tại địa phương cho các bên liên quan.
- Tiêu chí 1.4: Hệ thống giám sát, phản hồi, giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại.

3.3.3.2 Các tiêu chí GSĐG thuộc tiêu chuẩn Công bằng

Tính công bằng trong chi trả DVMTR được thể hiện ở sự phù hợp của mức chi trả với diện tích rừng và chất lượng rừng, sự hài hòa trong hưởng lợi từ chi trả DVMTR của cá nhân với cộng đồng và xã hội. Những nội dung phản ảnh hoặc liên hệ chặt với sự phù hợp giữa tiền chi trả và diện tích rừng, chất lượng rừng, sự hài hòa trong hưởng lợi từ chi trả DVMTR của cá nhân với cộng đồng và xã hội là cơ sở xây dựng các tiêu chí GSĐG tính công bằng của chi trả DVMTR. Qua đó, các tiêu chí GSĐG thuộc tiêu chuẩn Công bằng được đề xuất như sau.

Tiêu chuẩn 2: Công bằng trong chi trả DVMTR:

- Tiêu chí 2.1: Chi trả DVMTR công bằng theo loại rừng, trạng thái rừng, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn.
- Tiêu chí 2.2: Chi trả DVMTR công bằng theo diện tích và mức độ tuân thủ của các bên sử dụng DVMTR.
- Tiêu chí 2.3: Đảm bảo công bằng trong phân bổ lợi ích từ chi trả DVMTR.

3.3.3.3 Các tiêu chí GSĐG thuộc tiêu chuẩn Hiệu quả

Những nội dung liên quan hoặc phản ánh mức gia tăng thu nhập của người dân và gia gia tăng kết quả bảo vệ phát triển rừng như gia tăng diện tích rừng được chi trả DVMTR; mức giảm diện tích rừng bị cháy, bị phá; mức giảm số vụ vi phạm lâm luật, gia tăng việc làm như số người tuần tra bảo vệ rừng v.v... là cơ sở xây dựng các tiêu chí GSĐG hiệu quả chi trả DVMTR. Các tiêu chí GSĐG thuộc tiêu chuẩn Hiệu quả được đề xuất như dưới đây.

Tiêu chuẩn 3: Hiệu quả chi trả DVMTR:

- Tiêu chí 3.1: Đảm bảo tính hiệu quả trong công tác quản lý bảo vệ rừng.
- Tiêu chí 3.2: Đảm bảo tính hiệu quả về kinh tế - xã hội.

3.3.3.4 Xác định mức quan trọng các tiêu chuẩn và tiêu chí GSĐG

Đề tài sử dụng công cụ phân tích thứ bậc (AHP) để tính toán hệ số ảnh hưởng hay mức độ quan trọng của các tiêu chuẩn và tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR. Đây chính là trọng số của từng tiêu chuẩn và tiêu chí GSĐG được sử dụng để điều chỉnh kết quả tính toán điểm số của hệ thống GSĐG tương ứng với mức độ quan trọng của các tiêu chuẩn và tiêu chí đó đối với mục tiêu GSĐG.

a) Mức quan trọng của 3 tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR

Thông tin tóm tắt về 3 tiêu chuẩn công bằng, minh bạch, hiệu quả được trình bày trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Tóm tắt thông tin các tiêu chuẩn GSĐG chi trả DVMTR

Tiêu chuẩn GSĐG		Diễn giải ngắn gọn
1	Công bằng	Phù hợp giữa mức hưởng lợi từ chi trả DVMTR với công sức tạo ra giá trị DVMTR, công bằng giữa các đối tượng được chi trả DVMTR và công bằng giữa những người được chi trả DVMTR và những người khác trong cộng đồng
2	Minh bạch	Có thể nhìn thấu được mọi hoạt động chi trả, nhìn thấu được căn cứ của việc chi trả, thấy rõ được tiến độ và kết quả của việc chi trả.
3	Hiệu quả	Tăng mức thu nhập cho người làm nghề rừng và làm tăng nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng

Mức độ ưu tiên của mỗi tiêu chuẩn đánh giá chi trả DVMTR đối với các tiêu chuẩn còn lại được phân tích thông qua ma trận so sánh cặp như sau đây.

Bảng 3.3: Ma trận so sánh cặp các tiêu chuẩn GSĐG

Tiêu chuẩn GSĐG	Công bằng	Minh bạch	Hiệu quả	Tổng hợp hệ số
Công bằng	1	1	3/4	2 3/4
Minh bạch	1	1	4/5	2.4/5
Hiệu quả	1 1/3	1 1/4	1	3 7/12

Số liệu so sánh cặp tiếp đó được nhập và phân tích bằng Template lập sẵn của K.D. Goepel, kết quả như minh họa tại Hình 3.10.

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version **15.09.2018**

Only input data in the light green fields and worksheets!

n= 3	Number of criteria (2 to 10)	Scale	1		AHP 1-9
N=15	Number of Participants (1 to 20)	□:	0.05	Consensus:	75.0%
p= 0	selected Participant	2	7	Consolidated	
Objective	PHÂN TÍCH XÁC ĐỊNH MQT CÁC TIÊU CHUẨN CB-MB-HQ				
Author	NgKhLâm				
Result	**Eigenvalue**	MRE:	0.2%	Lambda:	3.000
	Consistency Ratio	0.37 GCI	0.00	Psi: 0.0%	CR: 0.0%

Hình 3.10: Phân tích mức quan trọng các tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR

Với số phần tử so sánh cặp là n=3, tra Bảng 2.4 ta có chỉ số ngẫu nhiên (Random Index) RI=0,58. Tỷ số nhất quán tối thiểu trường hợp n=3 được ấn định là CR=5%. Kết quả tính toán mức độ ưu tiên của các tiêu chí được minh họa trong đồ thị cạnh bên.

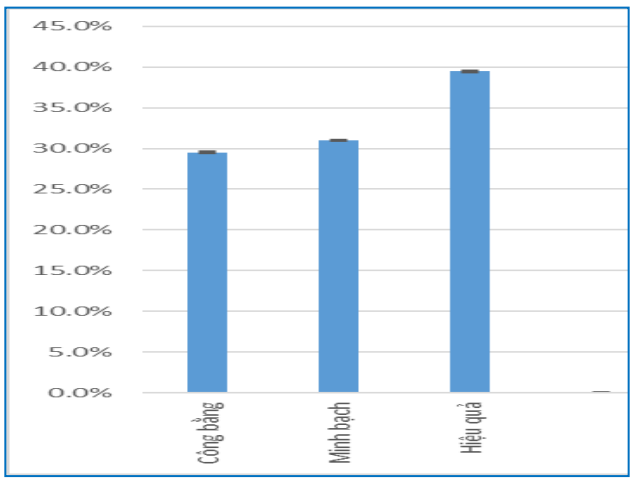

Hình 3.11: Mức quan trọng các tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR

Hình 3.11 cho thấy 3 tiêu

chuẩn đánh giá có mức độ quan trọng không chênh lệch nhau nhiều (dưới 10%). Trong đó, tiêu chuẩn *Hiệu quả* của DVMTR được đánh giá quan trọng hơn và tiếp theo là các tiêu chuẩn *Minh bạch* và *Công bằng* theo thứ tự ít quan trọng dần nhưng cũng đều có mức độ quan trọng cao tương đồng.

b) Mức quan trọng của các tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR

Với công cụ phân tích AHP tương tự như thực hiện tại Điểm (a) trên đây, kết quả tính toán trọng số cho các tiêu chí GSĐG chi trả DVMTR được trình bày trong các Bảng từ số 3.4 – số 3.6 dưới đây.

Bảng 3.4: Trọng số các nhóm chỉ số về Công bằng

Tiêu chí GSĐG		Diễn giải	Trọng số	+/-
1	Áp dụng hệ số K	Mức độ áp dụng hệ số K trong chi trả	0.21	0.9%
2	Tương xứng công BVR	Bản đồ chi trả cập nhật theo diễn biến rừng	0.42	1.9%
3	Chia sẻ lợi ích	Tỷ lệ chi trả đến hgđ, cộng đồng; phục vụ cộng đồng	0.37	1.7%

Bảng 3.5: Trọng số các nhóm chỉ số về Minh bạch

Tiêu chí GSĐG		Diễn giải	Trọng số	+/-
1	Công khai thông tin	Tỷ lệ giải ngân, nợ đọng, phân bổ theo tỷ lệ quy định	0.19	1.9%
2	Quản lý dữ liệu	Cập nhật dữ liệu bản đồ, số liệu chi trả	0.36	4.5%
3	Tiếp cận thông tin	Tuyên truyền, tập huấn, công khai số liệu	0.16	1.0%
4	Giải đáp phản hồi	Số đợt kiểm tra, tỷ lệ xử lý, giải đáp thắc mắc, lặp lại	0.29	3.6%

Bảng 3.6: Trọng số các nhóm chỉ số về Hiệu quả

Tiêu chí GSĐG		Diễn giải	Trọng số	+/-
1	Kết quả BVR	Tỷ lệ diện tích rừng được bảo vệ, mức độ vi phạm BVR	0.55	0.0%
2	Tác động KTXH	Tỷ lệ tiền DVMTR trong vốn BVR, mức tăng thu nhập, việc làm	0.45	0.0%

Kết quả tính toán trọng số các tiêu chí GSĐG cho thấy có sự biến động

khá lớn về mức độ quan trọng giữa các nhóm chỉ số. Với tiêu chuẩn *Công bằng*, các chỉ số thuộc nhóm tiêu chí *Tương xứng với công bảo vệ rừng được coi trọng hơn cả* với trọng số đạt 0,42 trong khi nhóm chỉ số Áp dụng hệ số k có trọng số thấp nhất, đạt 0,21.

Các tiêu chí được xếp mức quan trọng cao hơn đối với tiêu chuẩn *Minh bạch* và *Hiệu quả* lần lượt là *Quản lý dữ liệu* (trọng số 0,36) và *Kết quả bảo vệ rừng (0,55)*. Các nhóm chỉ số thuộc tiêu chuẩn *Hiệu quả* không chênh lệch nhiều về mức độ quan trọng khi nhóm chỉ số xếp sau là *Tác động kinh tế - xã hội* cũng có trọng số khá cao, đạt 0,45. Trong khi đó, các nhóm chỉ số xếp sau của tiêu chuẩn *Minh bạch* có trọng số khá thấp như tiêu chí *Công khai thông tin* đạt 0,19 và *Tiếp cận thông tin* chỉ là 0,16.

Sau khi xác định được trọng số cho các tiêu chuẩn và tiêu chí GSĐG thì việc lựa chọn thang điểm, tiến hành cho điểm/lượng hóa giá trị các chỉ số trở nên dễ dàng và khoa học hơn. Người thực hiện GSĐG có thể áp dụng thang điểm bằng nhau với các nhóm chỉ số có mức độ quan trọng khác nhau. Sau đó sử dụng trọng số tương ứng để quy đổi điểm tổng về giá trị thực của các chỉ số, tiêu chí hay tiêu chuẩn cần GSĐG.

3.3.4 .Xây dựng bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR

3.3.4.1. Yêu cầu của chỉ số GSĐG

Kết quả nghiên cứu cho thấy các chỉ số GSĐG chi trả DVMTR cần đáp ứng những yêu cầu sau đây:

- Trực tiếp: Chỉ số phải trực tiếp phản ánh mức độ, chất lượng của đại lượng cần đo đếm liên quan đến chi trả DVMTR.

- Rõ mục tiêu: Chỉ số phải được xác định cụ thể mục đích và cách thức đo đếm: (i) để phản ánh, đánh giá vấn đề gì và (ii) dữ liệu nào sẽ được thu thập để GSĐG chi trả DVMTR.

- Hữu ích cho nhà quản lý: Chỉ số cung cấp được thông tin đáng tin cậy về những thay đổi trong hoạt động chi trả DVMTR, theo thời gian để phục vụ quản lý.

- Tính độc lập: Chỉ số GSĐG có tính độc lập khi tự nó đủ đo đếm, phản ánh một giá trị nào đó về chi trả DVMTR. Tính độc lập của chỉ số cũng cho phép có thể tách rời dữ liệu các chỉ số để đánh giá về một khía cạnh, tiêu chí nào đó của chính sách. Đồng thời, khả năng tách rời dữ liệu GSĐG là cần thiết khi thực tế số liệu chi trả DVMTR phục vụ GSĐG không phải lúc nào cũng đầy đủ. Khi đó, có thể tách rời các chỉ số chưa đủ dữ liệu ra mà hệ thống GSĐG vẫn đảm bảo hoạt động với các chỉ số còn lại.

- Có thể kết hợp: Một chỉ số có tính kết hợp khi nó có thể đánh giá chính sách này trong bối cảnh kết hợp với các chính sách khác sẵn có. Chỉ số GSĐG cho Chi trả DVMTR cần đánh giá được khả năng kết hợp với các dự án hoặc hoạt động khác đang thực hiện tại địa phương.

- Tính thực tế: Một chỉ số có tính thực tế là chỉ số mà dữ liệu có thể thu thập trong một khoảng thời gian nhất định và với một mức chi phí hợp lý.

- Tính đầy đủ: Một bộ chỉ số GSĐG nên là một hoặc một số các nhóm những chỉ số đủ để đánh giá toàn diện kết quả hay quá trình chi trả DVMTR. Nói cách khác, số lượng chỉ số cần thiết phục vụ mục đích quản lý phải được tối giản giúp tiết kiệm chi phí nhưng cần phải đủ để đánh giá một cách toàn diện hoạt động chi trả DVMTR.

3.3.4.2 Nguyên tắc lựa chọn các chỉ số GSĐG

Các chỉ số GSĐG chi trả DVMTR được đề xuất và lựa chọn đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo GSĐG được tiến độ kế hoạch, sự tuân thủ quy định và chất lượng cung cấp DVMTR: phản ánh được *hiệu quả* (đo lường mức độ đạt được mục tiêu, mục đích của chính sách), *tác động* (đo lường những tác động tích cực, tiêu cực mà chính sách mang lại đối với kinh tế, môi trường, xã hội), *sự phù hợp*

(đo lường sự phù hợp của các hoạt động với quy định của chính sách), *tính bền vững* (đo lường các lợi ích mà chính sách mang lại có được duy trì lâu dài hay không).

- Đảm bảo GSĐG được tính minh bạch, tính công bằng trong quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR;

- Các chỉ số được lựa chọn cần đảm bảo các nguyên tắc SMART: *cụ thể và dễ hiểu* (đơn giản để mọi người có thể dễ dàng hiểu); *đo lường được* (có thể đo lường được về chất lượng hoặc số lượng); *sẵn có và xác đáng* (liên quan đến mục tiêu giám sát đánh giá và mức chi phí có thể chấp nhận được); *thích hợp và tin cậy* (dữ liệu thu được là cần thiết và đảm bảo cho việc quản lý, giải trình); *đúng thời gian* (số liệu được tổng hợp theo kế hoạch, kịp thời, đúng hạn cho việc báo cáo).

3.3.4.3 Nội dung bộ chỉ số GSĐG

Trên nền tảng bộ chỉ số VNFF (Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Khắc Lâm xây dựng 2016), luận án đã rà soát thêm 4 bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR khác đang được một số Quỹ BVTR áp dụng ở nước ta theo các yêu cầu và nguyên tắc đề ra tại Mục 3.3.4.1 và 3.3.4.2 trên đây. Qua đó, các chỉ số phù hợp từ bộ chỉ số GSĐG của VNFF được giữ lại, các chỉ số chưa phù hợp được điều chỉnh hoặc loại bỏ, sau đó bổ sung các chỉ số tốt của CIFOR như nhóm các chỉ số phản ánh hiệu quả KT-XH, của FORLAND như nhóm các chỉ số về mức giải quyết thắc mắc và về theo dõi chất lượng nước v.v.. (chi tiết tại Phụ lục).

Ngoài ra, xét thực tế chi trả DVMTR tại Việt Nam trong xu thế tăng cường ứng dụng CNTT, giảm thiểu giao dịch tiền mặt, đón đầu cơ chế REDD+, đề tài đã nghiên cứu đề xuất thêm các chỉ số GSĐG phản ánh mức độ đáp ứng các xu thế này. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin các chỉ số này trước mắt đến năm 2018 chưa được đầy đủ.

Với quan điểm tiếp cận GSĐG là một hệ thống đồng nhất (quá trình giám sát là để làm cơ sở cho đánh giá, đưa ra các quyết định quản lý một cách kịp

thời, phù hợp trong quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR), luận án đề xuất bộ chỉ số GSĐG là thống nhất, không tách riêng thành nhóm chỉ số giám sát, nhóm chỉ số đánh giá như một số công trình nghiên cứu trước đây.

Bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR sau khi được luận án phát triển và bổ sung điều chỉnh, đề xuất đặt tên là Bộ chỉ số GSĐG chi trả Dịch vụ môi trường rừng VNUF, gồm có 3 tiêu chuẩn, 9 tiêu chí (nhóm chỉ số) và 32 chỉ số. Cụ thể nội dung, thang điểm và phương pháp lượng hóa giá trị cho bộ chỉ số VNUF được liệt kê tại Bảng 3.7 dưới đây.

Bảng 3.7: Bộ chỉ số và thang điểm GSĐG chi trả DVMTR VNUF

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
TIÊU CHUẨN 1: MINH BẠCH				
Tiêu chí 1.1: Công khai thông tin, dữ liệu về thu - chi của Quỹ và các đầu mối chi trả				
1	Chỉ số 1.1.1	Tỷ lệ nợ đọng (NĐ) của các đơn vị sử dụng DVMTR	- Tên của các đơn vị sử dụng dịch vụ; - Sản lượng, đơn giá theo lĩnh vực hoạt động của đơn vị; - Tổng số tiền phải trả; - Tổng số tiền đã trả; - Tổng số tiền còn nợ.	5 điểm: NĐ là 0 %; 4 điểm: NĐ 1 - 5%; 3 điểm: NĐ 5 -10%; 2 điểm: NĐ 10-15%; 1 điểm: NĐ >=15%
2	Chỉ số 1.1.2	Tỷ lệ phân bổ các khoản mục chi trả so với quy định của chính sách chi trả DVMTR của các chủ rừng và các tổ chức cấp huyện	- Tên của các đơn vị chủ rừng, tổ chức chi trả cấp huyện - Tổng số tiền thu theo thực tế; - Tổng số tiền trích cho công tác quản lý; trích cho công tác bảo vệ rừng.	5 điểm:lệch dưới 1%; 4 điểm: lệch 1 - 2%; 3 điểm: lệch 2 - 3%; 2 điểm: lệch 3 - 4%; 1 điểm: lệch >4%
3	Chỉ số 1.1.3	Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là tổ chức và tổ chức chi trả cấp huyện	- Tên của các đơn vị chủ rừng là tổ chức và tổ chi trả cấp huyện; - Tổng số tiền phải trả theo kế hoạch; - Tổng số tiền phải trả theo thực tế; - Tổng số tiền đã trả; - Tổng số tiền còn nợ.	5 điểm: = 100%; 4 điểm: 95-100%; 3 điểm: 90-95%; 2 điểm: 85-90%; 1 điểm: <85%

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
4	Chỉ số 1.1.4	Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, hộ nhận khoán	- Tên của các đơn vị chủ rừng là tổ chức và tổ chi trả cấp huyện; - Thông tin về tổng số hộ, nhóm hộ, cộng đồng, số hộ nghèo, hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo đơn vị chủ rưng, đơn vị khoán; - Tổng số tiền phải trả theo kế hoạch; - Tổng số tiền phải trả theo thực tế; - Tổng số tiền đã trả; - Tổng số tiền còn nợ.	5 điểm: 100%; 4 điểm: 80-100%; 3 điểm: 60-80%; 2 điểm: 40-60%; 1 điểm: <40%
5	Chỉ số 1.1.5	Tỷ lệ chủ rừng đã thực hiện chi trả bằng tài khoản ngân hàng (TKNH), ePay hoặc qua bưu điện	- Tổng số hợp đồng/đối tượng được chi trả; - Tổng số hợp đồng/đối tượng được chi trả bằng TKNH; - Tổng số hợp đồng/đối tượng chưa được chi trả bằng TKNH.	5 điểm: 80 – 100%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
Tiêu chí 1.2: Tình trạng quản lý cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR				
6	Chỉ số 1.2.1	Tỷ lệ đơn vị chủ rừng có diện tích thiết kế trong hồ sơ phù hợp với số liệu trong bản đồ	- Tên đơn vị chủ rừng; - Tổng diện tích rừng được chi trả; - Tổng diện tích rừng được chi trả phù hợp với bản đồ chi trả ở dạng bản đồ số.	5 điểm: 100%; 4 điểm: 80-100%; 3 điểm: 60-80%; 2 điểm: 40-60%; 1 điểm: <40%
7	Chỉ số 1.2.2	Tỷ lệ dữ liệu về chi trả DVMTR được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu của VNFF	- Tên đơn vị cần cập nhật dữ liệu; - Tên của 12 biểu cần cập nhật dữ liệu; - Thông tin về số biểu đã được cập nhật và chưa được cập nhật.	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
Tiêu chí 1.3: Đảm bảo khả năng tiếp cận TT chi trả DVMTR cho các bên liên quan				
8	Chỉ số 1.3.1	Tỷ lệ hình thức, số lượng thông tin tuyên truyền chính sách được thực hiện theo kế hoạch	- Thông tin về hình thức và số lượng theo kế hoạch; - Thông tin về hình thức và số lượng theo số liệu thực tế đã thực hiện;	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
9	Chỉ số 1.3.2	Tỷ lệ hình thức, số lượng công khai dữ liệu về chi trả DVMTR theo kế hoạch	- Thông tin về hình thức và số lượng theo kế hoạch; - Thông tin về hình thức và số lượng theo số liệu thực tế đã thực hiện;	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
10	Chỉ số 1.3.3	Tỷ lệ cán bộ của Quỹ tỉnh được tham gia các lớp tập huấn về chi trả DVMTR theo kế hoạch	- Nội dung, số lượng lớp, tổng số người tham gia tập huấn theo kế hoạch; - Nội dung, số lượng lớp, tổng số người tham gia tập huấn đã thực hiện theo thực tế;	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
11	Chỉ số 1.3.4	Tỷ lệ người của đơn vị cung ứng và sử dụng DVMTR được tham gia các lớp tập huấn theo kế hoạch	- Nội dung, số lượng lớp, tổng số người tham gia tập huấn theo kế hoạch; - Nội dung, số lượng lớp, tổng số người tham gia tập huấn đã thực hiện theo thực tế;	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
Tiêu chí 1.4: Khả năng giám sát, phản hồi, giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại				
12	Chỉ số 1.4.1	Tỷ lệ số lần kiểm tra, giám sát của Quỹ, chủ rừng so với kế hoạch trong năm	- Tên đơn vị thực hiện; - Số đợt, số người tham gia theo kế hoạch của quý, năm; - Số đợt, số người tham gia theo kết quả thực hiện thực tế của quý, năm;	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
13	Chỉ số 1.4.2	Tỷ lệ thắc mắc, khiếu nại đã được giải quyết trong năm.	- Nội dung, số vụ khiếu nại, số vụ đã được giải quyết trong 1 năm.	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
14	Chỉ số 1.4.3	Tỷ lệ lặp lại các thắc mắc, khiếu nại (cùng đối tượng, cùng nội dung)	- Nội dung, số vụ khiếu nại, số vụ khiếu nại lặp lại (cùng đối tượng, cùng nội dung) trong 1 năm.	1 điểm:>80%; 2 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 4 điểm: 20-40%; 5 điểm: <20%

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
TIÊU CHUẨN 2: CÔNG BẰNG				
Tiêu chí 2.1: Chi trả DVMTR công bằng theo loại rừng, trạng thái, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn				
15	Chỉ số 2.1.1	Áp dụng hệ số K áp dụng trong chi trả DVMTR	- Thông tin về việc áp dụng 4 hệ số K tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	5 điểm: ad 4 hs K; 4 điểm: ad 3 hs K; 3 điểm: ad 2 hs K; 2 điểm: ad 1 hs K; 1 điểm: không adhs
Tiêu chí 2.2: Chi trả theo diện tích và mức độ tuân thủ của các bên sử dụng DVMTR				
16	Chỉ số 2.1.2	Tỷ lệ các đơn vị chủ rừng có bản đồ chi trả DVMTR phù hợp với bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm	- Tên của đơn vị chủ rừng; - Tổng diện tích rừng được chi trả của chủ rừng (ha); - Tổng diện tích được chi trả phù hợp với bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm (ha)	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
Tiêu chí 2.3: Đảm bảo công bằng trong phân bổ lợi ích từ chi trả DVMTR				
17	Chỉ số 2.3.1	Tỷ lệ % tiền chi trả DVMTR đến với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	- Tên của đơn vị chủ rừng; - Tổng số tiền nhận được từ Quỹ tỉnh (đồng); - Tổng số tiền được chi trả cho các đối tượng (cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng, khác)	5 điểm:>50%; 4 điểm: 50-40%; 3 điểm: 40-30%; 2 điểm: 30-20%; 1 điểm: <20%
18	Chỉ số 2.3.2	Tỷ lệ tiền DVMTR chi cho phúc lợi cộng đồng	- Tên của các đơn vị chủ rừng; - Tổng số tiền thu từ DVMTR (đồng); - Nội dung chi, số lần chi, tổng số tiền chi.	5 điểm: >40%; 4 điểm: 40-30%; 3 điểm: 20-30%; 2 điểm: 20-10%; 1 điểm: <10%
TIÊU CHUẨN 3: HIỆU QUẢ				
Tiêu chí 3.1: Đảm bảo tính hiệu quả trong công tác quản lý bảo vệ rừng				
19	Chỉ số 3.1.1	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả trong tổng số diện tích rừng có cung ứng	- Tên của các đơn vị chủ rừng; - Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha) trong đó chia ra: rừng phòng hộ, đặc	5 điểm:>80%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%;

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
		DVMTR	dụng, sản xuất;	1 điểm: <20%
20	Chỉ số 3.1.2	Tỷ lệ diện tích đã được khoán trong tổng số diện tích rừng được chi trả DVMTR	- Tên của các đơn vị chủ rừng; - Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha). - Tổng diện tích rừng được chi trả đã khoán (ha).	5 điểm:>70%; 4 điểm: 60-70%; 3 điểm: 50-60%; 2 điểm: 30-50%; 1 điểm: <30%
21	Chỉ số 3.1.3	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR bị mất trong tổng diện tích rừng được chi trả	- Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha). - Số vụ vi phạm làm mất rừng; - Diện tích rừng trong vùng được chi trả bị mất (ha).	5 điểm:<1%; 4 điểm: 1-2%; 3 điểm: 2-3%; 2 điểm: 3-4%; 1 điểm: >4%
22	Chỉ số 3.1.4	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR bị suy thoái trong tổng diện tích rừng được chi trả	- Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha). - Số vụ vi phạm làm suy thoái rừng; - Diện tích rừng trong vùng được chi trả bị suy thoái (ha).	5 điểm:<1%; 4 điểm: 1-2%; 3 điểm: 2-3%; 2 điểm: 3-4%; 1 điểm: >4%
23	Chỉ số 3.1.5	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR bị cháy trong tổng diện tích rừng được chi trả	- Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha). - Số vụ cháy rừng; - Diện tích rừng trong vùng được chi trả bị cháy (ha).	5 điểm:<1%; 4 điểm: 1-2%; 3 điểm: 2-3%; 2 điểm: 3-4%; 1 điểm: >4%
24	Chỉ số 3.1.6	Chất lượng nước tại các điểm quan trắc tại hồ thủy điện (độ đục) so với trung bình 10 năm	- Tên của các đơn vị nhà máy thủy điện sử dụng DVMTR; - Tọa độ (X, Y) điểm quan trắc chất lượng nước; - Nồng độ của chất thải rắn lơ lửng - TSS (mg/l) trung bình trong năm.	5 điểm: tốt hơn; 3 điểm: không đổi; 1 điểm: kém hơn.
25	Chỉ số 3.1.7	Mực nước của các hồ thủy điện cung ứng DVMTR (hoặc công suất phát điện) so với trung	- Tên của các đơn vị nhà máy thủy điện sử dụng DVMTR; - Mực nước (m), lượng mưa (mm), sản lượng điện (kw) của đơn vị thủy điện trung bình 12 tháng trong năm.	5 điểm: cao hơn; 3 điểm: không đổi; 1 điểm: ít hơn.

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
		bình 10 năm		
26	Chỉ số 3.1.8	Tỷ lệ đơn vị chủ rừng là tổ chức có sử dụng phần mềm di động trong giám sát bảo vệ rừng	- Tên của các đơn vị chủ rừng; - Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha). - Số nhóm thực hiện tuần tra bảo vệ rừng; - Số nhóm thực hiện tuần tra bảo vệ rừng được trang bị và sử dụng phần mềm di động.	5 điểm: 80 – 100%; 4 điểm: 60-80%; 3 điểm: 40-60%; 2 điểm: 20-40%; 1 điểm: <20%
27	Chỉ số 3.1.9	Tỷ lệ đóng góp vào giảm phát thải khí nhà kính của diện tích rừng được chi trả DVMTR	- Tổng diện tích rừng của đơn vị (ha); - Tổng diện tích rừng được chi trả (ha). - Lượng hấp thụ khí CO_2 (tấn) so với đường cơ sở FREL	5 điểm: cao hơn; 3 điểm: không đổi; 1 điểm: ít hơn.
Tiêu chí 3.2: Đảm bảo tính hiệu quả về kinh tế - xã hội				
28	Chỉ số 3.2.1	Tỷ lệ tiền CTDVMT so với tổng ngân sách đầu tư cho lâm nghiệp của tỉnh	- Các nguồn ngân sách: trung ương, địa phương, ODA, vốn chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, vốn XH hóa; - Tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp theo các nguồn vốn.	5 điểm:>40%; 4 điểm: 40-30%; 3 điểm: 30-20%; 2 điểm: 20-10%; 1 điểm: <10%
29	Chỉ số 3.2.2	Tỷ lệ đóng góp của CTDVMTR trong tổng thu nhập của hộ tham gia chính sách chi trả DVMTR	- Danh sách các xã theo huyện có diện tích được chi trả DVMTR; - Tổng dân số, số hộ theo từng xã; - Tổng thu nhập trung bình của hộ trong xã/năm (đồng); - Tổng thu nhập trung bình từ DVMTR của hộ trong xã/năm (đồng);	5 điểm:>30%; 4 điểm: 20-30%; 3 điểm: 10-20%; 2 điểm: 5-10%; 1 điểm: <5%
30	Chỉ số 3.2.3	Tỷ lệ hộ nghèo được chi trả tiền DVMTR	- Danh sách các xã theo huyện có diện tích được chi trả DVMTR; - Tổng dân số, số hộ theo từng xã; - Tổng số hộ nghèo của xã trong năm; - Số hộ nghèo tham gia bảo vệ rừng của xã trong năm;	5 điểm:>20%; 4 điểm: 15-20%; 3 điểm: 10-15%; 2 điểm: 5-10%; 1 điểm: <5%

TT	TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ/CHỈ SỐ		CHỈ TIÊU ĐO ĐẾM	THANG ĐIỂM và CÁCH GÁN ĐIỂM
31	Chỉ số 3.2.4	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) được chi trả tiền DVMTR	- Danh sách các xã theo huyện có diện tích được chi trả DVMTR; - Tổng dân số, số hộ theo từng xã trong năm; - Tổng số hộ đồng bào DTTS của xã; - Tổng số hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng của xã trong năm;	5 điểm:>50%; 4 điểm: 40-50%; 3 điểm: 30-40%; 2 điểm: 20-30%; 1 điểm: <20%
32	Chỉ số 3.2.5	Tỷ lệ số người tham gia tuần tra bảo vệ rừng	- Danh sách các xã theo huyện có diện tích được chi trả DVMTR; - Tổng dân số, số hộ theo từng xã; - Tổng số hộ tham gia sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của xã trong năm; - Tổng số hộ tham gia bảo vệ rừng của xã trong năm; - Tổng số người tham gia bảo vệ rừng của xã trong năm.	5 điểm:>50%; 4 điểm: 40-50%; 3 điểm: 30-40%; 2 điểm: 20-30%; 1 điểm: <20%

3.3.4.4 Thang điểm đánh giá chi trả DVMTR

Tham khảo tiêu chuẩn đánh giá của các bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR hiện nay và tham vấn các chuyên gia, đề tài đề xuất tiêu chuẩn đánh giá thông qua thang điểm đánh giá như sau:

+ Về tiêu chí Minh bạch: rất minh bạch (5 điểm); minh bạch cao (4 - 5 điểm); minh bạch trung bình (3 – 4 điểm); minh bạch thấp (2 -3 điểm) và không minh bạch (dưới 2 điểm).

+ Về tiêu chuẩn Công bằng: rất công bằng (5 điểm); công bằng cao (4 - 5 điểm); công bằng trung bình (3 – 4 điểm); công bằng thấp (2 -3 điểm) và không công bằng (dưới 2 điểm).

+ Về tiêu chuẩn Hiệu quả: rất hiệu quả (5 điểm); hiệu quả cao (4 - 5 điểm); hiệu quả trung bình (3 – 4 điểm); hiệu quả thấp (2 -3 điểm) và không hiệu quả (dưới 2 điểm).

+ Chỉ số tốt: là các chỉ số có điểm bằng 4 và 5;

+ Chỉ số trung bình: là các chỉ số có điểm bằng 3;

+ Chỉ số cần cải thiện: là các chỉ số có điểm bằng 1 và 2. Khi đó hệ thống sẽ khuyến cáo cần có giải pháp tập trung để cải thiện tình hình.

3.4. Công cụ hỗ trợ và quy trình GSĐG chi trả DVMTR

3.4.1. Hệ thống Mẫu biểu thu thập thông tin GSĐG

Các chỉ số GSĐG được đo đếm thông qua bộ mẫu biểu thu thập thông tin lập sẵn. Danh sách mẫu biểu thu thập thông tin GSĐG chi trả DVMTR được liệt kê dưới đây (chi tiết xem tại phần Phụ lục).

Biểu 1. Tỷ lệ nợ đọng của các đơn vị sử dụng DVMTR

Biểu 2. Tỷ lệ phân bổ các khoản mục chi so với quy định của các chủ rừng và tổ chức chi trả cấp huyện

Biểu 3. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là tổ chức và tổ chức chi trả cấp huyện

Biểu 4. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, hộ nhận khoán

Biểu 5. Tỷ lệ chủ rừng, tổ chức chi trả cấp huyện đã thực hiện chi trả bằng tài khoản ngân hàng

Biểu 6. Tỷ lệ đơn vị chủ rừng có diện tích thiết kế trong hồ sơ phù hợp với số liệu trong bản đồ

Biểu 7. Tỷ lệ dữ liệu về chi trả DVMTR được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu của Quỹ Trung ương

Biểu 8. Tỷ lệ hình thức và số lượng thông tin tuyên truyền phổ biến chính sách được thực hiện theo kế hoạch

Biểu 9. Tỷ lệ số lượng/hình thức công khai dữ liệu chi trả DVMTR theo kế hoạch

Biểu 10. Tỷ lệ cán bộ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được tham gia các lớp tập huấn về chi trả dịch vụ môi trường

Biểu 11. Tỷ lệ người của đơn vị cung ứng, sử dụng DVMTR được tham gia các lớp tập huấn về chi trả dịch vụ môi

Biểu 12. Tỷ lệ số lần thực hiện kiểm tra, giám sát của Quỹ, đơn vị chủ rừng so với kế hoạch của Quỹ, đơn vị chủ rừng là tổ chức, tổ chi trả cấp huyện

Biểu 13. Tỷ lệ thắc mắc, khiếu nại đã được giải quyết trong năm

Biểu 14. Tỷ lệ lặp lại các thắc mắc, khiếu nại (cùng đối tượng, nội dung)

Biểu 15. Áp dụng hệ số K áp dụng trong chi trả DVMTR

Biểu 16. Tỷ lệ các đơn vị chủ rừng có bản đồ chi trả DVMTR phù hợp với bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm

Biểu 17. Tỷ lệ tiền chi trả DVMTR đến với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng

Biểu 18. Tỷ lệ tiền DVMTR chi cho phúc lợi cộng đồng

Biểu 19. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR

Biểu 20. Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã khoán bảo vệ rừng

Biểu 21. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR bị mất

Biểu 22. Tỷ lệ diện tích rừng chi trả DVMTR bị suy thoái

Biểu 23. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR bị cháy

Biểu 24. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước tại hồ thủy điện

Biểu 25. Mực nước của các hồ thủy điện cung ứng DVMTR

Biểu 26. Tỷ lệ đơn vị chủ rừng là tổ chức có sử dụng phần mềm di động trong giám sát bảo vệ rừng

Biểu 27. Tỷ lệ đóng góp vào giảm phát thải khí nhà kính của diện tích rừng được chi trả DVMTR

Biểu 28. Tỷ lệ tiền chi trả DVMTR so với tổng ngân sách đầu tư cho lâm nghiệp của tỉnh

Biểu 29. Tỷ lệ đóng góp của chi trả DVMTR trong tổng thu nhập của hộ tham gia chính sách

Biểu 30. Tỷ lệ hộ nghèo tham gia tuần tra bảo vệ rừng

Biểu 31. Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia tuần tra bảo vệ rừng

Biểu 32. Tỷ lệ số người tham gia tuần tra bảo vệ rừng (Chỉ lựa chọn các xã có rừng được chi trả)

Hệ thống các bảng biểu nêu trên được liệt kê tương ứng với các chỉ số GSĐG cần thu thập thông tin. Thực tế các bảng có chung một số trường thông tin thì khi trích xuất báo cáo có thể nhập lại (Bảng 21 – 23, 30 – 32). Trong phần mềm GSĐG được đề tài xây dựng, các trường giống nhau ở các bảng được lập trình tự động điền thông tin nên người thực hiện không cần phải nhập lặp lại các trường này.

3.4.2. Phát triển phần mềm và đề xuất thiết bị phục vụ GSĐG

Nhằm nâng cao năng suất và sự tiện lợi cho công tác GSĐG, từ ý tưởng và thiết kế hệ thống của NCS và sự hỗ trợ kỹ thuật của iFee (VNUF), đề tài đã nghiên cứu ứng dụng công nghệ WebGIS và ngôn ngữ lập trình Java để phát triển Website và phần mềm di động phục vụ GSĐG chi trả DVMTR. Trước mắt, các tiện ích này đang được áp dụng thử tại tỉnh Nghệ An và cho kết quả rất tích cực.

Như đã phân tích, cơ chế chi trả DVMTR là thống nhất toàn quốc và tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR cũng tương đồng giữa các tỉnh nên các phần mềm GSĐG vận hành tốt ở một tỉnh hoàn toàn có thể tinh chỉnh để phục vụ công tác GSĐG ở các tỉnh khác.

3.4.3.1. Ứng dụng công nghệ WebGIS

a) Giới thiệu công cụ WebGIS cho GSĐG

Website giám sát đánh giá chi trả DVMTR cấp tỉnh được xây dựng theo nền tảng WebGIS, cung cấp những tiện ích giúp quản lý và GSĐG thuận tiện tình hình chi trả DVMTR. Chức năng nhập dữ liệu giúp quản lý và hệ thống hóa nguồn thông tin chi trả DVMTR hàng năm. Từ dữ liệu được nhập vào hệ thống, các báo cáo và biểu thống kê sẽ được tự động trích xuất theo các giai đoạn hoặc khoảng thời gian mà người sử dụng yêu cầu.

Tính năng quản lý bản đồ góp phần hỗ trợ theo dõi trực tuyến thông tin chi trả DVMTR chi tiết đến từng lô rừng. Hệ thống được vận hành trực tuyến trên nền tảng web góp phần mang lại sự thuận lợi và tính di động cho việc sử dụng các chức năng bất cứ lúc nào bất cứ nơi đâu. Ngoài ra, website góp phần nâng cao hiệu quả quản lý dữ liệu chi trả, giám sát hoạt động chi trả theo bộ

chỉ số, nâng cao tính công khai minh bạch trong chi trả DVMTR. Đối với tỉnh Nghệ An, website GSĐG chi trả DVMTR hiện đang hoạt động tại địa chỉ: http://ngheanpfes.ifee.edu.vn/. Chức năng chính của Website này như sau.

b) Chức năng nhập và chỉnh sửa dữ liệu đầu vào

Khi gửi dữ liệu chi trả DVMTR qua lại bằng các phương tiện internet khác nhau, dữ liệu khi chỉnh sửa có nhiều phiên bản và được sử dụng và cập nhật bởi nhiều bên liên quan gây khó khăn trong việc theo dõi và quản lý dữ liệu chi trả. Do đó, hệ thống quản lý bộ số liệu chi trả DVMTR được thiết kế nhằm chuẩn hóa những cấu trúc chung về dữ liệu chi trả DVMTR theo từng biểu thông tin tương ứng với bộ chỉ số GSĐG.

Dữ liệu cơ sở là dữ liệu chung về chủ rừng và đơn vị sử dụng DVMTR. Những thông tin này được ghi trùng lặp ở các bảng biểu. Để dễ dàng quản lý, chúng được tách riêng ra làm hai bảng dữ liệu cơ sở. Trên thực tế, hai bảng dữ liệu này được sử dụng lặp đi lặp lại rất nhiều lần tại các biểu chỉ số. Do đó những dữ liệu chung cho các biểu đã được thiết kế nhập một lần tại biểu dữ liệu cơ sở tạo sự đồng nhất khi nhập liệu.

Tất cả dữ liệu về chủ rừng và đơn vị sử dụng DVMTR khi nhập vào cơ sở dữ liệu bằng cách nhập file Excel cần có sẵn trong 2 bảng dữ liệu cơ sở này. Trường hợp phần mềm không tìm thấy mã chủ rừng hoặc đơn vị sử dụng rừng trong cơ sở dữ liệu, dữ liệu sẽ không được nhập vào phần mềm.

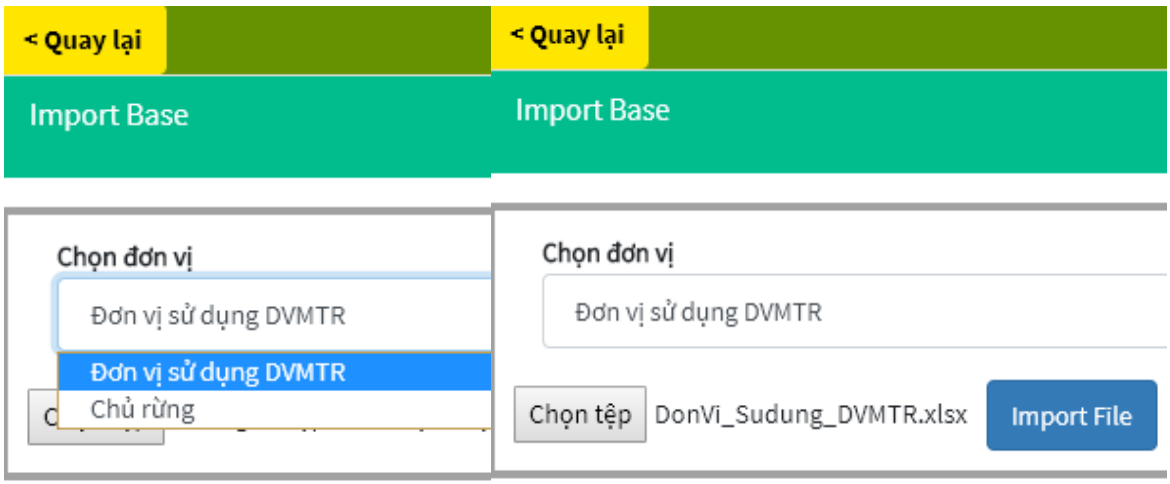

Hình 3.12: Giao diện nhập dữ liệu cơ sở DSDV

Dữ liệu của 32 chỉ số được thiết kế hợp lý nhằm tránh sự trùng lặp và lãng phí tài nguyên lưu trữ dữ liệu. Do đó dữ liệu của các biểu nhập trước sẽ được tận dụng cho các biểu sau (nếu có thể). Vì vậy, khi nhập số liệu cần nhập tuần tự từng biểu.

Phần mềm cho phép người dùng 2 phương pháp nhập liệu. Phương pháp thứ nhất là nhập dữ liệu bằng tay. Bằng cách này người dùng có thể chọn tới biểu số liệu cần nhập sau đó nhập liệu trực tuyến trên giao diện website. Phương pháp thứ hai là nhập liệu bằng trích nhập file Excel.

c) Chức năng trích xuất và sử dụng dữ liệu

Dữ liệu chi trả DVMTR sẽ được cập nhật thường xuyên, tạo ra một hệ thống với nguồn dữ liệu được cấu trúc và chuẩn hóa theo các quy định chung. Một yêu cầu đặt ra trong quá trình quản lý chi trả DVMTR là cần những báo cáo và thống kê số liệu thực hiện theo các giai đoạn, thời kì nhất định. Đây là một trong những nhu cầu cần thiết và tần suất tổng hợp các báo cáo cần khá thường xuyên. Vì vậy, tính năng trích xuất những báo cáo và biểu thống kê dựa trên nguồn cơ sở dữ liệu hàng năm, hàng quý đã được nghiên cứu và lập trình tích hợp vào hệ thống website GSĐG. Theo yêu cầu quản lý, các báo cáo và biểu thống kê mẫu (theo năm, theo quý hoặc theo một giai đoạn nhất định) sẽ được phần mềm trích xuất theo đúng định dạng và tiêu chuẩn mẫu quy định.

(i) Đánh giá theo 3 tiêu chuẩn: Công bằng – Minh bạch – Hiệu quả

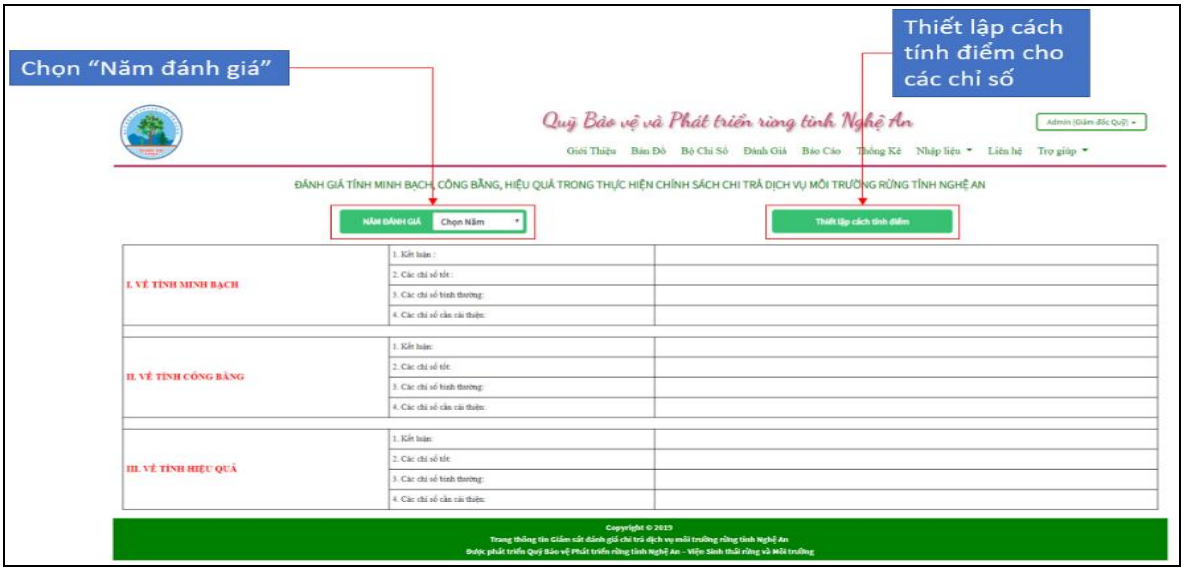

Hình 3.13. Giao diện chức năng đánh giá theo bộ chỉ số

Chức năng đánh giá là nội dung quan trọng của phần mềm phản ảnh kết quả đánh giá thực hiện chính sách chi trả DVMTR thông qua 32 chỉ số với cơ sở dữ liệu đã được đưa vào hệ thống. Kết quả đánh giá sẽ chỉ ra mức độ minh bạch, công bằng, hiệu quả trong chi trả DVMTR (rất cao, cao, trung bình, thấp và rất thấp). Kết quả đánh giá cũng chỉ ra các chỉ số tốt, chỉ số bình thường và các chỉ số cần cải thiện. Phần mềm sử dụng màu hiện thị của chỉ số để có thể nắm bắt nhanh kết quả đánh giá đạt mức nào.

Việc chỉ ra được các chỉ số cần cải thiện sẽ giúp cho Quỹ BVPTR tập trung giải pháp vào các chỉ số này nhằm nâng cao chất lượng của từng chỉ số nói riêng và nâng cao kết quả về tính minh bạch, công bằng, hiệu quả nói chung. Người sử dụng chỉ cần nhấn chuột vào từng chỉ số và trên phần mềm thì sẽ hiện ra thông tin chi tiết về chỉ số đó giúp cho người sử dụng hiểu hơn về chỉ số và nắm rõ hơn về kết quả đánh giá cũng như xác định được yếu tố nào tác động chính đến kết quả đánh giá.

(ii) Trích xuất các biểu thống kê số liệu

Định kỳ hoặc đột xuất, Quỹ BVPTR cấp tỉnh phải gửi dữ liệu thống kê thông tin chi trả DVMTR của tỉnh để Quỹ BVPTR Việt Nam (VNFF) theo dõi và đánh giá các hoạt động của Quỹ tỉnh. Công việc này thường tiêu tốn nhiều thời gian tổng hợp thông tin từ các nguồn. Dữ liệu tổng hợp thủ công thường có thể không đồng nhất giữa các biểu hoặc giữa các lần báo cáo.

Chức năng thống kê được thiết kế trong phần mềm nhằm mục đích xuất ra hệ thống mẫu biểu thống kê về tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh theo từng năm hoặc giai đoạn. Hệ thống mẫu biểu này gồm 9 bảng thống kê theo mẫu của VNFF. Các biểu thống kê này sẽ được phần mềm xuất tự động thành các file Excel (.xlsx) và lưu vào thư mục chứa phần cài đặt của phần mềm.

(iii) Trích xuất báo cáo GSĐG

Chức năng báo cáo trong phần mềm được thiết kế nhằm giúp cho Quỹ

BVPTR trích xuất báo cáo GSĐG chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh. Báo cáo này có định dạng file Microsoft Word (.docx) và báo cáo được xuất theo từng quý trong năm, báo cáo cuối năm và báo cáo theo từng giai đoạn. Mẫu của báo cáo gồm có các nội dung chính như sau.

- Đặc điểm tình hình hoạt động của Quỹ cấp tỉnh

(thuận lợi và khó khăn, tình hình thực hiện kỳ trước, kế hoạch kỳ này);

- Kết quả giám sát đánh giá trong kỳ (kết quả đánh giá theo từng chỉ số, tiêu chí và kết quả đánh giá theo các tiêu chuẩn đề ra);

- Kiến nghị đề xuất.

Do phần mềm đã lập sẵn các công thức tính toán và hạch toán thu/chi DVMTR theo quy định hiện hành, toàn bộ các số liệu đánh giá sẽ được phần mềm cập nhật tự động vào trong báo cáo cho từng nội dung cụ thể, như số liệu về diện tích rừng, số liệu về thu – chi, tỷ lệ phần trăm công việc thực hiện được. Hệ thống báo cáo được chia làm 3 loại: (i) Báo cáo theo quý trong năm; (ii) Báo cáo theo năm và (iii) Báo cáo cho một giai đoạn theo yêu cầu.

d) Chức năng quản lý dữ liệu bản đồ

Chức năng quản lý dữ liệu bản đồ giúp công khai dữ liệu chi trả DVMTR theo dữ liệu trên bản đồ. Với chức năng này, người truy cập vào phần mềm có thể tra cứu xem các thông tin hiện trạng và thông tin chi trả DVMTR đến từng lô rừng. Đây là một trong những hình thức nâng cáo tính minh bạch trong thực hiện chính sách. Với nguồn dữ liệu này, các chủ rừng, hộ nhận khoán có thể biết được lô rừng do mình quản lý được chi trả bao nhiêu, thuộc những lưu vực nào. Còn với cán bộ, qua lớp ảnh nền vệ tinh, có thể xác minh tính chính xác về hiện trạng rừng cho những lô rừng được chi trả DVMTR.

Chức năng bản đồ trong phần mềm được xây dựng dựa vào công nghệ Google Earth Engine với việc thể hiện dữ liệu bản đồ chi trả DVMTR trên nền ảnh Google Earth. Với chức năng này, người sử dụng có thể truy vấn, tìm

kiếm chi tiết thông tin về lô rừng theo khoảnh, tiểu khu, đơn vị hành chính xã, huyện, chủ rừng là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình...

Người dùng bấm chuột vào lô rừng cần quan tâm có thể xem được ảnh vệ tinh khu vực thuộc lô đó và các trường thông tin về lô rừng sẽ hiện ra để người sử dụng theo dõi thông tin. Dữ liệu về các lô rừng được cập nhật theo kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và kết quả kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng của cơ quan thẩm quyền.

3.4.3.2 Phát triển phần mềm tuần tra rừng trên thiết bị di động

a) Giới thiệu phần mềm

Phần mềm được đặt tên NgheAnPfes là một trong 2 sản phẩm công nghệ của luận án cùng với phần mềm WebGIS tích hợp trên WebSite đã mô tả ở Mục 3.4.2.1 trên đây. Phần mềm này được thiết kế cho người sử dụng cài đặt trên thiết bị di động hệ điều hành Android. Phần mềm hỗ trợ cho người sử dụng trong việc tuần tra bảo vệ rừng, kiểm tra nghiệm thu rừng bằng cách số hóa các thông tin về tuyến đi, vùng tuần tra, vị trí kiểm tra, các sự việc liên quan (bao gồm cả hình ảnh) cần giám sát, báo cáo. Phần mềm góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác giám sát của Quỹ BVPTR cấp tỉnh đối với việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Phần mềm NgheAnPfes có những chức năng chính là:

(i) Tạo một dự án cho người sử dụng: mỗi đợt giám sát, tuần tra được xem là 1 dự án. Người sử dụng sẽ khởi tạo dự án cho đợt giám sát, tuần tra đó để cơ sở dữ liệu được lưu chung vào dự án đã được tạo;

(ii) Ghi nhận điểm tuần tra, vẽ đường tuần tra, vẽ vùng tuần tra (vẽ bằng tay hoặc vẽ tự động nhờ kích hoạt chức năng định vị GPS trong điện thoại hoặc thiết bị di động tương thích). Tại mỗi điểm, đường, vùng sau khi được vẽ sẽ cho phép người dùng nhập các thông tin về điểm, đường vùng đồng thời cho phép chụp ảnh tại vị trí đã vẽ;

(iii) Chuyển dữ liệu tự động về cho người quản lý: dữ liệu sau khi

được tạo sẽ được đóng gói thành 1 file nén (dữ liệu của mỗi dự án sẽ được đóng gói trong 1 file nén gồm có thông tin về dự án, file bản đồ, hình ảnh kèm theo). Sau đó, người dùng kích hoạt chức năng chia sẻ dữ liệu để gửi dữ liệu về cho người quản lý hoặc các bên liên quan.

Bảng 3.8. Mô tả chức năng và giao diện sử dụng phần mềm NgheAnPfes

TT	Chức năng	Hình ảnh	
1	Phần menu chung và giới thiệu tác giả		
2	Chọn bản đồ nền và hệ tọa độ địa phương	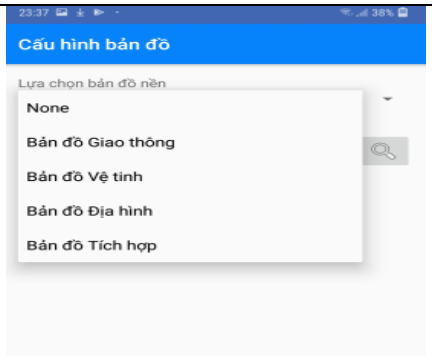	

TT	Chức năng	Hình ảnh
3	Đưa bản đồ (file .mbtiles) của người sử dụng lên giao diện phần mềm	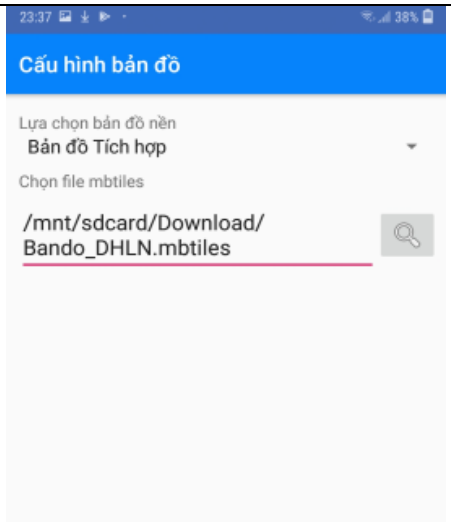
Mô tả: Khi mở phần mềm NgheAnPfes trên điện thoại di động, người dùng click vào nút menu bên trái phía trên của màn hình, một danh sách các nội dung của phần mềm sẽ hiện ra. Người sử dụng có thể lựa chọn hệ quy chiếu với tọa độ địa phương, đưa dữ liệu bản đồ vào phần mềm (định dạng .mbtiles), xem hướng dẫn sử dụng toàn bộ các chức năng của phần mềm, chia sẻ ứng dụng NgheAnPfes cho người khác, người dùng có thể tìm hiểu thông tin về các tác giả xây dựng phần mềm và gửi các góp ý về cho nhóm tác giả xây dựng phần mềm.		
4	Chức năng tạo dự án	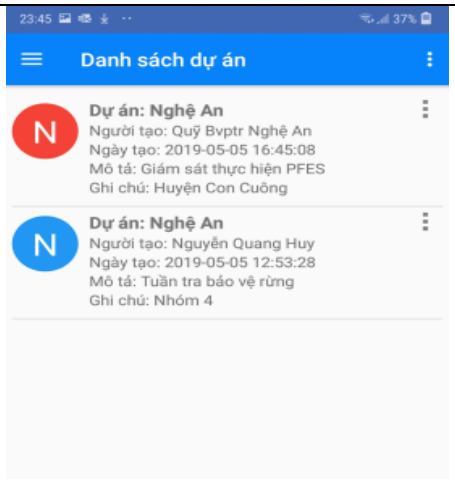 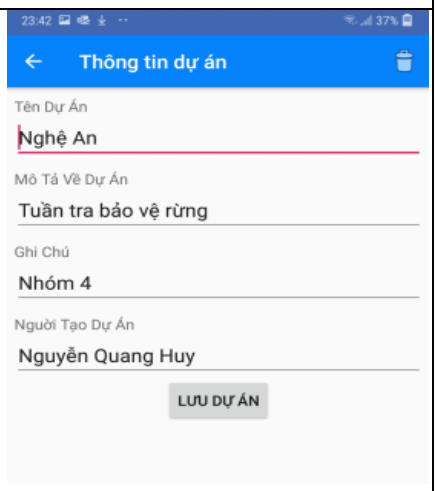
Mô tả: Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của việc giám sát, tuần tra người sử dụng quyết định xây dựng các dự án khác nhau, việc làm này giúp cho người sử dụng quản lý cơ sở dữ liệu dễ dàng và thuận tiện do dữ liệu của phần mềm được đóng gói theo từng dự án. Phần mềm có chức năng tạo dự án, người sử dụng điền các thông tin của dự án vào giao diện Form đã		

TT	Chức năng	Hình ảnh
được thiết kế theo mẫu. Sau khi dự án được tạo, người dùng có thể thực hiện thao tác sửa thông tin dự án hoặc xóa dự án.		
5	Chức năng tạo điểm	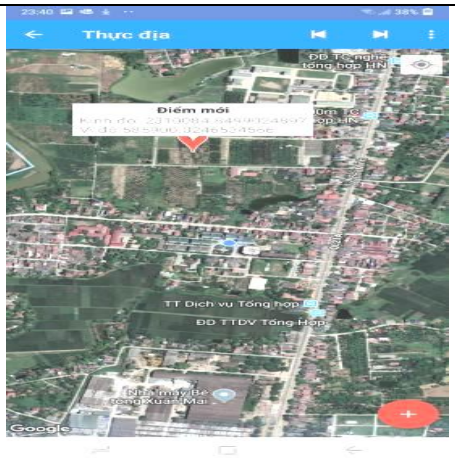 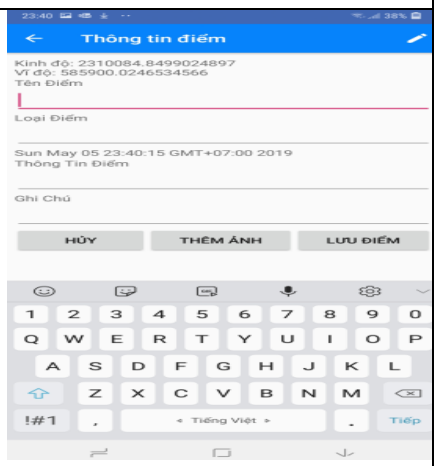
Mô tả: Người sử dụng click vào biểu tượng tạo điểm trên màn hình sau đó click vào vị trí cần tạo điểm trên màn hình điện thoại, tại mỗi vị trí click trên điện thoại sẽ tạo ra 1 điểm với việc hiển thị tọa độ của điểm đó. Tiếp theo, người dùng click vào điểm vừa được tạo, 1 giao diện sẽ hiển thị để cho phép người dùng nhập các thông tin về điểm đồng thời chụp ảnh tại điểm đó. Dữ liệu và ảnh của điểm đó sẽ được lưu vào trong thư mục của dự án đã được tạo.		
6	Chức năng tạo đường	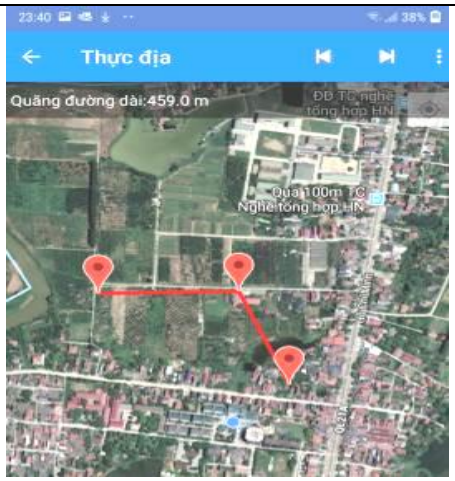 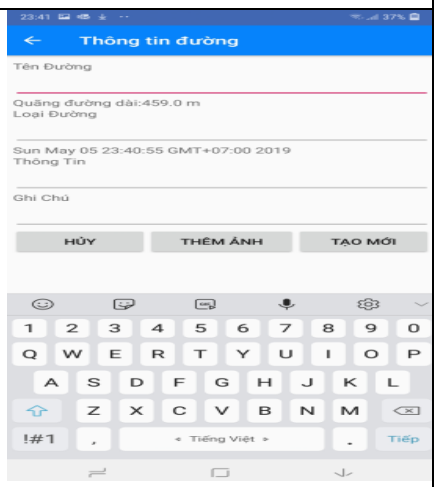
Mô tả: Người dùng lựa chọn cách vẽ đường tuần tra theo cách vẽ bằng tay hoặc vẽ tự động dựa vào hệ thống định vị GPS được kích hoạt trên điện thoại di động. Người dùng click vào kiểu vẽ đường sau đó thực hiện việc vẽ đường tuần tra. Trên giao diện của phần mềm có chức năng Undo và Back cho phép người dùng quay ngược trở lại các thao tác trước. Trên giao diện của phần mềm cũng sẽ hiển thị chiều dài của đường được vẽ (chiều dài >=1.000 m, đơn vị chiều dài sẽ chuyển sang là km). Sau khi vẽ xong đường, người sử dụng click vào		

<table>
<tr><th>TT</th><th>Chức năng</th><th>Hình ảnh</th></tr>
<tr><td colspan="3">đường vừa vẽ, giao diện nhập thông tin cho đường sẽ hiện ra cho phép người dùng nhập các thông tin về đường vào cơ sở dữ liệu của phần mềm. Đồng thời, người dùng cũng có thể chụp ảnh về đường tuần tra đã được vẽ.</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Chức năng tạo vùng</td><td>
</td><td> 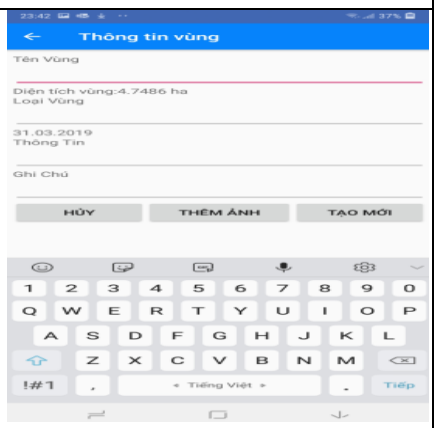
</td></tr>
<tr><td colspan="3">Mô tả: Người dùng lựa chọn cách vẽ vùng tuần tra theo cách vẽ bằng tay hoặc vẽ tự động dựa vào hệ thống định vị GPS được kích hoạt trên điện thoại di động. Người dùng click vào kiểu vẽ vùng sau đó thực hiện việc vẽ vùng tuần tra. Trên giao diện của phần mềm có chức năng Undo và Back cho phép người dùng quay ngược trở lại các thao tác trước. Trên giao diện của phần mềm cũng sẽ hiển thị diện tích của vùng được vẽ (diện tích >= 10.000 m^2, đơn vị diện tích sẽ được chuyển sang là ha). Sau khi vẽ xong vùng, người sử dụng click vào vùng vừa vẽ, giao diện nhập thông tin cho vùng sẽ hiện ra cho phép người dùng nhập các thông tin về vùng vào cơ sở dữ liệu của phần mềm. Đồng thời, người dùng cũng có thể chụp ảnh về vùng tuần tra đã được vẽ.</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Chức năng gửi dữ liệu</td><td> 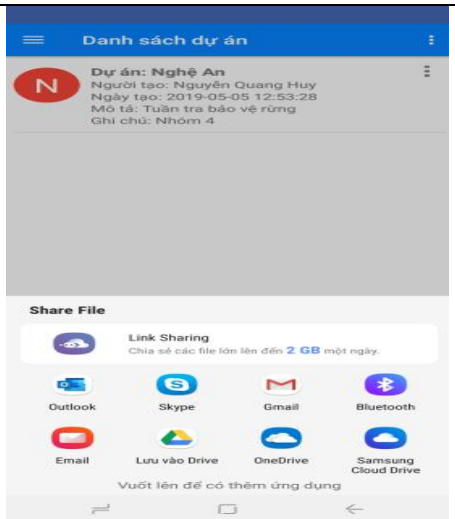
</td><td> 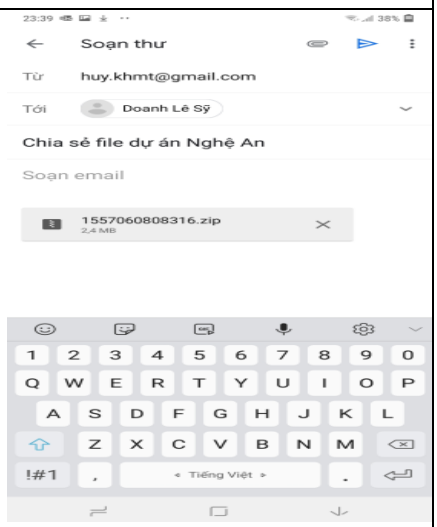
</td></tr>
</table>

TT	Chức năng	Hình ảnh
Mô tả: Phần mềm App NgehAnPfes hỗ trợ người sử dụng chức năng gửi dữ liệu của dự án về cho người quản lý hoặc bộ phận phụ trách xử lý số liệu. Sau khi kết thúc lượt tuần tra ngoài hiện trường, dữ liệu tuần tra bao gồm: bản đồ điểm, đường, vùng, hình ảnh…sẽ được phần mềm đóng gói thành 1 file nén và lưu trong bộ nhớ của thiết bị di động. Người dùng quay trở lại giao diện của phần mềm ở mục danh sách các dự án đã có, click vào góc trên bên phải của dự án và lựa chọn chức năng chia sẻ dự án. Người dùng lựa chọn hình thức chia sẻ dữ liệu bao gồm: Email, Zalo, Facebook,…để gửi dữ liệu. Yêu cầu thiết bị di động cần có kết nối mạng Internet.		

b) Sử dụng phần mềm thu thập số liệu tuần tra rừng

- Đối với Nhà quản lý:

+ *Thu nhận báo cáo, kết quả thực địa nhanh chóng, tiện dụng:* NgheAnPfes cung cấp các công cụ giúp nhà quản lý có thể nắm được công tác tuần tra, bảo vệ rừng từ lộ trình đến các thông tin hình ảnh thu được trong quá trình điều tra. Từ đó nhanh chóng nắm được các vấn đề gặp phải trong quá trình thực địa. Dữ liệu từ cán bộ đi thực địa gửi lại hằng ngày có thể được xem trực tiếp trên ứng dụng thông qua chức năng chia sẻ ứng dụng, hoặc trên các ứng dụng GIS khác.

+ *Thu nhận thông tin phản hồi từ chủ rừng:* Các chủ rừng có thông tin thắc mắc, hoặc các vấn đề gặp phải có thể gửi dữ liệu vị trí kèm hình ảnh về email của người quản lý, phụ trách. Từ đó giúp nhà quản lý có thể tiếp nhận và giải quyết nhanh chóng vướng mắc của các chủ rừng cũng như người dân quan tâm đến ứng dụng.

+ *Công cụ để báo cáo:* Nhà quản lý cũng có thể sử dụng ứng dụng như một sổ tay di động, giúp báo cáo, trao đổi công việc một cách trực quan hơn.

- Đối với cán bộ kỹ thuật:

+ *Công tác đi thực địa:* Ứng dụng cung cấp cho người dùng các chức năng cơ bản của GPS, máy ảnh thực địa, bản đồ giấy… Do đó sẽ giúp đơn

giản hóa, thuận tiện hơn cho các cán bộ đi hiện trường. Thiết kế ứng dụng đơn giản, trực quan cũng giúp người dùng dễ tiếp cận hơn là việc sử dụng GPS với nhiều thao tác khó. Ứng dụng sẽ giúp tiết kiệm thời gian, công sức, tăng mức độ hiệu quả của công việc. Thay vì phải sử dụng một lúc nhiều thiết bị, thì giờ đây người dùng chỉ cần dùng một thiết bị di động Android là có thể thu thập thông tin thực địa.

+ *Công tác xử lý số liệu:* Việc sử dụng ứng dụng NgheAnPfes không giống như máy GPS. Dữ liệu thu thập được từ phần mềm này có thể mở luôn trên các ứng dụng hỗ trợ đọc file dạng Geojson như QGIS. Các thông tin vị trí, cũng như các trường thuộc tính của đối tượng. Ảnh thực địa, cũng được sắp sếp theo các dự án, và mỗi ảnh chụp đều có thông tin ngày tháng và vị trí kèm theo cụ thể. Từ đó giúp việc xử lý dữ liệu nội nghiệp sẽ đơn giản, nhanh chóng hơn.

+ *Báo cáo công việc, kết quả điều tra:* Việc báo cáo kết quả công việc cũng nhanh và tiện hơn, chỉ cần một vài thao tác là các cán bộ có thể gửi dữ liệu thu thập được cho người phụ trách xử lý hoặc người quản lý chung.

- Đối với chủ rừng:

+ *Cung cấp thông tin bản đồ rừng:* Ứng dụng có thể tải xuống lớp bản đồ DVMTR theo từng địa phương, Chủ rừng cũng như người dân có thể tải xuống và tham khảo thông tin về các lô rừng quan tâm mà không cần phải có bản đồ hay các phần mềm chuyên dụng.

+ *Việc theo dõi, tuần tra bảo vệ rừng:* Người dùng có thể lưu lại tuyến đường, ngày giờ tuần tra, các thông tin gặp phải trong quá trình điều tra kèm hình ảnh.

+ *Thông tin báo cáo đến cán bộ, cơ quan:* Khả năng chia sẻ thông tin dự án, có thể giúp việc báo cáo, kết quả công việc nhanh chóng, tiện lợi hơn. Các bên liên quan, người dân cũng có thể sử dụng ứng dụng NgheAnPfes như một công cụ thu thập, gửi phản hồi đến các cơ quan chức năng.

3.4.3 Đề xuất quy trình kỹ thuật và tổ chức thực hiện GSĐG

3.4.3.1 Quy trình kỹ thuật GSĐG chi trả DVMTR

a) Sơ đồ luồng thông tin GSĐG chi trả DVMTR

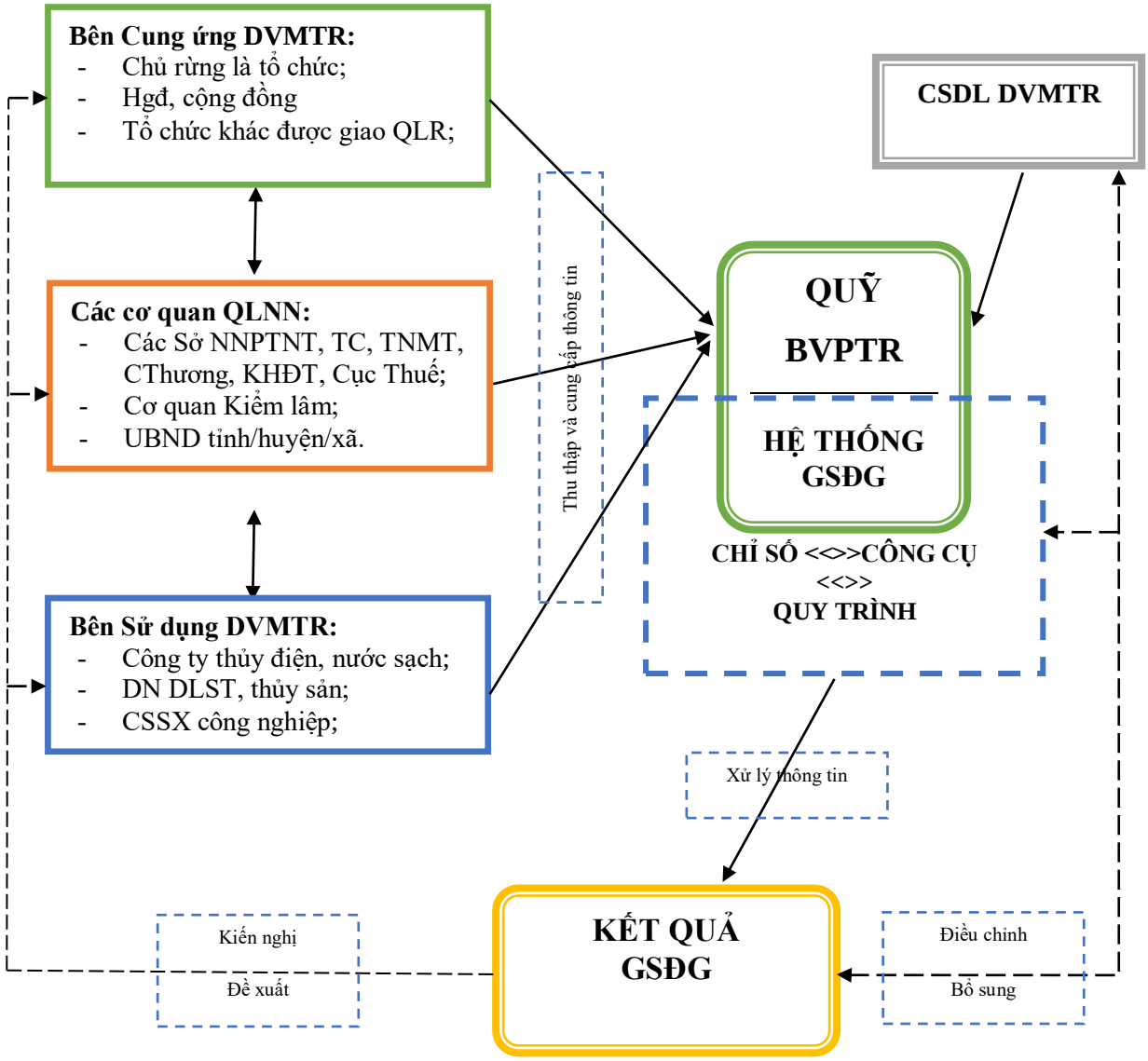

Hình 3.14: Sơ đồ luồng thông tin GSĐG chi trả DVMTR cấp tỉnh

b) Đề xuất quy trình GSĐG chi trả DVMTR

DRAFT

QUY TRÌNH KỸ THUẬT ỨNG DỤNG CNTT
TRONG GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. Tên quy trình kỹ thuật

Quy trình kỹ thuật tự ứng dụng công nghệ thông tin trong Giám sát Đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam.

II. Tác giả

Nhóm tác giả: NCS Nguyễn Khắc Lâm, GS.TS. Vương Văn Quỳnh, PGS.TS. Nguyễn Hải Hòa, TS. Lê Sỹ Doanh.

Tổ chức: Trường Đại học Lâm nghiệp

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02433 840 233 Fax: 02433 840 063

E-mail: khcn@vfu.edu.vn

III. Xuất xứ của quy trình kỹ thuật

Quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin trong GSĐG chi trả DVMTR là một phần kết quả thực hiện đề tài luận án tiến sĩ Lâm nghiệp "*Nghiên cứu đề xuất hệ thống giám sát và đánh giá chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam*" do NCS Nguyễn Khắc Lâm của Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020.

IV. Tóm tắt nội dung của quy trình kỹ thuật

Quy trình kỹ thuật này tự động đánh giá mức độ công bằng, minh bạch và hiệu quả trong chi trả DVMTR ở cấp độ quỹ BVPTR cấp tỉnh. Nó cho phép trích xuất bảng biểu tổng hợp số liệu thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo mẫu quy định của VNFF, trích xuất báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch theo định kỳ, nhận biết mức độ tốt/xấu của các chỉ số. Ưu điểm của quy trình này là ứng dụng kết hợp công nghệ Internet và GIS nhằm giảm chi phí, nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp và tính khách quan trong GSĐG chi trả DVMTR so với những phương pháp GSĐG và báo cáo thủ công phổ biến hiện nay.

1. Nội dung của quy trình kỹ thuật

a) Sơ đồ quy trình

Quy trình kỹ thuật gồm có 5 bước như sơ đồ sau đây:

Xây dựng bộ chỉ số, phần mềm WebGIS và cài đặt thiết bị GSĐG	- Xây dựng bộ chỉ số GSĐG đảm bảo phản ánh mức độ công bằng, minh bạch, hiệu quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR. - Thiết lập tiêu chuẩn, công thức và thang điểm cho các chỉ số; xác định trọng số cho các tiêu chí và tiêu chuẩn GSĐG. - Xây dựng phần mềm tuần tra rừng trên điện thoại và WebGIS phục vụ nhập dữ liệu, xử lý số liệu và hiện thị kết quả trực tuyến, tại địa chỉ: http://ngheanpfes.ifee.edu.vn.
Lập kế hoạch GSĐG	- Thành lập tổ GSĐG, phân công nhiệm vụ các thành viên; - Xây dựng mẫu biểu, lịch trình thu thập số liệu bổ sung; - Dự kiến kinh phí phục vụ GSĐG.
Cập nhật cơ sở dữ liệu	- Cập nhật các dữ liệu chi trả DVMTR định kỳ hàng quý, hàng năm theo thông tin yêu cầu của các chỉ số GSĐG. - Cập nhật dữ liệu bản đồ hiện trạng, bản đồ chi trả DVMTR. - Cập nhật dữ liệu tuần tra rừng: các tổ chức, cá nhân khi phát hiện vụ việc thì cập nhật thông tin, gồm: tọa độ hoặc tên lô rừng, quy mô ảnh hưởng, thời gian xảy ra sự việc.
Xử lý thông tin GSĐG, trích xuất số liệu tổng hợp và báo cáo	- Đánh giá mức độ đáp ứng mục tiêu chính sách chi trả DVMTR: Hệ thống tự động tính toán mức độ chính sách đáp ứng các mục tiêu về công bằng, minh bạch và hiệu quả. - Cảnh báo: Hệ thống tự động cảnh báo mức độ đạt được của các chỉ số GSĐG thông qua chỉ thị màu (tốt có màu xanh lục, trung bình có màu xanh dương, kém có màu đỏ). - Xây dựng báo cáo GSĐG: Phần mềm tự động xuất báo cáo GSĐG theo quý, năm hoặc giai đoạn nhiều năm đồng thời tổng hợp số liệu xuất ra các bảng biểu theo mẫu của VNFF.
Khai thác và sử dụng thông tin	- Các cơ quan quản lý nhà nước, chủ rừng, bên sử dụng DVMTR có thể truy cập, nắm bắt thông tin, sử dụng thông tin GSĐG theo phân cấp và yêu cầu nhiệm vụ. - Các cơ quan nghiên cứu, cá nhân quan tâm có thể giám sát, nghiên cứu tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

b) Mô tả quy trình

***Bước 1**: Thiết lập bộ chỉ số và công cụ hỗ trợ GSĐG*

- Căn cứ quy định về mục tiêu, nguyên tắc của chính sách và thực tiễn chi trả DVMTR, tiến hành xây dựng bộ chỉ số GSĐG công bằng, minh bạch và hiệu quả trong chi trả DVMTR.

- Xây dựng hệ thống mẫu biểu thu thập thông tin tương ứng với bộ chỉ số, xây dựng thang điểm, chỉ tiêu tính điểm, trọng số; phát triển phần mềm tiện ích GSĐG tương thích với bộ chỉ số GSĐG.

- Cài đặt phần mềm GSĐG NgheanPfes lên điện thoại, máy tính bảng; kiểm tra WebGIS GSĐG trên internet tại địa chỉ: http://ngheanpfes.ifee.edu.vn.

***Bước 2**: Lập kế hoạch GSĐG*

Kế hoạch GSĐG được lập hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhưng phải bám theo cơ chế, nguyên tắc và thực tiễn chi trả DVMTR. Kế hoạch GSĐG cần thể hiện rõ nội dung thực hiện, thời gian thực hiện, các bên chịu trách nhiệm thực hiện, nguyên tắc thực hiện và dự toán kinh phí thực hiện.

***Bước 3:** Cập nhật cơ sở dữ liệu.*

Ngoài các dữ liệu thu thập ban đầu, số liệu chi trả DVMTR cần được cập nhật thường xuyên vào hệ thống GSĐG. Trách nhiệm thu thập thông tin và nội dung thông tin cần thu thập được thể hiện trong kế hoạch GSĐG và nhiệm vụ các bên liên quan. Nội dung thông tin thu thập không chỉ là thông tin kiểm tra, tuần tra trên thực địa mà bao gồm cả các thông tin về kế hoạch, tiến độ, số lượng, chất lượng của tất cả các hoạt động trong quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

- Dữ liệu thu thập ban đầu và cập nhật hàng năm gồm:

+ Dữ liệu về hiện trạng rừng và chủ rừng có cung cấp DVMTR: Dữ liệu hiện trạng rừng và chủ rừng được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu DVMTR. Hằng năm, sau khi số liệu hiện trạng rừng hiện trạng rừng được công bố và có kết quả xác định diện tích chi trả DVMTR, cơ sở dữ liệu về hiện trạng rừng và chủ rừng cung ứng DVMTR được cập nhật vào hệ thống GSĐG.

+ Dữ liệu về bên sử dụng DVMTR: Dữ liệu về các công ty thủy điện, công ty SXKD nước sạch, các cơ sở SXCN... được thu thập và nhập vào hệ thống. Hàng năm, căn cứ kết quả rà soát và ký kết hợp đồng ủy thác, số liệu được cập nhật thêm vào hệ thống.

- Dữ liệu cập nhật hàng quý gồm: Dữ liệu về thực hiện kế hoạch thu/chi, số tiền thu được từ các bên sử dụng DVMTR; hạch toán phân bổ cho các khoản quản lý, dự phòng, chi cho chủ rừng; số liệu các hoạt động nghiệp vụ hỗ trợ chi trả DVMTR.

- Dữ liệu cập nhật không thường xuyên gồm: thông tin các vụ việc phát hiện trong tuần tra bảo vệ rừng, các vấn đề phát sinh trong chi trả DVMTR. Khi phát hiện vụ việc

như cháy rừng, khai thác trái phép, sai trạng thái rừng... thông tin về vụ việc như tọa độ, loại hình, quy mô, hình ảnh có thể được cập nhật trực tiếp vào phần mềm trên thiết bị di động, trên trang Web GSĐG của hệ thống hoặc ghi chép ra giấy và cập nhật sau vào hệ thống.

***Bước 4**: Xử lý thông tin, tính toán điểm các tiêu chí, tiêu chuẩn, xây dựng báo cáo GSĐG*

Thông tin thu thập sẽ được cán bộ chuyên trách GSĐG kiểm tra, sàng lọc và nhập vào hệ thống. Bước kiểm tra, sàng lọc cho phép phát hiện những thông tin bất thường, những sai sót trong thu thập thông tin; nhận biết xem thông tin thu thập đã đảm bảo về số/chất lượng hay chưa, cần thu thập bổ sung không v.v..

Với hệ thống GSĐG chi trả DVMTR được đề tài xây dựng thì các công thức và bước tính toán, gán giá trị cho các chỉ số và tính toán trọng số đã được tích hợp vào phần mềm trực tuyến của hệ thống. Hệ thống GSĐG sẽ tự động tính toán các giá trị GSĐG. Cán bộ GSĐG dễ dàng trích xuất các số liệu, báo cáo và kết quả đánh giá từ hệ thống.

***Bước 5**: Khai thác và sử dụng thông tin*

Từ các thông số và bảng biểu được trích xuất từ hệ thống và báo cáo của cán bộ GSĐG. Các bên liên quan nhận biết được tiến độ, sự tuân thủ quy định, mức độ công bằng, mình bạch và hiệu quả của công tác chi trả DVMTR hiện tại. Đồng thời, qua đó cơ quan quản lý/nhà quản lý có các giải pháp nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục tồn tại và đề xuất các nội dung cần bổ sung, điều chỉnh chính sách hay cải thiện việc tổ chức thực hiện chính sách cho phù hợp thực tiễn.

Quỹ BVPTR, các cơ quan lâm nghiệp, các chủ rừng tùy mức độ phân quyền, có thể quản lý, cập nhật, truy cập dữ liệu thông tin của hệ thống GSĐG, có thể bổ sung hoặc thay đổi danh sách người dùng, cấp mới hoặc thay đổi mật khẩu cho người dùng.

2. Địa điểm ứng dụng

Quy trình kỹ thuật này có thể ứng dụng cho các Quỹ BVPTR cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, các chủ rừng và tổ chức, cá nhân liên quan đến chính sách chi trả DVMTR.

3. Điều kiện ứng dụng

- Có CSDL chi trả DVMTR hàng năm lưu trữ dưới dạng bản cứng hoặc bản mềm.
- Có thiết bị di động chạy hệ điều hành Android, có thể định vị, chụp ảnh, có khả năng kết nối internet và truy cập Web.
- Có nhân lực thực hiện thu thập thông tin bổ sung, cập nhật dữ liệu và quản lý hệ thống GSĐG.

----------***(Hết dự thảo Quy trình)***----------

3.4.3.2 Tổ chức thực hiện GSĐG chi trả DVMTR

Các thành phần của hệ thống GSĐG chi trả DVMTR đi vào vận hành được mô tả tại Hình 3.15. Các bước thực hiện GSĐG như trình bày tại dự thảo Quy trình kỹ thuật GSĐG và được tóm tắt trong Hình 3.16 dưới đây.

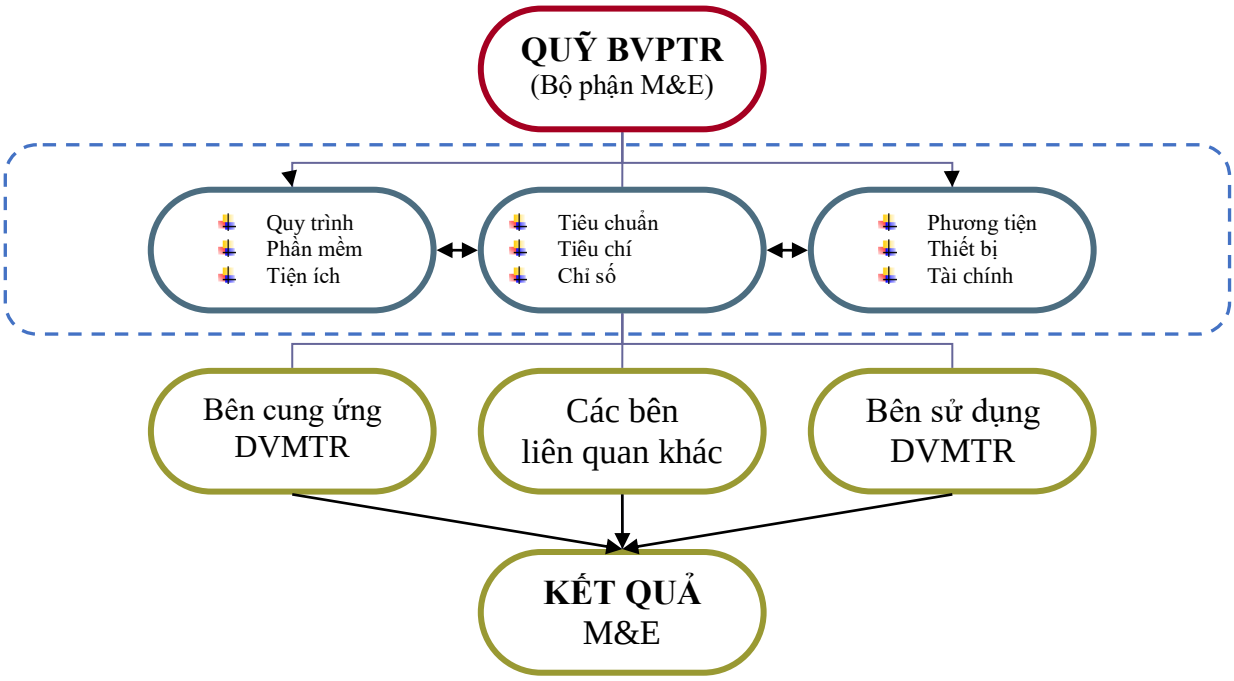

Hình 3.15: Các yếu tố hợp thành hệ thống GSĐG

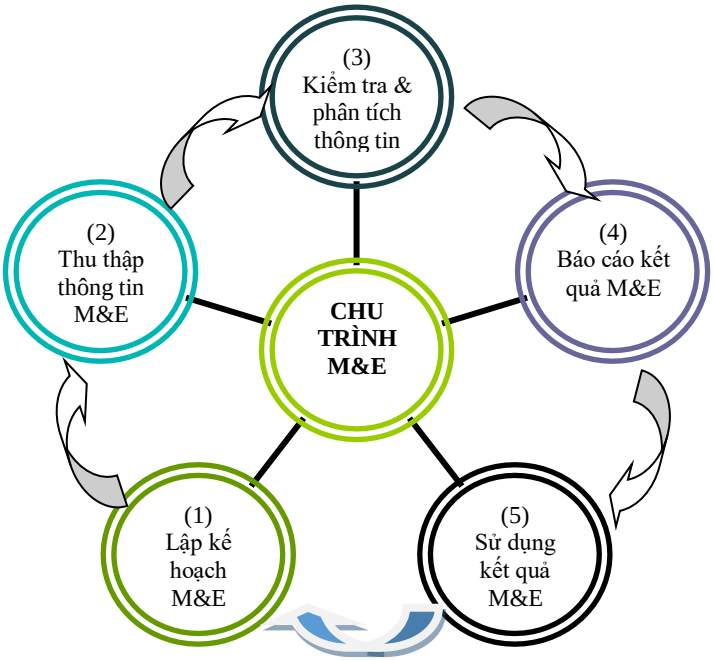

Hình 3.16: Các bước vận hành hệ thống GSĐG

Trong hệ thống GSĐG chi trả DVMTR, bộ phận nhân lực GSĐG vừa là thành phần của hệ thống vừa là trung tâm điều phối hệ thống; Bộ chỉ số là các biến số để nạp dữ liệu cho hệ thống; Các bảng biểu, phần mềm và công thức tính toán là công cụ tiện ích tăng năng suất hệ thống; Các thiết bị máy móc là phương tiện vận hành hệ thống; Các bên cung ứng/cung cấp DVMTR và các bên liên quan là đối tượng GSĐG của hệ thống.

a) Trách nhiệm các bên trong vận hành hệ thống GSĐG

(i) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

- Chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức vận hành hệ thống, tham mưu bố trí phương tiện, nhân lực, kinh phí thực hiện công tác GSĐG;

- Tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo hiện công tác GSĐG, tuần tra bảo vệ rừng và các nhiệm vụ liên quan trong thực hiện chính sách;

- Tham mưu ban hành tài liệu hướng dẫn và tổ chức tập huấn sử dụng và vận hành hệ thống cho các bên liên quan;

- Tiếp nhận, xử lý các dữ liệu, thông tin GSĐG được phản hồi, báo cáo cấp trên và tham mưu các giải pháp quản lý, biện pháp cải thiện công tác chi trả DVMTR.

(ii) Các chủ rừng là tổ chức và tổ chi trả cấp huyện

- Lập hồ sơ đầu vào phục vụ chi trả DVMTR, tổ chức chi trả DVMTR đúng, đủ, kịp thời theo hồ sơ được duyệt;

- Cử cán bộ đầu mối cập nhật dữ liệu GSĐG; tiếp nhận và cập nhật các dữ liệu, thông tin do cán bộ và các hộ dân đi giám sát thực địa cung cấp;

- Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu chi trả DVMTR, cập nhật thông tin báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình chi trả DVMTR.

(iii) Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng BVR cung ứng DVMTR

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng tiền DVMTR phù hợp với quy định và cập nhật thông tin vào sổ tay GSĐG do Quỹ BVPTR cung cấp;

- Thực hiện tốt các biện pháp tuần tra BVR theo cam kết và kế hoạch;

- Ghi chép/cập nhật các thông tin tuần tra vào sổ tay hoặc thiết bị di động thông qua phần mềm NgheAnPfes;

- Thực hiện việc gửi dữ liệu, báo cáo tuần tra về cho đơn vị, cá nhân quản lý theo quy định của đơn vị chủ rừng.

(iv) Các cơ sở sử dụng DVMTR

- Thực hiện kê khai, nộp tiền DVMTR và định kỳ đối chiếu số liệu với Quỹ BVPTR theo quy định;

- Tham gia công tác kiểm tra, giám sát thực hiện BVR và chi trả DVMTR;

- Kịp thời phản ánh cho Quỹ BVPTR các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng ủy thác và các vấn đề phát sinh liên quan cần GSĐG.

(v) Cơ quan quản lý hành chính và lâm nghiệp các cấp

- Thẩm định, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện hồ sơ, kế hoạch chi trả DVMTR;

- Chỉ đạo các bên phối hợp thực hiện tốt công tác GSĐG chi trả DVMTR;

- Tiếp nhận và xử lý hoặc chỉ đạo tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc về chính sách và thực hiện chi trả DVMTR.

b) Phân quyền quản lý và sử dụng phần mềm

(i) Quyền quản trị Website và phần mềm NgheAnPfes

- Giám đốc Quỹ BVPTR phụ trách chung hệ thống. Giám đốc Quỹ BVPTR và một thành viên HĐQL Quỹ được phân công có tài khoản đăng nhập với quyền Admin đối với hệ thống. Quyền Admin bao gồm toàn quyền sử dụng các chức năng phần mềm; có quyền thêm, bớt danh sách và phân quyền cho người sử dụng.

(ii) Quyền cập nhật cơ sở dữ liệu

- *Cán bộ của Quỹ BVPTR cấp tỉnh:* Mỗi cán bộ phụ trách GSĐG có tài khoản đăng nhập riêng; có quyền cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm cho

các chỉ số; không có quyền sửa, xóa các trường dữ liệu lập sẵn, công thức tính toán và các bảng tổng hợp số liệu do hệ thống tự động báo cáo.

- *Cán bộ của chủ rừng là tổ chức và Tổ chức cấp huyện:* Cán bộ phụ trách nhập cơ sở dữ liệu có tài khoản đăng nhập riêng; có quyền cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm cho các chỉ số tương ứng với các trường thông tin được xác lập cho đơn vị trong phần mềm.

(iii) Quyền xem cơ sở dữ liệu

Các cán bộ khác của Quỹ BVPTR, cán bộ của đơn vị cung ứng DVMTR, cán bộ của đơn vị sử dụng DVMTR và cán bộ của cơ quan quản lý liên quan có nhu cầu xem CSDL về GSĐG chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh sẽ điền các thông tin cá nhân vào mẫu biểu và gửi về cho người Quản trị hệ thống để xin cấp tài khoản sử dụng.

Mỗi cá nhân sẽ được cấp 01 tài khoản đăng nhập riêng và có quyền xem phần dữ liệu trong mẫu biểu theo 32 chỉ số GSĐG, báo cáo kết quả giám sát đánh giá theo quý, theo năm và giai đoạn.

(iv) Quyền truy cập của người dùng thông thường

Người dùng thông thường khi truy cập vào Website GSĐG của Quỹ BVPTR không cần tài khoản đăng nhập có quyền xem các thông tin về bản đồ vùng chi trả DVMTR, xem kết quả đánh giá theo bộ chỉ số giám sát đánh giá DVMTR.

3.5. Vận hành thử và Kiểm tra tính ưu việt của hệ thống GSĐG

3.5.1. Vận hành thử nghiệm hệ thống GSĐG

a) Kết quả chạy thử hệ thống GSĐG

Đề tài đã thử nghiệm vận hành hệ thống GSĐG chi trả DVMTR với số liệu thu thập năm 2018 từ một số tỉnh. Nhìn chung, thử nghiệm cho thấy hệ thống đã vận hành đạt yêu cầu, bao gồm tính khả thi và phù hợp của các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số của hệ thống. Đồng thời, các phần mềm bổ trợ như Website và phần mềm GSĐG đều hoạt động tương đối ổn định, giúp nhanh

chóng cho kết quả đánh giá và trích xuất báo cáo theo yêu cầu.

Dưới đây là ảnh chụp màn hình của một số tính năng như: trích lập báo cáo tiến độ tự động (Hình 3.17) hay giao diện tra cứu số liệu bản đồ chi trả DVMTR (Hình 3.18)

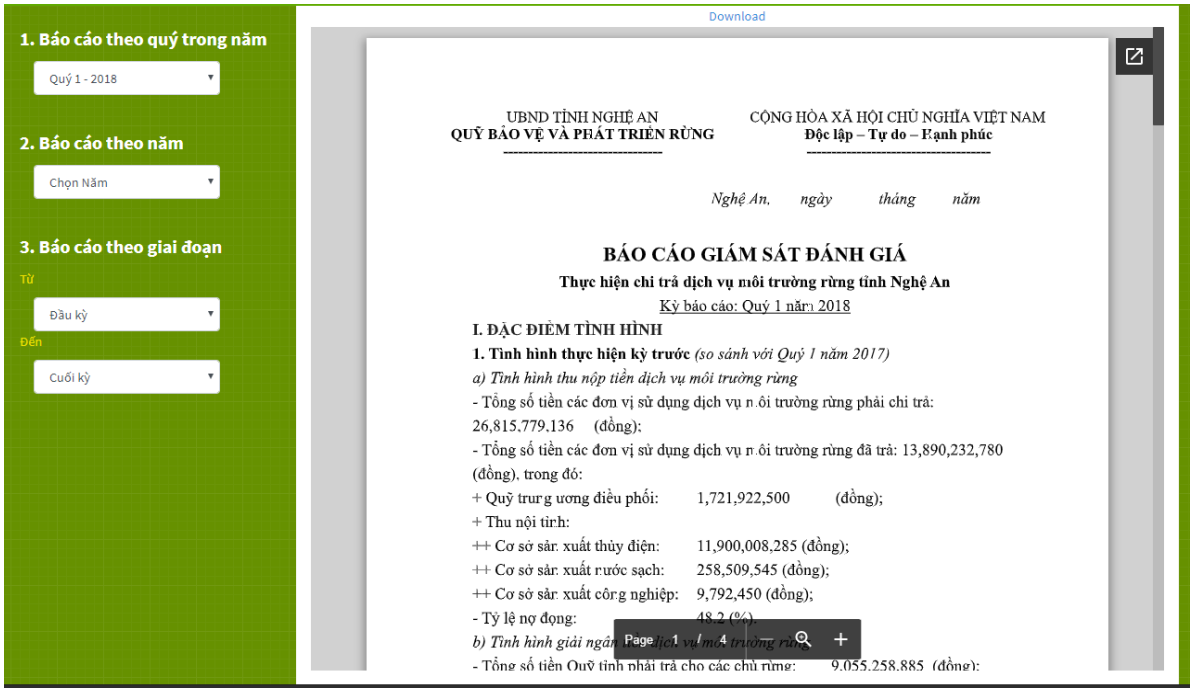

Hình 3.17: Giao diện chức năng báo cáo

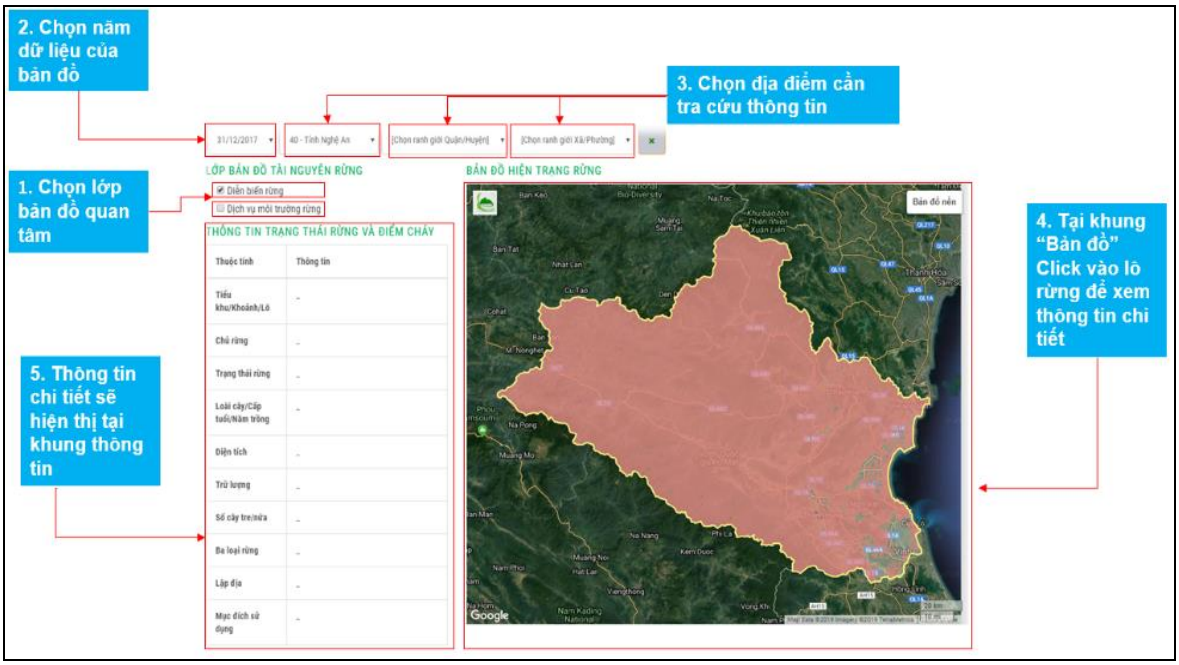

Hình 3.18: Giao diện chính của mục quản lý bản đồ

Tuy nhiên, hệ thống GSĐG cần nhiều lớp thông tin khác nhau mới có thể cho kết quả GSĐG một cách khách quan, toàn diện. Khi chạy thử với số liệu một số tỉnh hệ thống đã liên tục báo lỗi, không trích xuất báo cáo hoặc có kết quả đánh giá thấp do còn thiếu một số lớp thông tin. Để tránh những nhìn nhận thiếu khách quan về kết quả GSĐG đối với các Quỹ BVPTR do thiếu dữ liệu, luận án chỉ trình bày kết quả và nhận xét kết quả GSĐG thử tại tỉnh Nghệ An (tóm tắt tại Bảng 3.9), là tỉnh được thu thập thông tin GSĐG đầy đủ nhất.

Phân tích dữ liệu GSĐG chi trả DVMTR năm 2018 tỉnh Nghệ An cho thấy: trong tổng số 32 chỉ số đánh giá có 27 chỉ số đã thu thập đầy đủ thông tin, 5 chỉ số còn lại cần thêm thời gian và thiết bị để đo đếm, bao gồm:

i) Chỉ số 1.1.5: Tỷ lệ chủ rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng hoặc thanh toán điện tử: năm 2018 các Quỹ BVPTR mới bắt đầu áp dụng chi trả tiền DVMTR qua tài khoản theo yêu cầu của VNFF nên chưa thu thập đủ số liệu;

ii) Chỉ số 3.1.6: Chất lượng nước các điểm quan trắc tại hồ thủy điện (độ đục): phụ thuộc vào báo cáo quan trắc của các công ty thủy điện nhưng chưa có quy định phải báo cáo nên năm 2018 mới thu thập được số liệu quan trắc của một số ít thủy điện;

iii) Chỉ số 3.1.7: Mực nước của các hồ thủy điện cung ứng DVMTR: lý do tương tự điểm (ii);

iv) Chỉ số 3.1.8: Tỷ lệ đơn vị chủ rừng là tổ chức có sử dụng phần mềm NgheAnPfes trong giám sát bảo vệ rừng: phần mềm mới được xây dựng, chưa phổ biến nên chỉ đánh giá khi hệ thống chính thức đưa vào sử dụng;

v) Chỉ số 3.1.9: Tỷ lệ đóng góp vào giảm phát thải khí nhà kính của diện tích rừng được chi trả DVMTR: chỉ số này hiện tại chưa đo đếm được nhưng đưa vào để đón đầu thực hiện cơ chế REDD+ trong tương lai gần.

Bảng 3.9: Kết quả GSĐG chi trả DVMTR tỉnh Nghệ An năm 2018

Tiêu chuẩn minh bạch	**Kết quả**	**Điểm : 3.3**	**Minh bạch ở mức:**			**Cao**		
(Rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)	1. Chỉ số tốt	1.1.1	1.1.3	1.1.4	1.2.2	1.4.2		
	2. Chỉ số bình thường	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4			
	3. Chỉ số cần cải thiện	1.1.2	1.2.1	1.4.1	1.4.3			
Tiêu chuẩn Công bằng	**Kết quả**	**Điểm : 3.3**	**Công bằng ở mức:**			**Cao**		
(Rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)	1. Chỉ số tốt	2.3.1		2.3.2				
	2. Chỉ số bình thường		2.1.2					
	3. Chỉ số cần cải thiện	2.1.1						
Tiêu chuẩn Hiệu quả	**Kết quả**	**Điểm : 4.6**	**Hiệu quả ở mức:**			**Rất cao**		
(Rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)	1. Chỉ số tốt	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.1.4	3.1.5	3.2.1	3.2.2
	2. Chỉ số bình thường	3.2.3	3.2.4					
	3. Chỉ số cần cải thiện	3.2.5						

Đánh giá thử cho thấy tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2018 có tính minh bạch cao, khá công bằng và rất có hiệu quả. Trong đó, có 14/27 chỉ số ở mức tốt, 7 chỉ số ở mức bình thường và 6 chỉ số cần cải thiện.

b) Thảo luận về kết quả GSĐG thử nghiệm

Di chuyển con trỏ và click vào mã ký hiệu các chỉ số trên Website GSĐG sẽ hiện thị hộp thông tin pop-up lý giải vì sao một chỉ số có kết quả là tốt, bình thường hay cần cải thiện. Sau đây là các thông tin đánh giá thu được từ hệ thống.

(i) Những ưu điểm thấy được từ kết quả đánh giá

- Các đơn vị sử dụng DVMTR thực hiện khá tốt việc nộp tiền theo hợp đồng ủy thác và theo kế hoạch đăng ký chi trả với Quỹ BVPTR. Tỷ lệ nợ đọng của các đơn vị sử dụng dịch vụ năm 2018 là 7,1% và trong thực tế đến hết Quý I năm sau, các đơn vị còn nợ đã nộp đủ phần còn lại (nội dung của chỉ số 1.1.1).

- Tỷ lệ giải ngân của Quỹ BVPTR cho các chủ rừng là tổ chức và tổ chi trả cấp huyện, tỷ lệ giải ngân đến hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bảo vệ rừng đạt ở mức cao. Quá trình giải ngân thực tế được thực hiện 2 đợt. Đợt 1 tạm ứng cho các chủ rừng từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2018 và Đợt 2 giải ngân (thanh toán) cho các đơn vị trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2019. Tỷ lệ giải ngân tiền DVMTR năm 2018 đạt 100% kế hoạch (nội dung của chỉ số 1.1.3 và 1.1.4).

- Số liệu của Quỹ BVPTR tỉnh được cập nhật đầy đủ vào CSDL của VNFF. Tổng số mẫu biểu Quỹ tỉnh cần cập nhật là 12 mẫu biểu trong đó các mẫu số 6, 8, 10, 12 được các đơn vị cấp huyện gửi về Quỹ BVPTR tỉnh. Các biểu còn lại do Quỹ BVPTR tỉnh trực tiếp tổng hợp và cập nhật vào hệ thống dữ liệu của VNFF (nội dung của chỉ số 1.2.2).

- Tỷ lệ tiền DVMTR được chi trả chủ yếu cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng. Tỷ lệ này là 98% trong năm 2018. Phần còn lại được chi trả cho các hợp đồng khoán với các tổ chức, lực lượng khác tham gia bảo vệ rừng. Tỷ lệ chi trả này cho thấy chính sách chi trả DVMTR đã mang đa số nguồn lợi

đến cho người dân, tạo thêm công ăn việc làm và góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ dân sống bằng nghề rừng (nội dung của chỉ số 2.3.1).

- Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR trong tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR ở mức cao (99,7%); Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả đã được khoán bảo vệ rừng đạt 100% (nội dung chỉ số 3.1.1).

- Tỷ lệ tiền DVMTR chiếm 62,2% so với tổng nguồn vốn đầu tư cho lâm nghiệp của toàn tỉnh. Trong khi tỷ lệ tiền chi trả dịch vụ môi trường được đầu tư cho ngành lâm nghiệp trung bình của các tỉnh thực hiện chi trả trong cả nước là 39% (nội dung của chỉ số 3.2.1).

- Tỷ lệ đối tượng nhận tiền chi trả DVMTR là các hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở mức cao. Điều này cho thấy chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Nghệ An góp phần xóa đói giảm nghèo cho các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa của tỉnh (nội dung của chỉ số 3.2.3 và 3.2.4).

(ii) Những hạn chế thấy được từ kết quả đánh giá

- Cơ sở dữ liệu về bản đồ chi trả DVMTR của tỉnh còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị cung ứng DVMTR. Tỉnh Nghệ An đã có kết quả kiểm kê rừng năm 2015 và số liệu cập nhật diễn biến rừng được tỉnh Nghệ An cập nhật hàng năm nhưng hồ sơ thiết kế chi trả DVMTR chưa cập nhật kịp số liệu và bản đồ lên hệ thống. Cuối năm 2018, trên địa bàn toàn tỉnh mới có khoảng 54.000 ha (chiếm 18%) tổng diện tích chi trả DVMTR có hồ sơ thiết kế đồng bộ với bản đồ chi trả (nội dung của chỉ số 1.2.1).

- Tính đến 2018, tỉnh Nghệ An chưa áp dụng cả 4 hệ số K trong việc thực hiện chi trả DVMTR. Việc chưa áp dụng hệ số K là một trong số những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả đánh giá tính công bằng của chi trả DVMTR (nội dung của chỉ số 2.1.1).

- Công tác kiểm tra giám sát của Quỹ BVPTR tỉnh và của các chủ rừng là tổ chức đối với các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng đã được thực hiện nhưng còn thiếu chuyên nghiệp. Năm 2018, chưa thống kê được số liệu kế

hoạch và thực tế về hoạt động giám sát của các đơn vị chủ rừng là tổ chức và tổ chi trả cấp huyện (nội dung của chỉ số 1.4.1).

- Các nội dung về tập huấn, tuyên truyền, tổ chức công khai dữ liệu, giải đáp khiếu nại trong năm 2018 đã được Quỹ BVPTR tỉnh thực hiện khá tốt. Tuy vậy, khâu lập kế hoạch còn thiếu thực tế dẫn đến sai khác lớn giữa kế hoạch và triển khai. Việc lưu trữ và tổng hợp dữ liệu chưa mang tính hệ thống dẫn đến việc tập hợp và truy xuất thông tin chậm (nội dung của các chỉ số 1.3.1, 1.3.2, 1.3.3, 1.3.4).

- Việc quản lý các dữ liệu từ các đơn vị cung ứng dịch vụ còn chưa đồng bộ, thống nhất về nội dung, mẫu biểu thu thập dẫn đến số liệu thu thập bị thiếu. Các số liệu cần thu thập bổ sung và lưu trữ, cập nhật từ các đơn vị cung ứng dịch vụ bao gồm: diện tích rừng đã khoán theo các đối tượng; thông tin về số hộ nhận khoán, số hộ nghèo, số hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số nhận khoán bảo vệ rừng; số vụ vi phạm và diện tích rừng bị mất, diện tích rừng bị suy thoái, diện tích rừng bị cháy; hồ sơ thiết kế và bản đồ số kèm theo (nội dung của các chỉ số 3.1.2, 3.1.3, 3.1.4, 3.1.5, 3.2.3, 3.2.4).

(iii) Đề xuất giải pháp cải thiện chi trả DVMTR sau GSĐG

Nhằm nâng cao tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR tỉnh Nghệ An, qua phân tích các chỉ số khi thực hiện GSĐG thử nghiệm trên đây, đề tài đề xuất như sau:

- Quỹ BVPTR tỉnh sớm hoàn thiện hồ sơ thiết kế và đồng bộ với bản đồ chi trả DVMTR trên toàn tỉnh. Trong đó, những nơi đang sử dụng hồ sơ thiết kế kỹ thuật BVR do Sở NN PTNT phê duyệt thì rà soát, bổ sung các trường thông tin mới để chuyển đổi sang bản đồ Chi trả DVMTR. Những nơi chưa có hồ sơ TKKT thì Quỹ BVPTR chủ trì, phối hợp với cơ quan kiểm lâm và các chủ rừng để thu thập thông tin, xây dựng bản đồ chi trả DVMTR theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Quỹ BVPTR phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tỉnh trong việc chia sẻ và sử dụng nguồn dữ liệu bản đồ, cập nhật diễn biến rừng của tỉnh cho các khu vực được chi trả DVMTR. Đồng thời, thiết lập cơ chế để cơ quan kiểm lâm có thể kịp thời tiếp nhận thông tin tuần tra, giám sát bảo vệ rừng để hỗ trợ xác minh và cập nhật thông tin diễn biến tài nguyên rừng một cách kịp thời, đồng bộ.

- Phân công cán bộ của Quỹ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ GSĐG chi trả DVMTR và tổ chức vận hành hệ thống GSĐG theo bộ chỉ số và công cụ đã được xây dựng.

- Quỹ BVPTR tỉnh cần ban hành Sổ tay quản lý chất lượng, quy trình nghiệp vụ chi trả DVMTR và vận hành hệ thống GSĐG. Qua đó làm cơ sở cho việc GSĐG tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR một cách kịp thời, thường xuyên và khoa học.

3.5.2. Đánh giá vận hành và tiếp tục hoàn thiện hệ thống GSĐG

3.5.2.1 Đánh giá vận hành hệ thống GSĐG

Quá trình chạy thử cho thấy hệ thống GSĐG có nhiều ưu điểm song cũng phát sinh một số lỗi như:

- Chức năng trích xuất báo cáo báo lỗi không lý do hoặc cho kết quả đánh giá rất thấp, thiếu khách quan khi số liệu đầu vào của một số tỉnh bị thiếu một số bảng: đã chỉnh sửa hệ thống cho phép trích xuất báo cáo khi thiếu một số dữ liệu không thiết yếu, đồng thời hiện thị cảnh báo rõ để nhập đủ số liệu;

- Công thức tính tỷ lệ nợ đọng cho kết quả thiếu chuẩn xác khi các bên nhập số liệu không cùng định dạng: đã chỉnh sửa phần mềm để việc nhập số liệu phải tuân thủ một định dạng yêu cầu;

- Chức năng tính toán tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thu/chi hàng Quý báo lỗi do thực tế có kế hoạch thu tiền theo Quý nhưng chi tiền DVMTR không theo Quý (trừ kế hoạch tỉnh Lâm Đồng): hệ thống đã được điều chỉnh tự ước lượng

kế hoạch giải ngân hàng Quý bằng ¼ kế hoạch giải ngân năm.

3.5.2.1 Tiếp tục hoàn thiện hệ thống GSĐG

Để tiếp tục hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống GSĐG chi trả DVMTR cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung thêm một số nội dung sau:

- Hoàn thiện và phê duyệt quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống GSĐG để làm cơ sở tổ chức thực hiện;
- Quy định rõ trách nhiệm các bên trong thu thập, cung cấp thông tin, loại thông tin, thời gian, thời điểm cung cấp thông tin GSĐG;
- Nghiên cứu nâng cao tính bảo mật của hệ thống nhưng không làm giảm khả năng tiếp cận thông tin của các bên liên quan;
- Xây dựng bổ sung mô-đun liên kết các nguồn số liệu, các CSDL chi trả DVMTR sẵn có phục vụ GSĐG, cho phép trích xuất bản đồ/dữ liệu theo từng lớp thông tin khi cần.

3.5.3. Kiểm tra tính ưu việt của hệ thống GSĐG

Trước thực tế hiện nay các tỉnh đang sử dụng một số bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR khác nhau, đề tài sử dụng phương pháp chuyên gia trong phân tích AHP/MCA nhằm kiểm tra tính ưu việt của hệ thống GSĐG của luận án (tạm gọi là hệ thống VNUF). Đây là kết quả đánh giá nhanh bước đầu làm cơ sở đề xuất lựa chọn và tiếp tục hoàn thiện hệ thống. Kết quả đánh giá không nhằm mục đích xếp hạng các bộ chỉ số GSĐG và không nhất thiết phản ánh quan điểm của trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

3.5.3.1 Xác định tiêu chí và mức quan trọng của các tiêu chí kiểm tra

Sau khi tham vấn ý kiến các chuyên gia, có 8 tiêu chí so sánh được lựa chọn để kiểm tra tính ưu việt của các bộ chỉ số GSĐG. Các tiêu chí đó là: tính pháp lý, tính kỹ thuật, tính kinh tế, tính tiện dụng, tính cơ động, tính bao quát, tính cụ thể và tính liên thông. Nội hàm của các tiêu chí được mô tả trong Bảng 3.10.

Bảng 3.10: Nội dung các tiêu chí đánh giá tính phù hợp của bộ chỉ số GSĐG

Tiêu chí		Diễn giải
1	Tính Pháp lý	Tuân thủ, phù hợp với mục tiêu DVMTR theo quy định
2	Tính Kỹ thuật	Phù hợp với lý thuyết GSĐG tiêu chuẩn
3	Tính Kinh tế	Chi phí vận hành phù hợp, số liệu sẵn có
4	Tính Tiện dụng	Dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ đề ra giải pháp tiếp theo
5	Tính Cơ động	Khả năng tách/nhập các kết quả đánh giá, dễ nâng cấp
6	Tính Bao quát	Cho phép phân tích nhìn nhận tổng hợp các tiêu chí
7	Tính Cụ thể	Có thể xem xét kết quả phân tích, đánh giá từng khía cạnh
8	Tính Liên thông	Khả năng kết nối phần mềm, trích xuất báo cáo theo quy định

Triển khai phương pháp phân tích AHP/MCA, các tiêu chí kiểm tra được sắp xếp, so sánh cặp trong ma trận kích thước 8 x 8. Tra bảng lập sẵn (tại phần Phương pháp nghiên cứu – Bảng 2.3) để xác định các mức độ quan trọng của mỗi tiêu chí với từng tiêu chí còn lại. Các trị số so sánh được điền vào các ô tương ứng của ma trận tại Bảng 3.11. Kết quả tính điểm so sánh cặp giữa các tiêu chí được thể hiện trong ma trận dưới đây.

Bảng 3.11: Ma trận so sánh các tiêu chí lựa chọn bộ chỉ số GSĐG

Ma trận so sánh tiêu chí	Tính Pháp lý	Tính Kỹ thuật	Tính Kinh tế	Tính Tiện dụng	Tính Cơ động	Tính Bao quát	Tính Cụ thể	Tính Liên thông
Tính Pháp lý	1	2	1 1/9	2 1/2	4	1 4/7	2 2/7	5
Tính Kỹ thuật	1/2	1	1/2	1	1 1/2	5/7	3/4	1 4/5
Tính Kinh tế	1	1 6/7	1	1 1/5	3 1/2	8/9	1 2/9	2 3/8
Tính Tiện dụng	2/5	1	5/6	1	3	4/9	5/9	1 3/4
Tính Cơ động	1/4	2/3	2/7	1/3	1	1/3	1/3	1
Tính Bao quát	5/8	1 3/7	1 1/8	2 2/7	3	1	1 3/4	3 1/3
Tính Cụ thể	4/9	1 3/8	5/6	1 4/5	3 1/5	4/7	1	2 3/5
Tính Liên thông	1/5	5/9	3/7	4/7	1	2/7	3/8	1

Với số tiêu chí là n = 8, tra bảng ta có chỉ số ngẫu nhiên (Random Index) RI = 1,41. Tỷ số nhất quán tối thiểu trường hợp n > 4 được ấn định là CR = 10%. Kết quả tính toán mức độ ưu tiên của các tiêu chí được minh họa trong đồ thị sau.

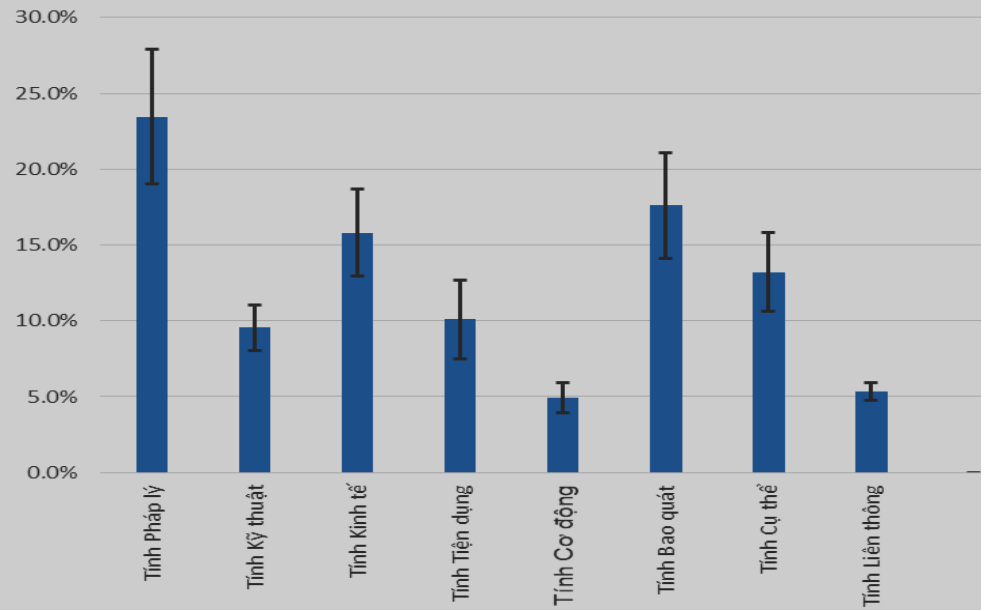

Hình 3.19: Đồ thị minh họa mức độ quan trọng của các tiêu chí

Đồ thị cho thấy tiêu chí về tính pháp lý của bộ chỉ số GSĐG có mức độ ưu tiên vượt trội với giá trị 23,5%. Tiếp theo là các tiêu chí về tính bao quát và tính Kinh tế có giá trị tương ứng là 17,6% và 15,8%. Ngược lại, các tiêu chí về tính liên thông và tính cơ động của bộ chỉ số GSĐG được đánh giá là có mức độ ưu tiên thấp so với các tiêu chí còn lại.

Kết quả phân tích mức độ ưu tiên (tầm quan trọng) của các tiêu chí giúp việc tổng hợp kết quả so sánh các bộ chỉ số GSĐG đối với từng tiêu chí trở nên khoa học và công bằng hơn. Ngoài ra, đây cũng là thông tin tham khảo quan trọng khi xây dựng hệ thống GSĐG thì nên chú trọng hơn ở tiêu chí nào.

3.5.3.2 So sánh các bộ chỉ số GSĐG theo từng tiêu chí

Phân tích, so sánh các bộ chỉ số GSĐG riêng lẻ theo từng tiêu chí cho thấy mỗi bộ chỉ số có những ưu điểm và tồn tại riêng. Mặc dù có sự nhận định tương đối khác nhau giữa các chuyên gia về ưu nhược điểm của các bộ chỉ số

trên từng tiêu chí nhưng tỷ số nhất quán vẫn đạt ngưỡng cho phép (CR nhỏ hơn 10%).

Kết quả phân tích so sánh cặp các bộ chỉ số GSĐG theo từng tiêu chí được thể hiện trong các ma trận sau đây.

Bảng 3.12 *Tính liên thông*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1/5	1/2	1/3	1/4
VNUF	5	**1**	3	2	1
FORLAND	2	1/3	**1**	1/2	1/2
CIFOR	3	1/2	2	**1**	1/2
PANN	4	1	2	2	**1**

Bảng 3.13 *Tính Pháp lý*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1/3	1/3	1/2	1
VNUF	3	**1**	2	2	4
FORLAND	3	1/2	**1**	2	3
CIFOR	2	1/2	1/2	**1**	1
PANN	1	1/4	1/3	1	**1**

Bảng 3.14 *Tính Kỹ thuật*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	3	4	3	2
VNUF	1/3	**1**	2	1	1
FORLAND	1/4	1/2	**1**	1/2	1/3
CIFOR	1/3	1	2	**1**	1/2
PANN	1/2	1	3	2	**1**

Bảng 3.15 *Tính Kinh tế*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1/7	1/3	1/2	1/5
VNUF	7	**1**	4	3	1
FORLAND	3	1/4	**1**	1/2	1
CIFOR	2	1/3	2	**1**	1
PANN	5	1	1	1	**1**

Bảng 3.16 *Tính tiện dụng*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1/7	1/2	1/3	1/5
VNUF	7	**1**	5	2	1
FORLAND	2	1/5	**1**	1/2	1/4
CIFOR	3	1/2	2	**1**	1
PANN	5	1	4	1	**1**

Bảng 3.17 *Tính cơ động*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1/3	1	1/2	1/3
VNUF	3	**1**	3	2	2
FORLAND	1	1/3	**1**	1/2	2
CIFOR	2	1/2	2	**1**	1
PANN	3	1/2	1/2	1	**1**

Bảng 3.18 *Tính bao quát*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1	3	1	1
VNUF	1	**1**	2	1	1
FORLAND	1/3	1/2	**1**	1/3	1/3
CIFOR	1	1	3	**1**	2
PANN	1	1	3	1/2	**1**

Bảng 3.19 *Tính cụ thể*

	ADB	VNUF	FLND	CIFOR	PANN
ADB	**1**	1	2	1	1
VNUF	1	**1**	3	1/2	1
FORLAND	1/2	1/3	**1**	1/2	½
CIFOR	1	2	2	**1**	2
PANN	1	1	2	1/2	**1**

Giá trị tổng hợp trong các ma trận trên cho thấy về tiêu chí tính pháp lý,

các bộ chỉ số GSĐG của VNUF và FORLAND được đánh giá cao nhất do bám sát yêu cầu của Quỹ BVPTR Việt Nam và quy định của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR. Về tính kỹ thuật, lần lượt các kết quả đánh giá cao hơn lần lượt thuộc về bộ chỉ số GSĐG của ADB, PANN và VNUF. Trong khi đó. bộ chỉ số của CIFOR có điểm cộng về tính Bao quát và Cụ thể.

3.5.3.3 Tổng hợp kết quả so sánh các bộ chỉ số trên tất cả các tiêu chí

Ma trận tổng hợp kết quả so sánh cặp các bộ chỉ số đối với cả 8 tiêu chí trên đây như sau.

Bảng 3.20: Ma trận tổng hợp kết quả so sánh cặp các bộ chỉ số GSĐG

Matrix		ADB 1	VNFF 2	FORLAND 3	CIFOR 4	PANN 5
ADB	1	1	4/9	8/9	2/3	5/8
VNFF	2	2 2/9	1	2 2/3	1 1/2	1 3/7
FORLAND	3	1 1/8	3/8	1	2/3	3/4
CIFOR	4	1 4/9	2/3	1 5/9	1	1 1/9
PANN	5	1 3/5	2/3	1 1/3	8/9	1

Phân tích tương tự với phương pháp AHP/MCA ta có kết quả tổng hợp điểm số đánh giá các bộ chỉ số GSĐG với cả 8 tiêu chí như trình bày ở Bảng 3.21.

Bảng 3.21: Kết quả chấm điểm các bộ chỉ số GSĐG

Tên mô hình GSĐG		Diễn giải	Điểm số (max 100)	+/-
1	ADB	Mô hình của TT hoạt động môi trường - ADB	13.3	1.0%
2	VNUF	Mô hình do Quỹ BVPTR VN cấp kinh phí thực hiện	31.6	3.3%
3	FORLAND	Mô hình do Liên minh đất rừng rà soát, đề xuất	13.9	1.4%
4	CIFOR	Mô hình do TT NCLN quốc tế phát triển	21.1	1.1%
5	PANN	Mô hình do Quỹ BTTN thế giới xây dựng	20.1	1.6%

Bảng 3.21 cho thấy điểm số đánh giá tổng hợp các bộ chỉ số theo các tiêu chí có sự khác biệt đáng kể. Trong đó, 3 bộ chỉ số (VNUF, CIFOR, PANN) có mức điểm trên trung bình. Với điểm số 31.6/100, bộ chỉ số VNUF được đánh giá có tính ưu việt nhất về mặt tổng thể. Hay nói cách khác là hệ thống GSĐG của VNUF nên được chọn để phát triển vả thống nhất áp dụng trong GSĐG chi trả DVMTR ở nước ta. Tuy nhiên, khi so sánh trên từng tiêu chí thì mỗi bộ chỉ số GSĐG có những điểm mạnh riêng. Vì vậy, trong quá trình hoàn thiện hệ thống GSĐG cần tiếp tục phân tích, thừa kế và phát triển các ưu điểm của từng bộ chỉ số GSĐG.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sự tăng trưởng nhanh về phạm vi hoạt động và quy mô tài chính một mặt khẳng định chính sách chi trả DVMTR là hướng đi đúng và có xu thế phát triển tốt. Thực tế đó cũng đặt ra yêu cầu phải sớm xây dựng một hệ thống GSĐG chi trả DVMTR đảm bảo chính sách được thực hiện một cách minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Đề tài đã ứng dụng các phương pháp thu thập và phân tích thông tin hiện đại, trong đó có các phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia, phương pháp thống kê toán học, phương pháp phân tích đa tiêu chuẩn, phương pháp phân tích logic, phương pháp chuyên gia v.v... để kế thừa những thành tựu về lý luận và thực tiễn nghiên cứu và xây dựng hệ thống giám sát đánh giá chi trả DVMTR, xây dựng một cách sáng tạo hệ thống GSĐG chi trả DVMTR vừa đáp ứng yêu cầu của chính sách chi trả DVMTR, vừa phù hợp với yêu cầu phát triển công nghệ số trong lâm nghiệp hiện nay.

- Đề tài luận án đã xác định được cơ cấu, nội dung bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR, bao gồm các 3 tiêu chuẩn, 9 tiêu chí và 32 chỉ số GSĐG phù hợp cho việc GSĐG tính công bằng, minh bạch và hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR theo quy định. Đề tài cũng đã xác định được hệ số hiệu chỉnh về mức quan trọng cho mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số phục vụ nâng cao độ chính xác của GSĐG chi trả DVMTR.

- Đề tài đã xây dựng được hệ thống công cụ hỗ trợ GSĐG chi trả DVMTR, gồm bộ mẫu biểu thu thập thông tin, bộ thang bảng điểm gắn với các trọng số của các tiêu chí và tiêu chuẩn, bộ phần mềm thu thập thông tin tuần tra giám sát thực địa và phần mềm GSĐG trực tuyến nhằm tăng tính tiện ích, chuyên nghiệp và năng suất GSĐG. Bộ công cụ không chỉ làm giảm nhẹ

công việc giám sát đánh giá mà còn đảm bảo tính khách quan, minh bạch của quá trình đánh giá chi trả DVMTR.

- Đề tài đã dự thảo quy trình kỹ thuật thực hiện GSĐG chi trả DVMTR phù hợp với bộ công cụ hiện đại cho phép cho phép đánh giá mức độ minh bạch, công bằng và hiệu quả của chi trả DVMTR ở địa phương, đồng thời xác định nhanh được nguyên nhân và giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR.

Luận án đã thực hiện cơ bản các nội dung nghiên cứu đề ra, góp phần củng cố cơ sở lý luận và thực tiễn GSĐG chi trả DVMTR. Kết quả của luận án có thể ứng dụng vào thực tế triển khai chính sách Chi trả DVMTR và cũng là tài liệu tham khảo tin cậy cho các nghiên cứu tiếp theo về GSĐG và chi trả DVMTR.

2. Tồn tại

Bên cạnh kết quả đạt được, luận án còn một số tồn tại cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện. Thứ nhất, về phạm vi, đề tài nghiên cứu chính sách và thực trạng chi trả DVMTR trên toàn quốc nhưng trong giới hạn của luận án, việc thử nghiệm hệ thống GSĐG mới thực hiện được một số ít địa phương. Trong đó, chỉ có tỉnh Nghệ An là thông tin các chỉ số được thu thập cơ bản đầy đủ.

Thứ hai, một số chỉ số GSĐG được xây dựng đáp ứng yêu cầu của chính sách nhưng đến năm 2018 chưa có đủ dữ liệu để thực nghiệm như tỷ lệ chủ rừng đã thực hiện chi trả bằng tài khoản ngân hàng, chất lượng nước tại các hồ thủy điện (độ đục), tỷ lệ đóng góp vào giảm phát thải khí nhà kính của diện tích rừng được chi trả DVMTR.

Thứ ba, phần mềm WebGIS hiện tại mới được phát triển tối ưu giao diện cho máy tính mà chưa thân thiện với điện thoại thông minh. Ngược lại, phần mềm tuần tra rừng trên điện thoại hiện tại chưa tự động kết nối thông tin với phần mềm WebGIS trên máy tính. Bên cạnh đó, phần mềm cho điện thoại

bước đầu cũng mới chỉ phát triển tương thích với hệ điều hành Android nên có một số loại điện thoại của các hãng như Apple chưa cài đặt được.

3. Kiến nghị

- Hệ thống GSĐG của luận án mới được xây dựng, cần được nghiên cứu chạy thử với số liệu của nhiều tỉnh, trong vài năm, với các loại DVMTR khác nhau để đảm bảo sự tương thích rộng, đồng thời có những nâng cấp, điều chỉnh thêm để phù hợp với đặc thù từng địa phương. Việc chạy thử thêm với số liệu các năm sau 2018 cũng giúp kiểm chứng sự phù hợp của các chỉ số mà năm 2018 chưa có đủ dữ liệu.

- Tiếp tục nghiên cứu phát triển thêm một số tính năng khác cho phần mềm tuần tra rừng trên thiết bị di động và công cụ WebGIS như: tự động liên kết, chia sẻ dữ liệu (*khi sử phần mềm tuần tra rừng trên thiết bị di động thì các thông tin thực địa tự động upload lên công cụ WebGIS theo thời gian thực hoặc khi có kết nối 3G*); tự động cảnh báo (*sau khi nhập liệu định kỳ, nếu kết quả đánh giá các tiêu chí ở mức dưới trung bình thì công cụ WebGIS xuất hiện cảnh báo cho người dùng về để kịp thời có giải pháp cải thiện*) nhằm phục vụ quản lý tốt chính sách chi trả DVMTR tại Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH
CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Các bài báo khoa học về kết quả nghiên cứu của đề tài

Nguyễn Khắc Lâm, Vương Văn Quỳnh, Lã Nguyên Khang, Lê Sỹ Doanh (2019), "Đề xuất bộ chỉ số Giám sát và Đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số 14/2019,* Bộ NNPTNT, Hà Nội, Tr. 63-74;

Nguyễn Khắc Lâm, Vương Văn Quỳnh, Nguyễn Hải Hòa (2020), "Đề xuất ứng dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí trong lựa chọn và hoàn thiện mô hình Giám sát và Đánh giá Chi trả Dịch vụ Môi trường rừng*", Tạp chí Khoa học Công nghệ Lâm nghiệp, số 4/2020,* Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội, Tr. 108-117;

Nguyễn Khắc Lâm, Vương Văn Quỳnh, Nguyễn Hải Hòa, Lê Sỹ Doanh (2020), "Ứng dụng công nghệ công nghệ thông tin trong Giám sát và Đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tỉnh Nghệ An", *Tạp chí Khoa học Công nghệ Lâm nghiệp, số 2/2020,* Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội, Tr. 58-67;

2. Các bài trình bày về đề tài nghiên cứu tại các hội thảo trong nước và quốc tế

Nguyễn Khắc Lâm (2020), *Xây dựng và vận hành hệ thống Giám sát và Đánh giá Chi trả Dịch vụ Môi trường rừng tỉnh Nghệ An,* Hội thảo Tiếp cận đa bên trong GSĐG Chi trả DVMTR, PanNature & VIFORA, Hà Nội, 28/05/20;

Nguyễn Khắc Lâm (2020), *The Payment for Forest Environmental Services in Viet Nam*, Webinar: Assessing Ecosystem Services from Bamboo Forests, 16/06/20, Beijing, https://www.inbar.int/event/webinar-assessing-ecosystem-services-from-bamboo-forests/;

Nguyễn Khắc Lâm (2019), *The NAFF and the Payment for Forest Environmental Services in Nghe An Province,* National Dialogue on "Payment for Ecosystem Services in Cambodia, FAO and National Council for Sustainable Development, Phnom Penh, 17-18/09/19;

Nguyễn Khắc Lâm (2017), *Thảo luận một số nội dung quy định về Sử dụng và Phát triển rừng nhằm góp phần hoàn thiện dự Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi*, Hội thảo Tính khoa học và thực tiễn của dự thảo Luật Bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi, UBKH Quốc hội – TCLN – ĐHLN, Hà Nội 21/07/17.

Nguyễn Khắc Lâm (2015), *Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở vùng cao Việt Nam: Khi phương thức cào bằng được coi trọng hơn công bằng*, Hội thảo Quốc gia về Rừng - BĐKH và Công bằng trước thềm Hội nghị Liên Hiệp quốc về BĐKH - COP21, RECOFTC và TCLN, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Văn Bản và Hàn Mạnh Tiến (2011), *Sổ tay giám sát và đánh giá đầu tư để thực hiện Nghị định 113/2009/NĐ-CP,* Bộ Kế hoạch và đầu tư chủ biên, Dự án Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực Giám sát & đánh giá ở Việt Nam, Hà Nội.
2. Nguyễn Hoà Bình (2009), "Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá cải cách hành chính tại Việt Nam", Hà Nội.
3. Bộ GDĐT (2018), *Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp họ*c, Hà Nội
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ KHĐT quy định mẫu báo cáo giám sát đánh giá đầu tư*, Hà Nội.
5. Bộ NNPTNT (2014), *Báo cáo Sơ kết 3 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ*, Hà Nội.
6. Bộ NNPTNT (2018), *Báo cáo Tổng kết 10 năm tổ chức và hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2008-2018*, Hà Nội.
7. Bộ Tài chính (2015), "Nâng cao hiệu quả quản lý các dự án theo hình thức đối tác công tư", *Tạp chí Tài chính* số 8 kỳ 1-2015.
8. Bộ TNMT (2017), Thông tư số 29/2017/BTNMT ngày 11/9/2017 *quy định tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường*, Hà Nội.
9. Bộ Y tế (2013), Q*uyết định số 4858/QĐ-BYT ngày 3/12/2013 về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện*.
10. Trần Quốc Cảnh (2020),*Ứng dụng công nghệ trong giám sát, đánh giá chi trả DVMTR tại Qũy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế*. Báo cáo tại Hội thảo tiếp cận đa bên trong giám sát, đánh giá chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, PanNature và VIFORA, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Chiến (2006), *Nghiên cứu xác định các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, kết quả, tác động và khả năng vận dụng trong giám sát đánh giá chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*, Hà Nội.

12. Chính Phủ (2009), N*ghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 về giám sát và đánh giá đầu tư*, Hà Nội.
13. Chính phủ (2010), *Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách Chi trả Dịch vụ môi trường rừng,* Hà Nội.
14. Chính phủ (2015), *Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về Giám sát Đầu tư,* Hà Nội.
15. Chính phủ (2018), *Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 15/11/2018 về hướng dẫn thực hiện một số điều của luật Lâm nghiệp,* Hà Nội
16. Cục phòng chống HIV/AIDS (2007), *Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá chương trình phòng chống HIV/AIDS quốc gia*, Cục phòng chống HIV/AIDS, Hà Nội.
17. Nguyễn Chiến Cường (2020), *Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam.* Báo cáo tại Hội thảo tiếp cận đa bên trong giám sát, đánh giá chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, PanNature và VIFORA, Hà Nội;
18. Đỗ Tiến Dũng (2011), *Nghiên cứu Cơ chế Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn*, Đại Học Nông Lâm, Đại Học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
19. Nguyễn Việt Dũng, Nguyễn Hải Vân (2015), *Giới thiệu khung đánh giá độc lập hiệu quả hiệu quả thực hiện hính sách chi trả DVMTR tại địa phương,* Hội thảo Đánh giá hiệu quả thực hiện Chi trả Dịch vụ Môi trường rừng và sự tham gia của các bên liên quan tại địa phương, UBKHMT Quốc Hội - Tổng cục Lâm Nghiệp - PANNATURE - FORLAND, Hà Nội.
20. Nguyễn Việt Dũng, Nguyễn Hải Vân, Ngô Trí Dũng (2017), *Thực hiện Giám sát - Đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam,* Hội thảo về bộ công cụ giám sát – đánh giá chi trả DVMTR và tập huấn sử dụng thiết bị di động trong giám sát tuần tra bảo vệ rừng trong chi trả DVMTR, FORLAND, Huế.
21. FORLAND (2017), *Hướng dẫn thực hiện Giám sát - Đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng cấp tỉnh,* Họp thảo luận về bộ công cụ giám sát – đánh giá chi trả DVMTR và tập huấn sử dụng thiết bị di động trong giám sát tuần tra bảo vệ rừng trong chi trả DVMTR, Tp Huế.
22. Nina Frankel và Anastasia Gage (2007), *Những nguyên tắc cơ bản về Giám sát và Đánh giá: Khóa tự học*, University of North Carolina, Carolina, USA.

23. Hoàng Minh Hà, Đỗ Trọng Hoàn, Đàm Việt Bắc, Rohit Jindal, Nguyễn Đức Cường, Sweta Pokhera, Kira de Groot (2011), *Đánh giá khả năng và thiết kế chi trả dịch vụ môi trường (PES) tại Bắc Kạn*, ICRAF.
24. Phạm Thanh Hải (2012), *Nghiên cứu đề xuất một số nguyên tắc và giải pháp đồng quản lý rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng sơn - Kỳ Thượng, Hoành Bồ, Quảng Ninh*, Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
25. Hoàng Văn Hải và Trần Thị Hồng Liên (2011), "Mô hình ủy ban giám sát và quản lý tài sản nhà nước Trung Quốc", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, số 27 (Kinh tế và Kinh doanh).
26. Tạ Quỳnh Hoa (2013), "Tổ chức Giám sát và Đánh giá cơ chế huy động sự tham gia của người dân trong Quy hoạch Đô thị tại Việt Nam", *Tạp chí khoa học công nghệ xây dựng* (12), tr. 33-44.
27. Lê Văn Hưng (2011), N*ghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất các nội dung của cơ chế chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học.* Báo cáo kết quả khoa học Đề tài cấp bộ 2010 - 2011.
28. Lê Văn Hưng (2013), "Chi trả dịch vụ hệ sinh thái và khả năng áp dụng tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và phát triển, 11(3):337-344.*
29. Nguyễn Khắc Lâm (2015). *Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở vùng cao Việt Nam: Khi phương thức cào bằng được coi trọng hơn công bằng*, Hội thảo Quốc gia về Rừng - BĐKH và Công bằng trước thềm Hội nghị Liên Hiệp quốc về BĐKH - COP21, RECOFTC và TCLN, Hà Nội.
30. Nguyễn Khắc Lâm, Vương Văn Quỳnh, Lã Nguyên Khang, Lê Sỹ Doanh (2019). "Đề xuất bộ chỉ số Giám sát và Đánh giá Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Công nghệ NNPTNT số 14/2019,* Bộ NNPTNT, Hà Nội, Tr. 63-74.
31. Nguyễn Khắc Lâm và Phạm Hồng Lượng (2019), *Báo cáo kết quả chia sẻ kinh nghiệm về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tại Campuchia,* Diễn đàn quốc gia về chi trả dịch vụ hệ sinh thái, Bộ TNMT Campuchia và FAO, Phnom Penh.
32. Nguyễn Khắc Lâm (2020), *Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát – đánh giá chi trả DVMTR tại Nghệ An,* Báo cáo tại Hội thảo tiếp cận đa bên trong giám sát, đánh giá chính sách chi trả DVMTR, PanNature và VIFORA, Hà Nội.
33. Phạm Hồng Lượng (2015), *Chi trả DVMTR tại Việt Nam: Kết quả thực hiện và sửa đổi chính sách*, Hội thảo Đánh giá hiệu quả thực hiện Chi trả Dịch vụ Môi trường

rừng và sự tham gia của các bên liên quan tại địa phương, UBKHMT Quốc Hội - Tổng cục Lâm Nghiệp - PANNATURE - FORLAND, Hà Nội.

34. Phạm Hồng Lượng (2018). "Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp." *Tạp chí KHCN Lâm nghiệ*p, số 1/2008: 198-202.
35. Keith Mackay (2008), *Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá thế nào để hoàn thiện công tác quản lý của nhà nước: sách tham khảo*, NXB CTQG, Hà Nội.
36. Angus McEwin và Nguyễn Mạnh Hà (2015), *Báo cáo đánh giá kỹ thuật: Đánh giá và Xây dựng Chính sách Giám sát và Đánh giá Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng*, Trung tâm hoạt động môi trường - Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ BVPTR Việt Nam (VNFF), Hà Nội.
37. MNPRP (2006), *Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án. Phần 6: Giám sát và đánh giá, Bộ KHĐT, chủ biên, Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắ*c, Hà Nội.
38. Nguyễn Bá Ngãi (2020), *Quy định hiện hành và cách tiếp cận xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam*. Báo cáo tại Hội thảo tiếp cận đa bên trong giám sát, đánh giá chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, PanNature và VIFORA, Hà Nội.
39. Bùi Thị Minh Nguyệt, Lê Sỹ Doanh (2018), *Báo cáo sơ kết 10 năm tổ chức thực hiện Quỹ BVPTR và chính sách chi trả DVMTR.* Hội nghị tổng kết 10 năm Tổ chức vận hành Quỹ BVPTR, Hà Nội;
40. Đinh Thị Thúy Phương, Đinh Bá Hiển, Vũ Thị Vân Anh (2018), "Một số nguyên tắc và quy trình lựa chọn chỉ tiêu đánh giá thực hiện chiến lược phát triển thống kê", *Thông tin Khoa học Thống kê,* số 2/2018, trang 6-11,32 (Nghiên cứu &Trao đổi.
41. Nguyễn Tuấn Phú (2008), C*hi trả Dịch vụ Môi trường Rừng ở Việt Nam,* Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
42. Thủ tướng Chính phủ (1998), Q*uyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng*, Hà Nội.
43. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng*, Hà Nội.
44. Vũ Tấn Phương (2007), *Nghiên cứu Lượng giá Kinh tế Môi trường và Dịch vụ Môi trường của một số loại rừng chủ yếu ở Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu sinh thái và tài nguyên môi trường, Hà Nội.
45. Võ Minh Quân (2020), *Rà soát và kiện toàn hệ thống giám sát, đánh giá chi trả*

DVMTR có sự tham gia (Kinh nghiệm hợp tác cùng PanNature. Báo cáo tại Hội thảo tiếp cận đa bên trong giám sát, đánh giá chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, PanNature và VIFORA, Hà Nội;

46. Quốc hội (2004), *Luật Bảo vệ và phát triển rừng* số 29/2004/QH11.
47. Quốc hội (2008), *Luật Đa dạng sinh học* số 20/2008/QH12.
48. Quốc hội (2017), *Luật Lâm nghiệp* số 16/2017/QH14.
49. Vương Văn Quỳnh, Nguyễn Khắc Lâm và Lê Sỹ Doanh (2015), *Báo cáo nghiên cứu, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu thông tin chi trả Dịch vụ môi trường rừng, VNFF,* Hà Nội.
50. Vương Văn Quỳnh, Nguyễn Khắc Lâm (2016), *Bộ chỉ số Giám sát và Đánh giá chi trả Dịch vụ Môi trường rừng Việt Nam, VNFF,* Hà Nội.
51. Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Chí Thành (2016), *Báo cáo đánh giá 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (2008-2015) và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả DVMTR (2011-2015),* MARD và ADB, VNFF, Hà Nội.
52. SFNC (2005), C*ẩm nang Giám sát & Đánh giá Dự án, Dự án LNXH và BTTN tỉnh Nghệ An, do Cộng đồng Châu Âu tài trợ,* Tp Vinh, Nghệ An.
53. Sử Đình Thành và Bùi Thị Mai Hoài (2012), "Xây dựng hệ thống Giám sát & đánh giá chi tiêu công dựa vào kết quả ở Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*. 258, tr. 3-11.
54. Phạm Thu Thủy, Bennett Karen, Vũ Tấn Phương, Brunner Jake, Lê Ngọc Dũng và Nguyễn Đình Tiến (2013), *Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn*, Báo cáo chuyên đề 98, CIFOR, Bogor, Indonesia.
55. Lê Trọng Toán (2014), *Chi trả dịch vụ môi trường rừng và sinh kế cộng đồng: Trường hợp nghiên cứu tại xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La,* Luận văn ThS. Môi trường trong phát triển bền vững: Chương trình đào tạo thí điểm.
56. Nguyễn Minh Trí (2013), *Giám sát và đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia" Xây dựng nông thôn mới*-Nghiên cứu trường hợp tại Huyện Củ Chi, TP. HCM: Luận văn thạc sĩ.
57. Trần Hữu Tuấn, Bùi Đức Tính, Trần Văn Giải Phóng. (2012). "Ảnh hưởng Kinh tế, Xã hội và Môi trường của Chương trình thí điểm Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Lâm Đồng." *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 8(57).
58. UN Việt Nam (2011), *Các thuật ngữ dùng trong Giám sát Đánh giá và Quản lý Dự án dựa trên kết quả,* Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

59. UNICEF và Bộ KH&ĐT (2013), T*ài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả việc thực hiện kế hoạch phát triển địa phương hàng năm và 5 năm,* Hà Nội, tr. 1-206.

60. Viện PMI (2013), *A Guide to the Project Management Body of Knowledge/Hướng dẫn về những kiến thức cốt lõi trong Quản lý dự án*, PMI, USA.

61. VQG Bidoup - Núi Bà (2015), *Chia sẻ Kinh nghiệm về Xây dựng và Thực hiện Cơ chế Tài chính mới, Tăng nguồn thu và Sử dụng nguồn thu từ một số Dịch vụ Hệ sinh thái tại Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà*, Dự án Khắc phục trở ngại nhằm Tăng cường hiệu quả quản lý các Khu bảo tồn Việt Nam.

62. Lại Đức Vượng (2008), "Bàn thêm về giám sát, đánh giá công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức".

63. Amago Bacale Wayne (2010), "Vai trò của giám sát và đánh giá đối với cải cách hành chính ở Việt Nam", *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, Hà Nội.

Tiếng Anh

64. Mae Arevalo và Kiko Saladores Irene Guijt (1998), "Participatory Monitoring and Evaluation Tracking change together", *PLA Notes*. CD-ROM 1988–2001(31), tr. 28-36.

65. Camillie Bann (2002), "Economic analysis of tropical forest land use options in Cambodia", *Valuing the environment in developing countries: case studies*, tr. 536-569.

66. Waage Bracer và M Inbar (2008), *Payments for ecosystem services: getting started. Forest Trends*, The Katoomba Group, UNEP Harris Litho, Washington DC, USA.

67. John Cameron (1993), "The challenges for monitoring and evaluation in the 1990s", *Project Appraisal*. 8(2), tr. 91-96.

68. Gilroy Coleman (1987), "Logical framework approach to the monitoring and evaluation of agricultural and rural development projects", *Project Appraisal*. 2(4), tr. 251-259.

69. Paul Crawford và Paul Bryce (2003), "Project monitoring and evaluation: a method for enhancing the efficiency and effectiveness of aid project implementation", *International Journal of Project Management*. 21(5), tr. 363-373.

70. D. Davis Case, T. Grove và C. Apted (1990), "The community's toolbox. The idea, methods and tools for participatory assessment, monitoring and evaluation in community forestry".
71. Marisol Estrella và John Gaventa (1998), "Who counts reality? Participatory monitoring and evaluation: A literature review".
72. Kristen Evans và Manuel Ricardo Guariguata (2008), *Participatory monitoring in tropical forest management: a review of tools, concepts and lessons learned*, CIFOR.
73. FAO (2019), Monitoring and Evaluation for learning and performance improvement, Rome (cited 27 May 2019), http://www.fao.org/investment-learning-platform/themes-and-tasks/monitoring-and-evaluation/en/.
74. I. Guijt và J. Gaventa (1998), "Participatory monitoring and evaluation: learning from change".
75. C. Hamilton, R. K. Rai, R. B. Shrestha, Maharjan Maksha, Rasaily Leela và S. Hood (2000), "Exploring visions: self-monitoring and evaluation processes within the Nepal-UK Community Forestry Project", *Intermediate Technology Publications Ltd*, London, tr. 15-31.
76. Goepel, Klaus D. (2013). "Implementing the Analytic Hierarchy Process as a Standard Method for MultiCriteria Decision Making In Corporate Enterprises – A New AHP Excel Template with Multiple Inputs", *Proceedings of the International Symposium on the Analytic Hierarchy Process 2013*, p 1 -10;
77. Merydth Holte-McKenzie, Sarah Forde và Sally Theobald (2006), "Development of a participatory monitoring and evaluation strategy", *Evaluation and program planning*. 29(4), tr. 365-376.
78. Nicholas Maddock (1993), "Has project monitoring and evaluation worked?", *Project Appraisal*. 8(3), tr. 188-192.
79. Pamela McElwee và Nguyễn Chí Thành (2014), *Report on 3 year review of PFES in accordance with the Decree No. 99/2010/NĐ-CP in Vietnam*, MARD, Hanoi.
80. Landell-Mills Natasha (2002). "Developing markets for forest environmental services: an opportunity for promoting equity while securing efficiency?" *Philosophical Transactions of the Royal Society of London A: Mathematical, Physical and Engineering Sciences* 360(1797): 1817-1825.

81. Dang Thuy Nga và nhóm Nc. GIZ (2011), Payment for Forest Environmental Services in Natural Conservation Areas in Viet Nam.
82. Porras Ina, Alyward Bruce và Dengel Jeff (2013), "Monitoring payments for watershed services schemes in developing countries", Munich Personal
83. A. Izurieta, L. Petheram, N. Stacey và S. T. Garnett (2013), "Costs of participatory monitoring and evaluation of joint management of protected areas in the Northern Territory, Australia", *Australasian Journal of Environmental Management*. 20(1), tr. 21-33.
84. Robert Lahey (2010), *Monitoring and Evaluation in the Government of Canada;'Lessons Learned'from 30 Years of M&E Development*, ECD Working Paper forthcoming. Washington DC: Independent Evaluation Group, The World Bank.
85. Robert Lahey (2011), "The Canadian Monitoring và Evaluation System".
86. Nicolina Lamhauge, Elisa Lanzi và Shardul Agrawala (2012), "Monitoring and evaluation for adaptation: Lessons from development co-operation agencies".
87. Karel Mayrand và Marc Paquin (2004), *Payments for environmental services: a survey and assessment of current schemes*.
88. Sarah Milne và Colas Chervier (2014), *A Review of payments for environmental services (PES) experiences in Cambodia*, Vol. 154, CIFOR.
89. Duong Thi Bich Ngoc, Wouter T. de Groot (2018), Distributional risk in PES: "Exploring the concept in the Payment for Environmental Forest Services program, Vietnam", *Forest Policy and Economics*, Volume 92, 2018, Pages 22-32;
90. Duong Thi Bich Ngoc, Duong & de Groot, Wouter. (2020), "The impact of payment for forest environmental services (PFES) on community-level forest management in Vietnam", *Forest Policy and Economics*. 113;
91. Åke Nilsson, Mike Brewin và Charles Twesigye-Bakwatsa (2013), *Monitoring and Evaluation (M&E) System for the Environment and Natural Resources Sector in Rwanda* ORGUT Consulting, Stockholm, Sweden.
92. Subhrendu Pattanayak, Sven Wunder và Paul J Ferraro (2010), "Show me the money: do payments supply environmental services in developing countries?", *Review of environmental economics and policy*. 4(2), tr. 254-274.

93. David Pearce và R Kerry Turner (1990), *Economics of natural resources and the environment*, JHU Press.

94. Kyoto Protocol (1997), *United Nations framework convention on climate change*, Kyoto Protocol, Kyoto. 19.

95. To Xuan Phuc, Dressler, Wolfram H., Mahanty Sango, Pham Thu Thuy, Zingerli Claudia (2012). "The Prospects for Payment for Ecosystem Services (PES) in Vietnam: A Look at Three Payment Schemes." *Human Ecology* 40(2): 237-249

96. Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Khắc Lâm (2015), *Monitoring and Evaluatuion for Payment for Forest Environmenal Services*, Workshop on Assessment of status and Proposal of the Structural system of PFES information database, VNFF, Hanoi.

97. Saaty, R. W. (1987). The analytic hierarchy process: What it is and how it is used. *Mathematical Modelling* 9, 3–5, 161–176;

98. Keith Robin Mackay (2007), *How to Build M and E Systems to Support Better Government*, World Bank Publications.

99. Mark Seasons (2003), "Monitoring and Evaluation in Municipal Planning: Considering the Realities", *Journal of the American Planning Association*. 69(4), tr. 430-440.

100. Steven Smith, Petrina Rowcroft, Mark Everard, Laurence Couldrick, Mark Reed, Heather Rogers, Chris White (2013), "Payments for ecosystem services: a best practice guide", *Defra, London*.

101. Catherine Schloegel (2010), "Monitoring and Evaluation and Enforcing Payment for Ecosystem Services Programs", *Tenure Brief*, Fundación Cordillera Tropical, 14.

102. Rapulo Solomon Motingoe (2012), *Monitoring and evaluation system utilisation for municipal support*, North-West University.

103. Caroline Stem, Richard Margoluis, Nick Salafsky và Marcia Brown (2005), "Monitoring and Evaluation in Conservation: a Review of Trends and Approaches", *Conservation Biology*. 19(2), tr. 295-309.

104. Phạm Thu Thuy, Karen Bennet, Vu Tan Phuong và Le Ngoc Dung (2013), *Monitoring and Evaluation system for PFES: Key findings and policy recommendations*, chủ biên, CIFOR.

105. Pham Thu Thuy, Lasse Loft, Karen Bennett, Vu Tan Phuong, Le Ngoc Dung và Jake Brunner (2015), "Monitoring and evaluation of Payment for Forest Environmental Services in Vietnam: From myth to reality", *Ecosystem Services*. 16, tr. 220-229.

106. K. Tørseth, W. Aas, K. Breivik, A. M. Fjæraa, M. Fiebig, A. G. Hjellbrekke, K. E. Yttri (2012), "Introduction to the European Monitoring and Evaluation Programme (EMEP) and observed atmospheric composition change during 1972-2009", *Atmos. Chem. Phys.* 12(12), tr. 5447-5481.

107. Gwenolé Velly và Céline Dutilly (2016), "Evaluating payments for environmental services: Methodological challenges", *PloS one.* 11(2).

108. Ronnie Vernooy, Sun Qiu và Jianchu Xu (2006), "The power of participatory monitoring and evaluation: insights from south-west China", *Development in Practice*. 16(5), tr. 400-411.

109. Sven Wunder (2006), "Are direct payments for environmental services spelling doom for SFM in the tropics?", *Ecology and society*. 11(2).

110. Jody Zall Kusek và Ray C Rist (2004), *Ten steps to a results-based monitoring and evaluation system: a handbook for development practitioners*, World Bank Publications.

PHỤ LỤC

I. SỐ LIỆU THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CSDL CHI TRẢ DVMTR VIỆT NAM

Bảng 1. Các loại dữ liệu chi trả DVMTR đang sử dụng ở các địa phương

TT	Tỉnh	Bản đồ hiện trạng rừng CU DVMTR	Danh sách các lô rừng CU DVMTR	Danh sách cơ sở SD DVMTR	Danh sách chi trả tiền DVMTR	Báo cáo hiệu quả DVMTR	Chính sách DVMTR
1	Sơn La	x	x	x	x	x	x
2	Điện Biên	x	x	x	x	x	x
3	Hoà Bình	x	x	x	x		x
4	Phú Thọ	x	x	x	x		x
5	Tuyên Quang	x	x	x	x	x	x
6	Yên Bái	x	x	x	x		x
7	Cao Bằng	x	x	x	x	x	x
8	Bắc Kan	x	x	x	x		x
9	Hà Giang	x	x	x	x	x	x
10	Quảng Ninh	x	x	x			
11	Thanh Hoá	x	x	x	x	x	x
12	Nghệ An	x	x	x	x		x
13	Quảng Trị	x	x	x	x	x	x
14	Quảng Ngãi	x	x	x			x
15	Thừa Thiên Huế	x	x	x	x		x
16	Phú Yên	x	x	x	x	x	x
17	Khánh Hoà	x	x	x	x	x	x
18	Quảng Nam	x	x	x	x	x	x
19	Lâm Đồng	x	x	x	x		x
20	Đăk Lăk	x	x	x	x	x	x
21	Đăk Nông	x	x	x	x	x	x
22	Kon Tum	x	x	x	x	x	x
23	Gia Lai	x	x	x	x	x	x
24	Bình Thuận	x	x	x	x	x	x
25	Bình Phước	x	x	x	x		x
	Tổng	**25**	**25**	**25**	**25**	**15**	**25**
	Tỷ lệ %	**100**	**100**	**100**	**100**	**60**	**100**

Bảng 2. Thống kê loại bản đồ và dạng dữ liệu bản đồ chi trả DVMTR

Loại bản đồ	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã			Chủ rừng		
	Bản số	Bản giấy	Nơi Lgiữ	Bản số	Bản giấy	Nơi Lgiữ	Bản số	Bản giấy	Nơi L.giữ	Bản số	Bản giấy	Nơi Lgiữ
Bản đồ hiện trạng rừng cung ứng DVMTR	21	1	Quỹ tỉnh	2		Quỹ tỉnh	4		Quỹ tỉnh	4	1	Quỹ tỉnh
Bản đồ ranh giới rừng cung ứng DVMTR	10		Quỹ tỉnh								1	Quỹ tỉnh
Bản đồ quy hoạch ba loại rừng	10	1	CCKL, Quỹ tỉnh	1		Quỹ tỉnh						
Bản đồ giao đất giao rừng	1		CCKL	1		CCKL						
Bản đồ kiểm kê rừng	3		CCKL	3		CCKL	3		CCKL			CCKL

Bảng 3. Các lớp thông tin trên bản đồ hiện trạng rừng cung ứng DVMTR

TT	Tỉnh	Tên chủ rừng	Mã chủ rừng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái rừng	Nguồn gốc rừng	Loại rừng	Tên chủ nhận khoán	Mã chủ nhận khoán	Phù hợp với dữ liệu trên danh sách chi trả DVMTR
1	Sơn La	x		x	x	x	x	x	x				Không
2	Điện Biên	x		x	x	x	x	x	x				Không
3	Hoà Bình			x	x	x	x		x				Không
4	Phú Thọ	x		x	x	x	x	x	x	x			
5	Tuyên Quang	x		x	x	x	x	x	x	x			
6	Yên Bái	x		x	x	x	x	x	x	x			
7	Cao Bằng			x	x	x	x	x	x	x			
8	Bắc Kan			x	x	x	x	x	x	x			
9	Hà Giang	x		x	x	x	x	x	x	x			
10	Quảng Ninh	x		x	x	x	x	x	x	x			
11	Thanh Hoá	x		x	x	x	x	x	x	x			
12	Nghệ An	x		x	x	x	x	x	x	x			
13	Quảng Trị	x		x	x	x	x	x	x	x			
14	Quảng Ngãi			x	x	x	x	x	x	x			
15	Thừa Thiên Huế	x		x	x	x	x	x	x	x			
16	Phú Yên	x		x	x	x	x	x	x	x			
17	Khánh Hoà			x	x	x	x	x	x	x			
18	Quảng Nam	x		x	x	x	x	x	x	x			Phù hợp
19	Lâm Đồng	x		x	x	x	x						Không
20	Đăk Lăk	x		x	x	x	x	x	x	x			Không
21	Đăk Nông	x		x	x	x	x	x	x	x			Không
22	Kon Tum	x		x	x	x	x	x	x	x			
23	Gia Lai	x		x	x	x	x	x	x	x			
24	Bình Thuận	x		x	x	x	x	x	x	x	x		
25	Bình Phước			x	x	x	x	x	x	x			
	Tổng	**19**	**0**	**25**	**25**	**25**	**24**	**24**	**25**	**22**	**1**	**0**	**1/7**
	Tỷ lệ %	**76**	**0**	**100**	**100**	**100**	**96**	**96**	**100**	**88**	**4**	**0**	**14**

Bảng 4. Thông tin chủ yếu các lô rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR

TT	Tỉnh	Tên chủ rừng	Mã chủ rừng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái rừng	Nguồn gốc rừng	Loại rừng	Tên chủ nhận khoán	Mã chủ nhận khoán
1	Sơn La	x		x	x	x	x	x	x	x		
2	Điện Biên	x		x	x	x	x	x	x	x		
3	Hoà Bình	x		x	x	x	x	x	x	x		
4	Phú Thọ	x		x	x	x	x	x	x	x		
5	Tuyên Quang	x		x	x	x	x	x	x	x		
6	Yên Bái	x		x	x	x	x	x	x	x		
7	Cao Bằng	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
8	Bắc Kan	x		x	x	x	x	x	x	x		
9	Hà Giang	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
10	Quảng Ninh	x		x	x	x	x	x	x	x		
11	Thanh Hoá	x		x	x	x	x	x	x	x		
12	Nghệ An	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
13	Quảng Trị	x		x	x	x	x	x	x	x		
14	Quảng Ngãi	x		x	x	x	x	x	x	x		
15	Thừa Thiên Huế	x		x	x	x	x	x	x	x		
16	Phú Yên	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
17	Khánh Hoà	x		x	x	x	x	x	x	x		
18	Quảng Nam	x		x	x	x	x	x	x	x		
19	Lâm Đồng	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
20	Đăk Lăk	x		x	x	x	x	x	x	x		
21	Đăk Nông	x		x	x	x	x	x	x	x		
22	Kon Tum	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
23	Gia Lai	x		x	x	x	x	x	x	x		
24	Bình Thuận	x		x	x	x	x	x				
25	Bình Phước	x		x	x	x	x	x	x	x		
	Tổng	**25**	**0**	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	**24**	**24**	**6**	
	Tỷ lệ %	**100**	**0**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**96**	**96**	**24**	

Bảng 5. Thông tin chủ yếu trong bảng dữ liệu về cơ sở SDDVMTR

TT	Tỉnh	Tên cơ sở SDDVMTR	Sản lượng kế hoạch	Sản lượng thực tế	Ngày nộp tiền	Số tiền nộp	Nơi lưu giữ
1	Sơn La	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
2	Điện Biên	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
3	Hoà Bình	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
4	Phú Thọ	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
5	Tuyên Quang	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
6	Yên Bái	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
7	Cao Bằng	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
8	Bắc Kạn	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
9	Hà Giang	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
10	Quảng Ninh	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
11	Thanh Hoá	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
12	Nghệ An	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
13	Quảng Trị	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
14	Quảng Ngãi	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
15	Thừa Thiên Huế	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
16	Phú Yên	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
17	Khánh Hoà	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
18	Quảng Nam	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
19	Lâm Đồng	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
20	Đăk Lăk	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
21	Đăk Nông	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
22	Kon Tum	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
23	Gia Lai	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
24	Bình Thuận	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
25	Bình Phước	x	x	x	x	x	Quỹ tỉnh
	Tổng	**25**	**25**	**25**	**25**	**25**	
	Tỷ lệ %	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	

Bảng 6. Thông tin về hiệu quả DVMTR trong báo cáo của các địa phương

TT	Tỉnh	Chất lượng rừng	Chất lượng môi trường	Số công trình phúc lợi từ DV MTR	Tổng số tiền cho các công trình phúc lợi	Số người tham gia bảo vệ rừng từ tiền DV MTR	Số tiền DV MTR bình quân đầu người	Tỷ lệ thu nhập từ DV MTR trên tổng thu nhập của người dân	Cấp báo cáo
1	Sơn La	x		x	x		x		Quỹ tỉnh
2	Điện Biên	x							Quỹ tỉnh
3	Hoà Bình								
4	Phú Thọ								
5	Tuyên Quang	x							Quỹ tỉnh
6	Yên Bái								Quỹ tỉnh
7	Cao Bằng					x			Quỹ tỉnh
8	Bắc Kan								
9	Hà Giang			x	x				Quỹ tỉnh
10	Quảng Ninh								
11	Thanh Hoá	x							Quỹ tỉnh
12	Nghệ An								
13	Quảng Trị	x							Quỹ tỉnh
14	Quảng Ngãi								
15	Thừa Thiên Huế								
16	Phú Yên			x	x				Quỹ tỉnh
17	Khánh Hoà					x			Quỹ tỉnh
18	Quảng Nam	x							Quỹ tỉnh
19	Lâm Đồng	x							Quỹ tỉnh
20	Đăk Lăk	x							Quỹ tỉnh
21	Đăk Nông	x							Quỹ tỉnh
22	Kon Tum			x	x				Quỹ tỉnh
23	Gia Lai	x				x			Quỹ tỉnh
24	Bình Thuận					x			Quỹ tỉnh
25	Bình Phước								
	Tổng	**10**	**0**	**4**	**4**	**4**	**1**		
	Tỷ lệ %	**40**	**0**	**16**	**16**	**16**	**4**		

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ PHÂN TÍCH THỨ BẬC ĐA TIÊU CHUẨN

1. Phân tích tính toán trọng số các tiêu chí chọn mô hình GSĐG

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version 15.09.2018

Only input data in the light green fields and worksheets!

n=	8	Number of criteria (2 to 10)	Scale: 1		AHP 1-9
N=	7	Number of Participants (1 to 20)	α: 0.1	Consensus:	87.1%
p=	0	selected Participant (0=consol.)	2 7		Consolidated

Objective TÍNH TOÁN TRỌNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ LỰA CHỌN MÔ HÌNH M&E

Author NgKhLâm

Date

Thresh: 1E-08 Iterations: 4 EVM check: 1.5E-09

Table

	Criterion	Comment	Weights	+/-
1	Tính Pháp lý	Tuân thủ, phù hợp với mục tiêu PFES theo quy định	23.5%	4.5%
2	Tính Kỹ thuật	Phù hợp với lý thuyết M&E tiêu chuẩn	9.6%	1.5%
3	Tính Kinh tế	Chi phí vận hành phù hợp, số liệu sẵn có	15.8%	2.9%
4	Tính Tiện dụng	Dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ đề ra giải pháp tiếp theo	10.1%	2.6%
5	Tính Cơ động	Khả năng tách/nhập các kết quả đánh giá, dễ nâng cấp	4.9%	1.0%
6	Tính Bao quát	Cho phép phân tích nhìn nhận tổng hợp các tiêu chí	17.6%	3.5%
7	Tính Cụ thể	Có thể xem xét kết quả phân tích, đánh giá từng khía c	13.2%	2.6%
8	Tính Liên thông	Khả năng kết nối phần mềm, trích xuất báo cáo theo q	5.3%	0.6%
9		for 9&10 unprotect the input sheets and expand the	0.0%	0.0%
10		question section ("+" in row 66)	0.0%	0.0%

Result

Eigenvalue				Lambda:	8.128		MRE:	19.1%
Consistency Ratio	0.37	GCI:	0.05	Psi:	9.5%	CR:	1.3%	

Matrix

		Tính Pháp lý 1	Tính Kỹ thuật 2	Tính Kinh tế 3	Tính Tiện dụng 4	Tính Cơ động 5	Tính Bao quát 6	Tính Cụ thể 7	Tính Liên thông 8	0 9	0 10	normalized principal Eigenvector
Tính Pháp lý	1	1	2	1 1/9	2 1/2	4	1 4/7	2 2/7	5	-	-	23.47%
Tính Kỹ thuật	2	1/2	1	1/2	1	1 1/2	5/7	3/4	1 4/5	-	-	9.55%
Tính Kinh tế	3	1	1 6/7	1	1 1/5	3 1/2	8/9	1 2/9	2 3/8	-	-	15.79%
Tính Tiện dụng	4	2/5	1	5/6	1	3	4/9	5/9	1 3/4	-	-	10.11%
Tính Cơ động	5	1/4	2/3	2/7	1/3	1	1/3	1/3	1	-	-	4.93%
Tính Bao quát	6	5/8	1 3/7	1 1/8	2 2/7	3	1	1 3/4	3 1/3	-	-	17.60%
Tính Cụ thể	7	4/9	1 3/8	5/6	1 4/5	3 1/5	4/7	1	2 3/5	-	-	13.22%
Tính Liên thông	8	1/5	5/9	3/7	4/7	1	2/7	3/8	1	-	-	5.32%
0	9	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0.00%
0	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0.00%

2. Phân tích chọn mô hình GSĐG tối ưu theo các tiêu chí Mục II.1

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version **15.09.2018**

Only input data in the light green fields and worksheets!

n=	5	Number of criteria (2 to 10)	Scale: 1		AHP 1-9
N=	8	Number of Participants (1 to 20)	α: 0.1	Consensus:	82.6%
p=	0	selected Participant (0=consol.)	2 7		Consolidated

Objective PHÂN TÍCH LỰA CHỌN MÔ HÌNH M&E CHO PFES

Author NgKhLâm

Date

Thresh: 1E-08 Iterations: 6 EVM check: 8.8E-10

Table

	Criterion	Comment	Weights	+/-
1	ADB	Bộ chỉ số của TT hoạt động môi trường - ADB	13.3%	1.0%
2	VNFF	Bộ chỉ số do VNFF cấp kinh phí thực hiện	31.6%	3.3%
3	FORLAND	Bộ chỉ số do PANNature rà soát, đề xuất	13.9%	1.4%
4	CIFOR	Bộ chỉ số do TT NCLN quốc tế phát triển	21.1%	1.1%
5	WWF	Bộ chỉ số do Quỹ BTTN thế giới xây dựng	20.1%	1.6%
6			0.0%	0.0%
7			0.0%	0.0%
8			0.0%	0.0%
9		for 9&10 unprotect the input sheets and expand the	0.0%	0.0%
10		question section ("+" in row 66)	0.0%	0.0%

Result

Eigenvalue Lambda: 5.015 MRE: 8.6%

Consistency Ratio 0.37 GCI: 0.01 Psi: 13.3% CR: 0.3%

Matrix

		ADB 1	VNFF 2	FORLAND 3	CIFOR 4	WWF 5	0 6	0 7	0 8	0 9	0 10	normalized principal Eigenvector
ADB	1	1	4/9	8/9	2/3	5/8	-	-	-	-	-	13.34%
VNFF	2	2 2/9	1	2 2/3	1 1/2	1 3/7	-	-	-	-	-	31.58%
FORLAND	3	1 1/8	3/8	1	2/3	3/4	-	-	-	-	-	13.86%
CIFOR	4	1 4/9	2/3	1 5/9	1	1 1/9	-	-	-	-	-	21.11%
WWF	5	1 3/5	2/3	1 1/3	8/9	1	-	-	-	-	-	20.11%
0	6	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0.00%
0	7	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	0.00%
0	8	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	0.00%
0	9	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0.00%
0	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0.00%

3. Phân tích tính toán trọng số cho các tiêu chí thuộc tiêu chuẩn Công bằng

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version 15.09.2018

Only input data in the light green fields and worksheets!

n=	3	Number of criteria (2 to 10)	Scale: 1		AHP 1-9
N=	5	Number of Participants (1 to 20)	α: 0.05	Consensus:	70.0%
p=	0	selected Participant (0=consol.)	2 7		Consolidated

Objective PHÂN TÍCH XÁC ĐỊNH TRỌNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ M&E (nhóm Tiêu chuẩn Công bằng)

Author NgKhLâm

Date

Thresh: 1E-08 Iterations: 9 EVM check: 2.5E-09

Table

	Criterion	Comment	Weights	+/-
1	Áp dụng hệ số K	Mức độ áp dụng hệ số K trong chi trả	20.5%	0.9%
2	Tương xứng công	Bản đồ chi trả cập nhật theo diễn biến rừng	42.2%	1.9%
3	Chia sẻ lợi ích	Tỷ lệ chi trả đến hgđ, cộng đồng; phục vụ cộng đồng	37.3%	1.7%
4			0.0%	0.0%
5			0.0%	0.0%
6			0.0%	0.0%
7			0.0%	0.0%
8			0.0%	0.0%
9		for 9&10 unprotect the input sheets and expand the	0.0%	0.0%
10		question section ("+" in row 66)	0.0%	0.0%

Result

Eigenvalue					Lambda:	3.002		MRE:	4.4%
Consistency Ratio	0.37	GCI:	0.01	Psi:	0.0%	CR:	0.2%		

Matrix

	1 Áp dụng hệ số K	2 Tương xứng công BVR	3 Chia sẻ lợi ích	4 0	5 0	6 0	7 0	8 0	9 0	10 0	normalized principal Eigenvector
1 Áp dụng hệ số K	1	1/2	1/2	-	-	-	-	-	-	-	20.47%
2 Tương xứng công BVR	2	1	1 1/5	-	-	-	-	-	-	-	42.25%
3 Chia sẻ lợi ích	2	5/6	1	-	-	-	-	-	-	-	37.28%
4 0	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0.00%
5 0	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	0.00%
6 0	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0.00%
7 0	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	0.00%
8 0	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	0.00%
9 0	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0.00%
10 0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0.00%

4. Phân tích tính trọng số cho các tiêu chí thuộc tiêu chuẩn Minh bạch

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version **15.09.2018**

Only input data in the light green fields and worksheets!

n=	4	Number of criteria (2 to 10)	Scale: 1		AHP 1-9
N=	5	Number of Participants (1 to 20)	α: 0.09	Consensus:	80.8%
p=	0	selected Participant (0=consol.)	2 7	Consolidated	

Objective PHÂN TÍCH XÁC ĐỊNH TRỌNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ M&E (nhóm tiêu chuẩn Minh bạch)

Author NgKhLâm

Date

Thresh: 1E-08 Iterations: 7 EVM check: 1.6E-09

Table

	Criterion	Comment	Weights	+/-
1	Công khai thông tin	Tỷ lệ giải ngân, nợ đọng, phân bổ theo tỷ lệ quy định	19.3%	1.9%
2	Quản lý dữ liệu	Cập nhật dữ liệu bản đồ, số liệu chi trả	35.8%	4.5%
3	Tiếp cận thông tin	Tuyên truyền, tập huấn, công khai số liệu	16.4%	1.0%
4	Giải đáp phản hồi	Số đợt kiểm tra, tỷ lệ xử lý, giải đáp thắc mắc, lặp lại	28.5%	3.6%
5			0.0%	0.0%
6			0.0%	0.0%
7			0.0%	0.0%
8			0.0%	0.0%
9		for 9&10 unprotect the input sheets and expand the	0.0%	0.0%
10		question section ("+" in row 66)	0.0%	0.0%

Result

Eigenvalue				Lambda:	4.017		MRE:	10.6%
Consistency Ratio	0.37	GCI:	0.02	Psi:	0.0%	CR:	0.6%	

Matrix

	Công khai thông tin 1	Quản lý dữ liệu 2	Tiếp cận thông tin 3	Giải đáp phản hồi 4	0 5	0 6	0 7	0 8	0 9	0 10	normalized principal Eigenvector
Công khai thông tin 1	1	1/2	1 1/4	3/4	-	-	-	-	-	-	19.30%
Quản lý dữ liệu 2	2 1/7	1	2 2/9	1	-	-	-	-	-	-	35.78%
Tiếp cận thông tin 3	4/5	4/9	1	5/8	-	-	-	-	-	-	16.39%
Giải đáp phản hồi 4	1 1/3	1	1 3/5	1	-	-	-	-	-	-	28.53%
0 5	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	0.00%
0 6	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0.00%
0 7	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	0.00%
0 8	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	0.00%
0 9	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0.00%
0 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0.00%

5. Phân tích tính trọng số cho các tiêu chí thuộc tiêu chuẩn Hiệu quả

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version **15.09.2018**

Only input data in the light green fields and worksheets!

n=	2	Number of criteria (2 to 10)	Scale: 1		AHP 1-9
N=	5	Number of Participants (1 to 20)	α: 0.05	Consensus:	66.2%
p=	0	selected Participant (0=consol.)	2 7		Consolidated

Objective PHÂN TÍCH XÁC ĐỊNH TRỌNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ M&E (nhóm Tiêu chuẩn Hiệu quả)

Author Nguyễn Khắc

Date

Thresh: 1E-08 Iterations: 14 EVM check: 9.2E-09

Table

	Criterion	Comment	Weights	+/-
1	Kết quả BVR	Tỷ lệ diện tích rừng được bảo vệ, mức độ vi phạm BVR	54.6%	0.0%
2	Tác động KTXH	Tỷ lệ tiền PFES trong vốn BVR, mức tăng thu nhập, việ	45.4%	0.0%
3			0.0%	0.0%
4			0.0%	0.0%
5			0.0%	0.0%
6			0.0%	0.0%
7			0.0%	0.0%
8			0.0%	0.0%
9		for 9&10 unprotect the input sheets and expand the	0.0%	0.0%
10		question section ("+" in row 66)	0.0%	0.0%

Result

Eigenvalue				Lambda:	2.000	MRE:	0.0%
Consistency Ratio	0.37	GCI:	n/a	Psi:	n/a	CR: 0.0%	0.0%

Matrix

		Kết quả BVR 1	Tác động KTXH 2	0 3	0 4	0 5	0 6	0 7	0 8	0 9	0 10	normalized principal Eigenvector
Kết quả BVR	1	1	1 1/5	-	-	-	-	-	-	-	-	54.57%
Tác động KTXH	2	5/6	1	-	-	-	-	-	-	-	-	45.43%
0	3	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	0.00%
0	4	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0.00%
0	5	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	0.00%
0	6	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0.00%
0	7	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	0.00%
0	8	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	0.00%
0	9	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0.00%
0	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0.00%

6. Phân tích tính hệ số ảnh hưởng cho các tiêu chuẩn GSĐG

AHP Analytic Hierarchy Process (EVM multiple inputs)

K. D. Goepel Version 15.09.2018

Only input data in the light green fields and worksheets!

n=	3	Number of criteria (2 to 10)	Scale: 1		AHP 1-9
N=	15	Number of Participants (1 to 20)	α: 0.05	Consensus:	75.0%
p=	0	selected Participant (0=consol.)	2 7		Consolidated

Objective PHÂN TÍCH XÁC ĐỊNH HỆ SỐ CHO CÁC TIÊU CHUẨN CB-MB-HQ

Author NgKhLâm

Date

Thresh: 1E-08 Iterations: 9 EVM check: 2.9E-09

Table

	Criterion	Comment	Weights	+/-
1	Công bằng	phù hợp giữa mức hưởng lợi từ chi trả DVMTR với côn	29.5%	0.1%
2	Minh bạch	có thể nhìn thấu được mọi hoạt động chi trả, nhìn thấu	31.0%	0.1%
3	Hiệu quả	tăng mức thu nhập cho người làm nghề rừng và làm tă	39.5%	0.1%
4			0.0%	0.0%
5			0.0%	0.0%
6			0.0%	0.0%
7			0.0%	0.0%
8			0.0%	0.0%
9		for 9&10 unprotect the input sheets and expand the	0.0%	0.0%
10		question section ("+" in row 66)	0.0%	0.0%

Result

Eigenvalue				Lambda:	3.000	MRE:	0.2%
Consistency Ratio	0.37	GCI:	0.00	Psi:	0.0%	CR:	0.0%

Matrix

		Công bằng 1	Minh bạch 2	Hiệu quả 3	0 4	0 5	0 6	0 7	0 8	0 9	0 10	normalized principal Eigenvector
Công bằng	1	1	1	3/4	-	-	-	-	-	-	-	29.53%
Minh bạch	2	1	1	4/5	-	-	-	-	-	-	-	30.99%
Hiệu quả	3	1 1/3	1 1/4	1	-	-	-	-	-	-	-	39.47%
0	4	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0.00%
0	5	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	0.00%
0	6	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0.00%
0	7	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	0.00%
0	8	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	0.00%
0	9	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	0.00%
0	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0.00%

III. PHÂN TÍCH THIẾT LẬP CƠ CẤU BỘ CHỈ SỐ GSĐG CHI TRẢ DVMTR

BẢNG RÀ SOÁT CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CÁC BỘ CHỈ SỐ GSĐG

TT	Nội dung	Các Bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR					Các Quy định GSĐG tham khảo khác				Tổng hợp & đề xuất
		ABD	***VNFF***	***FOLND***	***PANN***	***CIFOR***	***Quyết định số 4858/QĐ-BYT ngày 3/12/2013***	***Quyết định số 1980/QĐ-TTg***	***Thông tư số 29/2017/ TT-BTNMT***	***Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT***	
1	***Mục đích GSĐG***	(1) Tình hình hoạt động, (2) Tác động đến rừng, (3) Ảnh hưởng của các DVHST rừng, (4) Tác động KTXH, (5) Tác động thể chế.	(1) Tính minh bạch, (2) công bằng và (3) hiệu quả của chính sách. Trong đó, hiệu quả gồm tác động trên các mặt KT, XH, MT	(1) Tính minh bạch, (2) công bằng và (3) hiệu quả của quá trình chi trả DVMTR	(1) Thể chế, chính sách và chỉ đạo điều hành, (2) Kinh tế, (3) Xã hội, (4) Môi trường	(1) Thể chế, tổ chức, chính sách, chỉ đạo, điều hành, (2) Môi trường, (3) Tài chính/kinh tế, (4) Xã hội.	Đánh giá chất lượng bệnh viện hướng dẫn kiểm tra bệnh viện	Đánh giá về xã chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về xây dựng CSDL và phần mềm ứng dụng trong lĩnh vực TNMT	Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia	(1) Tính minh bạch, (2) công bằng và (3) hiệu quả của chính sách. Trong đó đánh giá hiệu quả gồm tác động trên các mặt KT, XH, MT
2	***Phương pháp GSĐG***	Chỉ ra nguồn dữ liệu nhưng không chỉ ra phương pháp thu thập và cách thức đánh giá	Thu thập thông tin qua hệ thống mẫu biểu lập sẵn; cho điểm từ 0 đến 100 điểm	Trả lời 53 câu hỏi (Y/N), cho điểm từ 0 đến 100 điểm; 1 chỉ số có 1 hoặc hơn 1 câu hỏi	Thu thập thông tin qua 14 mẫu biểu báo cáo của các đơn vị	Thu thập qua: thảo luận chuyên sâu, phỏng vấn, khảo sát hgđ ngẫu nhiên và chuyên gia	Cho điểm từ 1 – 5 theo mức đạt các tiêu chí	Đánh giá theo chỉ tiêu định sẵn (cả định tính và định lượng)	Cho điểm các chỉ số theo 4 mức quy định	Theo chỉ tiêu định sẵn (chủ yếu định tính)	Thu thập thông tin qua hệ thống mẫu biểu lập sẵn kết hợp các thông tin BC từ các đơn vị; cho điểm từ 1 đến 5 điểm
3	***Lượng hóa chỉ số***	Cả định tính và định lượng	Có (0 – 100)	Có (0 – 100)	Cả định tính và định lượng	Cả định tính và định lượng	Có (1 – 5)	Tùy chỉ số	Có (1-4)	Tùy chỉ số	Lượng hóa chỉ số theo các giá trị từ 1 - 5
4	***Thang đánh giá***		Thang 5 cấp: Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Kém	Thang 2 hoặc 5 cấp	Không chỉ rõ	Không chỉ rõ	Thang 5 cấp: Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Kém	Thang không cố định số cấp độ	Thang 4 cấp: Tốt, Khá, Đạt, Không đạt.	Thang 4 cấp: đạt chuẩn mức I, II, III, IV	Tháng đánh giá 5 cấp: Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Kém
5	***Trọng số***	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Xác định theo AHP/MCA
6	***XD Quy***	Không nêu rõ quy trình ĐG, chỉ	1. XD bộ chỉ số; 2. Thu thập	1. Hướng dẫn tổ chức thực hiện và	1. XD các chỉ số và mẫu BC	1. Tổng hợp tài liệu 2. Tham vấn	Không nêu rõ	Theo TT 05/2017/TT-BNNPTNT:	Không nêu rõ.	1. Lập hội đồng ĐG. 2. Lập KH tự	XD quy trình 5 bước: 1. XD bộ chỉ số

TT	Nội dung	Các Bộ chỉ số GSĐG chi trả DVMTR					Các Quy định GSĐG tham khảo khác				Tổng hợp & đề xuất
		ABD	***VNFF***	***FOLND***	***PANN***	***CIFOR***	***Quyết định số 4858/QĐ-BYT ngày 3/12/2013***	***Quyết định số 1980/QĐ-TTg***	***Thông tư số 29/2017/ TT-BTNMT***	***Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT***	
	trình GSĐG	khuyến nghị các bước tiếp theo để hoàn thiện hệ thống GSĐG	thông tin; 3. Xử lý thông tin; 4. Sử dụng thông tin.	vai trò các bên liên quan 2. Xây dựng bộ chỉ số 3. Thu thập thông tin qua biểu mẫu 4. Tổng hợp kết quả, đánh giá và cho điểm	2. Sử dụng công cụ GSĐG 3. Tiến hành ĐG 4. Báo cáo kết quả	các bên 3. Thu thập và phân tích thông tin 4. Báo cáo kết quả		1. Lập và duyệt KH; 2. Lập Đoàn, thuê tư vấn. 3. TB KH và chuẩn bị TL 4. KH ĐG. 5. Thu thập và phân tích dữ liệu. 6. BC kết quả ĐG. 7. TB KQ đánh giá.		đánh giá. 3. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin. 4. ĐG mức đạt được. 5. Viết BC tự đánh giá. 6. Công bố BC 7. Thực hiện các giải pháp.	2. XD KH GSĐG 3. Thu thập DL 4. Xử lý DL 5. BC và thực hiện các giải pháp
7	***Cấu trúc bộ chỉ số GSĐG***	2 cấp: Không tách rời chỉ số GS và ĐG	3 cấp: Tách rời nhóm chỉ số GS và chỉ số ĐG	3 cấp: Tách riêng nhóm chỉ số GS và chỉ số ĐG	2 cấp: Tách riêng nhóm chỉ số GS và chỉ số ĐG	2 cấp: Không tách riêng chỉ số GS và chỉ số ĐG	3 cấp: Không nêu rõ GS, chỉ mô tả hoạt động ĐG	2 cấp: Chỉ chú trọng hoạt động ĐG; không tách rời chỉ số GS và ĐG	3 cấp: Chỉ mô tả rõ hoạt động ĐG; không tách rời chỉ số GS và ĐG	3 cấp: Không tách rời nhóm chỉ số GS và ĐG	Thống nhất cấu trúc bộ chỉ số GSĐG 3 cấp; không tách rời các chỉ số GS & ĐG.
8	***Bố cục bộ chỉ số GSĐG***	5 nhóm chỉ số, 43 chỉ số thành phần;	3 nguyên tắc, 12 tiêu chí, 22 chỉ số GS/13 chỉ số ĐG	3 Khía cạnh, 12 Tiêu chí, 25 Chỉ số;	4 tiêu chí, 27 chỉ số;	4 nhóm chỉ số, 31 chỉ số thành phần;	Tiêu chuẩn; tiêu chí; chỉ số;	Tiêu chí, tiêu chí thành phần;	Tiêu chí, chỉ tiêu, chỉ số;	Tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo;	Bố cục bộ chỉ số gồm: 3 tiêu chuẩn, 9 tiêu chí và 32 chỉ số GSĐG

IV. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN BỘ CHỈ SỐ GSĐG CHI TRẢ DVMTR

1. BẢNG RÀ SOÁT LỰC CHỌN CÁC CHỈ SỐ GSĐG CHI TRẢ DVMTR

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
Công trình nghiên cứu của Angus McEwin và Nguyễn Mạnh Hà (2015) do ADB chủ trì										
I	***Các chỉ số triển khai và vận hành của chính sách***									
1.	Tổng diện tích đất lâm nghiệp bao gồm trong Đề án CTDVMTR	ha	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Các chỉ số 1-4 về diện tích rừng, có thể gộp thành 2 chỉ số là tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR và tỷ lệ % diện tích rừng được chi trả DVMTR.
2.	Số loại hình CTDVMTR, định nghĩa là: (i) Công ty thủy điện (ii) Công ty cấp nước, hoặc (iii) Hỗ trợ kỹ thuật	số	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
3.	Tổng diện tích của mỗi Loại DVMTR	ha	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
4.	Tổng diện tích, và tỷ lệ diện tích được CTDVMTR	ha, %	GSĐG nd (I)	ADB	*5*	*4*	*4*	*5*	*3*	
5	Tổng số Chủ sở hữu là tổ chức, hộ gia đình, người nhận khoán bảo vệ rừng, Kiểm lâm Viên / Nhóm / Thành viên Nhóm, theo tỉnh và theo Khu vực CTDVMTR	Số	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Các chỉ số 5, 6 về số chủ rừng và diện tích CTDVMTR: số chủ rừng không liên quan nhiều đến HQ nên thay bằng tổng diện tích chi trả cho chủ rừng hoặc hộ nhận khoán
6	Diện tích trung bình được giao cho Chủ sở hữu là hộ gia đình/ Người nhận Khoán bảo vệ rừng/Kiểm lâm Viên/Nhóm /Thành viên Nhóm, theo tỉnh và theo Khu vực CTDVMTR	Ha	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
7	Tổng số tiền thanh toán CTDVMTR dự kiến / dự báo theo Loại CTDVMTR	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 7 về trả tiền từ các loại DVMTR, nên thay bằng số tiền đã trả từ các đối tượng sử dụng DVMTR.
8	Tổng số tiền thanh toán CTDVMTR nhận / thu theo tỉnh, CTDVMTR Diện tích và Loại CTDVMTR (tức là từ Người Mua)	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 8, 9 về tình trạng nợ đọng của bên sử dụng DVMTR, nên gộp 1 là số tiền còn phải trả từ bên sử dụng DVMTR.
9	Tổng số các khoản thanh toán theo tỉnh và theo Loại CTDVMTR, và tỷ lệ của các quỹ	VND, %	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
10	Tổng số tiền, và tỷ lệ, tổng số tiền chi trả CTDVMTR thu được giải ngân cho Chủ rừng, theo tỉnh và theo Diện tích CTDVMTR và Loại CTDVMTR	VND, %	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 10 là tiền DVMTR cho 1 ha rừng, đã được phản ảnh qua diện tích và số tiền DVMTR cho chủ rừng.
11	Tỷ lệ các khoản thanh toán chi trả DVMTR giải ngân cho chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình theo tỉnh	%	GSĐG nd (I)	ADB	*4*	*3*	*3*	*4*	*3*	Chỉ số 11, 12 về tình hình trả tiền cho các chủ rừng được thay bằng 2 chỉ tiêu số tiền đã trả và số tiền phải trả cho chủ rừng.
12	Tổng số và số trung bình các khoản chi trả DVMTR giải ngân cho từng chủ rừng là hộ gia đình/người nhận khoán theo tỉnh (chủ rừng là hộ gia đình, người nhận khoán, cán bộ bảo vệ rừng, các nhóm nhận khoán)	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
13	Số tiền thanh toán CTDVMTR chưa giải ngân theo Loại	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 13, 14 về tỷ lệ giải

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
	CTDVMTR theo lý do và theo tỉnh									ngân và lý do đã phản ảnh qua chỉ số 11, 12, nguyên nhân cần xem xét cụ thể của từng trường hợp.
14	Số lượng và tỷ lệ các quỹ CTDVMTR bị khấu trừ theo Quỹ BVPTR, Chủ rừng là Tổ chức, và các cơ quan khác theo tỉnh	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
15	Số tiền được miễn thanh toán CTDVMTR cho Người mua theo Diện tích CTDVMTR và vì lý do	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*3*	*3*	*2*	*3*	*2*	Chỉ số 15, 16 về tiền miễn giảm, dự phòng: cần giám sát nhưng là tổng tiền miễn giảm, dự phòng.
16	Giải ngân của các Quỹ Dự phòng theo Diện tích CTDVMTR và lý do	VND	GSĐG nd (I)	ADB	*4*	*4*	*3*	*3*	*3*	
II	***Các chỉ số phản ảnh tác động của CTDVMTR lên rừng***									
17	Số lượng ngày tuần tra rừng trung bình do Chủ rừng / Người nhận Khoán bảo vệ rừng thực hiện (mỗi năm)	Số	GSĐG nd (II)	ADB	*3*	*3*	*4*	*4*	*3*	Chỉ số 17, 18 về sự tham gia của cộng đồng vào BVR được thay bằng số người của cộng đồng tham gia tuần tra BVR
18	Số lượng ngày tuần tra rừng trung bình do Chủ rừng / Người nhận Khoán bảo vệ rừng với Kiểm lâm Viên của Cục Kiểm lâm thực hiện (mỗi năm)	Số	GSĐG nd (II)	ADB	*3*	*3*	*4*	*4*	*3*	
19	Số lượt tuần tra rừng của Nhóm / Kiểm lâm Viên Cục Kiểm lâm / Đội Thẩm tra thực hiện trong mỗi Tiểu khu rừng	Số / Bản đồ	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 19 về tác động của DVMTR với BVR của kiểm lâm. Không cần vì liên hệ không chặt với DVMTR.
20	Tỷ lệ quỹ Quỹ BVPTR chi cho các hoạt động nâng cao nhận thức và đào tạo	%	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 20 về trình độ của người BVR: Khó ĐG và có trong chỉ tiêu 18 là số người của cộng đồng BVR
21	Thay đổi trong tổng diện tích của diện tích rừng CTDVMTR đủ điều kiện nhờ các hoạt động hợp pháp ở mỗi tỉnh và ở mỗi Diện tích CTDVMTR, theo lý do	ha	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 21, 22 nói về sự thay đổi tổng diện tích của Diện tích rừng CTDVMTR đã trùng với chỉ số 1.
22	Thay đổi trong tổng diện tích của Diện tích rừng đủ điều kiện do hoạt động trái phép ở mỗi tỉnh và ở mỗi Diện tích CTDVMTR, theo lý do	ha	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
23	Khu vực bị phá hủy bởi cháy rừng, theo Diện tích CTDVMTR	ha	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 23 về diện tích rừng bị cháy: cần tách yếu tố do thời tiết?
24	Tổng diện tích và tỷ lệ rừng bị mất, theo Diện tích CTDVMTR	ha	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 24, 25 về mất rừng, được thể hiện ở chỉ số 1 về diện tích rừng. Nó đã nói lên mất rừng hàng năm.
25	Thay đổi trong diện tích rừng bị suy thoái, theo Diện tích CTDVMTR	ha	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
26	Số vụ vi phạm rừng Cục Kiểm lâm báo cáo theo loại hình vi phạm và Diện tích CTDVMTR	số	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 26, 27, 28, 29, 30 nói về các vụ vi phạm. Có
27	Số vụ vi phạm rừng do Chủ rừng / Người nhận Khoán bảo vệ	số	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
	rừng báo cáo									thể gộp số vụ vi phạm lâm luật.
28	Tỷ lệ vi phạm rừng do Chủ rừng / Người nhận Khoán bảo vệ rừng báo cáo và được Cục Kiểm lâm theo dõi tiếp và xác nhận	%	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
29	Tỷ lệ vi phạm rừng dẫn đến Cục Kiểm lâm truy tố	%	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
30	Tỷ lệ vi phạm rừng phạm của Chủ rừng/ Người nhận Khoán bảo vệ rừng theo loại vi phạm	%	GSĐG nd (II)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
III	***Các chỉ số về ảnh hưởng của CTDVMTR lên hệ sinh thái rừng***			***ADB***						
31	Mức TSS trung bình trong nước lấy từ các công ty thủy điện và cấp nước	số	GSĐG nd (III)	ADB	*4*	*3*	*2*	*4*	*3*	Chỉ số 31 về hàm lượng phù sa trong nước: cần lọc nhiễu bởi lũ bất thường
32	Số lượng khách du lịch đến thăm khu du lịch rừng, theo Diện tích CTDVMTR du lịch	số	GSĐG nd (III)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 32, 33 về ảnh hưởng đến khách du lịch: dễ bị nhiễu bởi các nhân tố khác
33	Tổng số lệ phí vào cửa trả lại từng địa điểm rừng, theo Diện tích CTDVMTR	VND	GSĐG nd (III)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
IV	***Các chỉ số về hiệu quả kinh tế của CTDVMTR***									
34	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện cho Chủ sở hữu là hộ gia đình, Người nhận Khoán bảo vệ rừng và Thành viên Nhóm 'nghèo'	%	GSĐG nd (IV)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 34, 35, 36, 37, 38, 39 nói về tỷ lệ chi trả DVMTR cho các loại chủ rừng phân theo loại chủ rừng, không liên quan rõ rệt với chất lượng chi trả DVMTR; các chỉ số này có thể xem xét về tác động xã hội
35	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số	%	GSĐG nd (IV)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
36	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện cho phụ nữ	%	GSĐG nd (IV)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
37	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện cho các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng	%	GSĐG nd (IV)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
38	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện cho mỗi Nhóm Chủ sở hữu, Nhóm Người nhận Khoán rừng, và Kiểm lâm Viên, theo Diện tích CTDVMTR	%	GSĐG nd (IV)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
39	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện cho các hộ gia đình đang làm việc cho các cơ quan Chính phủ Việt Nam	%	GSĐG nd (IV)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
V	***Các chỉ số về thể chế***			***ADB***						
40	Số nhân viên VNFF / Quỹ BVMTR và nhân viên Chính phủ tham gia đào tạo được cung cấp bởi VNFF / Quỹ BVMTR	Số	GSĐG nd (V)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 40 về KQ đào tạo bởi CB các quỹ, không liên hệ rõ với HQ của DVMTR.
41	Số công cụ pháp lý và hướng dẫn ban hành liên quan đến CTDVMTR, theo tỉnh	Số	GSĐG nd (V)	ADB	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Chỉ số 41 về chất lượng văn bản hướng dẫn, thay bằng chỉ tiêu khả năng tiếp cận chính sách CTDVMTR.
42	Tỷ lệ chi trả CTDVMTR thực hiện thông qua Thanh toán Trực tiếp	%	GSĐG nd (V)	ADB	*4*	*2*	*1*	*3*	*1*	Chỉ số 42 về tỷ lệ chi trả trực tiếp, hiện chưa đáng kể nên để sau.
43	Số cuộc họp giữa Quỹ BVMTR/VNFF và người mua, giữa người mua và Chủ rừng/người nhận khoán rừng, và giữa Quỹ BVMTR và	Số	GSĐG nd (V)	ADB	*4*	*4*	*1*	*3*	*1*	Chỉ số 43 về tính dân chủ của chính sách, hiện tại

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
	chủ rừng/người nhận khoán rừng									chưa thực hiện được nd này
Công trình nghiên cứu của Vương Văn Quỳnh và Nguyễn Khắc Lâm (2016) do VNFF chủ trì										
I	***Nhóm chỉ số Giám sát chi trả DVMTR***									
1	Tổng số tiền phải trả của các đối tượng sử dụng DVMTR (TPT)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*3*	*2*	*2*	*3*	Chuyển đổi và gộp thành các chỉ số GSĐG về tỷ lệ tiền DVMTR chi trả cho các đối tượng khác nhau, tỷ lệ trích dự phòng.
2	Tổng tiền miễn giảm cho các cơ sở sử dụng DVMTR (TMG)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*4*	*2*	*2*	*2*	*3*	
3	Tổng số tiền đã trả của các đối tượng sử dụng DVMTR (TDT)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*4*	*3*	*2*	*2*	*2*	
4	Tổng số tiền nhận được của Quỹ BVPTR (TND)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*4*	*3*	*2*	*2*	*3*	
5	Tổng số tiền chi cho quản lý chi trả DVMTR (TQL)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*3*	*3*	*4*	*3*	
6	Tổng số tiền dự phòng (TDP)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*3*	*2*	*2*	*3*	
7	Tổng số tiền phải trả cho các chủ rừng (TPTCR)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*3*	*2*	*2*	*3*	
8	Tổng số tiền đã trả cho các chủ rừng (TDTCR)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*3*	*2*	*3*	*3*	
9	Tổng số tiền phải trả cho các chủ rừng và chủ nhận khoán bảo vệ rừng	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*4*	*4*	*3*	*3*	
10	Tổng số tiền đã trả cho các chủ rừng và chủ nhận khoán bảo vệ rừng	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*3*	*4*	*3*	*4*	*3*	
11	Tổng số tiền chi khác (TCK)	1000đ	GS minh bạch	VNFF	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Tương quan thấp
12	Tình trạng quản lý dữ liệu chi trả DVMTR (QLDL)	Cấp	GS minh bạch	VNFF	*4*	*3*	*4*	*4*	*3*	Cụ thể hơn cách đo đếm
13	Tình trạng chi trả công bằng theo chất lượng rừng	Cấp	GS công bằng	VNFF	*3*	*2*	*4*	*4*	*4*	Nên quy ra tỷ lệ thực hiện
14	Tình trạng chi trả công bằng theo diện tích rừng cung cấp DVMTR	Cấp	GS công bằng	VNFF	*3*	*3*	*3*	*2*	*4*	
15	Tỷ lệ tiền chi trả DVMTR sử dụng cho phúc lợi cộng đồng	Cấp	GS công bằng	VNFF	*5*	*3*	*4*	*3*	*3*	
16	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR (DTCT)	ha	GS hiệu quả	VNFF	*4*	*3*	*3*	*2*	*3*	
17	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã giao, khoán cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng bảo vệ (DTCTN)	ha	GS hiệu quả	VNFF	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	
18	Số người của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tham gia tuần tra bảo vệ rừng	người	GS hiệu quả	VNFF	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	
19	Diện tích rừng được chi trả DVMTR bị cháy	ha	GS hiệu quả	VNFF	*4*	*3*	*3*	*4*	*3*	
20	Diện tích rừng được chi trả DVMTR bị phá	ha	GS hiệu quả	VNFF	*4*	*3*	*3*	*4*	*3*	
21	Số vụ vi phạm lâm luật ở vùng chi trả DVMTR	Số vụ	GS hiệu quả	VNFF	*3*	*3*	*4*	*4*	*3*	
22	Tỷ lệ đóng góp của DVMTR trong tổng thu nhập của người dân	%	GS hiệu quả	VNFF	*5*	*2*	*3*	*4*	*3*	
II	***Nhóm chỉ số Đánh giá chi trả DVMTR***			***VNFF***						
1	Mức phù hợp của phân bổ tỷ lệ các khoản mục chi trả DVMTR với quy định của chính sách chi trả DVMTR.	Điểm	ĐG minh bạch	VNFF	*5*	*4*	*4*	*5*	*4*	
2	Tỷ lệ nợ đọng (ND%)	Điểm	ĐG minh bạch	VNFF	*5*	*4*	*5*	*4*	*4*	
3	Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng (GN%)	Điểm	ĐG minh bạch	VNFF	*5*	*4*	*5*	*5*	*4*	
4	Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng được giao khoán bảo vệ rừng (GNHGD%).	Điểm	ĐG minh bạch	VNFF	*5*	*3*	*4*	*5*	*4*	
5	Mức khó dễ tiếp cận với dữ liệu chi trả DVMTR	Điểm	ĐG minh bạch	VNFF	*5*	*3*	*4*	*4*	*3*	
6	Công bằng của chi trả DVMTR theo chất lượng rừng.	Điểm	ĐG công bằng	VNFF	*3*	*2*	*4*	*4*	*3*	
7	Công bằng của chi trả DVMTR theo diện tích rừng.	Điểm	ĐG công bằng	VNFF	*3*	*3*	*4*	*3*	*3*	
8	Công bằng của chi trả DVMTR theo sự hài hòa của xã hội trong hưởng lợi từ tiền chi trả DVMTR.	Điểm	ĐG công bằng	VNFF	*3*	*2*	*4*	*4*	*3*	

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
9	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR đã giao, khoán cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng cho cộng đồng (TLGK%)	Điểm	ĐG hiệu quả	VNFF	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	
10	Tỷ lệ tham gia của cộng đồng vào bảo vệ rừng (TLTG%)	Điểm	ĐG hiệu quả	VNFF	*3*	*2*	*3*	*3*	*3*	
11	Mức thiệt hại do cháy rừng và phá rừng (TLCP%)	Điểm	ĐG hiệu quả	VNFF	*3*	*3*	*3*	*3*	*3*	
12	Mức vi phạm lâm luật (MVP%)	Điểm	ĐG hiệu quả	VNFF	*3*	*3*	*3*	*3*	*3*	
13	Mức đóng góp của DVMTR với đời sống người dân(MDG%)	Điểm	ĐG hiệu quả	VNFF	*3*	*2*	*4*	*3*	*3*	
Công trình của các chuyên gia PanNature và hỗ trợ của WWF (2017)										
A1	Văn bản liên quan	CS GS	GS thể chế, vận hành (TC,VH)	PANN	*2*	*2*	*3*	*3*	*2*	Không cụ thể, không rõ tương quan
A2	Thông tin tổ chức	Bc	(TC,VH)	PANN	*2*	*3*	*3*	*3*	*3*	
A3	Kế hoạch và thực thi	Bc	(TC,VH)	PANN	*3*	*3*	*4*	*4*	*3*	So sánh KH và thực hiện
A4	Cập nhật cơ sở dữ liệu	Bc	(TC,VH)	PANN	*3*	*3*	*3*	*4*	*3*	Cần rõ cách thức đo đếm
A5	Hoạt động truyền thông	Bc	(TC,VH)	PANN	*4*	*3*	*4*	*4*	*3*	Đưa vào nhóm MB
B6	Hợp đồng ủy thác	Bc	GS hiệu quả KT	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Ít biến động, liên quan, có thể lọc đưa sang nhóm chỉ số HQ XH
B7	Kết quả thu tiền DVMTR	Bc	GS hiệu quả KT	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
B8	Quản lý tiền chi trả	Bc	GS hiệu quả KT	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
C9	Số lượng người tham gia vào chi trả DVMTR	Bc	GS hiệu quả XH	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
C10	Thu nhập bình quân hộ tham gia	Bc	GS hiệu quả XH	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
C11	Xây dựng năng lực liên quan	Bc	GS hiệu quả XH	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
C12	Công trình phúc lợi xã hội được đầu tư từ tiền DVMTR	Bc	GS hiệu quả XH	PANN	*3*	*3*	*4*	*4*	*4*	
D13	Kết quả tuần tra bảo vệ rừng	Bc	GS hiệu quả MT	PANN	*3*	*3*	*4*	*4*	*3*	
D14	Tình hình vi phạm và xử lý	Bc	GS hiệu quả MT	PANN	*2*	*4*	*3*	*3*	*3*	
D15	Kết quả phát triển rừng	Bc	GS hiệu quả MT	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Không phải mục tiêu chính sách
A1	Mức độ hoàn thiện cơ cấu tổ chức	Bc	ĐG thể chế và vận hành	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Ít biến động và liên quan
A2	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao	Bc	(TC,VH)	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Không liên quan
B3	Hiệu quả huy động nguồn lực	Bc	ĐG hiệu quả KT	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Không cụ thể
B4	Hiệu quả sử dụng nguồn tiền	Bc	ĐG hiệu quả KT	PANN	*2*	*2*	*3*	*3*	*3*	
C5	Số lượng việc làm tăng thêm	Bc	ĐG hiệu quả XH	PANN	*3*	*2*	*3*	*2*	*3*	
C6	Mức độ tham gia của chủ rừng	Bc	ĐG hiệu quả XH	PANN						
C7	Hiệu quả truyền thông	Bc	ĐG hiệu quả XH	PANN	*4*	*3*	*3*	*2*	*3*	
D8	Hiện trạng rừng cung ứng	Bc	ĐG hiệu quả MT	PANN	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	It liên quan
D9	Mức độ đóng góp kinh tế	Bc	ĐG hiệu quả MT	PANN	*2*	*2*	*3*	*2*	*3*	
Nghiên cứu của Phạm Thu Thủy và cộng sự (2018) thuộc CIFOR và quỹ BVPTR Sơn La										
I	***Nhóm thể chế, tổ chức, chính sách, chỉ đạo, điều hành***			***CIFOR***						
1.1.	Nguyên nhân phá rừng và suy thoái rừng	-	GS ng.nhân	CIFOR						
1.2.	Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành về PFES được ban hành - Số lượng văn ban được ban hành qua các năm.	Vb	ĐG công tác chỉ đạo, điều hành PFES	CIFOR						
1.3.	Số đoàn/lượt công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện chính sách	-		CIFOR	*4*	*3*	*3*	*4*	*3*	

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
	- Phân loại và nội dung giám sát - Số lần Quỹ giám sát qua các năm tại các huyện - Số lượng đơn vị được Quỹ tỉnh giám sát qua các năm.		Nội dung và số lượng GSĐG							
1.4.	Tổng số cán bộ của Quỹ tại tất cả các cấp - Số lượng cán bộ Quỹ theo thời gian.	Người	GSĐG tổ chức bộ máy Quỹ	CIFOR	*4*	*3*	*1*	*1*	*3*	
1.5.	Diện tích đất lâm nghiệp đã được giao theo mục đích sử dụng - Diện tích đất lâm nghiệp tại tỉnh Sơn La. - Diện tích đất lâm nghiệp được giao theo nhóm chủ rừng - Diện tích đất lâm nghiệp được giao theo cấp huyện	ha	??	CIFOR	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Nên đưa sang nhóm tác động *Môi trường* hoặc *Hiệu quả* chính sách
1.6–1.7.	Diện tích rừng được chi trả từ PFES - Tổng diện tích rừng nhận được tiền PFES (2011–2015)	Ha	GS quy mô PFES	CIFOR	*X*	*x*	*x*	*x*	*X*	Nên chuyển thành tỷ lệ dt rừng nhận PFES
1.8.	Hệ thống phản hồi - Nội dung các cuộc gọi tiếp nhận qua đường dây nóng năm 2013 - Số cuộc gọi từ các chủ rừng tới hotline năm 2013. - Số ý kiến khiếu nại theo huyện. - Nguồn thông tin khi người dân có thắc mắc về PFES	% Cuộc Lượt %	GS nd và số lượng khiếu nại, thắc mắc về PFES	CIFOR	*3*	*3*	*3*	*4*	*3*	
1.9.	Số lượng cán bộ Quỹ được đào tạo, tập huấn liên quan đến PFES - Số lượt cán bộ được tập huấn qua các năm. - Chủ đề tập huấn hàng năm tại Quỹ.	Người	GS tăng cường năng lực CB Quỹ	CIFOR	*4*	*4*	*3*	*3*	*3*	
1.10.	Số lượng các bên cung cấp và sử dụng DVMTR được tập huấn về DVMTR và chế tài xử phạt khi vi phạm - Số lượt người được tập huấn qua các năm về chính sách chi tra DVMTR và chế tài xử phạt khi vi phạm.	Người	GS minh bạch thông tin đến bên SDDV	CIFOR	*3*	*3*	*3*	*4*	*3*	
1.11.	Số lượng hoạt động truyền thông - Số lượng các bên có liên quan được tập huấn về các chủ đề khác nhau của PFES. - Các loại hinh truyền thông qua các năm.	Người Loại	GS minh bạch thông tin đến các bên khác	CIFOR	*3*	*4*	*3*	*4*	*4*	
2	***Tác động môi trường***			***CIFOR***						
2.2.	Tổng diện tích rừng ở các cấp - Diện tích rừng của tỉnh Sơn La, huyện Mộc Châu và ban khảo sát từ năm 2008–2015 - Sự thay đổi diện tích rừng của những hộ tham gia PFES - Quan điểm của người dân về thay đổi diện tích rừng qua các năm - Tỉ lệ hộ phỏng vấn cho rằng rừng tốt hơn khi có PFES - Độ che phủ rừng bị mất tại Sơn La từ năm 2001 đến năm 2016. - Độ che phủ rừng giảm trung binh hàng năm tại tỉnh Sơn La và huyện Mộc Châu. - Độ che phủ rừng bị mất gđ 2001–2016 tại các cấp.	Ha % - % % % %	GSĐG tác động của PFES tới rừng về mặt số lượng	CIFOR	*1*	*2*	*3*	*4*	*3*	
2.3	Số lượng các vụ vi phạm lâm luật - Số vụ vi phạm và số tiền phạt vi phạm lâm luật tại tỉnh Sơn La.	Vu	GSĐG tác động của PFES tới ý	CIFOR	*2*	*2*	*3*	*4*	*2*	

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
– 2.4.	- Tinh trạng phá rừng của tỉnh Sơn La qua các năm. - Hoạt động phát rừng trước và sau khi có PFES - Tỷ lệ % hộ dân phát rừng so với 10 năm trước. - Tỷ lệ hộ dùng lâm sản so với trước đây.	%	thức BVR							
2.5.	Diện tích rừng bị chặt phá và diện tích rừng bị cháy - Số lượng các vụ cháy rừng và diện tích rừng bị cháy qua các năm.	Vu/ha	GSĐG tác động của PFES tới hiệu quả BVR	CIFOR	*3*	*3*	*4*	*3*	*4*	
2.6.	Tổng diện tích rừng phục hồi của tỉnh năm 2017 - Tổng diện tích rừng phục hồi của tỉnh Sơn La	Ha		CIFOR	*2*	*3*	*2*	*3*	*3*	
2.7.	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác theo quy định - San lượng gỗ khai thác hàng năm	M3		CIFOR	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Không liên quan
2.8.	Chất lượng nước tại các điểm quan trắc - Số giờ nhà máy nước phai nghỉ do nước đục	Giờ	GS tác động PFES đến CLN	CIFOR	*5*	*3*	*3*	*3*	*2*	
2.9.	Chất lượng nước tại các Thủy điện - Chi phí và lượng đất nạo vét lòng hồ thủy điện tại 3 nhà máy thủy điện tại Sơn La năm 2015. - So sánh chất lượng nước nguồn Trạm Nậm La.	Đ, m3	GS tác động PFES đến tuổi thọ hồ chứa	CIFOR	*2*	*3*	*3*	*3*	*2*	
3	***Tác động tài chính – kinh tế***			***CIFOR***						
3.1.	Thu nhập bình quân của người dân từ DVMTR - Tỷ lệ phần trăm số hộ phỏng vấn có thu nhập từ khác nguồn khác nhau (N= 240) và binh quân thu nhập từ các nguồn khác nhau. - Thu nhập binh quân của các hộ gia đinh tại các ban nghiên cứu. - Quan điểm của người dân ở các ban có PFES về thay đổi trong thu nhập kể từ khi có PFES. - Số tiền PFES chi tra cho các ban khao sát có PFES - Số lượng hộ có diện tích giam mà tiền PFES tăng - Nguồn thu nhập từ rừng và ngoài rừng trong các năm qua và sự thay đổi về thu nhập.	% Đ - Đ	GSĐG tác động của PFES đến kinh tế hộ	CIFOR	*2*	*2*	*3*	*3*	*3*	
3.2.	Số hộ nghèo có thu nhập từ DVMTR - Hộ nghèo thu nhập từ DVMTR tại các ban nghiên cứu.	Hộ	?	CIFOR	*3*	*2*	*3*	*3*	*3*	Nên chuyển sang nhóm tác động XH
3.3.	Tiền DVMTR theo các năm nộp về Quỹ - Tổng hợp tiền DVMTR theo cấp thu năm 2016–2017. - Tổng hợp tiền DVMTR theo đối tượng thu năm 2016-2017.	Đ	GSĐG lợi ích kinh tế của PFES	CIFOR	*4*	*3*	*2*	*2*	*3*	
3.5.	Tổng số tiền giải ngân theo kế hoạch phê duyệt và thực tế - Tổng ngân sách kế hoạch và giai ngân qua các năm	Đ	GSĐG năng lực giải ngân	CIFOR	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	
3.7.	Tổng ngân sách cho ngành lâm nghiệp hàng năm trong tỉnh và tỷ trọng tiền DVMTR so với tổng ngân sách ngành lâm nghiệp của tỉnh (Chưa có số liệu)	Đ	GSĐG tỷ lệ quy mô về kinh tế của PFES	CIFOR	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	
4	***Tác động xã hội***			***CIFOR***						
4.1 –	Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng tới cộng đồng - Số chủ rừng đã được nhận chi trả.	Lượt	GSĐG hiệu quả xã hội của PFES	CIFOR	*2*	*2*	*3*	*4*	*3*	

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
4.3.	- Bình quân tỷ lệ số tiền từ DVMTR đầu tư vào cộng đồng và BVPTR - Tỷ lệ số hộ tham gia vào các hinh thức bao vệ rừng khác nhau	% %								
Nghiên cứu của Nguyễn Việt Dũng và các cộng sự (2017) thuộc nhóm nghiên cứu Liên minh đất rừng (FORLAND)										
I	***Đảm bảo công khai minh bạch***			***FORLAND***						
1.1	Khả năng cung cấp thông tin về chi trả DVMTR của Quỹ tỉnh và các đầu mối chi trả	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*2*	*2*	*3*	*3*	*3*	
1.2	Khả năng các Quỹ tỉnh và các đầu mối chi trả có thể thu thập và cập nhật các dữ liệu về chi trả DVMTR theo nguyên tắc: kịp thời, đầy đủ và có hệ thống	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*3*	*2*	*3*	*3*	*3*	
1.3	Đảm bảo kinh phí và nhân sự cho các hoạt động chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về chi trả DVMTR tại địa phương	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Nên nhập vào 1.1, 1.2
2.1	Mức độ công khai các dữ liệu về chi trả DVMTR tại địa phương của Quỹ và các đầu mối chi trả	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*3*	*3*	*4*	*3*	*3*	
2.2	Hình thức các dữ liệu về chi trả DVMTR tại các địa phương được công khai	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Nên nhập vào 2.1
3.1	Thiết lập kênh giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại chi trả DVMTR	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Nên nhập vào 3.2
3.2	Kết quả giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại	Điểm	ĐG minh bạch	FORLAND	*4*	*3*	*4*	*4*	*4*	
II	***Đảm bảo công bằng***			***FORLAND***						
1.1	Mức độ áp dụng các hệ số K trong tính toán chi trả	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*4*	*3*	*3*	*4*	*3*	
2.1	Độ chính xác trong tính toán chi trả theo diện tích theo kế hoạch chi trả	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Sai số tính toán không liên quan trực tiếp
2.2	Mức độ tuân thủ của các bên sử dụng dịch vụ theo kế hoạch chi trả	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Đã thể hiện qua tỷ lệ nợ đọng
3.1	Độ chính xác trong chi trả DVMTR so với kết quả nghiệm thu	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Đây là sai số tính toán
4.1	Sự tham gia đầy đủ của các bên trong quá trình thực hiện chi trả DVMTR	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*2*	*2*	*3*	*3*	*2*	
5.1	Tỷ lệ hưởng lợi trực tiếp từ chi trả DVMTR của các hộ gia đình, cộng đồng	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Phụ thuộc số liệu giao đất, rừng.
5.2	Mức độ đồng thuận của cộng đồng trong chia sẻ lợi ích từ chi trả DVMTR giữa các hộ gia đình, cộng đồng địa phương	Điểm	ĐG công bằng	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Nên sửa lại là tỷ lệ chia sẻ lợi ích cho CĐ
III	***Đảm bảo hiệu quả***			***FORLAND***						
1.1	Tỷ lệ nợ đọng	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*4*	*4*	*3*	*4*	*3*	
1.2	Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng và các đối tượng nhận khoán	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*3*	*3*	*3*	*4*	*3*	
1.3	Phương thức chi trả	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	Cần củ thể và nên chuyển sang nhóm MB
1.4	Hình thức chi trả	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	
2.1	Tăng cường phối hợp giữa các bên trong BVPTR	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	

Mã số (1)	Nội dung (2)	DVT (3)	Mục đích (4)	Xuất xứ (5)	Điểm số (6)					Tổng hợp & đề xuất (7)
					S	M	A	R	T	
2.2	Bổ sung thêm kinh phí cho phát triển lâm nghiệp địa phương	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*3*	*3*	*3*	*4*	*3*	
3.1	Mức độ thiệt hại do cháy rừng và phá rừng	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*2*	*2*	*3*	*3*	*2*	
3.2	Mức vi phạm lâm luật	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*2*	*2*	*3*	*3*	*2*	
4.1	Tỷ lệ đóng góp nguồn thu của chi trả DVMTR trong thu nhập hộ hàng năm	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*4*	*2*	*3*	*4*	*3*	
4.2	Tỷ lệ hộ nghèo và DTTS tham gia và hưởng lợi DVMTR	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	
4.3	Tỷ lệ chi trả DVMTR được sử dụng cho phúc lợi cộng đồng	Điểm	ĐG hiệu quả	FORLAND	*4*	*3*	*3*	*3*	*3*	

Ghi chú: + Điểm số của mỗi nguyên tắc (trong 5 nguyên tắc SMART) là số nguyên được gán các giá trị từ 1 đến 5;
+ Tiêu chí, chỉ số được chọn khi điểm TB > 3 điểm và không có điểm thành phần < 2 điểm;
+ Các chỉ số không phù hợp, không liên quan, có thể gộp hoặc trùng lặp thì không cho điểm (dấu x).

2. BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT & ĐÁNH GIÁ CHI TRẢ DVMTR ĐỀ XUẤT

Mã số	Nội dung Giám sát	Nội dung Đánh giá
Tiêu chuẩn 1.	**MINH BẠCH (3 tiêu chí - 8 chỉ số)**	
Tiêu chí 1.1	**Công khai đầy đủ thông tin, dữ liệu về thực hiện chi trả DVMTR tại địa phương của Quỹ và các đầu mối chi trả:**	
Chỉ số 1.1.1	***Minh bạch tài chính về thu, chi tiền DVMTR***	
1.1.1a	Tổng số tiền phải trả, đã trả của các đối tượng sử dụng DVMTR	**1. Mức phù hợp của phân bố tỷ lệ các khoản mục chi trả DVMTR với quy định của chính sách chi trả DVMTR.** **2. Tỷ lệ nợ đọng (ND%)** **3. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng (GN%)** **4. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng được giao khoán bảo vệ rừng (GNHGD%).**
1.1.1.b	Tổng số tiền nhận được của Quỹ BV&PTR	
1.1.1.c	Tổng số tiền chi cho quản lý phí, dự phòng và chi khác của chi trả DVMTR (TQL)	
1.1.1.d	Tổng số tiền phải trả, đã trả cho các chủ rừng	
1.1.1.e	Tổng số tiền phải trả, đã trả cho các chủ rừng và chủ nhận khoán bảo vệ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	
Chỉ số 1.1.2	***Tình trạng quản lý cơ sở dữ liệu***	
1.1.2.a	Độ chính xác của tài liệu về diện tích được chi trả DVMTR	**Mức độ tin cậy về số liệu diện tích rừng được chi trả DVMTR của các chủ rừng.**
1.1.2.b	Cập nhật đầy đủ thông tin CSDL chi trả DVMTR vào hệ thống	**Mức khó dễ tiếp cận với dữ liệu chi trả DVMTR**
Chỉ số 1.1.3	***Công tác chỉ đạo điều hành liên quan tới chi trả DVMTR***	
1.1.3.a	Số lượng và thông tin cụ thể các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong kỳ	**Mức độ phù hợp của các văn bản**
1.1.3.b	Số lượng và thông tin cụ thể các văn bản chỉ đạo điều hành được ban hành trong kỳ	
1.1.3.c	Số lượng và thông tin cụ thể về tổ chức (Quỹ, chi nhánh Quỹ) được thành lập	**Quy mô về hệ thống tổ chức Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh**
1.1.3.d	Số đoàn/lượt công tác thực hiện kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện chính sách được thực hiện	**Quy mô, tần suất, nội dung kiểm tra giám sát và hướng dẫn thực hiện**
Tiêu chí 1.2	**Đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin về trả DVMTR tại địa phương cho các bên liên quan**	
Chỉ số 1.2.1	***Số lượng và loại hình hoạt động thông tin tuyên truyền phổ biến chính sách được thực hiện***	**Mức độ phù hợp của các hoạt động tuyên truyền**
Chỉ số 1.2.2	***Mức độ và hình thức công khai các dữ liệu về chi trả DVMTR tại địa phương của Quỹ và các đầu mối chi trả***	**1. Mức độ công khai các dữ liệu về chi trả DVMTR: (1)Lưu hành nội bộ, không công bố công khai; (2) Chia sẻ một phần thông tin khi có yêu cầu; (3) Chia sẻ một phần thông tin tại các cuộc họp/tổng kết; (4) Công bố công khai những dư liệu của Quỹ về chi trả DVMTR** **2. Các dữ liệu về chi trả DVMTR được chia sẻ thông qua các các hình thức: (1) Sử dụng 1 hình thức chia sẻ thông tin; (2) Sử dụng 2-3 hình thức chia sẻ thông tin khác nhau; (3) Sử dụng 4-5 hình thức chia sẻ thông tin khác nhau và (4) Sử dụng trên 5 hình thức chia sẻ**

Mã số	Nội dung Giám sát	Nội dung Đánh giá
		thông tin khác nhau trở lên
Chỉ số 1.2.3	*Hoạt động nâng cao năng lực*	
1.2.3.a	Số lượng cán bộ quỹ được đào tạo	Tỷ lệ số lượng của cán bộ, bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ được đào tạo/tham gia hội họp
1.2.3.b	Số lượng đối tượng cc&sd được đào tạo/tham gia hội họp	
Tiêu chí 1.3	Hệ thống phản hồi, giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại	
Chỉ số 1.3.1	*Thiết lập hệ thống giải đáp thắc mắc - khiếu nại và phản hồi chi trả DVMTR*	
1.3.1.a	Quy trình giải đáp thắc mắc - khiếu nại	Số lượng, loại hình thắc mắc, khiếu nại trong kỳ
1.3.1.b	Bộ phận hoặc cá nhân chuyên trách phản hồi, giải đáp	
Chỉ số 1.3.2	*Kết quả phản hồi - giải đáp*	Tỷ lệ các thắc mắc, khiếu nại được giải quyết trong kỳ
Tiêu chuẩn 2.	CÔNG BẰNG (3 tiêu chí - 5 chỉ số)	
Tiêu chí 2.1	Chi trả DVMTR công bằng theo chất lượng rừng	
Chỉ số 2.1.1	*Hệ số K áp dụng trong chi trả*	Công bằng của chi trả DVMTR theo chất lượng rừng.
Tiêu chí 2.2	Chi trả DVMTR công bằng theo diện tích và mức độ tuân thủ của các bên sử dụng DVMTR	
Chỉ số 2.2.1	*Độ chính xác trong tính toán chi trả theo diện tích*	Mức độ tin cậy về số liệu diện tích rừng được chi trả DVMTR của các chủ rừng.
Chỉ số 2.2.2	*Mức độ tuân thủ của các bên sử dụng dịch vụ đúng và đủ theo kế hoạch chi trả*	Tỷ lệ nợ đọng (ND%): ND% = [(tổng số tiền phải trả - tổng số tiền đã trả)/Tổng số tiền phải trả]*100%
Tiêu chí 2.3	Đảm bảo công bằng trong phân bổ lợi ích từ chi trả DVMTR	
Chỉ số 2.3.1	*Hưởng lợi trực tiếp từ chi trả DVMTR của hộ gia đình, cộng đồng*	Tỷ lệ diện tích, số tiền chi trả của các hộ gia đình, cộng đồng nhận được từ chi trả DVMTR so với các đối tượng hưởng lợi khác
Chỉ số 2.3.2	*Tiền chi trả DVMTR sử dụng cho phúc lợi cộng đồng*	Công bằng của chi trả DVMTR theo sự hài hòa của xã hội trong hưởng lợi từ tiền chi trả DVMTR.
Tiêu chuẩn 3.	HIỆU QUẢ (4 tiêu chí - 15 chỉ số)	
Tiêu chí 3.1	Kết quả bảo vệ rừng	
Chỉ số 3.1.1	*Tổng diện tích rừng, diện tích rừng được chi trả DVMTR*	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR so với tổng diện tích rừng (chi tiết đến từng nhóm chủ rừng)
Chỉ số 3.1.2	*Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã giao, khoán cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng bảo vệ*	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả DVMTR đã giao, khoán cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng cho cộng đồng (TLGK%)
Chỉ số 3.1.3	*Số vụ vi phạm lâm luật*	Mức vi phạm lâm luật (MVP%)
Chỉ số 3.1.4	*Diện tích rừng được chi trả DVMTR bị chá, bị phá*	Mức thiệt hại do cháy rừng (TLCP%)
Chỉ số 3.1.5	*Chất lượng đất và nước tại các điểm quan trắc trong tỉnh*	Chất lượng đất và nước được đánh giá theo TCVN
Chỉ số 3.1.6	*Mực nước của các hồ thủy điện*	Tỷ lệ mực nước hồ thủy điện và sản lượng điện
Chỉ số 3.1.7	*Khả năng đóng góp trong giảm phát thải khí nhà kính từ chi trả DVMTR*	Mức độ hấp thụ CO2 của rừng được chi trả DVMTR
Chỉ số 3.1.8	*Áp dụng công nghệ trong theo dõi giám sát và bảo vệ rừng*	
Tiêu chí 3.2	Hiệu quả Kinh tế	

Mã số	Nội dung Giám sát	Nội dung Đánh giá
Chỉ số 3.2.1	*Tổng ngân sách cho ngành LN và tỷ trọng tiền DVMT so với tổng ngân sách đầu tư cho lâm nghiệp của tỉnh*	Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lâm nghiệp từ tiền DVMTR
Chỉ số 3.2.2	*Đóng góp của DVMTR trong tổng thu nhập của người dân*	Tỷ lệ đóng góp của DVMTR trong tổng thu nhập của người dân
Chỉ số 3.2.3	*Số hộ nghèo/DTTS tham gia và được hưởng lợi chi trả DVMTR*	Tỷ lệ hộ nghèo/DTTS tham gia và được hưởng lợi chi trả DVMTR
Tiêu chí 3.3	**Hiệu quả quản lý nguồn thu DVMTR của Quỹ BVPTR cấp tỉnh**	
Chỉ số 3.3.1	*Tình hình nợ đọng của Quỹ BVPTR của tỉnh*	Tỷ lệ nợ đọng (ND%)
Chỉ số 3.3.2	*Tình hình giải ngân của Quỹ đến các đối tượng cung cấp dịch vụ*	1. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng (GN%) 2. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng được giao khoán bảo vệ rừng (GNHGD%).
Tiêu chí 3.4	**Hiệu quả xã hội**	
Chỉ số 3.4.1	Số lượng các công trình, hoạt động xã hội và cộng đồng được thực hiện dựa trên nguồn lực PFES	Số lượng công trình/hoạt động xã hội được thực hiện và tỷ lệ tiền đầu tư cho các công trình/hoạt động cộng đồng trong tổng số tiền DVMTR nhận được
Chỉ số 3.4.2	Số người của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tham gia tuần tra bảo vệ rừng	Tỷ lệ tham gia của cộng đồng vào bảo vệ rừng (TLTG%)

V. SỐ LIỆU GSĐG NĂM 2018 THU THẬP TẠI NGHỆ AN

Biểu 1. Tỷ lệ nợ đọng của các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng

TT	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Đơn vị tính sản lượng	Sản lượng theo kế hoạch	Sản lượng thực tế	Đơn giá phải trả	Tổng tiền miễn giảm	Lý do miễn giảm	Tổng tiền phải trả DVMTR	Tổng số tiền đã trả	Số tiền còn phải trả (đồng)	Tỷ lệ nợ đọng (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(6)-(7)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(11)*100/(9)*
1	**Đơn vị nhà máy thủy điện**		***2,675,537,100***	***331,226,318***	-	-	-	***126,811,837,448***	***117,168,208,853***	***9,643,628,595***	**7.6**
a	***Lưu vực liên tỉnh***		-	-	-	-	-	***6,887,690,000***	***6,887,690,000***	-	0
-	Thủy điện Cửa Đạt (Cty CP ĐT&PT NL Vinaconex)	Kw						6,656,170,000	6,656,170,000	-	0
-	Thủy điện Dốc Cáy	Kw						10,850,000	10,850,000	-	0
-	Thủy điện Bái Thượng	Kw						220,670,000	220,670,000	-	0
b	***Lưu vực nội tỉnh***		***2,675,537,100***	***3,331,226,318***		-	-	***119,924,147,448***	***110,280,518,853***	***9,643,628,595***	**8**
-	Thủy điện Bản Vẽ (Công ty Thủy điện Bản Vẽ)	Kw	815,000,000	1,339,428,493	36	0	-	48,219,425,748	48,219,425,748	-	0
-	Thủy điện Bản Cánh (Công ty CP Phát triển Điện lực Viễn Thông Miền Trung)	Kw	6,500,000	6,585,309	36	0	-	237,071,124	237,071,124	-	0
-	Thủy điện Bản Cốc (Công ty CP Thủy điện Quế Phong)	Kw	65,000,000	78,257,350	36	0	-	2,817,264,600	2,816,864,060	400,540	0
-	Thủy điện Sao Va (Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va)	Kw	10,000,000	11,153,820	36	0	-	401,537,520	401,537,520	-	0
-	PV POWER HHC (Công ty CP Thủy điện Hủa Na)	Kw	635,700,000	808,167,771	36	0	-	29,094,039,756	22,416,471,324	6,677,568,432	23
-	Thủy điện Nậm Mô, Nậm Nơn (Công ty CP	Kw	154,700,000	116,304,993	36	0	-	4,186,979,748	2,720,997,504	1,465,982,244	35

TT	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Đơn vị tính sản lượng	Sản lượng theo kế hoạch	Sản lượng thực tế	Đơn giá phải trả	Tổng tiền miễn giảm	Lý do miễn giảm	Tổng tiền phải trả DVMTR	Tổng số tiền đã trả	Số tiền còn phải trả (đồng)	Tỷ lệ nợ đọng (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(6)-(7)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(11)*100/(9)*
	Tổng công ty PTNL Nghệ An)										
-	Thủy điện Nậm Nơn (Công ty CP Tổng công ty PTNL Nghệ An)	Kw	154,700,000	116,304,993	36	0	-	4,186,979,748	2,720,997,505	1,465,982,243	35
-	Thủy điện Khe Bố (Chi nhánh Công ty CPPT Điện lực Việt Nam)	Kw	407,164,000	449,196,461	36	0	-	16,171,072,596	16,171,072,596	-	0
-	Thủy điện Nậm Pông (Công ty CP Za Hưng)	Kw	66,103,100	104,993,298	36	0	-	3,779,758,728	3,779,758,728	-	0
-	Công ty CP TĐ Sông Nậm Cắn	Kw	55,000,000	52,266,082	36	0	-	1,881,578,952	1,881,578,952	-	0
-	Thủy điện Bản Ang (Công ty CP thuỷ điện Nậm Mô, Nậm Nơn)	Kw	65,000,000	62,269,240	36	0	-	2,241,692,640	2,241,692,640	-	0
-	Thủy điện Châu Thắng (Công ty CP Prime Quế Phong)	Kw	45,000,000	52,002,600	36	0	-	1,872,093,600	1,872,093,600	-	0
-	Thủy điện Nhãn Hạc (Công ty CP Za Hưng)	Kw	-	84,351,622	36	0	-	3,036,658,392	3,036,658,392	-	0
-	Thuỷ điện Chi Khê (Công ty CP Năng lượng Agrita - Nghệ Tĩnh)	Kw	195,670,000	35,973,308	36	0	-	1,295,039,088	1,261,343,952	33,695,136	2.6
-	Thủy điện CaNan (Công ty TNHH SCI Nghệ An)	Kw		13,380,612	36	0	-	481,702,032	481,702,032	-	0
-	Thuỷ điện Xoong Con	Kw		590,366	36	0	-	21,253,176	21,253,176	-	0
2	**Đơn vị cung cấp nước sạch**		**26,335,038**	**26,335,038**	**52**	**0**		**1,369,422,000**	**865,712,596**	**503,709,404**	**36.8**
-	Công ty TNHH MTV cấp nước Quỳnh Lưu	m3	450,000	450,000	52	0	-	23,400,000	20,609,836	2,790,164	11.9

TT	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Đơn vị tính sản lượng	Sản lượng theo kế hoạch	Sản lượng thực tế	Đơn giá phải trả	Tổng tiền miễn giảm	Lý do miễn giảm	Tổng tiền phải trả DVMTR	Tổng số tiền đã trả	Số tiền còn phải trả (đồng)	Tỷ lệ nợ đọng (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(6)-(7)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(11)*100/(9)*
-	Công ty TNHH MTV cấp nước Cửa Lò	m3	830,038	830,038	52	0	-	43,162,000	43,025,840	136,160	0.3
-	Công ty TNHH MTV cấp nước Thái Hòa	m3	600,000	600,000	52	0	-	31,200,000	-	31,200,000	100
-	Công ty TNHH MTV cấp nước Diễn Châu	m3	600,000	600,000	52	**0**	-	31,200,000	37,231,532	-6,031,532	-19.3
-	Công ty TNHH MTV cấp nước Nghệ An	m3	23,855,000	23,855,000	52	**0**	-	1,240,460,000	764,845,388	475,614,612	38.3
3	**Đơn vị sản xuất công nghiệp**		**1,461,302**	**1,461,302**	**500**	**-**	**-**	**73,065,100**	**54,695,900**	**18,369,200**	**25.1**
-	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành	m3	9,460	9,460	50	0	-	473,000	473,000	-	0
-	Công ty CP mía đường Sông Lam	m3	367,384	367,384	50	0	-	18,369,200	-	18,369,200	100
-	Công ty CP Trung Đô	m3	8,750	8,750	50	0	-	437,500	437,500	-	0
-	Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	m3	120,900	120,900	50	0	-	6,045,000	6,045,000	-	0
-	Công ty CP Giấy Sông Lam	m3	34,200	34,200	50	0	-	1,710,000	1,710,000	-	0
-	Công ty TNHH chế biến tinh bột sắn Hoa Sơn	m3	78,000	78,000	50	0	-	3,900,000	3,900,000	-	0
-	Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	m3	31,200	31,200	50	0	-	1,560,000	1,560,000	-	0
-	Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	m3	471,408	471,408	50	0	-	23,570,400	23,570,400	-	0
-	Công ty CP xi măng Sông Lam	m3	250,000	250,000	50	0	-	12,500,000	12,500,000	-	0
-	Công ty TNHH Mía đường Sông Con	m3	90,000	90,000	50	0	-	4,500,000	4,500,000	-	0
Tổng cộng			**2,703,333,440**	**3,359,022,658**		**-**	**-**	**128,254,324,548**	**118,088,617,349**	**10,165,707,199**	**7.9**

Biểu 2. Tỷ lệ phân bổ các khoản mục chi so với quy định của chính sách chi trả DVMTR của các chủ rừng và tổ chức chi trả cấp huyện

TT	Đơn vị chủ rừng, tổ chức chi trả cấp huyện	Tổng tiền thu thực tế (đồng)	Phân bổ		Tỷ lệ trích quản lý (%)
			Chi phí quản lý (10%)	Cho các hộ gia đình, cá nhân, …	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)*100/(3)*
1	**Các chủ rừng là tổ chức**	**40,284,563,939**	**4,028,456,394**	**36,256,107,545**	**10**
a	***Ban QLR đặc dụng***	***27,642,012,372***	***2,764,201,237***	***24,877,811,135***	***10***
	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	23,591,589,265	2,359,158,927	21,232,430,339	10
	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	4,050,423,107	405,042,311	3,645,380,796	10
b	***Ban QLR phòng hộ***	***36,082,704,379***	***3,608,270,438***	***32,474,433,941***	***10***
-	Ban QLRPH Con Cuông	36,142,428	3,614,243	32,528,185	10
-	Ban QLRPH Tương Dương	17,158,819,428	1,715,881,943	15,442,937,485	10
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	18,496,684,963	1,849,668,496	16,647,016,467	10
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	391,057,560	39,105,756	351,951,804	10
c	***Công ty Lâm nghiệp***	***526,593,873***	***52,659,387***	***473,934,486***	***10***
-	Lâm trường Quỳ Hợp	229,898,151	22,989,815	206,908,336	10
-	Công ty LN Tương Dương	296,695,722	29,669,572	267,026,150	10
d	***Chủ rừng là tổ chức khác***	***1,574,335,907***	***157,433,591***	***1,416,902,316***	***10***
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	190,146,572	19,014,657	171,131,915	10
-	Tổng đội TNXP 8	1,206,901,689	120,690,169	1,086,211,520	10
-	Tổng đội TNXP10	177,287,646	17,728,765	159,558,882	10
2	**Tổ chi trả cấp huyện**	**33,740,508,755**	**3,374,050,875**	**30,366,457,879**	10
a	***Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng***	***0***	***0***	***0***	
-	Huyện Con Cuông	0	0	0	
-	Huyện Tương Dương	0	0	0	
-	Huyện Quỳ Hợp	0	0	0	
-	Huyện Quỳ Châu	0	0	0	
-	Huyện Quế Phong	0	0	0	
b	***Chủ rừng là UBND xã***	***33,740,508,755***	***3,374,050,875***	***30,366,457,879***	***10***
-	Huyện Con Cuông	1,119,579,170	111,957,917	1,007,621,253	10
-	Huyện Tương Dương	19,285,836,035	1,928,583,603	17,357,252,431	40
-	Huyện Kỳ Sơn	1,755,916,795	175,591,680	1,580,325,116	10
-	Huyện Quỳ Hợp	286,293,444	28,629,344	257,664,100	10
-	Huyện Quỳ Châu	1,623,232,144	162,323,214	1,460,908,930	10
-	Huyện Quế Phong	9,669,651,167	966,965,117	8,702,686,050	10
Tổng cộng		**74,025,072,694**	**7,402,507,269**	**66,622,565,425**	**10**

Biểu 3. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là tổ chức và tổ chức chi trả cấp huyện

TT	Tên chủ rừng	Diện tích quản lý (ha)	Diện tích được chi trả (ha)	Tiền phải trả theo kế hoạch (đồng)	Tiền phải trả thực tế (đồng)	Tiền đã chi trả (đồng)	Tiền còn phải chi trả (đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(7)*	*(9)=(7)*100/(6)*
1	**Các chủ rừng là tổ chức**	**114,737.97**	**114,456.45**	**-**	**40,284,563,939.17**	**40,284,563,939.17**	**-**	**100**
a	***Ban QLR đặc dụng***	***70,817.62***	***70,684.39***	***-***	***27,642,012,371.71***	***27,642,012,371.71***	***-***	
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29	0	23,591,589,265	23,591,589,265	-	100
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10	0	4,050,423,107	4,050,423,107	-	100
b	***Ban QLR phòng hộ***	***99,451.09***	***99,169.57***	***-***	***36,082,704,379.23***	***36,082,704,379.23***	***-***	
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22	0	36,142,428	36,142,428	-	100
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93	0	17,158,819,428	17,158,819,428	-	100
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02	0	18,496,684,963	18,496,684,963	-	100
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40	0	391,057,560	391,057,560	-	100
c	***Công ty Lâm nghiệp***	***2,379.77***	***2,379.77***	***0.00***	***526,593,872.85***	***526,593,872.85***	***0.00***	
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50	0	229,898,151	229,898,151	-	100
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27	0	296,695,722	296,695,722	-	100
d	***Chủ rừng là tổ chức khác***	***5,263.67***	***5,263.67***	***0.00***	***1,574,335,907.12***	***1,574,335,907.12***	***0.00***	
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53	0	190,146,572	190,146,572	-	100
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94	0	1,206,901,689	1,206,901,689	-	100
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20	0	177,287,646	177,287,646	-	100
2	**Tổ chi trả cấp huyện**	**122,904.28**	**122,469.82**	**0.00**	**33,740,508,754.73**	**33,740,508,754.73**	**0.00**	
a	***Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng***	***38,166.31***	***38,072.15***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00	-	-	-	-	-
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85	-	-	-	-	-
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48	-	-	-	-	-
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63	-	-	-	-	-
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19	-	-	-	-	-
b	***Chủ rừng là UBND xã***	***84,737.97***	***84,397.67***	***-***	***33,740,508,754.73***	***33,740,508,754.73***	***-***	***100***
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61	0	1,119,579,170	1,119,579,170	-	100
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74	0	19,285,836,035	19,285,836,035	-	100
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15	0	1,755,916,795	1,755,916,795	-	100
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35	0	286,293,444	286,293,444	-	100
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81	0	1,623,232,144	1,623,232,144	-	100
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01	0	9,669,651,167	9,669,651,167	-	100
Tổng cộng		**237,642.25**	**236,926.27**	**-**	**74,025,072,693.90**	**74,025,072,693.90**	**-**	**100**

Biểu 4. Tỷ lệ giải ngân đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, hộ nhận khoán

TT	Chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Tổng số hộ được chi trả	Hộ gia đình, cá nhân	Nhóm hộ				Cộng đồng				Tiền chủ rừng/tổ chi trả cấp huyện phải chi trả (đồng)	Tiền chủ rừng/tổ chi trả cấp huyện đã chi trả (đồng)	Tiền chủ rừng/tổ chi trả cấp huyện còn phải chi trả (đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)
				Số hộ	Số nhóm hộ	Số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ ĐBDTTS	Số cộng đồng	Số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ ĐBDTTS				
(1)	*(2)*	*(3)*		*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*10*	*(11)*	*12*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*	
1	**Các chủ rừng là TC**	**177,497**											**59,243,081,877**	**57,893,081,877**	**1,350,000,000**	**97.7**
a	***Ban QLR đặc dụng***	***70,684***											***24,877,811,134***	***24,337,811,134***	***540,000,000***	***97.8***
-	BQL Khu BTTN PHoạt	45,864											21,232,430,339	20,962,430,339	270,000,000	98.7
-	BQLKhBTTN PHuống	24,820											3,645,380,796	3,375,380,796	270,000,000	92.6
b	***Ban QLR phòng hộ***	***99,169***											***32,474,433,941***	***31,889,433,941***	***585,000,000***	***98.2***
-	Ban QLRPH C.Cuông	271											32,528,185	32,528,185	-	100
-	Ban QLRPH T.Dương	44,664											15,442,937,485	15,172,937,485	270,000,000	98.3
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	51,985											16,647,016,467	16,377,016,467	270,000,000	98.4
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,248											351,951,804	306,951,804	45,000,000	87.2
c	***Công ty Lâm nghiệp***	**2,379**											**473,934,485**	**383,934,485**	**90,000,000**	
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007											206,908,336	161,908,336	45,000,000	78.3
-	Công ty LN T.Dương	1,372											267,026,150	222,026,150	45,000,000	83.1
d	***Chủ rừng là TC khác***	***5,263***											***1,416,902,316***	***1,281,902,316***	***135,000,000***	
-	Làng TNLNBG T. Hợp	788											171,131,915	126,131,915	45,000,000	73.7
-	Tổng đội TNXP 8	3,522											1,086,211,520	1,041,211,520	45,000,000	95.9
-	Tổng đội TNXP10	952											159,558,882	114,558,882	45,000,000	71.8
2	**Tổ chi trả cấp huyện**	**122,469**											**30,366,457,879**	**21,497,328,153**		
a	***Chủ rừng cá nhân, hgđ***	***38,072***														
-	Huyện Con Cuông	1,639														
-	Huyện Tương Dương	28,118														
-	Huyện Quỳ Hợp	604														
-	Huyện Quỳ Châu	3,378														
-	Huyện Quế Phong	4,331														
b	***Chủ rừng là UBND xã***	***84,397***											***30,366,457,879***	***21,497,328,153***	***8,869,129,726***	***70.8***
-	Huyện Con Cuông	1,017											1,007,621,253	133,627,910	873,993,343	13.3
-	Huyện Tương Dương	56,658											17,357,252,431	11,940,883,915	5,416,368,517	68.8
-	Huyện Kỳ Sơn	3,831											1,580,325,116	1,355,325,115	225,000,001	85.8
-	Huyện Quỳ Hợp	718											257,664,100	99,113,238	158,550,861	38.5
-	Huyện Quỳ Châu	5,912											1,460,908,930	843,770,996	617,137,934	57.8
-	Huyện Quế Phong	16,259											8,702,686,050	7,124,606,980	1,578,079,070	81.9
Tổng cộng		**299,967**											**89,609,539,757**	**79,390,410,030**		**88.6**

Biểu 6. Tỷ lệ đơn vị chủ rừng có diện tích thiết kế trong hồ sơ phù hợp với số liệu trong bản đồ

TT	Chủ rừng	Tổng diện tích được chi trả (ha)	Tổng diện tích được chi trả phù hợp với bản đồ (ha)	Tỷ lệ phù hợp (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)*100/(3)*
1	**Các chủ rừng là tổ chức**	**177,497.40**	**0.00**	0
a	***Ban QLR đặc dụng***	***70,684.39***	***0.00***	0
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,864.29	0.00	0
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	0.00	0
b	***Ban QLR phòng hộ***	***99,169.57***	***0.00***	0
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	0.00	0
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,664.93	0.00	0
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	51,985.02	0.00	0
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,248.40	0.00	0
c	***Công ty Lâm nghiệp***	***2,379.77***	***0.00***	0
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	0.00	0
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	0.00	0
d	***Chủ rừng là tổ chức khác***	***5,263.67***	***0.00***	0
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	0.00	0
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	0.00	0
-	Tổng đội TNXP10	952.20	0.00	0
2	**Tổ chi trả cấp huyện**	**122,469.82**	**54,000.00**	44.1
a	***Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng***	***38,072.15***	***0.00***	0
-	Huyện Con Cuông	1,639.00	0.00	0
-	Huyện Tương Dương	28,118.85	0.00	0
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	0.00	0
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	0.00	0
-	Huyện Quế Phong	4,331.19	0.00	0
b	***Chủ rừng là UBND xã***	***84,397.67***	***54,000.00***	64
-	Huyện Con Cuông	1,017.61		0
-	Huyện Tương Dương	56,658.74	54,000.00	95.3
-	Huyện Kỳ Sơn	3,831.15		0
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35		0
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81		0
-	Huyện Quế Phong	16,259.01		0
Tổng cộng		**299,967**	**54,000**	**18**

Biểu 7. Tỷ lệ dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu của Quỹ Trung ương

TT	Chủ rừng	Hệ thống mẫu biểu của VNFF (1 - có cập nhật, 0 - chưa cập nhật)												Tổng số biểu cập nhật	Tỷ lệ cập nhật (%)
		Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Biểu 4	Biểu 5	Biểu 6	Biểu 7	Biểu 8	Biểu 9	Biểu 10	Biểu 11	Biểu 12		
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Quỹ tỉnh Nghệ An**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**1**	**1**	10	83.3
2	**Chủ rừng là tổ chức**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**0**	**9**	**0**	**9**	**9**	**9**	**9**	90	68.2
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Ban QLRPH Con Cuông	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Ban QLRPH Tương Dương	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Công ty LN Tương Dương	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Tổng đội TNXP 8	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Tổng đội TNXP10	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
3	**Tổ chi trả cấp huyện**	**6**	**6**	**6**	**6**	**6**	**0**	**6**	**0**	**6**	**6**	**6**	**6**	**60**	83.3
-	Huyện Con Cuông	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Huyện Tương Dương	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Huyện Kỳ Sơn	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Huyện Quỳ Hợp	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Huyện Quỳ Châu	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
-	Huyện Quế Phong	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	10	83.3
Tổng cộng		**16**	**16**	**16**	**16**	**16**	**0**	**16**	**0**	**16**	**16**	**16**	**16**	**160**	**74.1**

Biểu 8. Tỷ lệ hình thức và số lượng thông tin tuyên truyền phổ biến chính sách được thực hiện theo kế hoạch của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An

STT	Kế hoạch			Thực hiện			Tỷ lệ (%)
	Hình thức	Đơn vị tính	Số lượng	Hình thức	Đơn vị tính	Số lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(4)*
1	Báo	Lần	10	Báo	Lần	5	50
2	Đài phát thanh	Lần	10	Đài phát thanh	Lần	5	50
3	Truyền hình	Lần	10	Truyền hình	Lần	5	50
4	Bản tin	Lần	10	Bản tin	Lần	5	50
5	Tờ rơi	Tờ	10	Tờ rơi	Tờ	5	50
6	Tổ chức sự kiện	Cuộc	10	Tổ chức sự kiện	Cuộc	5	50
7	Sổ tay	Cuốn	10	Sổ tay	Cuốn	5	50
8	Khác		10	Khác		5	50
Tổng cộng			**80**			**40**	**50**

Biểu 9. Tỷ lệ số lượng/hình thức công khai dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An

STT	Kế hoạch			Thực hiện			Tỷ lệ (%)
	Hình thức	Đơn vị tính	Số lượng	Hình thức	Đơn vị tính	Số lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(4)*
1	Website	Lần	10	Website	Lần	5	50
2	Niêm yết tại cơ quan nhà nước	Lần	10	Niêm yết tại cơ quan nhà nước	Lần	5	50
3	Truyền thanh, truyền hình	Lần	10	Truyền thanh, truyền hình	Lần	5	50
4	Hội thảo, hội nghị	Lần	10	Hội thảo, hội nghị	Lần	5	50
5	Họp xã, thôn	Lần	10	Họp xã, thôn	Lần	5	50
6	Tiếp dân	Lần	10	Tiếp dân	Lần	5	50
7	Bản tin	Lần	10	Bản tin	Lần	5	50
8	Khác		10	Khác		5	50
Tổng cộng			**80**			**40**	**50**

Biểu 10. Tỷ lệ cán bộ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An được tham gia các lớp tập huấn về chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch

STT	Kế hoạch			Thực hiện			Tỷ lệ (%)
	Nội dung	Số lớp	Số người tham gia	Nội dung	Số lớp	Số người tham gia	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(4)*
1		10	100		1	50	50
2		10	100		1	50	50
3		10	100		1	50	50
4		10	100		1	50	50
5		10	100		1	50	50
6		10	100		1	50	50
7		10	100		1	50	50
8	Khác	10	100		1	50	50
Tổng cộng			**800**			**400**	**50**

Biểu 11. Tỷ lệ người của đơn vị cung ứng, sử dụng dịch vụ môi trường rừng được tham gia các lớp tập huấn về chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch

STT	Kế hoạch			Thực hiện			Tỷ lệ (%)
	Nội dung	Số lớp	Số người tham gia	Nội dung	Số lớp	Số người tham gia	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(4)*
1		1	100		1	50	50
2		1	100		1	50	50
3		1	100		1	50	50
4		1	100		1	50	50
5		1	100		1	50	50
6		1	100		1	50	50
7		1	100		1	50	50
8	Khác	1	100		1	50	50
Tổng cộng			**800**			**400**	**50**

Biểu 12. Tỷ lệ số lần thực hiện kiểm tra, giám sát của Quỹ, đơn vị chủ rừng so với kế hoạch của Quỹ, đơn vị chủ rừng là tổ chức, tổ chi trả cấp huyện

TT	Chủ rừng	Kế hoạch		Thực hiện		Tỷ lệ số đợt thực hiện (%)
		Số đợt	Số người tham gia	Số đợt	Số người tham gia	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)*100/(4)*
1	**Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An**	**12**	**36**	**15**	**75**	**208**
2	**Chủ rừng là tổ chức**	**132**	**660**	**105**	**525**	**80**
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	12	60	13	65	108
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	12	60	12	60	100
-	Ban QLRPH Con Cuông	12	60	9	45	75
-	Ban QLRPH Tương Dương	12	60	11	55	92
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	12	60	10	50	83
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	12	60	8	40	67
-	Lâm trường Quỳ Hợp	12	60	7	35	58
-	Công ty LN Tương Dương	12	60	5	25	42
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	12	60	7	35	58
-	Tổng đội TNXP 8	12	60	12	60	100
-	Tổng đội TNXP10	12	60	11	55	92
3	**Tổ chi trả cấp huyện**	**72**	**360**	**67**	**335**	**93**
-	Huyện Con Cuông	12	60	12	60	100
-	Huyện Tương Dương	12	60	13	65	108
-	Huyện Kỳ Sơn	12	60	12	60	100
-	Huyện Quỳ Hợp	12	60	10	50	83
-	Huyện Quỳ Châu	12	60	9	45	75
-	Huyện Quế Phong	12	60	11	55	92
Tổng cộng		**216**	**1056**	**187**	**935**	**127**

Biểu 13. Tỷ lệ thắc mắc, khiếu nại đã được giải quyết trong năm

TT	Năm	Nội dung	Số vụ khiếu nại	Số vụ đã giải quyết	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)*100/(4)*
1	2018		5	3	60
2	2018		4	3	75
3	2018		4	3	75
4	2018		4	3	75
5	2018		4	3	75
Tổng cộng			**21**	**15**	**71,4**

Biểu 14. Tỷ lệ lặp lại các thắc mắc, khiếu nại (cùng đối tượng, cùng nội dung)

TT	Năm	Nội dung	Số vụ khiếu nại	Số vụ lặp lại	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)*100/(4)*
1	2018	Ranh giới lô chưa chuẩn	5	1	20
2		Diện tích chi trả chưa chính xác	4	1	25
3		Chênh lệch về giá chi trả	4	1	25
4		Diện tích rừng bị mất	4	1	25
5		Sai khác trạng thái rừng	4	1	25
Tổng cộng			**21**	**5**	**23,8**

(Ghi chú: chưa thực hiện)

Biểu 15. Áp dụng hệ số K áp dụng trong chi trả dịch vụ môi trường rừng

TT	Năm	Hệ số K (áp dụng hệ số k, giá trị = 1; không áp dụng, giá trị =0)				Tổng
		Hệ số K1	Hệ số K2	Hệ số K3	Hệ số K4	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(3)+(4)+(5)+(6)*
1	2018	0	0	0	0	0

Biểu 16. Tỷ lệ các đơn vị chủ rừng có bản đồ chi trả DVMTR phù hợp với bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm

TT	Chủ rừng	Tổng diện tích được chi trả (ha)	Tổng diện tích được chi trả phù hợp với bản đồ cập nhật diễn biến rừng hàng năm (ha)	Tỷ lệ phù hợp (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)*100/(3)*
1	**Các chủ rừng là tổ chức**	**177,497.40**	**1,372.27**	0.8
a	***Ban QLR đặc dụng***	***70,684.39***	***1,372.27***	1.9
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,864.29	1,372.27	3
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	0.00	0
b	***Ban QLR phòng hộ***	***99,169.57***	***0.00***	0
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	0.00	0
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,664.93	0.00	0
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	51,985.02	0.00	0
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,248.40	0.00	0
c	***Công ty Lâm nghiệp***	***2,379.77***	***0.00***	0
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	0.00	0
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	0.00	0
d	***Các chủ rừng là tổ chức khác***	***5,263.67***	***0.00***	0
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	0.00	0
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	0.00	0
-	Tổng đội TNXP10	952.20	0.00	0
2	**Tổ chi trả cấp huyện**	**122,469.82**	**0.00**	0
a	***Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng***	***38,072.15***	***0.00***	0
-	Huyện Con Cuông	1,639.00	0.00	0
-	Huyện Tương Dương	28,118.85	0.00	0
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	0.00	0
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	0.00	0
-	Huyện Quế Phong	4,331.19	0.00	0
b	***Chủ rừng là UBND xã***	***84,397.67***	***0.00***	0
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	0.00	0
-	Huyện Tương Dương	56,658.74	0.00	0
-	Huyện Kỳ Sơn	3,831.15	0.00	0
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	0.00	0
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	0.00	0
-	Huyện Quế Phong	16,259.01	0.00	0
Tổng cộng		**299,967.22**	**1,372.27**	0.5

Biểu 17. Tỷ lệ % tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đến với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng

TT	Chủ rừng	Tiền nhận từ Quỹ (đồng)	Tiền chi trả phân theo đối tượng:				
			Hộ gia đình, cá nhân	Nhóm hộ	Cộng đồng	Khác	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=[(4)+(5)+(6)]*100/(3)*
1	**Các chủ rừng là tổ chức**	**65,825,646,530.91**	**57,893,081,877.82**	**-**	**-**	**-**	**87.9**
a	***Ban QLR đặc dụng***	***27,642,012,371.71***	***24,337,811,134.54***	-	-	-	88
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	23,591,589,265	20,962,430,339				88.9
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	4,050,423,107	3,375,380,796				83.3
b	***Ban QLR phòng hộ***	***36,082,704,379.23***	***31,889,433,941.31***	-	-	-	88.4
-	Ban QLRPH Con Cuông	36,142,428	32,528,185				90
-	Ban QLRPH Tương Dương	17,158,819,428	15,172,937,485				88.4
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	18,496,684,963	16,377,016,467				88.5
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	391,057,560	306,951,804				78.5
c	***Công ty Lâm nghiệp***	***526,593,873***	***383,934,486***	-	-	-	72.9
-	Lâm trường Quỳ Hợp	229,898,151	161,908,336				70.4
-	Công ty LN Tương Dương	296,695,722	222,026,150				74.8
d	***Các chủ rừng là tổ chức khác***	***1,574,335,907***	***1,281,902,316***	-	-	-	81.4
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	190,146,572	126,131,915				66.3
-	Tổng đội TNXP 8	1,206,901,689	1,041,211,520				86.3
-	Tổng đội TNXP10	177,287,646	114,558,882				64.6
2	**Tổ chi trả cấp huyện**	**33,740,508,754.73**	**21,497,328,153.16**	**-**	**-**	**-**	**63.7**
-	Huyện Con Cuông	1,119,579,170	133,627,910				11.9
-	Huyện Tương Dương	19,285,836,035	11,940,883,915				61.9
-	Huyện Kỳ Sơn	1,755,916,795	1,355,325,115				77.2
-	Huyện Quỳ Hợp	286,293,444	99,113,238				34.6
-	Huyện Quỳ Châu	1,623,232,144	843,770,996				52
-	Huyện Quế Phong	9,669,651,167	7,124,606,980				73.7
Tổng cộng		**99,566,155,285.64**	**79,390,410,030.98**	**-**	**-**	**-**	**79.7**

Biểu 18. Tỷ lệ tiền dịch vụ môi trường rừng chi cho phúc lợi cộng đồng

TT	Chủ rừng	Tổng tiền thu từ chi trả DVMTR (đồng)	Nội dung chi	Số lần chi	Số tiền chi (đồng)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)*100/(3)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**38,183,634,159**		**0**	**0**	**0**
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	23,591,589,265				**0**
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	4,050,423,107				**0**
-	Ban QLRPH Con Cuông	36,142,428				**0**
-	Ban QLRPH Tương Dương	17,158,819,428				**0**
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	18,496,684,963				**0**
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	391,057,560				**0**
-	Lâm trường Quỳ Hợp	229,898,151				**0**
-	Công ty LN Tương Dương	296,695,722				**0**
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	190,146,572				**0**
-	Tổng đội TNXP 8	1,206,901,689				**0**
-	Tổng đội TNXP10	177,287,646				**0**
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng**	**0**		**0**	**0**	
-	Huyện Con Cuông	0				
-	Huyện Tương Dương	0				
-	Huyện Quỳ Hợp	0				
-	Huyện Quỳ Châu	0				
-	Huyện Quế Phong	0				
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**33,740,508,755**		**12**	**20,809,302,671**	**61.7**
-	Huyện Con Cuông	1,119,579,170	Làm đường	2	20,044,187	1.8
			Xây nhà văn hóa	1	60,000,000	
			Xây nhà tình nghĩa	2	30,000,000	
-	Huyện Tương Dương	19,285,836,035	Làm cầu	2	2,000,000	0.0
			Làm đường	2	3,000,000	
			Làm nhà văn hóa	2	4,000,000	
			Làm mương	1	19,276,836,035	
-	Huyện Kỳ Sơn	1,755,916,795			203,298,767	11.6
-	Huyện Quỳ Hợp	286,293,444			14,866,986	5.2
-	Huyện Quỳ Châu	1,623,232,144			126,565,649	7.8
-	Huyện Quế Phong	9,669,651,167			1,068,691,047	11.1
Tổng cộng		**71,924,142,914**	**0**	**12**	**20,809,302,671**	**28.9**

Biểu 19. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Trong đó:			Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả (%)
				Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)*100/(3)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**				99.7
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29				99.7
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10				100
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22				100
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93				100
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02				99.7
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40				95.3
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50				100
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27				100
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53				100
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94				100
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20				100
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng**	**38,166.31**	**38,072.15**				99.8
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00				98.8
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85				99.8
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48				100
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63				100
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19				99.7
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**				**99.6**
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61				100
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74				99.7
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15				99.8
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35				100
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81				100
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01				99
	Tổng cộng	**229,998.81**	**229,282.83**				**99.7**

Biểu 20. Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng đã khoán bảo vệ

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Tổng diện tích rừng khoán bảo vệ	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả đã khoán (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)*100/(4)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**	**106,813.01**	**100**
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29	45,864.29	100.00
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10	24,820.10	100.00
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22	271.22	100.00
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93	44,664.93	100.00
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02	51,985.02	100.00
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40	2,248.40	100.00
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50	1,007.50	100.00
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27	1,372.27	100.00
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53	788.53	100.00
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94	3,522.94	100.00
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20	952.20	100.00
2	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**	**84,397.67**	**100**
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61	1,017.61	100.00
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74	56,658.74	100.00
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15	3,831.15	100.00
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35	718.35	100.00
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81	5,912.81	100.00
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01	16,259.01	100.00
	Tổng cộng	**191,832.50**	**191,210.68**	**191,210.68**	**100**

Biểu 21. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng bị mất

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Số vụ vi phạm làm mất rừng	Diện tích rừng bị mất (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả bị mất (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)*100/(4)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**	**0.00**	**37.41**	0.04
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29			0
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10			0
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22			0
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93			0
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02			0
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40			0
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50			0
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27			0
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53			0
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94		37.41	1.06
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20			0
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng**	**38,166.31**	**38,072.15**	**0.00**	**0.00**	0
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00			0
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85			0
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48			0
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63			0
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19			0
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**	**0.00**	**10.00**	0.01
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61			0
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74		10.00	0.02
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15			0
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35			0
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81			0
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01			0
	Tổng cộng	**229,998.81**	**229,282.83**	**0.00**	**47.41**	0.02

Biểu 22. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng bị suy thoái

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Số vụ vi phạm làm suy thoái rừng	Diện tích rừng bị suy thoái (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả bị suy thoái (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)*100/(4)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**	**10.00**	**325.57**	0.3
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29			0
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10			0
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22			0
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93	1.00	289.69	0.65
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02			0
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40			0
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50			0
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27			0
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53			0
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94	1.00	2	0.06
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20	8.00	33.88	3.56
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gđ, cộng đồng**	**38,166.31**	**38,072.15**	**0.00**	**0.00**	0
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00			0
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85			0
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48			0
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63			0
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19			0
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**	**16.00**	**80.19**	0.1
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61			0
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74	1.00	16.84	0.03
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15			0
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35			0
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81			0
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01	15.00	63.35	0.39
	Tổng cộng	**229,998.81**	**229,282.83**	**26.00**	**405.76**	**0.18**

Biểu 23. Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng bị cháy

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Số vụ cháy rừng	Diện tích rừng bị cháy (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng được chi trả bị cháy (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)*100/(4)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**	**0.00**	**0.00**	0
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29	0.00	0.00	0
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10	0.00	0.00	0
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22	0.00	0.00	0
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93	0.00	0.00	0
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02	0.00	0.00	0
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40	0.00	0.00	0
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50	0.00	0.00	0
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27	0.00	0.00	0
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53	0.00	0.00	0
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94	0.00	0.00	0
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20	0.00	0.00	0
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng**	**38,166.31**	**38,072.15**	**0.00**	**0.00**	0
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00	0.00	0.00	0
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85	0.00	0.00	0
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48	0.00	0.00	0
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63	1.00	1.00	0.3
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19	0.00	0.00	0
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**	**0.00**	**0.00**	0
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61	0.00	0.00	0
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74	0.00	0.00	0
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15	0.00	0.00	0
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35	0.00	0.00	0
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81	0.00	0.00	0
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01	0.00	0.00	0
	Tổng cộng	**229,998.81**	**229,282.83**	**0.00**	**0.00**	**0**

Biểu 26. Tỷ lệ đơn vị chủ rừng là tổ chức có sử dụng phần mềm NgheAnPfes trong giám sát bảo vệ rừng *(Ghi chú: chưa thực hiện)*

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Số nhóm bảo vệ rừng	Số nhóm có sử dụng phần mềm giám sát BVR	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)*100/(5)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**			
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29			
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10			
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22			
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93			
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02			
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40			
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50			
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27			
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53			
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94			
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20			
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng**	**38,166.31**	**38,072.15**			
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00			
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85			
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48			
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63			
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19			
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**			
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61			
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74			
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15			
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35			
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81			
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01			
	Tổng cộng	**229,998.81**	**229,282.83**			

Biểu 27. Tỷ lệ đóng góp vào giảm phát thải khí nhà kính của diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng *(Ghi chú: chưa thực hiện)*

STT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Trữ lượng hấp thụ CO2 (tấn)		Chênh lệch
				Năm 20....	Năm 20.....	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)-(5)*
1	**Chủ rừng là tổ chức**	**107,094.53**	**106,813.01**			
-	Ban QL Khu BTTN Pù Hoạt	45,997.52	45,864.29			
-	Ban QL Khu BTTN Pù Huống	24,820.10	24,820.10			
-	Ban QLRPH Con Cuông	271.22	271.22			
-	Ban QLRPH Tương Dương	44,672.93	44,664.93			
-	Ban QLRPH Kỳ Sơn	52,147.48	51,985.02			
-	Ban QLRPH Quỳ Châu	2,359.46	2,248.40			
-	Lâm trường Quỳ Hợp	1,007.50	1,007.50			
-	Công ty LN Tương Dương	1,372.27	1,372.27			
-	Làng TNLNBG Tam Hợp	788.53	788.53			
-	Tổng đội TNXP 8	3,522.94	3,522.94			
-	Tổng đội TNXP10	952.20	952.20			
2	**Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng**	**38,166.31**	**38,072.15**			
-	Huyện Con Cuông	1,659.53	1,639.00			
-	Huyện Tương Dương	28,181.25	28,118.85			
-	Huyện Quỳ Hợp	604.48	604.48			
-	Huyện Quỳ Châu	3,378.63	3,378.63			
-	Huyện Quế Phong	4,342.42	4,331.19			
3	**Chủ rừng là UBND xã**	**84,737.97**	**84,397.67**			
-	Huyện Con Cuông	1,017.61	1,017.61			
-	Huyện Tương Dương	56,825.80	56,658.74			
-	Huyện Kỳ Sơn	3,837.33	3,831.15			
-	Huyện Quỳ Hợp	718.35	718.35			
-	Huyện Quỳ Châu	5,912.81	5,912.81			
-	Huyện Quế Phong	16,426.07	16,259.01			
	Tổng cộng	**229,998.81**	**229,282.83**			

Biểu 28. Tỷ lệ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng so với tổng ngân sách đầu tư cho lâm nghiệp của tỉnh Nghệ An

TT	Nguồn ngân sách	Tổng đầu tư (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	***Ngân sách nhà nước***	***68541844240***	***56.09***	
1	*Trung ương*	*68,541,844,240*	*56.09*	
-	Sự nghiệp kinh tế	25,269,811,650	*20.68*	
-	Vốn 30a	31,455,508,810	*25.74*	
-	Đầu tư	11,816,523,780	*9.67*	
2	*Địa phương*	*0*	-	
II	***Dịch vụ môi trường rừng***	***46,353,081,309***	***37.93***	
1	*Quỹ TW*	*4,100,000,000*	*3.36*	
2	*Quỹ tỉnh*	*42,253,081,309*	*34.58*	
III	***Vốn chuyển đổi mục đích sử dụng rừng (trồng rừng thay thế)***	***7,309,617,850***	***5.98***	
IV	***Vốn ODA***	***1,999.20***	***0.00***	
V	***Xã hội hóa***	***0.0***	-	
	Tổng cộng	**122,204,545,398.20**	***100.00***	

Biểu 29. Tỷ lệ đóng góp của chi trả DVMTR trong tổng thu nhập của hộ tham gia chính sách (Chỉ lựa chọn các xã có rừng được chi trả)

TT	Huyện	Xã	Dân số	Tổng số hộ	Tổng thu nhập trung bình của hộ trong xã/năm (đồng)	Tổng thu nhập trung bình từ DVMTR của hộ trong xã/năm (đồng)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(6)*
1	Quế Phong	Thông Thụ	4807	1142	408	408	35.7
2	Quế Phong	Nậm Giải	2006	467	281	75	16.1
3	Quế Phong	Hạnh Dịch	3503	817	442	438	53.6
4	Quế Phong	Đồng Văn	3047	732	225	225	30.7
5	Quế Phong	Châu Kim	4078	953	234	13	1.4
6	Quỳ Châu	Diên Lãm	2650	603	301	296	49.2
7	Quỳ Châu	Châu Phong	6737	1508	737	636	42.2
8	Quỳ Châu	Châu Hoàn	2382	539	244	256	47.4
9	Quỳ Hợp	Nam Sơn	1532	383	117	117	30.5
10	Quỳ Hợp	Châu Thành	4521	1025	371	371	36.2
11	Quỳ Hợp	Châu Thái	7804	1749	477	477	27.3
12	Quỳ Hợp	Châu Cường	0	0	0	0	0
13	Kỳ Sơn	Bắc Lý	4704	905	577	577	63.8
14	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	2208	439	296	296	67.4
15	Kỳ Sơn	Chiêu Lưu	6904	1531	504	460	30

16	Kỳ Sơn	Đoọc Mạy	1829	376	228	191	50.8
17	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	4194	934	619	304	32.5
18	Kỳ Sơn	Keng Đu	4452	925	620	0	0
19	Kỳ Sơn	Mường ải	0	440	305	305	69.3
20	Kỳ Sơn	Mường Típ	658	126	88	88	69.8
21	Kỳ Sơn	Mường Lống	4706	972	462	232	23.9
22	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	5521	1247	1006	1006	80.7
23	Kỳ Sơn	Na Loi	2017	424	243	243	57.3
24	Kỳ Sơn	Na Ngoi	5127	879	622	109	12.4
25	Kỳ Sơn	Nậm Cắn	4380	869	410	400	46
26	Kỳ Sơn	Nậm Càn	2145	387	276	276	71.3
27	Kỳ Sơn	Phà Đánh	3252	722	514	514	71.2
28	Kỳ Sơn	Tà Cạ	5493	1135	491	491	43.3
29	Kỳ Sơn	T.T Mường Xén	0	144	3	1	0.7
30	Kỳ Sơn	Bảo Nam	3673	639	458	458	71.7
31	Kỳ Sơn	Hữu Kiệm	4815	1025	340	340	33.2
32	Kỳ Sơn	Hữu Lập	2935	629	283	283	45
33	Kỳ Sơn	Tây Sơn	1716	321	100	100	31.2
34	Tương Dương	Yên Tĩnh	4221	1035	476	476	46
35	Tương Dương	Tam Đình	4465	1120	176	162	14.5
36	Tương Dương	Yên Hòa	4516	1109	345	212	19.1
37	Tương Dương	Nga My	4789	1089	501	469	43.1
38	Tương Dương	Yên Thắng	3374	813	402	262	32.2
39	Tương Dương	Yên Na	4863	1141	494	494	43.3
40	Tương Dương	Xiêng My	3048	720	404	82	11.4
41	Tương Dương	Xá Lượng	5265	1218	371	0	0
42	Tương Dương	Tam Hợp	2286	498	211	28	5.6
43	Tương Dương	Nhôn Mai	3710	771	478	293	38
44	Tương Dương	Mai Sơn	2563	533	383	158	29.6
45	Tương Dương	Lưu Kiền	3912	937	353	281	30
46	Tương Dương	Lượng Minh	5087	1160	703	308	26.6
47	Tương Dương	Thạch Giám	4746	1223	79	29	2.4
48	Tương Dương	Tam Thái	4046	1054	79	46	4.4
49	Tương Dương	Hữu Khuông	2619	589	447	0	0
50	Tương Dương	Tam Quang	7578	1885	121	0	0
51	Con Cuông	Bình Chuẩn	4228	981	349	55	5.6
Tổng cộng			**189112**	**42863**	**18654**	**13341**	**31.1**

Biểu 30. Tỷ lệ hộ nghèo tham gia tuần tra bảo vệ rừng *(Chỉ lựa chọn các xã có rừng được chi trả)*

TT	Huyện	Xã	Dân số	Tổng số hộ	Tổng số hộ nghèo của xã	Số hộ nghèo tham gia bảo vệ rừng	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(5)*
1	Quế Phong	Thông Thụ	4807	1142	1141	1141	99.9
2	Quế Phong	Nậm Giải	2006	467	465	142	30.4
3	Quế Phong	Hạnh Dịch	3503	817	817	817	100
4	Quế Phong	Đồng Văn	3047	732	695	695	94.9
5	Quế Phong	Châu Kim	4078	953	905	36	3.8
6	Quỳ Châu	Diên Lãm	2650	603	603	593	98.3
7	Quỳ Châu	Châu Phong	6737	1508	1508	1273	84.4
8	Quỳ Châu	Châu Hoàn	2382	539	543	511	94.8
9	Quỳ Hợp	Nam Sơn	1532	383	383	383	100
10	Quỳ Hợp	Châu Thành	4521	1025	925	925	90.2
11	Quỳ Hợp	Châu Thái	7804	1749	1250	1250	71.5
12	Quỳ Hợp	Châu Cường	0	0	0	0	0
13	Kỳ Sơn	Bắc Lý	4704	905	905	904	99.9
14	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	2208	439	296	296	67.4
15	Kỳ Sơn	Chiêu Lưu	6904	1531	0	0	0
16	Kỳ Sơn	Đoọc Mạy	1829	376	376	306	81.4
17	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	4194	934	915	893	95.6
18	Kỳ Sơn	Keng Đu	4452	925	925	925	100
19	Kỳ Sơn	Mường ải	0	440	305	305	69.3
20	Kỳ Sơn	Mường Típ	658	126	126	126	100
21	Kỳ Sơn	Mường Lống	4706	972	374	374	38.5
22	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	5521	1247	1006	1006	80.7
23	Kỳ Sơn	Na Loi	2017	424	424	424	100
24	Kỳ Sơn	Na Ngoi	5127	879	109	109	12.4
25	Kỳ Sơn	Nậm Cắn	4380	869	0	0	0
26	Kỳ Sơn	Nậm Càn	2145	387	387	387	100
27	Kỳ Sơn	Phà Đánh	3252	722	715	715	99
28	Kỳ Sơn	Tà Cạ	5493	1135	1035	1035	91.2
29	Kỳ Sơn	T.T Mường Xén	0	144	74	74	51.4
30	Kỳ Sơn	Bảo Nam	3673	639	449	449	70.3
31	Kỳ Sơn	Hữu Kiệm	4815	1025	871	871	85
32	Kỳ Sơn	Hữu Lập	2935	629	627	627	99.7
33	Kỳ Sơn	Tây Sơn	1716	321	321	321	100
34	Tương Dương	Yên Tĩnh	4221	1035	1032	947	91.5
35	Tương Dương	Tam Đình	4465	1120	1107	715	63.8
36	Tương Dương	Yên Hòa	4516	1109	1075	844	76.1

37	Tương Dương	Nga My	4789	1089	1074	988	90.7
38	Tương Dương	Yên Thắng	3374	813	809	496	61
39	Tương Dương	Yên Na	4863	1141	1129	1129	98.9
40	Tương Dương	Xiêng My	3048	720	715	113	15.7
41	Tương Dương	Xá Lượng	5265	1218	953	0	0
42	Tương Dương	Tam Hợp	2286	498	494	139	27.9
43	Tương Dương	Nhôn Mai	3710	771	769	176	22.8
44	Tương Dương	Mai Sơn	2563	533	533	352	66
45	Tương Dương	Lưu Kiền	3912	937	923	687	73.3
46	Tương Dương	Lượng Minh	5087	1160	516	516	44.5
47	Tương Dương	Thạch Giám	4746	1223	4746	0	0
48	Tương Dương	Tam Thái	4046	1054	1006	46	4.4
49	Tương Dương	Hữu Khuông	2619	589	602	86	14.6
50	Tương Dương	Tam Quang	7578	1885	4839	0	0
51	Con Cuông	Bình Chuẩn	4228	981	971	236	24.1
Tổng cộng			**189112**	**42863**	**42768**	**25383**	**59.2**

Biểu 31. Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tham gia tuần tra bảo vệ rừng *(Chỉ lựa chọn các xã có rừng được chi trả)*

TT	Huyện	Xã	Dân số	Tổng số hộ	Tổng số hộ đồng bào DTTS của xã	Số hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)*100/(5)*
1	Quế Phong	Thông Thụ	4807	1142	1141	1141	99.9
2	Quế Phong	Nậm Giải	2006	467	465	142	30.4
3	Quế Phong	Hạnh Dịch	3503	817	817	817	100
4	Quế Phong	Đồng Văn	3047	732	695	695	94.9
5	Quế Phong	Châu Kim	4078	953	905	36	3.8
6	Quỳ Châu	Diên Lãm	2650	603	603	593	98.3
7	Quỳ Châu	Châu Phong	6737	1508	1508	1273	84.4
8	Quỳ Châu	Châu Hoàn	2382	539	543	511	94.8
9	Quỳ Hợp	Nam Sơn	1532	383	383	383	100
10	Quỳ Hợp	Châu Thành	4521	1025	925	925	90.2
11	Quỳ Hợp	Châu Thái	7804	1749	1250	1250	71.5
12	Quỳ Hợp	Châu Cường	0	0	0	0	0
13	Kỳ Sơn	Bắc Lý	4704	905	905	904	99.9
14	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	2208	439	296	296	67.4
15	Kỳ Sơn	Chiêu Lưu	6904	1531	0	0	0
16	Kỳ Sơn	Đoọc Mạy	1829	376	376	306	81.4
17	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	4194	934	915	893	95.6
18	Kỳ Sơn	Keng Đu	4452	925	925	925	100
19	Kỳ Sơn	Mường ải	0	440	305	305	69.3

20	Kỳ Sơn	Mường Típ	658	126	126	126	100
21	Kỳ Sơn	Mường Lống	4706	972	374	374	38.5
22	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	5521	1247	1006	1006	80.7
23	Kỳ Sơn	Na Loi	2017	424	424	424	100
24	Kỳ Sơn	Na Ngoi	5127	879	109	109	12.4
25	Kỳ Sơn	Nậm Căn	4380	869	0	0	0
26	Kỳ Sơn	Nậm Càn	2145	387	387	387	100
27	Kỳ Sơn	Phà Đánh	3252	722	715	715	99
28	Kỳ Sơn	Tà Cạ	5493	1135	1035	1035	91.2
29	Kỳ Sơn	T.T Mường Xén	0	144	74	74	51.4
30	Kỳ Sơn	Bảo Nam	3673	639	449	449	70.3
31	Kỳ Sơn	Hữu Kiệm	4815	1025	871	871	85
32	Kỳ Sơn	Hữu Lập	2935	629	627	627	99.7
33	Kỳ Sơn	Tây Sơn	1716	321	321	321	100
34	Tương Dương	Yên Tĩnh	4221	1035	1032	947	91.5
35	Tương Dương	Tam Đình	4465	1120	1107	715	63.8
36	Tương Dương	Yên Hòa	4516	1109	1075	844	76.1
37	Tương Dương	Nga My	4789	1089	1074	988	90.7
38	Tương Dương	Yên Thắng	3374	813	809	496	61
39	Tương Dương	Yên Na	4863	1141	1129	1129	98.9
40	Tương Dương	Xiêng My	3048	720	715	113	15.7
41	Tương Dương	Xá Lượng	5265	1218	953	0	0
42	Tương Dương	Tam Hợp	2286	498	494	139	27.9
43	Tương Dương	Nhôn Mai	3710	771	769	176	22.8
44	Tương Dương	Mai Sơn	2563	533	533	352	66
45	Tương Dương	Lưu Kiền	3912	937	923	687	73.3
46	Tương Dương	Lượng Minh	5087	1160	516	516	44.5
47	Tương Dương	Thạch Giám	4746	1223	4746	0	0
48	Tương Dương	Tam Thái	4046	1054	1006	46	4.4
49	Tương Dương	Hữu Khuông	2619	589	602	86	14.6
50	Tương Dương	Tam Quang	7578	1885	4839	0	0
51	Con Cuông	Bình Chuẩn	4228	981	971	236	24.1
Tổng cộng			189112	42863	42768	25383	59.2

Biểu 32. Tỷ lệ số người tham gia tuần tra bảo vệ rừng *(Chỉ lựa chọn các xã có rừng được chi trả)*

TT	Huyện	Xã	Dân số	Tổng số hộ	Tổng số hộ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	Số hộ tham gia bảo vệ rừng	Số người tham gia bảo vệ rừng	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(7)*100/(5)*
1	Quế Phong	Thông Thụ	4807	1142	1137	1142	1172	100
2	Quế Phong	Nậm Giải	2006	467	465	142	142	30.4
3	Quế Phong	Hạnh Dịch	3503	817	817	817	3200	100
4	Quế Phong	Đồng Văn	3047	732	709	732	3047	100
5	Quế Phong	Châu Kim	4078	953	810	36	51	3.8
6	Quỳ Châu	Diên Lãm	2650	603	603	603	1206	100
7	Quỳ Châu	Châu Phong	6737	1508	1508	1508	3016	100
8	Quỳ Châu	Châu Hoàn	2382	539	539	543	1086	100.7
9	Quỳ Hợp	Nam Sơn	1532	383	1570	383	1570	100
10	Quỳ Hợp	Châu Thành	4521	1025	1025	1025	1729	100
11	Quỳ Hợp	Châu Thái	7804	1749	1749	1749	7804	100
12	Quỳ Hợp	Châu Cường	0	0	0	0	0	0
13	Kỳ Sơn	Bắc Lý	4704	905	895	905	4704	100
14	Kỳ Sơn	Bảo Thắng	2208	439	433	439	2208	100
15	Kỳ Sơn	Chiêu Lưu	6904	1531	0	1431	5800	93.5
16	Kỳ Sơn	Đoọc Mạy	1829	376	340	306	1457	81.4
17	Kỳ Sơn	Huồi Tụ	4194	934	604	893	2796	95.6
18	Kỳ Sơn	Keng Đu	4452	925	0	0	4452	0
19	Kỳ Sơn	Mường ải	0	440	440	440	2433	100
20	Kỳ Sơn	Mường Típ	658	126	126	126	658	100
21	Kỳ Sơn	Mường Lống	4706	972	374	374	374	38.5
22	Kỳ Sơn	Mỹ Lý	5521	1247	0	1247	5521	100
23	Kỳ Sơn	Na Loi	2017	424	424	424	2017	100
24	Kỳ Sơn	Na Ngoi	5127	879	812	148	210	16.8
25	Kỳ Sơn	Nậm Căn	4380	869	4014	752	4011	86.5
26	Kỳ Sơn	Nậm Càn	2145	387	387	387	2145	100
27	Kỳ Sơn	Phà Đánh	3252	722	715	715	3252	99
28	Kỳ Sơn	Tà Cạ	5493	1135	970	1135	5493	100
29	Kỳ Sơn	T.T Mường Xén	0	144	0	117	130	81.3
30	Kỳ Sơn	Bảo Nam	3673	639	639	639	3673	100
31	Kỳ Sơn	Hữu Kiệm	4815	1025	765	1025	4815	100
32	Kỳ Sơn	Hữu Lập	2935	629	0	629	360	100
33	Kỳ Sơn	Tây Sơn	1716	321	321	321	642	100
34	Tương Dương	Yên Tĩnh	4221	1035	990	990	2658	95.7
35	Tương Dương	Tam Đình	4465	1120	1106	715	774	63.8

36	Tương Dương	Yên Hòa	4516	1109	739	848	1195	76.5
37	Tương Dương	Nga My	4789	1089	963	51	296	4.7
38	Tương Dương	Yên Thắng	3374	813	3290	496	496	61
39	Tương Dương	Yên Na	4863	1141	1141	1141	4863	100
40	Tương Dương	Xiêng My	3048	720	716	393	393	54.6
41	Tương Dương	Xá Lượng	5265	1218	921	891	1426	73.2
42	Tương Dương	Tam Hợp	2286	498	493	139	1142	27.9
43	Tương Dương	Nhôn Mai	3710	771	733	176	771	22.8
44	Tương Dương	Mai Sơn	2563	533	506	352	352	66
45	Tương Dương	Lưu Kiền	3912	937	886	689	1378	73.5
46	Tương Dương	Lượng Minh	5087	1160	1160	516	660	44.5
47	Tương Dương	Thạch Giám	4746	1223	1120	1006	1965	82.3
48	Tương Dương	Tam Thái	4046	1054	832	798	1302	75.7
49	Tương Dương	Hữu Khuông	2619	589	463	86	188	14.6
50	Tương Dương	Tam Quang	7578	1885	188	0	0	0
51	Con Cuông	Bình Chuẩn	4228	981	971	236	0	24.1
Tổng cộng			**189112**	**42863**	**40409**	**30656**	**101033**	**71.5**